

# TỔNG HỢP TÀI LIỆU ÔN THI VSTEP



 Ôn VSTEP cùng tớ  
@n.vstep.cng.t

TikTok. @n.vstep.Cng.t

## LỜI NÓI ĐẦU

Kỳ thi VSTEP (Vietnamese Standardized Test of English Proficiency) là một trong những chứng chỉ tiếng Anh quan trọng đối với học sinh, sinh viên, giáo viên, công chức và những người đang có nhu cầu thi tuyển, xét chuẩn đầu ra, hoặc hoàn thiện hồ sơ xin việc. Tuy nhiên, việc tiếp cận tài liệu ôn luyện hiệu quả và bám sát định dạng đề thi vẫn là một thách thức với nhiều người học.

**“Tổng Hợp Tài Liệu Ôn Thi VSTEP”** được soạn với mong muốn giúp bạn đọc có một nguồn học tập rõ ràng, dễ hiểu và phù hợp với mọi trình độ từ B1 đến C1. Nội dung tài liệu bao gồm:

- **Phần Speaking:** Tổng hợp các chủ đề thường gặp, template từng phần, câu trả lời mẫu, và một số đề giúp bạn tự tin luyện nói.
- **Phần Writing:** Template theo từng dạng bài, viết thư và viết luận, cung cấp các ý tưởng, từ vựng theo các chủ đề.
- **Mã QR:** Hỗ trợ tạo thư mục học từ mới chia theo từng phần và chủ đề, giúp nhớ từ vựng lâu hơn. (dự định chưa triển khai)

Tài liệu này cũng là sự tổng hợp của hành trình chia sẻ các video kiến thức trên nền tảng TikTok: “**Ôn VSTEP cùng tớ**” (@n.vstep.cng.t) – nơi mình soạn bài và cập nhật các video hàng ngày.

Hy vọng tài liệu này sẽ là người bạn đồng hành đáng tin cậy trong quá trình ôn thi VSTEP của bạn. Chúc bạn học tập hiệu quả và sớm đạt được kết quả như mong đợi!

Trong quá trình soạn tài liệu này, mặc dù mình đã cố gắng kiểm tra kỹ lưỡng từng phần nội dung, nhưng khó tránh khỏi những sai sót hoặc thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ bạn đọc để mình có thể hoàn thiện tài liệu tốt hơn.

Mong rằng các bạn sẽ thông cảm và tiếp tục ủng hộ hành trình chia sẻ tài liệu học VSTEP của mình.

### QR code quizlet học từ vựng



Tác giả

TikTok: @n.vstep.cng.t

15/11/2025

## MỤC LỤC

<b>PHẦN 1: SPEAKING .....</b>	<b>12</b>
<b>1.1. SPEAKING PART 1 .....</b>	<b>12</b>
<b>Topic 1: Hobbies.....</b>	<b>12</b>
Đè 1: Free time activities .....	12
Đè 2: Talk about the coffee shop.....	15
Đè 3: Talk about bookstore .....	16
Đè 4: Talk about shopping .....	17
Đè 5: Talk about newspapers .....	19
Đè 6: Talk about seasons.....	20
Đè 6: Let's talk about children.....	22
Đè 7: Let's talk about pets .....	23
Đè 8: Talk about colors .....	25
Đè 9: TV programs .....	27
Đè 10: Let's talk about fruits.....	29
Đè 11: Movies .....	30
Đè 12: Let's talk about clothes.....	34
Đè 13: Let's talk about online shopping .....	35
Đè 14: Let's talk about favorite foreign country.....	37
Đè 15: Let's talk about flowers.....	38
Đè 16: Let's talk about your favourite childhood game.....	40
Đè 17: Let's talk about bubble tea (milk tea). .....	41
<b>Topic 2: Health .....</b>	<b>44</b>
Đè 1: Let's talk about exercises .....	44
Đè 2: Let's talk about Keeping fit.....	45
Đè 3: Let's talk about jogging.....	47
<b>Topic 3: Holiday .....</b>	<b>49</b>
Đè 1: Let's talk about travel.....	49
Đè 2: Let's talk about favourite beach .....	51
Đè 3: Ngày 30/4 - Ngày giải phóng miền Nam .....	53
<b>Topic 4: Friends.....</b>	<b>57</b>
Đè 1: Các câu hỏi thường gặp.....	57
Đè 2: Let's talk about dating.....	60

<b>Topic 5: Family .....</b>	<b>63</b>
Các câu hỏi thường gặp .....	63
Đề 1: Let's talk about your hometown .....	68
Đề 2: Let's talk about accommodation.....	70
<b>Topic 6: Transportation .....</b>	<b>72</b>
Đề 1: Các câu hỏi thường gấp.....	72
Đề 1: Let's talk about map .....	77
<b>Topic 7: Food .....</b>	<b>79</b>
Đề 1: Let's talk about food preferences .....	79
Đề 2: Let's talk about restaurant .....	81
Đề 3: Let's talk meals of the day .....	83
Đề 4: Let's talk about your eating habits .....	84
<b>Topic 8: School and Learning .....</b>	<b>87</b>
Đề 1: Learning foreign language .....	87
<b>Topic 9: Weather .....</b>	<b>90</b>
Đề 1: Let's talk about the weather .....	90
Đề 2: Let's talk about the weather .....	91
<b>Topic 10: Music .....</b>	<b>94</b>
Đề 1: Các câu hỏi hay gấp .....	94
<b>Topic 11: Describe a person.....</b>	<b>98</b>
Đề 1: Talk about personalities.....	98
Đề 2: Let's talk about neighbors .....	99
<b>Topic 12: Work/ Job .....</b>	<b>102</b>
Đề 1: Let's talk about your job .....	102
Đề 2: Let's talk about your plans .....	103
Đề 3: Các câu hỏi liên quan Office Work / Workplace .....	104
Đề 4: Let's talk about teamwork.....	107
<b>Topic 13: Technology .....</b>	<b>110</b>
Đề 1: Let's talk about technology in your house .....	110
Đề 2: Let's talk about artificial intelligence - AI .....	111
<b>Topic 14: Environment .....</b>	<b>115</b>
Đề 1: Let's talk about environmental problems.....	115
Đề 2: Let's talk about trees. ....	121

Đề 3: Let's talk about recycling.....	124
<b>Topic 15: Special Occasions .....</b>	<b>126</b>
Đề 1: Talk about your birthday .....	126
<b>Topic 16: Countryside.....</b>	<b>128</b>
Đề 1: Let's talk about traditional villages .....	128
<b>1.2. SPEAKING TASK 2 .....</b>	<b>131</b>
1.2.1. Phân loại.....	131
1.2.2. Template chung .....	131
1.2.3. Các đề theo từng dạng.....	133
<b>1.2.4. Luyện đề theo từng dạng.....</b>	<b>135</b>
a) <b>Dạng ITEM – đồ vật.....</b>	<b>135</b>
Đề 1: Chọn quà tặng .....	135
b) <b>Dạng LOCATION - Địa điểm.....</b>	<b>138</b>
Đề 1: Chọn nơi để gây quỹ cho dự án cộng đồng.....	138
Đề 2: Chọn chuyến đi du lịch phù hợp với gia đình bạn .....	140
c) <b>Dạng Time/Transport – Thời gian/Phương tiện.....</b>	<b>143</b>
Đề 1: Chọn phương tiện cho chuyến đi .....	143
Đề 2: Chọn thời điểm du lịch cho một người bạn đến thăm nước mình.....	145
d) <b>Dạng PEOPLE – Con người.....</b>	<b>148</b>
Đề 1: Chọn người đi cùng bạn đến buổi dạ hội .....	148
e) <b>Dạng ACTION – Tình huống.....</b>	<b>151</b>
Đề 1: Chọn cách giải quyết khi em bạn bị nói xấu trên Facebook .....	151
Đề 2: Chọn chỗ ở phù hợp khi bạn 18 tuổi .....	154
Đề 3: Chọn chỗ dạy phù hợp .....	156
Đề 4: Chọn điểm đến cho một chuyến đi thực tế phù hợp.....	159
Đề 5: Chọn hoạt động cho cuối tuần phù hợp.....	161
<b>1.3. SPEAKING TASK 3 .....</b>	<b>164</b>
1.3.1. Tổng quan .....	164
1.3.2. Template.....	164
1.3.3. Luyện đề.....	165
Đề 1: There are some benefits of doing research.....	165
Đề 2: Studying abroad is beneficial for young people.....	168
Đề 3: Private cars should be banned in big cities. ....	171

Đề 4: Ways to improve English proficiency .....	173
Đề 5: Ways to stay healthy.....	177
Đề 6: Advances in technology have brought benefits to many fields.....	179
Đề 7: Ways to improve traffic in our city .....	182
Đề 8: Music should be taught in schools .....	184
Đề 9: Google is an interesting search engine.....	187
<b>PHẦN 2: WRITING .....</b>	<b>191</b>
<b>2.1. Task 1: VIẾT THƯ 120 từ (20 phút): 1/3 điểm .....</b>	<b>191</b>
2.1.1. Phân loại.....	191
2.1.2. Template.....	191
<b>Dạng 1: INFORMAL LETTER TEMPLATE (B2 level).....</b>	<b>191</b>
Đề 1: Viết thư đưa ra lời khuyên cho một người bạn.....	192
Đề 2: Viết thư mời bạn tới thành phố của mình.....	194
Đề 3: Viết thư trả lời bạn về chuyến thăm gần đây và kế hoạch gặp lại.....	195
Đề 4: Viết thư trả lời bạn về chuyến đi sắp tới, thời gian lưu trú và những địa điểm muốn tham quan.....	197
Đề 5: Viết thư đưa ra lời khuyên về cách làm poster để trông ân tượng cho một người bạn.....	199
<b>Dạng 2: FORMAL LETTER TEMPLATE (B2 level) .....</b>	<b>201</b>
a) Thank-you Letter – Thư cảm ơn .....	201
b) Invitation Letter – Thư mời .....	202
c) Apology Letter – Thư xin lỗi .....	204
d) Complaint Letter – Thư phàn nàn.....	206
Đề 1:.....	207
Đề 2:.....	207
Đề 3:.....	207
Đề 4:.....	207
e) Request Letter – Thư yêu cầu .....	208
Đề 1: Yêu cầu thông tin về khóa học tiếng Anh trực tuyến .....	209
Đề 2: Xin nghỉ phép tại công ty .....	211
Đề 3: Yêu cầu thông tin về trung tâm thể hình .....	211
Đề 4: Yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho sản phẩm mua trực tuyến .....	212
f) Advice Letter – Thư cho lời khuyên.....	213
<b>2.2. Task 2: VIẾT LUẬN 250 từ (40 phút): 2/3 điểm.....</b>	<b>215</b>

2.2.1. Câu tạo .....	215
2.2.2 Phân loại.....	215
2.2.3. Template.....	217
2.3.1. Advantages and disadvantages essay .....	217
2.3.2. Opinion essay ( Agree & Disagree essay).....	219
2.3.3. Cause and solution essay .....	224
2.3.4. Cause and consequence essay/Cause and effects essay .....	225
2.3.5. Effects and solution essay (mới bổ sung) .....	228
2.3.6. Disscusion essay .....	229
2.4 Các ý tưởng áp dụng theo chủ đề.....	231
<b>Topic 1: Environment - Môi trường .....</b>	<b>232</b>
E1. Biến đổi khí hậu (Climate Change) .....	232
E2. Sự nóng lên toàn cầu (Global Warming) .....	234
E3. Ô nhiễm không khí (Air Pollution) .....	235
E4. Ô nhiễm nước (Water Pollution) .....	237
E5. Phá rừng (Deforestation) .....	239
E6. Khai thác tài nguyên thiên nhiên (Natural Resource Depletion).....	241
E7. Rác thải nhựa (Plastic Waste) .....	242
E8. Rác thải điện tử (E-Waste).....	245
E9. Năng lượng tái tạo (Renewable Energy) .....	246
E10. Lạm dụng hóa chất và thuốc trừ sâu (Chemical and Pesticide Abuse) .....	248
E11. Maintain Biodiversity (Bảo tồn đa dạng sinh học).....	250
E12. Light Pollution (Ô nhiễm ánh sáng) .....	252
<b>Topic 2: Study/Learning – Học tập .....</b>	<b>254</b>
S1. Học trực tuyến (Online Learning) .....	254
S2. Bài tập về nhà (Homework).....	256
S3. Làm thêm khi còn đi học (Part-time Jobs for Students) .....	257
S4. Học ngoại ngữ sớm (Early Foreign Language Learning).....	258
S5. Du học (Studying Abroad).....	261
S6. Teamwork (Làm việc nhóm).....	262
S7. Children should study English with native teachers - Trẻ em nên học tiếng Anh với giáo viên bản ngữ.....	266
S8. Brain Drain – Chảy máu chất xám .....	268

S9. Traditional learning – Học truyền thống.....	270
S10. Sử dụng điện thoại trong lớp (Using Mobile Phones in Class) .....	272
Đề 1:.....	274
S11. Tập thể dục bắt buộc trong trường học (Compulsory Exercise in Schools) .....	277
Đề 1:.....	279
S12. Năm nghỉ giữa chừng (Gap Year).....	282
S13. Multiple Textbooks (Nhiều sách giáo khoa).....	285
<b>Topic 3: Health – Sức khỏe.....</b>	<b>287</b>
H1. Unhealthy Eating - Ăn uống không lành mạnh.....	287
H2. Sedentary Lifestyle / Lack of Time for Exercise – .....	290
H3. Căng thẳng, thiếu nghỉ ngơi do áp lực công việc/học tập .....	292
H4. Ngồi máy tính hoặc điện thoại quá lâu .....	294
H5. Biotech Food – Thực phẩm công nghệ sinh học.....	295
<b>Topic 4: Technology – Công nghệ .....</b>	<b>297</b>
Một số đề mẫu (9 đề) .....	297
T1. Internet – Gợi ý idea.....	298
Đề 1: Internet ( Thay đổi cuộc sống hàng ngày).....	300
Đề 5: Internet (Tác động môi quan hệ giữa con người).....	303
T2. Modern Technology – Gợi ý idea .....	305
Đề 2: Modern Technology - Công nghệ hiện đại (Lợi ích – bất lợi) .....	306
Đề 6: Modern Technology - Công nghệ hiện đại (Ảnh hưởng giao tiếp) .....	310
T3. Robots – Gợi ý idea .....	313
Đề 3: Robots .....	314
T4. Using mobile phones in public places – Gợi ý idea .....	317
Đề 4: Using mobile phones in public places.....	318
Đề 7: People spend too much time on smartphones and computers.....	322
Đề 8: The human workforce is gradually replaced with machinery .....	323
Đề 9: Many traditional skills and ways of life are disappearing.....	325
Đề 10: Digital divide - Khoảng cách số.....	326
Đề 11: Automation - Tự động hóa .....	328
T5. AI – Artificial Intelligence (Trí tuệ nhân tạo) – Gợi ý idea .....	329
<b>Topic 5: Work/Job – Công việc .....</b>	<b>331</b>
Các vấn đề thường gặp.....	331

Gợi ý idea.....	332
W1. Job satisfaction – Sự hài lòng trong công việc.....	332
W2. Unemployment – Thất nghiệp.....	334
W3. Working conditions – Điều kiện làm việc .....	335
W4. Remote working – Làm việc từ xa.....	336
W5. Changing job market – Thị trường lao động thay đổi.....	337
W6. Choosing a career – Lựa chọn nghề nghiệp .....	338
W7. Part-time jobs – Công việc bán thời gian.....	339
W8. Gender inequality – Bất bình đẳng giới .....	340
W9. Volunteer Work – Việc làm tình nguyện .....	341
W10. Job-hopping – Nhảy việc .....	342
Đề 1: Changing jobs frequently vs. staying in one job long-term .....	344
Đề 2: Advantages and disadvantages of changing jobs frequently .....	346
W11. Self-employment – Tự làm chủ.....	350
<b>Topic 6: Housing/Accommodation – Nhà ở/Nơi ở.....</b>	<b>352</b>
A1. Apartment vs. Landed House – Căn hộ so với nhà mặt đất .....	352
A2. Serious Housing Shortage – Thiếu nhà ở nghiêm trọng .....	353
<b>Topic 7: Culture/ History – Văn hóa/ Lịch sử .....</b>	<b>354</b>
C1. Gợi ý idea viết bài - Culture.....	354
Đề 1: Causes and consequences of loss of cultural identity .....	356
Đề 2: Causes and solutions of loss of cultural identity .....	357
Đề 3: Advantages and disadvantages of turning traditional cultural activities into a tourist attraction .....	357
Đề 4: Discussion of cultural destruction and cultural preservation .....	357
Đề 5: Responsibility for preserving traditional culture.....	357
C2. Gợi ý idea viết bài – History .....	358
Đề 1: Causes and effects of poor history education.....	359
Đề 2: Young people know less about history and culture .....	360
Đề 3: Important history subject or important science and technology subject .....	360
Đề 4: Opinion that history is no longer a core subject.....	360
<b>Topic 8: Social Issues – Các vấn đề xã hội .....</b>	<b>360</b>
S1. Gợi ý idea viết bài – Crime (Tội phạm).....	360
S2. Gợi ý idea viết bài – Smoking (Hút thuốc).....	362

S3. Gợi ý idea viết bài – Pilot traffic light programme (Chương trình đèn giao thông thí điểm) .....	363
Giải đề:.....	365
S4. Gợi ý idea viết bài – Success factors (Các yếu tố thành công).....	367
<b>Cập nhật đề thi VSTEP mới nhất.....</b>	<b>369</b>

# PHẦN 1: SPEAKING

## 1.1. SPEAKING PART 1

### Topic 1: Hobbies

#### Đề 1: Free time activities

Let's talk about Free time activities/ hobbies.

Hãy nói về hoạt động/sở thích trong thời gian rảnh rồi.

1. What do you usually do in your free time? Bạn làm gì vào thời gian rảnh?

When I have free time, I usually listen to music. I am a big fan of pop music because it helps me relax after hard-working days. I also like reading books, especially comics.

#### Cum từ cần nhớ:

- **A big fan of pop music** – một người hâm mộ lớn của nhạc pop
- **Comics:** truyện tranh
- **Relax after hard- working days** – thư giãn sau những ngày làm việc vất vả

#### Dịch cả đoạn:

Khi rảnh rỗi, tôi thường nghe nhạc. Tôi là một fan hâm mộ lớn của nhạc pop vì nó giúp tôi thư giãn sau những ngày làm việc vất vả. Tôi cũng thích đọc sách, đặc biệt là truyện tranh.

2.1 What do you usually do on weekdays? Bạn thường làm gì vào các ngày trong tuần?

I am quite busy during the week. I work from 8 a.m to 5 p.m on weekdays so in the evening I often cook dinner stay at home and chat with my family members about what they have done during the day.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Quite busy during the week** – khá bận rộn trong tuần
- **What they have done during the day** – những việc họ đã làm trong ngày.

#### Dịch cả đoạn:

Tôi khá bận rộn trong tuần. Tôi làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều vào các ngày trong tuần nên buổi tối tôi thường nấu bữa tối ở nhà và trò chuyện với các thành viên trong gia đình về những việc họ đã làm trong ngày.

2.2 What do you usually do on weekends? Bạn thường làm gì vào các ngày cuối tuần?

At weekends, I have free time, I often go out with my friends or visit my relatives. Sometimes, my family takes a trip to the beach, the mountains, or the peaceful countryside.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Visit my relatives** – thăm họ hàng
- **Peaceful countryside** – vùng nông thôn yên bình

### **Dịch cả đoạn:**

Vào những ngày cuối tuần, khi có thời gian rảnh rỗi, tôi thường đi chơi với bạn bè hoặc thăm họ hàng. Đôi khi, gia đình tôi đi nghỉ ở bãi biển, vùng núi hoặc vùng nông thôn yên bình.

### **3. What do you usually do when you go out? Khi đi ra ngoài thì làm gì?**

When I go out, I often dine out with my family or have drinks with my friends. Sometimes, my family and I go to the park or go shopping together. Going out helps me relax, socialize, and enjoy quality time with my loved ones after a busy week.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Dine out with my family** – đi ăn tối với gia đình
- **Go drinks with my friends** – uống nước với bạn bè
- **Go to the park or go shopping together** – đi công viên hoặc mua sắm cùng nhau
- **Socialize** – giao lưu
- **Enjoy quality time** – tận hưởng thời gian chất lượng

### **Dịch cả đoạn:**

Khi ra ngoài, tôi thường đi ăn tối với gia đình hoặc uống nước với bạn bè. Đôi khi, gia đình tôi và tôi đi công viên hoặc đi mua sắm cùng nhau. Đi chơi giúp tôi thư giãn, giao lưu và tận hưởng thời gian chất lượng với những người thân yêu sau một tuần bận rộn.

### **4. What do you usually do with your friends? Bạn thường làm gì với những người bạn của mình**

My friends and I often go to a coffee to chat about work, life, and family while enjoying our favorite drinks. Sometimes, we visit each other's homes, share delicious meals, and have fun cooking together. These moments help us relax, strengthen our bond, and create wonderful memories.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Chat about work, life, and family:** trò chuyện về công việc, cuộc sống và gia đình
- **Enjoying our favorite drinks:** thưởng thức đồ uống yêu thích của chúng tôi
- **Visit each other's home:** thăm nhà nhau
- **Share delicious meals:** chia sẻ những bữa ăn ngon
- **Cooking together:** nấu ăn cùng nhau
- **Strengthen bond:** củng cố mối quan hệ
- **Create wonderful memories:** tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi và bạn bè thường đến quán cà phê để trò chuyện về công việc, cuộc sống và gia đình trong khi thưởng thức đồ uống yêu thích của mình. Đôi khi, chúng tôi đến thăm nhau, chia sẻ những bữa ăn ngon và cùng nhau nấu ăn. Những khoảnh khắc này giúp chúng tôi thư giãn, củng cố mối quan hệ và tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời.

## 5. What are **good hobbies** and **bad hobbies**? Sở thích tốt và sở thích xấu là gì?

I think good hobbies are those that bring benefits to people. For example, reading enhances knowledge, exercising keeps us fit, and playing musical instruments boosts creativity.

On the other hand, bad hobbies negatively affect people, such as spending too much time on the Internet, smoking, or drinking alcohol.

In short, we should choose hobbies that benefit us and avoid those that do more harm than good.

### Cum từ cần nhớ:

- **Bring benefits to people:** mang lại lợi ích cho mọi người
- **Reading enhances knowledge:** đọc sách nâng cao kiến thức
- **Exercising keeps fit:** tập thể dục giúp giữ dáng
- **Playing musical instruments boosts creativity:** chơi nhạc cụ tăng sự sáng tạo
- **Negatively affect:** ảnh hưởng tiêu cực
- **Drinking alcohol:** uống rượu

### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ sở thích tốt là sở thích mang lại lợi ích cho mọi người. Ví dụ, đọc sách giúp nâng cao kiến thức, tập thể dục giúp chúng ta khỏe mạnh và chơi nhạc cụ giúp tăng cường khả năng sáng tạo.

Mặt khác, sở thích xấu ảnh hưởng tiêu cực đến mọi người, chẳng hạn như dành quá nhiều thời gian trên Internet, hút thuốc hoặc uống rượu.

Tóm lại, chúng ta nên chọn những sở thích có lợi cho mình và tránh những sở thích gây hại nhiều hơn lợi.

## 6. Do you prefer spending your time alone or with others? Bạn thích dành thời gian ở một mình hay cùng người khác?

Well, I prefer spending time with my family and friends because it makes me feel happy and connected. We can share stories, support each other, and create wonderful memories together. Moreover, spending quality time with loved ones helps strengthen our relationships and reduces stress.

### Cum từ cần nhớ:

- **Happy and connected:** vui vẻ và gắn kết
- **Share stories:** chia sẻ các câu chuyện
- **Support each other:** hỗ trợ lẫn nhau
- **Create great memories together:** tạo kỷ niệm tuyệt vời

- **Strengthen our relationships:** củng cố mối quan hệ
- **Reduces stress:** giảm căng thẳng

### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi thích dành thời gian cho gia đình và bạn bè vì điều đó khiến tôi cảm thấy hạnh phúc và gắn kết. Chúng tôi có thể chia sẻ những câu chuyện, hỗ trợ lẫn nhau và cùng nhau tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời. Hơn nữa, dành thời gian chất lượng cho những người thân yêu giúp củng cố mối quan hệ của chúng tôi và giảm căng thẳng

## **Đề 2: Talk about the coffee shop**

### **1. Do you often go to the coffee shop?**

Yes, I often go to coffee shops, especially when I want to relax or meet friends. I enjoy the cozy atmosphere, the taste of coffee, and sometimes, I go there to study or work.

### Cum từ cần nhớ:

- **Cozy atmosphere:** không khí ấm cúng
- **The taste of coffee:** hương vị của cà phê

### Dịch cả đoạn:

Có, tôi thường đến quán cà phê, đặc biệt là khi tôi muốn thư giãn hoặc gặp gỡ bạn bè. Tôi thích không khí ấm cúng, hương vị cà phê và đôi khi, tôi đến đó để học hoặc làm việc.

### **2. Do you go there alone or with friends? Bạn đi đến đó một mình hay đi cùng ai khác?**

I go there with my friends because we share the same hobby, and it's a great opportunity for me to make new friends and expand my social circle. We can share stories, support one another, and create wonderful memories together.

### Cum từ cần nhớ:

- **Share the same hobby** – Có chung sở thích
- **A great opportunity** – Một cơ hội tuyệt vời
- **Make new friends** – Kết bạn mới
- **Expand my social circle** – Mở rộng mối quan hệ xã hội
- **Share stories** – Chia sẻ câu chuyện
- **Support one another** – Hỗ trợ lẫn nhau
- **Create wonderful memories** – Tạo ra những kỷ niệm đẹp

### Dịch cả đoạn:

Tôi đến đó cùng bạn bè vì chúng tôi có cùng sở thích, và đó là cơ hội tuyệt vời để tôi kết bạn mới và mở rộng vòng tròn xã hội của mình. Chúng tôi có thể chia sẻ câu chuyện, hỗ trợ lẫn nhau và cùng nhau tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời.

### **3. What do you do there?**

We drink tea, coffee, or fruit juice and chat about life, work, and family while listening to our favorite music. We feel really happy doing that. Sometimes, we also read books to relax.

### Cum từ cần nhớ:

- **Drink tea, coffee, or fruit juice** – Uống trà, cà phê hoặc nước ép trái cây
- **Chat about life, work, and family** – Trò chuyện về cuộc sống, công việc và gia đình
- **Listen to our favorite music** – Nghe bản nhạc yêu thích
- **Feel really happy doing that** – Cảm thấy thực sự hạnh phúc khi làm điều đó
- **Read books to relax** – Đọc sách để thư giãn

### Dịch cả đoạn:

Chúng tôi uống trà, cà phê hoặc nước ép trái cây và trò chuyện về cuộc sống, công việc và gia đình trong khi nghe nhạc yêu thích. Chúng tôi cảm thấy thực sự hạnh phúc khi làm như vậy. Đôi khi, chúng tôi cũng đọc sách để thư giãn.

## **Đề 3: Talk about bookstore**

### **1. What's your favourite book store? Hiệu sách yêu thích của bạn là gì?**

My favorite bookstore is Tien Tho Bookstore because it is close to my house. It offers a wide variety of interesting books and provides a comfortable reading space. The prices are reasonable, making it an affordable place to buy books.

### Cum từ cần nhớ:

- **Close to my house** – Gần nhà tôi
- **Offers a wide variety of** – Cung cấp nhiều loại (sách thú vị)
- **Provides a comfortable reading space** – Cung cấp không gian đọc thoải mái
- **The prices are reasonable** – Giá cả hợp lý
- **An affordable place to buy books** – Một nơi mua sách với giá phải chăng

### Dịch cả đoạn:

Hiệu sách yêu thích của tôi là Nhà sách Tiến Thọ vì nó gần nhà tôi. Nơi đây cung cấp nhiều loại sách thú vị và có không gian đọc sách thoải mái. Giá cả hợp lý, khiến đây trở thành nơi mua sách giá phải chăng.

### **2. Do you go there alone or with someone else? Bạn đi đến đó một mình hay đi cùng ai khác?**

I go there with my friends because we share the same hobby, and it's a good chance for me to make friends and expand my social circle. They can give me advice on what to buy. However, if I need to shop quickly, I prefer going alone to save time.

### Cum từ cần nhớ:

- **Share the same hobby** – Có chung sở thích
- **A good chance to make friends** – Cơ hội tốt để kết bạn
- **Expand my social circle** – Mở rộng mối quan hệ xã hội

- **Give advice on something** – Dưa ra lời khuyên về điều gì đó
- **Prefer going alone** – Thích đi một mình hơn
- **Save time** – Tiết kiệm thời gian

#### Dịch cả đoạn:

Tôi đến đó cùng bạn bè vì chúng tôi có chung sở thích, và đó là một cơ hội tốt để tôi kết bạn và mở rộng mối quan hệ xã hội. Họ có thể cho tôi lời khuyên về những món đồ nên mua. Tuy nhiên, nếu tôi cần mua sắm nhanh, tôi thích đi một mình hơn để tiết kiệm thời gian.

### 3. What do you often buy there? Why? Bạn thường mua gì ở đó? Tại sao?

I usually buy books, newspapers, novels, and school supplies there because they have everything I need, and the sales staff are very friendly. The quality of the products is also excellent, so I always feel satisfied with my purchases.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Newspaper** – Báo
- **Novel** – tiểu thuyết
- **School supply** – đồ dùng học tập
- **The sales staff are very friendly** – Nhân viên bán hàng rất thân thiện
- **The quality of the products is excellent** – Chất lượng sản phẩm rất tốt
- **Feel satisfied with my purchases** – Cảm thấy hài lòng với những gì đã mua.

#### Dịch cả đoạn:

Tôi thường mua sách, báo, tiểu thuyết và đồ dùng học tập ở đó vì họ có tất cả những gì tôi cần, và nhân viên bán hàng rất thân thiện. Chất lượng sản phẩm cũng rất tốt, vì vậy tôi luôn cảm thấy hài lòng với những gì đã mua.

### Đề 4: Talk about shopping

#### 1. Do you enjoy going shopping? Bạn có thích đi mua sắm không?

Yes, I do. I enjoy going shopping, especially when I have free time. I am really a shopaholic. It's a great way to relax, explore new fashion trends, and buy the things I need. I like shopping for clothes, accessories, and gifts for my family. Sometimes, I also shop online because it's convenient and saves time.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Shopaholic**: người nghiện mua sắm
- **Explore new fashion trends**: khám phá các xu hướng thời trang mới
- **Buy the things I need**: mua những thứ tôi cần
- **Accessories**: phụ kiện
- **Gifts for my family**: quà tặng cho gia đình tôi
- **Spare time = free time**: thời gian rảnh
- **Special offers**: giảm giá đặc biệt
- **Bargains**: món hời.

### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi có. Tôi thích đi mua sắm, đặc biệt là khi có thời gian rảnh. Tôi thực sự là một người nghiện mua sắm. Đó là một cách tuyệt vời để thư giãn, khám phá các xu hướng thời trang mới và mua những thứ tôi cần. Tôi thích mua quần áo, phụ kiện và quà tặng cho gia đình. Đôi khi, tôi cũng mua sắm trực tuyến vì nó tiện lợi và tiết kiệm thời gian.

### 2. How much time do you spend shopping every week? Bạn dành bao nhiêu thời gian để mua sắm mỗi tuần?

I usually spend about 3 to 4 hours shopping each week, depending on my schedule and needs. I shop for groceries, clothes, and sometimes skincare products. If there are sales or special offers, I may spend more time.

### Cum từ cần nhớ:

- **Depending on my schedule and needs:** tùy thuộc vào lịch trình và nhu cầu của tôi
- **Groceries:** đồ tạp hóa
- **Skin care products:** sản phẩm chăm sóc da
- **Sales or special offers:** giảm giá hoặc ưu đãi đặc biệt

### Dịch cả đoạn:

Tôi thường dành khoảng 3 đến 4 giờ để mua sắm mỗi tuần, tùy thuộc vào lịch trình và nhu cầu của tôi. Tôi mua thực phẩm, quần áo và đôi khi cả sản phẩm chăm sóc da. Nếu có chương trình giảm giá hoặc ưu đãi đặc biệt, tôi có thể dành nhiều thời gian hơn.

### 3. Do you enjoy going shopping alone or with your friends? Bạn thích đi mua sắm một mình hay cùng bạn bè?

I prefer shopping with my friends because we have the same hobby and it's a good chance for me to make friends and open the relationship. They can give me advice on what to buy. However, if I need to shop quickly, I prefer going alone to save time.

### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer shopping with my friends – Thích mua sắm với bạn bè hơn**
- **Have the same hobby – Có cùng sở thích**
- **A good chance to make friends – Một cơ hội tốt để kết bạn**
- **Open the relationship → (Cách nói tự nhiên hơn: Expand my relationships) – Mở rộng mối quan hệ**
- **Give me advice on what to buy – Cho tôi lời khuyên về việc mua gì**
- **Shop quickly – Mua sắm nhanh**
- **Prefer going alone – Thích đi một mình hơn**
- **Save time – Tiết kiệm thời gian**

### Dịch cả đoạn:

*Tôi thích đi mua sắm cùng bạn bè vì chúng tôi có cùng sở thích và đó là cơ hội tốt để tôi kết bạn và mở rộng mối quan hệ. Họ có thể cho tôi lời khuyên về những gì nên mua. Tuy nhiên, nếu tôi cần mua sắm nhanh chóng, tôi thích đi một mình để tiết kiệm thời gian.*

#### **Đề 5: Talk about newspapers**

**1. How do you usually get daily news? Bạn thường nhận được tin tức hàng ngày bằng cách nào?**

I usually get daily news from different media, such as online websites and social media platforms like Facebook and Zalo, as well as TV, radio, and newspapers. It is easy and fast to access the news.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **Get daily news** – cập nhật tin tức hàng ngày
- **Different media** – các phương tiện truyền thông khác nhau
- **Online websites** – các trang web trực tuyến
- **Social media platforms** – các nền tảng mạng xã hội
- **Access the news** – tiếp cận tin tức
- **Easy and fast** – dễ dàng và nhanh chóng

##### **Dịch cả đoạn:**

*Tôi thường cập nhật tin tức hàng ngày từ các phương tiện truyền thông khác nhau, chẳng hạn như các trang web trực tuyến và các nền tảng mạng xã hội như Facebook và Zalo, cũng như TV, radio và báo chí. Việc tiếp cận tin tức rất dễ dàng và nhanh chóng.*

**2. How do most people get news in your country? Hầu hết mọi người ở đất nước bạn tiếp nhận tin tức bằng cách nào?**

Most people in my country get news from online websites, social media, TV, radio, and newspapers. They also share news through face-to-face conversations, phone calls, and messages. Thanks to technology, staying updated is now easier and faster.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **Get news from** – lấy tin tức từ
- **Online websites** – các trang web trực tuyến
- **Social media** – mạng xã hội
- **Face-to-face conversations** – trò chuyện trực tiếp
- **Phone calls** – các cuộc gọi điện thoại
- **Staying updated** – cập nhật tin tức

##### **Dịch cả đoạn:**

*Tôi thường cập nhật tin tức hàng ngày từ các phương tiện truyền thông khác nhau, chẳng hạn như các trang web trực tuyến và các nền tảng mạng xã hội như Facebook và Zalo, cũng như TV, radio và báo chí.*

### 3. Do you think international news is important? Bạn có nghĩ tin tức quốc tế quan trọng không?

Yes, I think international news is important because it keeps us informed about global events, politics, and social issues. It helps us understand different cultures and how world affairs impact our country. Staying updated is essential in today's connected world.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Keep informed about** – cập nhật thông tin về
- **Global events** – các sự kiện toàn cầu
- **World affairs** – tình hình thế giới
- **Impact our country** – ảnh hưởng đến đất nước
- **Stay updated** – luôn được cập nhật

#### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi nghĩ tin tức quốc tế rất quan trọng vì nó giúp chúng ta cập nhật thông tin về các sự kiện toàn cầu, chính trị và xã hội. Nó giúp ta hiểu rõ hơn về các nền văn hóa và cách tình hình thế giới ảnh hưởng đến đất nước. Việc cập nhật thông tin là rất cần thiết trong thế giới kết nối ngày nay.

### Đề 6: Talk about seasons

#### 1. How many seasons are there in your country? Có bao nhiêu mùa ở đất nước bạn?

In my country, Vietnam, the northern region experiences four distinct seasons: spring, summer, autumn, and winter. In contrast, the southern region has only two main seasons: the dry season and the rainy season. Each season brings its own unique characteristics, which significantly influence people's lifestyles and daily routines.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Northern region** – Vùng phía Bắc
- **Southern region** – Vùng phía Nam
- **Distinct seasons** – Các mùa khác nhau, rõ rệt
- **In contrast** – Ngược lại, trái ngược
- **Main seasons** – Các mùa chính
- **Dry season** – Mùa khô
- **Rainy season** – Mùa mưa
- **Unique characteristics** – Đặc điểm riêng biệt
- **Significantly influence** – Ảnh hưởng đáng kể
- **Lifestyles** – Lối sống
- **Daily routines** – Hoạt động hàng ngày

#### Dịch cả đoạn:

Ở đất nước tôi, Việt Nam, khu vực phía Bắc có bốn mùa rõ rệt: xuân, hè, thu và đông. Ngược lại, khu vực phía Nam chỉ có hai mùa chính: mùa khô và mùa mưa. Mỗi mùa đều có

*những đặc điểm riêng biệt, và những đặc điểm này ảnh hưởng đáng kể đến lối sống và các hoạt động hàng ngày của mọi người.*

## **2. Which is the best season? Mùa nào là mùa tốt nhất?**

**In my opinion, autumn is the best season because the weather is cool and comfortable. The sky is often clear, and the temperature is neither too hot nor too cold, making it perfect for outdoor activities. Additionally, autumn is a beautiful season as the leaves change color, creating a stunning landscape. It's also a great time to enjoy warm drinks and cozy gatherings with family and friends.**

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Best season** – Mùa tốt nhất
- **Cool and comfortable weather** – Thời tiết mát mẻ và dễ chịu
- **Clear sky** – Bầu trời trong xanh
- **Neither too hot nor too cold** – Không quá nóng cũng không quá lạnh
- **Outdoor activities** – Các hoạt động ngoài trời
- **Change color** – Thay đổi màu sắc
- **Stunning landscape** – Cảnh quan tuyệt đẹp
- **Warm drinks** – Thức uống nóng
- **Cozy gatherings** – Các buổi gặp gỡ ấm cúng
- **Family and friends** – Gia đình và bạn bè

### **Dịch cả đoạn:**

*Theo ý kiến của tôi, mùa thu là mùa tuyệt vời nhất vì thời tiết mát mẻ và dễ chịu. Bầu trời thường trong xanh, và nhiệt độ không quá nóng cũng không quá lạnh, làm cho mùa thu trở nên lý tưởng cho các hoạt động ngoài trời. Hơn nữa, mùa thu là mùa đẹp vì lá cây thay đổi màu sắc, tạo ra một cảnh quan tuyệt đẹp. Đây cũng là thời điểm tuyệt vời để thưởng thức những thức uống nóng và có những buổi gặp gỡ ấm cúng bên gia đình và bạn bè.*

## **3. Which season is most fun? Mùa nào vui nhất?**

**Spring is the most fun season because there are many festivals, including the Tet holiday, which is the biggest traditional celebration in Vietnam. During Tet, families reunite, visit relatives, and enjoy special foods. There are also various cultural activities such as lion dances, fireworks, and temple visits. The joyful atmosphere and festive spirit make spring an exciting and memorable time of the year.**

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Festivals** – Các lễ hội
- **Tet holiday** – Tết Nguyên Đán
- **Traditional celebration** – Lễ hội truyền thống
- **Reunite** – Sum vầy, đoàn tụ
- **Visit relatives** – Thăm người thân
- **Special foods** – Món ăn đặc biệt
- **Cultural activities** – Các hoạt động văn hóa

- **Lion dances** – Múa lân
- **Fireworks** – Pháo hoa
- **Temple visits** – Thăm đền chùa
- **Joyful atmosphere** – Bầu không khí vui tươi
- **Festive spirit** – Tinh thần lễ hội
- **Exciting and memorable** – Hấp dẫn và khó quên

**Dịch cả đoạn:**

Mùa xuân là mùa vui nhất vì có rất nhiều lễ hội, trong đó Tết Nguyên Đán là lễ hội truyền thống lớn nhất ở Việt Nam. Vào dịp Tết, các gia đình đoàn tụ, thăm người thân và thưởng thức những món ăn đặc biệt. Ngoài ra, còn có nhiều hoạt động văn hóa như múa lân, pháo hoa và thăm đền chùa. Bầu không khí vui tươi và tinh thần lễ hội làm cho mùa xuân trở thành một thời gian thú vị và khó quên trong năm.

**Đề 6: Let's talk about children**

**1. Do you love children? Bạn có yêu trẻ con không?**

Yes, I do. I love children because they are adorable, innocent, and full of energy. That's why I enjoy spending time with them. When I am with children, I feel happy, and all my stress disappears. Being around them gives me a sense of pure happiness.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Adorable** – đáng yêu
- **Innocent** – ngây thơ
- **Full of energy** – tràn đầy năng lượng
- **Enjoy spending time with** – thích dành thời gian với
- **Feel happy** – cảm thấy vui vẻ
- **Stress disappears** – căng thẳng biến mất
- **A sense of pure happiness** – cảm giác hạnh phúc thuần khiết

**Dịch cả đoạn:**

Có, tôi yêu trẻ con vì chúng đáng yêu, ngây thơ và tràn đầy năng lượng. Đó là lý do tôi thích dành thời gian với chúng. Khi ở bên trẻ con, tôi cảm thấy vui vẻ và mọi căng thẳng đều biến mất. Ở cạnh chúng mang lại cho tôi cảm giác hạnh phúc thuần khiết.

**2. How many children do you have? Bạn có bao nhiêu đứa con?**

I don't have any children yet because I'm not married. However, in the future, I would like to have two children and build a happy family. I believe that raising children is a wonderful experience that brings a lot of joy and fulfillment.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Not married yet** – chưa kết hôn
- **In the future** – trong tương lai

- **Would like to** – muốn (lịch sự hơn "want to")
- **Build a happy family** – xây dựng một gia đình hạnh phúc
- **Raising children** – nuôi dạy con cái
- **A wonderful experience** – một trải nghiệm tuyệt vời
- **Brings a lot of joy and fulfillment** – mang lại nhiều niềm vui và sự mãn nguyện

**Dịch cả đoạn:**

Tôi chưa có con vì tôi chưa kết hôn. Tuy nhiên, trong tương lai, tôi muốn có hai con và xây dựng một gia đình hạnh phúc. Tôi tin rằng việc nuôi dạy con cái là một trải nghiệm tuyệt vời, mang lại nhiều niềm vui và sự mãn nguyện.

**3. What do you like doing with your children? Bạn thích làm gì với con của mình?**

I don't have children yet, but in the future, I would love to spend quality time with them. I plan to take them to entertainment centers and play areas where they can have fun and develop their creativity. I will also read books, play games, and engage in outdoor activities with them to help them learn and grow in an enjoyable environment.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Spend quality time with** – dành thời gian chất lượng với
- **Entertainment centers** – trung tâm giải trí
- **Children's play areas** – khu vui chơi trẻ em
- **Develop creativity** – phát triển sự sáng tạo
- **Engage in outdoor activities** – tham gia các hoạt động ngoài trời
- **Learn and grow** – học hỏi và phát triển
- **Enjoyable environment** – môi trường vui vẻ, thoải mái

**Dịch cả đoạn:**

Tôi chưa có con, nhưng trong tương lai, tôi rất muốn dành thời gian chất lượng với chúng. Tôi dự định đưa con đến các trung tâm giải trí và khu vui chơi để chúng có thể vui chơi và phát triển sự sáng tạo. Tôi cũng sẽ đọc sách, chơi trò chơi và tham gia các hoạt động ngoài trời cùng con để giúp chúng học hỏi và phát triển trong một môi trường vui vẻ.

**Đề 7: Let's talk about pets**

**1. Do you keep a pet? Bạn có nuôi thú cưng không?**

Yes, I do. Keeping pets is one of my hobbies. I have a dog because I think dogs are loyal and friendly animals. They are also very intelligent. My dog helps me relax after a long day and is like a close friend to me.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Keep a pet** /ki:p ə pet/ – Nuôi thú cưng
- **One of my hobbies** /wʌn əv maɪ 'hɒbz/ – Một trong những sở thích của tôi
- **Loyal and friendly** /'lɔɪəl ənd 'frendli/ – Trung thành và thân thiện
- **Intelligent animal** /ɪn'telɪdʒənt 'ænɪml/ – Động vật thông minh

- **Help me relax** /help mi: rɪ 'læks/ – Giúp tôi thư giãn
- **A close friend** /ə kləʊs frend/ – Một người bạn thân thiết

### Dịch cả đoạn:

Có chúa, tôi nuôi một con chó vì nuôi thú cưng là một trong những sở thích của tôi. Tôi nghĩ rằng chó là loài động vật trung thành và thân thiện. Chúng cũng rất thông minh. Chú chó của tôi giúp tôi thư giãn và khiến tôi cảm thấy bớt cô đơn. Với tôi, nó không chỉ là một con vật nuôi mà còn là một người bạn thân thiết.

## 2. What are the advantages of keeping a pet? Nuôi thú cưng có những lợi ích gì?

There are many advantages of keeping a pet. First, pets are lovely and cute, and they can be great companions. They help us reduce stress and bring joy to our lives. Also, when you walk your pet in the park, you may meet other pet owners and make new friends. So, pets also help us connect with other people.

### Cum từ cần nhớ:

- **Cute and lovely** /kju:t ənd 'lʌvli/ – Dễ thương và đáng yêu
- **Great companions** /greit kəm 'pænjənz/ – Những người bạn tuyệt vời
- **Reduce stress** /rɪ 'dju:s stres/ – Giảm căng thẳng
- **Bring joy to our lives** /brɪŋ dʒɔɪ tu: 'aʊə laɪvz/ – Mang lại niềm vui cho cuộc sống của chúng ta
- **Walk your pet** /wɔ:k jɔ: pet/ – Dắt thú cưng đi dạo
- **Make new friends** /meɪk nju: frendz/ – Kết bạn mới
- **Other pet owners** /'ʌðə pet 'əvnəz/ – Những người nuôi thú cưng khác
- **Connect with other people** /kə 'nekt wið 'ʌðə 'pi:pl/ – Kết nối với người khác

### Dịch cả đoạn:

Có nhiều lợi ích khi nuôi thú cưng. Trước hết, thú cưng rất dễ thương và đáng yêu, và chúng có thể là những người bạn tuyệt vời. Chúng giúp chúng ta giảm căng thẳng và mang lại niềm vui cho cuộc sống. Ngoài ra, khi bạn dắt thú cưng đi dạo trong công viên, bạn có thể gặp gỡ những người nuôi thú cưng khác và kết bạn mới. Vì vậy, thú cưng cũng giúp chúng ta kết nối với người khác.

## 3. What are the disadvantages of keeping a pet? Những bất lợi của việc nuôi thú cưng là gì?

Keeping a pet also has some disadvantages. It can be time-consuming because pets need to be fed, cleaned, and cared for every day. It can also be expensive to buy food, toys, and pay for vet visits. Some pets may carry germs or cause allergies. So, we need to make sure they are kept clean and healthy.

### Cum từ cần nhớ:

- **Time-consuming** /'taɪm kən,sju:mɪŋ/ – Tốn thời gian

- **Need to be fed** /ni:d tu: bi fed/ – Cần được cho ăn
- **Cleaned and cared for** /kli:nd ənd keəd fo:/ – Được làm sạch và chăm sóc
- **Every day** /'evri dei/ – Mỗi ngày
- **Expensive to buy food** /ɪk'spensɪv tu: bai fu:d/ – Tốn tiền mua thức ăn
- **Toys and vet visits** /tɔɪz ənd vət 'vɪzɪts/ – Đồ chơi và các lần đi khám thú y
- **Carry germs** /'kæri dʒɜ:mz/ – Mang mầm bệnh
- **Cause allergies** /kɔ:z 'ælədʒiz/ – Gây dị ứng
- **Kept clean and healthy** /kept kli:n ənd 'helθi/ – Được giữ sạch sẽ và khỏe mạnh

**Dịch cả đoạn:**

Việc nuôi thú cưng cũng có một số bất lợi. Nó có thể tốn nhiều thời gian vì thú cưng cần được cho ăn, làm sạch và chăm sóc hàng ngày. Ngoài ra, việc nuôi thú cưng cũng khá tốn kém vì phải mua thức ăn, đồ chơi và chi trả chi phí khám thú y. Một số con vật có thể mang mầm bệnh hoặc gây dị ứng. Vì vậy, chúng ta cần đảm bảo rằng chúng luôn sạch sẽ và khỏe mạnh.

**Đề 8: Talk about colors**

**1. What's your favourite color? Màu sắc yêu thích của bạn là gì?**

My favorite color is blue. I've loved this color since I was a child because it reminds me of the sky and the ocean, which are both calm and beautiful. I also feel that blue matches my personality, as I'm usually a calm and thoughtful person. I often choose blue when buying clothes or decorating my room because it makes me feel peaceful and relaxed.

**Cum từ cần nhớ:**

- **favorite color** – màu yêu thích
- **since I was a child** – từ khi còn nhỏ
- **reminds me of** – gợi nhớ đến
- **calm and beautiful** – yên bình và đẹp
- **matches my personality** – hợp với tính cách
- **calm and thoughtful person** – người điềm tĩnh và sâu sắc
- **buying clothes** – mua quần áo
- **decorating my room** – trang trí phòng
- **feel peaceful and relaxed** – cảm thấy yên bình

**Dịch cả đoạn:**

Màu yêu thích của tôi là màu xanh dương. Tôi đã thích màu này từ khi còn nhỏ vì nó gợi cho tôi nhớ đến bầu trời và đại dương, cả hai đều bình yên và xinh đẹp. Tôi cũng cảm thấy màu xanh rất hợp với tính cách của mình, vì tôi thường là một người điềm tĩnh và sâu sắc. Tôi thường chọn màu xanh khi mua quần áo hoặc trang trí phòng vì nó khiến tôi cảm thấy yên bình và thư giãn.

**2. What is its meaning? Ý nghĩa của nó là gì?**

Blue is often seen as a symbol of peace, calm, and trust. It evokes a sense of safety and stability, creating an atmosphere of serenity. In many cultures, blue is also associated with intelligence and confidence, qualities I deeply admire and find inspiring. That's why I feel a strong personal connection to this color.

#### Cum từ cần nhớ:

- **symbol of peace, calm, and trust** – biểu tượng của hòa bình, sự bình tĩnh và tin tưởng
- **sense of safety and stability** – cảm giác an toàn và ổn định
- **atmosphere of serenity** – bầu không khí yên bình
- **associated with** – liên quan đến
- **intelligence and confidence** – trí tuệ và sự tự tin
- **qualities I deeply admire** – những phẩm chất tôi rất ngưỡng mộ
- **find inspiring** – cảm thấy truyền cảm hứng
- **strong personal connection** – kết nối cá nhân mạnh mẽ

#### Dịch cả đoạn:

Màu xanh thường được xem là biểu tượng của hòa bình, sự bình tĩnh và sự tin tưởng. Nó gợi lên cảm giác an toàn và ổn định, tạo ra một bầu không khí yên bình. Trong nhiều nền văn hóa, màu xanh cũng liên quan đến trí tuệ và sự tự tin, những phẩm chất mà tôi rất ngưỡng mộ và cảm thấy truyền cảm hứng. Đó là lý do tại sao tôi cảm thấy một kết nối cá nhân mạnh mẽ với màu sắc này.

### 3. Why do people like different colors? Tại sao mọi người lại thích nhiều màu sắc khác nhau?

People like different colors for many reasons. Each person has their own personality, emotions, and life experiences, which can affect their color preferences. For example, an energetic person might prefer bright colors like red or yellow, while others may opt for softer tones like green or blue to feel more relaxed. Colors can also be linked to memories, cultural meanings, or simply personal taste.

#### Cum từ cần nhớ:

- **different colors** – những màu sắc khác nhau
- **own personality, emotions, and life experiences** – tính cách, cảm xúc và trải nghiệm sống riêng
- **affect their color preferences** – ảnh hưởng đến sở thích màu sắc của họ
- **energetic person** – người năng động
- **bright colors** – màu sáng
- **opt for softer tones** – chọn các tông màu nhẹ nhàng
- **feel more relaxed** – cảm thấy thư giãn hơn
- **linked to memories** – gắn liền với kỷ niệm
- **cultural meanings** – ý nghĩa văn hóa
- **personal taste** – sở thích cá nhân

### **Dịch cả đoạn:**

Mỗi người thích những màu sắc khác nhau vì nhiều lý do. Mỗi người có tính cách, cảm xúc và trải nghiệm sống riêng, điều này có thể ảnh hưởng đến sở thích màu sắc của họ. Ví dụ, một người năng động có thể thích những màu sắc sáng như đỏ hoặc vàng, trong khi những người khác có thể chọn những tông màu nhẹ nhàng như xanh lá cây hoặc xanh dương để cảm thấy thư giãn hơn. Màu sắc cũng có thể liên quan đến những kỷ niệm, ý nghĩa văn hóa, hoặc đơn giản chỉ là sở thích cá nhân.

### **Đề 9: TV programs**

#### **☛ Let's talk about TV programs.**

1. Do you watch TV?
2. What TV program do you like watching?
3. What TV channel do you often watch?
4. What are the benefits of watching TV?

#### **1. Do you watch TV? Bạn có xem TV không?**

Yes, I do. I'm busy during the day, so I often watch the news on TV, especially in the evenings after finishing my work or studies. It helps me stay informed about what is going on in Vietnam and around the world.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **watch the news on TV** – xem tin tức trên TV
- **especially in the evenings** – đặc biệt là vào buổi tối
- **after finishing my work or studies** – sau khi hoàn thành công việc hoặc việc học
- **stay informed about** – cập nhật thông tin về
- **what is going on** – điều gì đang diễn ra

### **Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi có xem. Tôi bận rộn vào ban ngày nên thường xem tin tức trên TV, đặc biệt là vào buổi tối sau khi hoàn thành công việc hoặc việc học. Điều đó giúp tôi cập nhật thông tin về những gì đang diễn ra ở Việt Nam và trên toàn thế giới.

#### **2. What TV program do you like watching? Bạn thích xem chương trình truyền hình nào?**

I enjoy watching the news because it keeps me updated about what's happening around me. I also like documentaries and reality shows, especially when they cover interesting topics or real-life stories. They're not only fun but also educational.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **keep me updated about** – giúp tôi cập nhật về
- **what's happening around me** – những gì đang xảy ra xung quanh tôi

- **documentaries and reality shows** – phim tài liệu và các chương trình thực tế
- **cover interesting topics** – đề cập đến các chủ đề thú vị
- **real-life stories** – những câu chuyện đời thực
- **not only fun but also educational** – không chỉ thú vị mà còn mang tính giáo dục

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thích xem tin tức vì nó giúp tôi cập nhật những gì đang diễn ra xung quanh. Tôi cũng thích phim tài liệu và các chương trình thực tế, đặc biệt là khi chúng nói về những chủ đề thú vị hoặc các câu chuyện đời thực. Chúng không chỉ vui mà còn mang lại kiến thức.

### 3. What TV channel do you often watch? Bạn thường xem kênh truyền hình nào?

I often watch VTV3 because it offers a wide range of programs like news, entertainment, and lifestyle shows. It's a popular channel that many people in Vietnam enjoy, including me. Sometimes, I also watch international channels like Discovery or National Geographic to learn new things.

**Cum từ cần nhớ:**

- **watch VTV3** – xem kênh VTV3
- **offers a wide range of programs** – cung cấp nhiều loại chương trình
- **news, entertainment, and lifestyle shows** – tin tức, giải trí và chương trình phong cách sống
- **a popular channel** – kênh truyền hình phổ biến
- **many people in Vietnam enjoy** – nhiều người ở Việt Nam yêu thích
- **international channels** – các kênh quốc tế
- **Discovery / National Geographic** – tên các kênh quốc tế nổi tiếng
- **learn new things** – học hỏi thêm điều mới

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thường xem kênh VTV3 vì nó có nhiều chương trình như tin tức, giải trí và phong cách sống. Đây là một kênh phổ biến được nhiều người Việt Nam yêu thích, bao gồm cả tôi. Thỉnh thoảng, tôi cũng xem các kênh quốc tế như Discovery hoặc National Geographic để học thêm những điều mới.

### 4. What are the benefits of watching TV? Lợi ích của việc xem TV là gì?

Watching TV brings many benefits. First of all, it's a great way to relax and unwind after a busy day. It also keeps me informed about current events and helps me expand my knowledge through news and educational programs. Watching English channels is also a good way to improve my listening skills. Most importantly, it gives my family a chance to sit together, share stories, and enjoy some quality time.

**Cum từ cần nhớ:**

- **bring many benefits** – mang lại nhiều lợi ích
- **relax and unwind** – thư giãn và thả lỏng
- **informed about current events** – nắm được các sự kiện thời sự

- *expand my knowledge* – mở rộng kiến thức
- *through news and educational programs* – thông qua các bản tin và chương trình giáo dục
- *improve my listening skills* – cải thiện kỹ năng nghe
- *a chance to sit together* – một cơ hội để ngồi cùng nhau
- *share stories* – chia sẻ câu chuyện
- *quality time* – thời gian chất lượng (bên gia đình)

### Dịch cả đoạn:

Xem TV mang lại nhiều lợi ích. Trước hết, đó là một cách tuyệt vời để thư giãn và nghỉ ngơi sau một ngày bận rộn. Nó cũng giúp tôi cập nhật các sự kiện thời sự và mở rộng kiến thức thông qua các bản tin và chương trình giáo dục. Xem các kênh tiếng Anh cũng là một cách hay để cải thiện kỹ năng nghe. Quan trọng nhất, nó tạo cơ hội để gia đình tôi ngồi lại cùng nhau, chia sẻ câu chuyện và tận hưởng khoảng thời gian chất lượng.

### **Đề 10: Let's talk about fruits.**

#### 1. Do you like fruits? Why? Bạn có thích trái cây không? Tại sao?

Yes, I do. I think fruits are not only delicious but also essential for a healthy lifestyle. They come in a variety of flavors, so I never get bored. I usually eat them as a snack during the day instead of junk food.

### Cum từ cần nhớ:

- *not only... but also*: không chỉ... mà còn
- *delicious*: ngon
- *essential for a healthy lifestyle*: thiết yếu cho một lối sống lành mạnh
- *a variety of flavors*: nhiều hương vị khác nhau
- *never get bored*: không bao giờ chán
- *eat them as a snack*: ăn như món ăn vặt
- *instead of junk food*: thay vì đồ ăn vặt không lành mạnh

### Dịch cả đoạn:

Có chứ, tôi thích ăn trái cây. Tôi nghĩ rằng trái cây không chỉ ngon mà còn rất cần thiết cho một lối sống lành mạnh. Chúng có nhiều hương vị khác nhau nên tôi không bao giờ thấy chán. Tôi thường ăn trái cây như một món ăn vặt trong ngày thay vì ăn đồ ăn nhanh.

#### 2. What is your favourite fruit? Loại trái cây bạn thích là gì?

Well, I'd say I enjoy most tropical fruits, but oranges are definitely my favorite. They're affordable, easy to eat, and really refreshing. Since they're so common in Vietnam, I can easily find them at markets, supermarkets, or even from street vendors. And the best part? They taste amazing!

### Cum từ cần nhớ:

- *I'd say*: tôi nghĩ là / theo tôi

- **tropical fruits**: trái cây nhiệt đới
- **definitely my favorite**: chắc chắn là loại tôi thích nhất
- **affordable**: giá cả phải chăng
- **easy to eat**: dễ ăn
- **really refreshing**: rất sảng khoái
- **so common in Vietnam**: rất phổ biến ở Việt Nam
- **street vendors**: người bán hàng rong
- **the best part**: điều tuyệt nhất
- **taste amazing**: có vị rất ngon

**Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ rằng tôi thích hầu hết các loại trái cây nhiệt đới, nhưng cam chắc chắn là loại tôi thích nhất. Cam có giá cả phải chăng, dễ ăn và rất sảng khoái. Vì nó rất phổ biến ở Việt Nam, tôi có thể dễ dàng mua ở chợ, siêu thị, hoặc thậm chí từ những người bán hàng rong. Và điều tuyệt nhất là? Cam có vị cực kỳ ngon!

### 3. How important is fruit to your health? Trái cây quan trọng như thế nào đối với sức khỏe của bạn?

Certainly, fruits are considered a natural source of vitamins. They're not only good for our health but also help us take care of our appearance, especially our skin. It's better to choose seasonal fruits for our daily diet because they're fresher and more nutritious.

**Cum từ cần nhớ:**

- **considered a natural source of vitamins**: được xem là nguồn vitamin tự nhiên
- **good for our health**: tốt cho sức khỏe
- **take care of our appearance**: chăm sóc ngoại hình
- **our skin**: làn da của chúng ta
- **seasonal fruits**: trái cây theo mùa
- **daily diet**: chế độ ăn hàng ngày
- **fresher and more nutritious**: tươi hơn và bổ dưỡng hơn

**Dịch cả đoạn:**

Chắc chắn rồi, trái cây được xem là một nguồn vitamin tự nhiên. Chúng không chỉ tốt cho sức khỏe mà còn giúp chúng ta chăm sóc ngoại hình, đặc biệt là làn da. Tốt hơn hết, chúng ta nên chọn trái cây theo mùa cho chế độ ăn hàng ngày vì chúng tươi ngon và bổ dưỡng hơn.

### Đề 11: Movies

#### 1. Do you like watching movies? Bạn có thích xem phim không?

Yes, absolutely. I really enjoy watching movies in my free time because they help me relax and entertain myself after a busy day. Watching movies is also a great way to learn more about different cultures and improve my English listening skills.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***really enjoy watching movies*** – thực sự thích xem phim
- ***help me relax*** – giúp tôi thư giãn
- ***entertain myself*** – tự giải trí
- ***after a busy day*** – sau một ngày bận rộn
- ***a great way to...*** – một cách tuyệt vời để...
- ***learn more about different cultures*** – tìm hiểu thêm về các nền văn hóa khác nhau
- ***improve my English listening skills*** – cải thiện kỹ năng nghe tiếng Anh

**Dịch cả đoạn:**

Có chừ, chắc chắn rồi. Tôi thực sự thích xem phim vào thời gian rảnh vì nó giúp tôi thư giãn và giải trí sau một ngày bận rộn. Xem phim cũng là một cách tuyệt vời để tìm hiểu thêm về các nền văn hóa khác nhau và cải thiện kỹ năng nghe tiếng Anh của tôi.

**2. What kind of movie do you like? Why? Bạn thích thể loại phim nào? Tại sao?**

I'm a big fan of science fiction and action movies. I like them because they are full of exciting scenes and imaginative stories that take me to another world. Sci-fi movies, in particular, make me think about the future and new technologies, which I find very interesting.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***I'm a big fan of...*** – Tôi là một fan hâm mộ lớn của...
- ***science fiction and action movies*** – phim khoa học viễn tưởng và hành động
- ***full of exciting scenes*** – đầy những cảnh hồi hộp/thú vị
- ***imaginative stories*** – những câu chuyện giàu trí tưởng tượng
- ***take me to another world*** – đưa tôi đến một thế giới khác
- ***make me think about the future*** – khiến tôi suy nghĩ về tương lai
- ***new technologies*** – các công nghệ mới
- ***which I find very interesting*** – điều mà tôi thấy rất thú vị

**Dịch cả đoạn:**

Tôi rất thích phim khoa học viễn tưởng và hành động. Tôi thích chúng vì chúng đầy những cảnh gay cấn và những câu chuyện tưởng tượng đưa tôi đến một thế giới khác. Đặc biệt, phim viễn tưởng khiến tôi suy nghĩ về tương lai và các công nghệ mới, điều đó làm tôi rất hứng thú.

**3. Who is your favorite actor/actress? Diễn viên bạn yêu thích là ai?**

One of my favorite actors is Trần Thành. He is a famous Vietnamese actor and comedian. I like him because he is very talented and can play both funny and emotional roles. His acting feels natural and sincere, and he always brings strong emotions to the audience.

### Cum từ cần nhớ:

- **One of my favorite actors is...** – Một trong những diễn viên yêu thích của tôi là...
- **a famous Vietnamese actor and comedian** – một diễn viên kiêm danh hài nổi tiếng của Việt Nam
- **very talented** – rất tài năng
- **can play both funny and emotional roles** – có thể đóng cả vai hài hước và cảm xúc
- **acting feels natural and sincere** – diễn xuất tự nhiên và chân thật
- **brings strong emotions to the audience** – mang đến cảm xúc mạnh mẽ cho khán giả

### Dịch cả đoạn:

Một trong những diễn viên tôi yêu thích là Trần Thành. Anh ấy là một diễn viên và danh hài nổi tiếng ở Việt Nam. Tôi thích anh ấy vì anh rất tài năng và có thể đóng cả vai hài lẫn vai cảm động. Diễn xuất của anh rất tự nhiên và chân thật, luôn mang đến cảm xúc mạnh mẽ cho khán giả.

### 4. Do you see films on TV, DVDs or at the cinema or on Youtube or website? Bạn có xem phim trên TV, DVD hay ở rạp chiếu phim hay trên Youtube hoặc trang web không?

Nowadays, I mostly watch movies on online platforms like YouTube or Netflix because it's more convenient and flexible. I can watch whatever I like at any time. However, I still enjoy going to the cinema sometimes, especially when there's a new blockbuster. The big screen and sound system make the experience more exciting.

### Cum từ cần nhớ:

- **Online platforms** – các nền tảng trực tuyến
- **Convenient and flexible** – tiện lợi và linh hoạt
- **Watch whatever I like at any time** – xem bất cứ thứ gì tôi thích vào bất kỳ lúc nào
- **Going to the cinema** – đi xem phim tại rạp
- **New blockbuster** – bộ phim bom tấn mới
- **Big screen** – màn hình lớn
- **Sound system** – hệ thống âm thanh
- **Make the experience more exciting** – làm cho trải nghiệm trở nên thú vị hơn

### Dịch cả đoạn:

Hiện nay, tôi chủ yếu xem phim trên các nền tảng trực tuyến như YouTube hoặc Netflix vì nó tiện lợi và linh hoạt hơn. Tôi có thể xem bất cứ thứ gì mình thích vào bất cứ lúc nào. Tuy nhiên, tôi vẫn thích đi xem phim ở rạp đôi khi, đặc biệt là khi có một bộ phim bom tấn mới. Màn hình lớn và hệ thống âm thanh khiến trải nghiệm trở nên hấp dẫn hơn nhiều.

## 5. Is there any film that you have seen for several times? What film? Có bộ phim nào bạn đã xem nhiều lần không? Bộ phim nào?

Yes, I have watched the cartoon *Tom and Jerry* many times since I was a child. It's a classic animated series that never gets old. I love the funny chase scenes between the cat and the mouse. Even now, I still watch it sometimes when I want to relax or feel nostalgic.

### Cum từ cần nhớ:

- **Watched many times** – đã xem nhiều lần
- **Since I was a child** – từ khi tôi còn nhỏ
- **Classic animated series** – series hoạt hình kinh điển
- **Never gets old** – không bao giờ lỗi thời
- **Funny chase scenes** – những cảnh rượt đuổi hài hước
- **Between the cat and the mouse** – giữa con mèo và con chuột
- **Watch it sometimes** – thỉnh thoảng xem nó
- **Want to relax** – muốn thư giãn
- **Feel nostalgic** – cảm thấy hoài niệm

### Dịch cả đoạn:

Có, tôi đã xem bộ phim hoạt hình Tom và Jerry rất nhiều lần từ khi còn nhỏ. Đây là một loạt phim hoạt hình kinh điển và không bao giờ lỗi thời. Tôi rất thích những cảnh rượt đuổi hài hước giữa con mèo và con chuột. Ngay cả bây giờ, tôi vẫn xem lại đôi khi khi muốn thư giãn hoặc cảm thấy hoài niệm.

## 6. Have you ever met a film actor or director? Bạn đã từng gặp diễn viên hoặc đạo diễn phim nào chưa?

No, I haven't met any famous actors or directors yet. Most of them live or work in big cities or other countries. But if I ever have a chance, I would love to attend a film festival or a fan meeting to meet some of them in person.

### Cum từ cần nhớ:

- **Famous actors or directors** – diễn viên hay đạo diễn nổi tiếng
- **Big cities or other countries** – thành phố lớn hoặc các quốc gia khác
- **If I ever have a chance** – nếu tôi có cơ hội
- **Attend a film festival** – tham gia một lễ hội phim
- **Fan meeting** – cuộc gặp gỡ người hâm mộ

### Dịch cả đoạn:

*Chưa, tôi chưa từng gặp diễn viên hoặc đạo diễn nổi tiếng nào. Hầu hết họ sống hoặc làm việc ở các thành phố lớn hoặc ở nước ngoài. Nhưng nếu có cơ hội, tôi rất muốn tham gia một lễ hội phim hoặc buổi giao lưu người hâm mộ để gặp họ trực tiếp.*

### **Đề 12: Let's talk about clothes**

#### **1. Do you often buy clothes? Bạn có thường xuyên mua quần áo không?**

*Yes, I often buy clothes, especially when there are sales or special occasions. Buying new clothes makes me feel more confident and refreshed. I usually buy new clothes every few months to update my wardrobe.*

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **often buy clothes** – thường mua quần áo
- **sales or special occasions** – dịp giảm giá hoặc dịp đặc biệt
- **feel confident and refreshed** – cảm thấy tự tin và tươi mới
- **update my wardrobe** – làm mới tủ đồ

##### **Dịch cả đoạn:**

*Vâng, tôi thường mua quần áo, đặc biệt là khi có giảm giá hoặc vào những dịp đặc biệt. Mua quần áo mới khiến tôi cảm thấy tự tin và tươi mới hơn. Tôi thường mua quần áo mới vài tháng một lần để làm mới tủ đồ của mình.*

#### **2. What kinds of clothes do you prefer to wear? Bạn thích mặc loại quần áo nào?**

*I prefer to wear casual and comfortable clothes like jeans, t-shirts, and sneakers. They are easy to move around in and suitable for everyday activities. But on formal occasions, I also enjoy wearing elegant outfits like dresses or suits.*

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **prefer to wear** – thích mặc
- **casual and comfortable clothes** – quần áo thoải mái, thường ngày
- **jeans, t-shirts, and sneakers** – quần jean, áo thun và giày thể thao
- **easy to move around in** – dễ vận động
- **suitable for everyday activities** – phù hợp với hoạt động hàng ngày
- **formal occasions** – những dịp trang trọng
- **elegant outfits** – trang phục thanh lịch
- **dresses or suits** – váy hoặc vest

##### **Dịch cả đoạn:**

*Tôi thích mặc quần áo thường ngày và thoải mái như quần jean, áo thun và giày thể thao. Chúng dễ di chuyển và phù hợp với các hoạt động hàng ngày. Nhưng vào những dịp trang trọng, tôi cũng thích mặc các bộ trang phục lịch sự như váy hoặc vest.*

### 3. Do you think men and women have the same view of clothing? Bạn có nghĩ đàn ông và phụ nữ có cùng quan điểm về quần áo không?

Not really. I think men and women often have different views on clothing. Women usually care more about fashion and details like color or design, while men often choose clothes for comfort and practicality. However, this can vary depending on the person.

#### Cum từ cần nhớ:

- **have different views on** – có quan điểm khác nhau về
- **care more about fashion** – quan tâm đến thời trang nhiều hơn
- **details like color or design** – chi tiết như màu sắc hoặc thiết kế
- **choose clothes for comfort and practicality** – chọn quần áo vì sự thoải mái và tính thực tế
- **depending on the person** – tùy thuộc vào từng người

#### Dịch cả đoạn:

Không hẳn. Tôi nghĩ nam và nữ thường có quan điểm khác nhau về trang phục. Phụ nữ thường quan tâm nhiều hơn đến thời trang và các chi tiết như màu sắc hoặc thiết kế, trong khi nam giới thường chọn quần áo vì sự thoải mái và tính thực tế. Tuy nhiên, điều này cũng còn tùy vào từng người.

### Đề 13: Let's talk about online shopping

#### 1. Have you ever shopped online? Bạn đã bao giờ mua sắm trực tuyến chưa?

Yes, I have. I am really a shopaholic. I often shop online because it's convenient and saves time. I can buy things from home without going to the store, which is very useful when I'm busy.

#### Cum từ cần nhớ:

- **shopaholic** – người nghiện mua sắm
- **shop online** – mua sắm trực tuyến
- **convenient** – tiện lợi
- **save time** – tiết kiệm thời gian
- **buy things from home** – mua đồ tại nhà
- **useful when busy** – hữu ích khi bận rộn

#### Dịch cả đoạn:

Có chứ. Tôi thực sự là một người nghiện mua sắm. Tôi thường mua sắm trực tuyến vì nó tiện lợi và tiết kiệm thời gian. Tôi có thể mua đồ ngay tại nhà mà không cần đến cửa hàng, điều này rất hữu ích khi tôi bận rộn.

## 2. Can you describe how you shop online? Bạn có thể mô tả cách bạn mua sắm trực tuyến không?

First, I visit a shopping website or use an app like Shopee or Lazada. Then I search for the product I need, compare prices, read reviews, and check ratings. After choosing the item, I place the order and wait for it to be delivered to my home.

### Cum từ cần nhớ:

- **shopping website / app** – trang web / ứng dụng mua sắm
- **search for the product** – tìm kiếm sản phẩm
- **compare prices** – so sánh giá cả
- **read reviews** – đọc đánh giá
- **check ratings** – xem xếp hạng
- **choosing the item** – chọn sản phẩm
- **place the order** – đặt hàng
- **delivered to my home** – giao đến nhà

### Dịch cả đoạn:

Đầu tiên, tôi truy cập vào một trang web mua sắm hoặc sử dụng các ứng dụng như Shopee hoặc Lazada. Sau đó, tôi tìm kiếm sản phẩm mình cần, so sánh giá cả, đọc đánh giá và xem xếp hạng. Sau khi chọn được sản phẩm, tôi đặt hàng và chờ sản phẩm được giao đến nhà.

## 3. What are the most popular products that are sold online? Những sản phẩm nào được bán trực tuyến phổ biến nhất?

I think clothes, electronics, and cosmetics are among the most popular products sold online. Many people also buy food, household items, or books because they are easy to find and often cheaper online.

### Cum từ cần nhớ:

- **clothes, electronics, cosmetics** – quần áo, đồ điện tử, mỹ phẩm
- **popular products** – sản phẩm phổ biến
- **household items** – đồ gia dụng
- **easy to find** – dễ tìm
- **cheaper online** – rẻ hơn khi mua online

### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ quần áo, đồ điện tử và mỹ phẩm là những sản phẩm phổ biến nhất được bán trực tuyến. Nhiều người cũng mua thực phẩm, đồ gia dụng hoặc sách vì chúng dễ tìm và thường rẻ hơn khi mua online.

#### **Đề 14: Let's talk about favorite foreign country**

**1. What is your favorite country in the world? Why? Đất nước yêu thích của bạn trên thế giới là gì? Tại sao?**

My favorite country is Japan because it has a unique blend of traditional culture and modern technology. I'm really impressed by the discipline, politeness, and hardworking nature of Japanese people. What I love the most about Japan is its natural beauty, especially the cherry blossoms in spring. The country also famous for delicious food like sushi and ramen, and I admire the peaceful and clean living environment.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **favorite country** – đất nước yêu thích
- **unique blend of traditional culture and modern technology** – sự kết hợp độc đáo giữa văn hóa truyền thống và công nghệ hiện đại
- **impressed by** – ấn tượng với
- **discipline, politeness, hardworking nature** – tính kỷ luật, lịch sự, chăm chỉ
- **natural beauty** – vẻ đẹp thiên nhiên
- **cherry blossoms** – hoa anh đào
- **famous for** – nổi tiếng với
- **delicious food** – món ăn ngon
- **peaceful and clean living environment** – môi trường sống yên bình và sạch sẽ

##### **Dịch cả đoạn:**

Đất nước yêu thích nhất của tôi là Nhật Bản vì nơi đây có sự kết hợp độc đáo giữa văn hóa truyền thống và công nghệ hiện đại. Tôi thực sự ấn tượng với sự kỷ luật, lịch sự và chăm chỉ của người Nhật. Điều tôi yêu thích nhất ở Nhật Bản là vẻ đẹp thiên nhiên, đặc biệt là hoa anh đào vào mùa xuân. Đất nước này cũng nổi tiếng với các món ăn ngon như sushi và ramen, và tôi rất ngưỡng mộ môi trường sống yên bình, sạch sẽ ở đó.

**2. Have you ever been there? If yes, could you describe your visit to that country? Bạn đã từng đến đó chưa? Nếu có, bạn có thể mô tả chuyến thăm của mình đến đất nước đó không?**

No, I haven't had the chance to visit Japan yet, but it's definitely on my travel bucket list. I often watch travel vlogs and read about Japanese cities like Tokyo, Kyoto, and Osaka. I hope that one day I can walk under the cherry blossoms, visit ancient temples, and experience the peaceful atmosphere in Japanese gardens.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **haven't had the chance to** – chưa có cơ hội
- **travel bucket list** – danh sách những nơi muốn đi du lịch
- **travel vlogs** – video du lịch

- ***read about*** – đọc về
- ***walk under the cherry blossoms*** – đi dạo dưới tán hoa anh đào
- ***ancient temples*** – đền, chùa cổ
- ***peaceful atmosphere*** – không khí yên bình
- ***Japanese gardens*** – vườn kiểu Nhật

**Dịch cả đoạn:**

Tôi chưa có cơ hội đến Nhật Bản, nhưng đó chắc chắn là một trong những điểm đến mà tôi muốn ghé thăm trong tương lai. Tôi thường xem các video du lịch và đọc về những thành phố như Tokyo, Kyoto và Osaka. Tôi hy vọng một ngày nào đó có thể được đi dạo dưới những hàng hoa anh đào, thăm các ngôi đền cổ và tận hưởng không gian yên bình trong các khu vườn kiểu Nhật.

**3. Do you want to live the rest of your life in that country? Why/Why not? Bạn có muốn sống phần đời còn lại ở đất nước đó không? Tại sao/Tại sao không?**

Yes, I would love to live in Japan in the future if I have the opportunity. The lifestyle there seems clean, organized, and safe. I think it would be a great place to live, work, and raise a family. However, I know that learning the Japanese language and adapting to their working culture might be a challenge, but I'm willing to try because I truly admire the country.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***would love to live in*** – rất muốn sống ở
- ***if I have the opportunity*** – nếu có cơ hội
- ***clean, organized, and safe*** – sạch sẽ, ngăn nắp và an toàn
- ***a great place to live, work, and raise a family*** – một nơi tuyệt vời để sống, làm việc và nuôi dạy con cái
- ***adapting to their working culture*** – thích nghi với văn hóa làm việc của họ
- ***might be a challenge*** – có thể là một thử thách
- ***willing to try*** – sẵn sàng thử
- ***truly admire the country*** – thực sự ngưỡng mộ đất nước đó

**Dịch cả đoạn:**

Có, tôi rất muốn sống ở Nhật Bản trong tương lai nếu có cơ hội. Lối sống ở đó có vẻ sạch sẽ, ngăn nắp và an toàn. Tôi nghĩ đây sẽ là một nơi tuyệt vời để sống, làm việc và nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, tôi biết rằng việc học tiếng Nhật và thích nghi với văn hóa làm việc ở đó có thể sẽ là một thử thách, nhưng tôi sẵn sàng thử vì tôi thực sự ngưỡng mộ đất nước này.

**Đề 15: Let's talk about flowers**

**1. Do you like flowers? Bạn có thích hoa không?**

Yes, I really like flowers because they are beautiful and can brighten up any space. They also have a pleasant fragrance and make me feel more relaxed. I often buy flowers to decorate my room or give them as gifts on special occasions.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***Brighten up any space*** – làm sáng lên không gian nào đó
- ***Pleasant fragrance*** – hương thơm dễ chịu
- ***Feel more relaxed*** – cảm thấy thư giãn hơn
- ***Buy flowers to decorate my room*** – mua hoa để trang trí phòng
- ***Give them as gifts on special occasions*** – tặng hoa như quà trong các dịp đặc biệt

**Dịch cả đoạn:**

Có chúa, tôi thực sự rất thích hoa vì chúng đẹp và có thể làm bừng sáng bất kỳ không gian nào. Hoa cũng có mùi thơm dễ chịu và khiến tôi cảm thấy thư giãn hơn. Tôi thường mua hoa để trang trí phòng của mình hoặc tặng chúng như một món quà vào những dịp đặc biệt.

**2. Which flowers are popular in your country? Những loại hoa nào được ưa chuộng ở đất nước bạn?**

In my country, some popular flowers include lotuses, roses, lilies, and chrysanthemums. People often use roses and lilies for decoration or gifts, while chrysanthemums are common during festivals and placed on family altars. The lotus is widely admired for its beauty and is also the national flower of Vietnam.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***Popular flowers*** – những loài hoa phổ biến
- ***Lotus, rose, lily, and chrysanthemum*** – hoa sen, hoa hồng, hoa ly và hoa cúc
- ***Decoration or gifts*** – trang trí hoặc làm quà
- ***Common during festivals*** – phổ biến trong các dịp lễ hội
- ***Placed on family altars*** – được đặt trên bàn thờ gia đình
- ***Admired for its beauty*** – được ngưỡng mộ vì vẻ đẹp của nó
- ***National flower of Vietnam*** – loài hoa quốc gia của Việt Nam

**Dịch cả đoạn:**

Ở đất nước tôi, một số loài hoa phổ biến bao gồm sen, hoa hồng, hoa ly và hoa cúc. Mọi người thường dùng hoa hồng và hoa ly để trang trí hoặc làm quà tặng, trong khi hoa cúc phổ biến trong các lễ hội và được đặt trên bàn thờ gia đình. Hoa sen rất được yêu thích vì vẻ đẹp của nó và cũng là quốc hoa của Việt Nam.

**3. Are there any flowers with special meanings? Có loài hoa nào có ý nghĩa đặc biệt không?**

Yes, many flowers have special meanings in my culture. For example, the lotus symbolizes purity and strength because it grows beautifully even in muddy water. The peach

blossom is a symbol of good luck and happiness, especially during the Lunar New Year. Each flower carries its own message depending on the occasion.

### Cum từ cần nhớ:

- **Special meanings in my culture** – ý nghĩa đặc biệt trong văn hóa của tôi
- **Symbolizes purity and strength** – tượng trưng cho sự thuần khiết và sức mạnh
- **Grows beautifully even in muddy water** – mọc đẹp ngay cả trong nước bùn
- **Peach blossom** – hoa đào
- **Symbol of good luck and happiness** – biểu tượng của sự may mắn và hạnh phúc
- **Lunar New Year** – Tết Nguyên Đán
- **Carries its own message depending on the occasion** – mang thông điệp riêng tùy theo dịp

### Dịch cả đoạn:

Vâng, nhiều loài hoa mang ý nghĩa đặc biệt trong văn hóa của tôi. Ví dụ, hoa sen tượng trưng cho sự thuần khiết và sức mạnh vì nó vẫn nở đẹp dù mọc lên từ bùn lầy. Hoa đào là biểu tượng của may mắn và hạnh phúc, đặc biệt vào dịp Tết Nguyên Đán. Mỗi loài hoa đều mang một thông điệp riêng tùy theo từng dịp.

### Đề 16: Let's talk about your favourite childhood game.

Hãy nói về trò chơi thời thơ ấu yêu thích của bạn.

#### 1. What games did you enjoy playing when you were a child? Bạn thích chơi trò chơi nào khi còn nhỏ?

When I was a child, I really enjoyed playing hide and seek. It was simple but so much fun. I loved the excitement of hiding in different places and trying not to get found. I also liked traditional Vietnamese games like bamboo jacks and dragon snake. They were very popular at that time.

### Cum từ cần nhớ:

- **enjoy playing hide and seek** – thích chơi trốn tìm
- **traditional Vietnamese games** – trò chơi truyền thống Việt Nam
- **simple but fun** – đơn giản nhưng vui
- **try not to get found** – cố gắng không bị tìm thấy
- **dragon snake** – rồng rắn lén mây
- **bamboo jacks** – đánh chuyền

### Dịch cả đoạn:

Khi còn nhỏ, mình rất thích chơi trò trốn tìm. Trò chơi này đơn giản nhưng rất vui. Mình thích cảm giác hồi hộp khi trốn ở những chỗ khác nhau và cố gắng không để bị tìm thấy. Mình cũng thích các trò chơi truyền thống của Việt Nam như đánh chuyền và rồng rắn lén mây. Chúng rất phổ biến vào thời đó.

## 2. Who did you play with? Bạn chơi với ai?

I usually played with my cousins and neighborhood friends. We often gathered in the yard or in front of the house in the evenings after school. It was a great way for us to spend time together and bond with each other.

### Cum từ cần nhớ:

- **play with cousins / neighborhood friends** – chơi với anh em họ / bạn hàng xóm
- **gather in the yard** – tụ tập ở sân
- **after school** – sau giờ học
- **spend time together** – dành thời gian bên nhau
- **bond with each other** – gắn kết với nhau

### Dịch cả đoạn:

Mình thường chơi với anh chị em họ và các bạn hàng xóm. Chúng mình hay tụ tập ở sân hoặc trước nhà vào buổi tối sau giờ học. Đó là cách tuyệt vời để dành thời gian bên nhau và gắn kết với nhau hơn.

## 3. Did you need any skills to play the game? Bạn có cần bất kỳ kỹ năng nào để chơi trò chơi đó không?

Yes, I think we needed some basic skills. For hide and seek, we needed to be quick and quiet when hiding, and good at observing when we were the seeker. For other games like dragon snake, we had to be fast and have good coordination. So even though they were just games, they also helped us improve physical and thinking skills.

### Cum từ cần nhớ:

- **basic skills** – kỹ năng cơ bản
- **be quick and quiet** – nhanh và im lặng
- **good at observing** – giỏi quan sát
- **physical and thinking skills** – kỹ năng thể chất và tư duy
- **coordination** – sự phối hợp

### Dịch cả đoạn:

Có, mình nghĩ là cần vài kỹ năng cơ bản. Với trò trốn tìm, mình cần nhanh nhẹn và im lặng khi trốn, và phải quan sát tốt khi đi tìm. Với các trò như nhảy dây, mình phải nhanh và phối hợp tốt. Vì thế, dù chỉ là trò chơi, nhưng chúng cũng giúp mình rèn luyện thể chất và tư duy.

## Đề 17: Let's talk about bubble tea (milk tea).

Hãy nói về trà sữa.

## 1. Do you like drinking bubble tea? Why or why not? Bạn có thích uống trà sữa không? Tại sao có và tại sao không?

Yes, I do. I really enjoy drinking bubble tea, especially when it's hot outside or when I hang out with friends. I like the sweet and creamy taste, and the chewy tapioca pearls make it even more fun to drink. It's also available in so many flavors, so I never get bored of it.

### Cum từ cần nhớ:

- *enjoy drinking bubble tea* – thích uống trà sữa
- *when it's hot outside* – khi trời nóng
- *hang out with friends* – đi chơi với bạn
- *sweet and creamy taste* – hương vị ngọt và béo
- *chewy tapioca pearls* – trân châu dai
- *available in many flavors* – có nhiều hương vị khác nhau
- *never get bored of it* – không bao giờ chán

### Dịch cả đoạn:

Có chúa. Tôi rất thích uống trà sữa trân châu, nhất là khi trời nóng hoặc khi đi chơi với bạn bè. Tôi thích vị ngọt béo ngậy của nó, và những hạt trân châu dai dai càng làm cho nó thêm phần thú vị. Trà sữa cũng có rất nhiều hương vị, nên tôi không bao giờ thấy chán.

### 2. Why do you think many young people enjoy bubble tea nowadays? Bạn nghĩ tại sao nhiều người trẻ hiện nay lại thích trà sữa?

I think young people enjoy bubble tea because it's tasty and trendy. It's more than just a drink – it's something they can enjoy while socializing or taking photos for social media. Many shops also offer colorful packaging, which makes it even more appealing to the younger generation.

### Cum từ cần nhớ:

- *tasty and trendy* – ngon và hợp xu hướng
- *more than just a drink* – không chỉ là một đồ uống
- *enjoy while socializing* – thưởng thức khi giao lưu, trò chuyện
- *take photos for social media* – chụp ảnh đăng mạng xã hội
- *creative toppings* – các loại topping sáng tạo
- *colorful packaging* – bao bì đầy màu sắc
- *appealing to the younger generation* – hấp dẫn với giới trẻ

### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ giới trẻ thích trà sữa vì nó ngon và hợp thời. Nó không chỉ là một thức uống – mà còn là thứ họ có thể thưởng thức khi giao lưu hoặc chụp ảnh đăng lên mạng xã hội. Nhiều cửa hàng còn có bao bì đầy màu sắc, khiến nó càng hấp dẫn giới trẻ hơn.

### 3. What are some popular bubble tea brands in your country? Một số thương hiệu trà sữa phổ biến ở nước bạn là gì?

Yes, there are quite a few. In Vietnam, some popular bubble tea brands are Mixue, TocoToco. These brands are well-known for their good quality and unique flavors. You can

find their stores in big cities like Hanoi and Ho Chi Minh City, and they're always busy, especially in the evenings or on weekends.

**Cum từ cần nhớ:**

- **popular bubble tea brands** – các thương hiệu trà sữa nổi tiếng
- **well-known for good quality** – nổi tiếng vì chất lượng tốt
- **unique flavors** – hương vị độc đáo
- **big cities like Hanoi and Ho Chi Minh City** – các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM
- **always busy** – lúc nào cũng đông khách
- **in the evenings or on weekends** – vào buổi tối hoặc cuối tuần

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, có khá nhiều. Ở Việt Nam, một số thương hiệu trà sữa phổ biến là Mixue và TocoToco. Những thương hiệu này nổi tiếng với chất lượng tốt và hương vị độc đáo. Bạn có thể tìm thấy các cửa hàng của họ ở các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, và chúng luôn đông khách, đặc biệt là vào buổi tối hoặc cuối tuần.

## Topic 2: Health

### Đề 1: Let's talk about exercises

#### 1. How often do you do the exercise? Bạn tập thể dục thường xuyên như thế nào?

I exercise every day because it helps me relax and stay fit, and it is good for my overall health. Regular physical activity also boosts my energy levels and improves my mood, making me feel more refreshed throughout the day.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Exercise every day** – Tập thể dục hàng ngày
- **Helps me relax and stay fit** – Giúp tôi thư giãn và giữ dáng
- **Good for my overall health** – Tốt cho sức khỏe tổng thể của tôi
- **Boost my energy levels** – Tăng cường mức năng lượng của tôi
- **Improve my mood** – Cải thiện tâm trạng của tôi
- **Feel more refreshed throughout the day** – Cảm thấy sảng khoái hơn suốt cả ngày

##### Dịch cả đoạn:

Tôi tập thể dục hàng ngày vì nó giúp tôi thư giãn, giữ dáng và rất tốt cho sức khỏe tổng thể. Hoạt động thể chất thường xuyên cũng giúp tôi tăng cường năng lượng và cải thiện tâm trạng, khiến tôi cảm thấy sảng khoái hơn suốt cả ngày.

#### 2. Would you prefer to do the exercise alone or with someone else? Bạn thích tập thể dục một mình hay tập với người khác?

I prefer to exercise with my friends because we have the same hobby, and it's a great chance for me to socialize and expand my relationships. It makes me feel happy and connected. We can share stories, support each other, and create great memories together.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer to exercise with my friends** – Thích tập thể dục với bạn bè hơn
- **Have the same hobby** – Có cùng sở thích
- **A great chance to socialize** – Một cơ hội tuyệt vời để giao lưu
- **Expand my relationships** – Mở rộng mối quan hệ
- **Feel happy and connected** – Cảm thấy vui vẻ và gắn kết
- **Share stories, support each other, and create great memories** – Chia sẻ câu chuyện, hỗ trợ nhau và tạo nên những kỷ niệm đẹp

##### Dịch cả đoạn:

Tôi thích tập thể dục với bạn bè hơn vì chúng tôi có cùng sở thích, và đó là một cơ hội tuyệt vời để giao lưu và mở rộng mối quan hệ. Nó khiến tôi cảm thấy vui vẻ và gắn kết. Chúng tôi có thể chia sẻ câu chuyện, hỗ trợ lẫn nhau và tạo ra những kỷ niệm đẹp cùng nhau.

### 3. How important is it to do the exercise? Tập thể dục quan trọng như thế nào?

Exercising is extremely important because it helps me stay healthy, keep fit, and avoid certain diseases. It also boosts my immune system, improves my mood, and increases my energy levels. Regular exercise is essential for maintaining both physical and mental well-being.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Extremely important** – Cực kỳ quan trọng
- **Stay healthy and keep fit** – Giữ sức khỏe và duy trì vóc dáng
- **Avoid certain diseases** – Tránh một số bệnh
- **Boost my immune system** – Tăng cường hệ miễn dịch
- **Improve my mood** – Cải thiện tâm trạng
- **Increase my energy levels** – Tăng mức năng lượng
- **Essential for physical and mental well-being** – Cần thiết cho sức khỏe thể chất và tinh thần

#### Dịch cả đoạn:

Tập thể dục vô cùng quan trọng vì nó giúp tôi duy trì sức khỏe, giữ dáng và tránh một số bệnh. Ngoài ra, nó còn tăng cường hệ miễn dịch, cải thiện tâm trạng và giúp tôi tràn đầy năng lượng. Tập thể dục thường xuyên rất cần thiết để duy trì cả sức khỏe thể chất và tinh thần.

### Đề 2: Let's talk about Keeping fit

#### 1. What do you do to be in shape? Bạn làm gì để có vóc dáng cân đối?

I stay in shape by eating healthy food, exercise regularly, and stay hydrated. I also get enough sleep and avoid junk food to maintain my fitness. Additionally, I try to stay active by walking and stretching whenever possible.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Eat healthy food** – Ăn thực phẩm lành mạnh
- **Exercise regularly** – Tập thể dục thường xuyên
- **Stay hydrated** – Giữ cơ thể đủ nước
- **Get enough sleep** – Ngủ đủ giấc
- **Avoid junk food** – Tránh đồ ăn vặt/đồ ăn không lành mạnh
- **Maintain my fitness** – Duy trì thể trạng/sức khỏe
- **Stay active throughout the day** – Giữ cơ thể vận động suốt cả ngày

- **Try to stay active** – Cố gắng duy trì vận động  
**By walking and stretching** – Bằng cách đi bộ và giãn cơ

**Dịch cả đoạn:**

Tôi giữ vóc dáng cân đối bằng cách ăn thực phẩm lành mạnh, tập thể dục thường xuyên và giữ cơ thể đủ sức khỏe. Tôi cũng ngủ đủ giấc và tránh đồ ăn vặt để duy trì thể trạng. Ngoài ra, tôi cố gắng duy trì vận động bằng cách đi bộ và giãn cơ bất cứ khi nào có thể.

**2. What is your favorite sport? Môn thể thao yêu thích của bạn là gì?**

My favorite sport is badminton because it is fun and keeps me active. Playing badminton helps improve my reflexes and coordination. I also enjoy spending time with my friends while playing, which makes it even more exciting.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Keeps me active** – Giúp tôi duy trì vận động
- **Improve my reflexes and coordination** – Cải thiện phản xạ và khả năng phối hợp
- **Spend time with my friends** – Dành thời gian với bạn bè
- **Makes it even more exciting** – Khiến nó trở nên thú vị hơn

**Dịch cả đoạn:**

Môn thể thao yêu thích của tôi là cầu lông vì nó rất vui và giúp tôi duy trì vận động. Chơi cầu lông giúp cải thiện phản xạ và khả năng phối hợp của tôi. Tôi cũng thích dành thời gian với bạn bè khi chơi, điều đó làm cho trò chơi trở nên thú vị hơn.

**3. How can we get (encourage) young people do more exercise? Làm thế nào chúng ta có thể khuyến khích những người trẻ tuổi tập thể dục nhiều hơn?**

We can encourage young people to exercise by making them aware of its benefits, such as improving health and reducing stress. Parents should exercise with their children to set a good example. Schools and communities can organize exercise clubs to make workouts more enjoyable and social.

**Cum từ cần nhớ:**

- **By making them aware of its benefits:** bằng cách giúp họ nhận thức được lợi ích của nó
- **Improving health:** cải thiện sức khỏe
- **Reducing stress:** giảm căng thẳng
- **To set a good example:** để làm gương
- **Organize exercise clubs:** tổ chức câu lạc bộ thể dục
- **Clubs to make workouts more fun and social:** clb để làm cho việc tập luyện trở nên thú vị và giao lưu hơn.

**Workouts:** tập luyện

**Dịch cả đoạn:**

Chúng ta có thể khuyến khích người trẻ tập thể dục bằng cách giúp họ nhận thức về những lợi ích của nó, chẳng hạn như cải thiện sức khỏe và giảm căng thẳng. Cha mẹ nên tập thể dục cùng con cái để làm gương tốt. Trường học và cộng đồng có thể tổ chức các câu lạc bộ thể dục để khiến việc tập luyện trở nên thú vị và mang tính kết nối hơn.

### **Đề 3: Let's talk about jogging**

**1. Do you like jogging? Why/why not? Bạn có thích chạy bộ không? Tại sao/tại sao không?**

Yes, I do. I really enjoy jogging because it helps me stay fit and release stress. After a long day of studying or working, going for a jog makes me feel refreshed and more energetic. It's also a good way to improve my health without needing expensive equipment or going to the gym. I think it's a simple but very effective form of exercise.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **enjoy jogging** – thích chạy bộ
- **stay fit** – giữ dáng / khỏe mạnh
- **release stress** – giải tỏa căng thẳng
- **feel refreshed** – cảm thấy sảng khoái
- **more energetic** – nhiều năng lượng hơn
- **improve my health** – cải thiện sức khỏe
- **expensive equipment** – thiết bị đắt tiền
- **go to the gym** – đến phòng tập
- **effective form of exercise** – hình thức tập luyện hiệu quả

#### **Dịch cả đoạn:**

Có, tôi có. Tôi thực sự thích chạy bộ vì nó giúp tôi giữ dáng và giải tỏa căng thẳng. Sau một ngày dài học tập hoặc làm việc, đi chạy bộ khiến tôi cảm thấy sảng khoái và nhiều năng lượng hơn. Đây cũng là một cách tốt để cải thiện sức khỏe mà không cần đến thiết bị đắt tiền hay phải đi đến phòng tập. Tôi nghĩ rằng đó là một hình thức tập luyện đơn giản nhưng rất hiệu quả.

**2. Do you prefer to go jogging alone or in groups? Why? Bạn thích chạy bộ một mình hay chạy bộ theo nhóm? Tại sao?**

I usually prefer jogging alone because it gives me some quiet time to relax and think. When I jog alone, I can choose my own pace and don't have to follow anyone else's schedule. However, sometimes I also enjoy jogging with friends because we can motivate each other and make the activity more fun. It depends on my mood and my free time.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **prefer jogging alone** – thích chạy bộ một mình
- **quiet time to relax and think** – thời gian yên tĩnh để thư giãn và suy nghĩ
- **choose my own pace** – chọn tốc độ riêng
- **follow someone else's schedule** – theo lịch trình của người khác

- ***motivate each other*** – tạo động lực cho nhau
- ***make the activity more fun*** – làm hoạt động thú vị hơn
- ***depends on my mood and free time*** – phụ thuộc vào tâm trạng và thời gian rảnh

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thường thích chạy bộ một mình vì điều đó cho tôi khoảng thời gian yên tĩnh để thư giãn và suy nghĩ. Khi chạy một mình, tôi có thể chọn tốc độ phù hợp với bản thân và không phải theo lịch trình của người khác. Tuy nhiên, đôi khi tôi cũng thích chạy với bạn bè vì chúng tôi có thể động viên nhau và làm cho hoạt động trở nên vui hơn. Điều đó còn tùy vào tâm trạng và thời gian rảnh của tôi.

**3. Is jogging a popular daily exercise in your country? Chạy bộ có phải là bài tập thể dục hàng ngày phổ biến ở quốc gia bạn không?**

Yes, jogging is quite a popular daily activity in my country, especially among middle-aged and young people. In the early morning or evening, you can see many people jogging in parks, around lakes, or even on the streets. It's popular because it's free, easy to do, and suitable for people of all ages. Many people choose jogging as a way to stay healthy and improve their lifestyle.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***quite a popular daily activity*** – một hoạt động hàng ngày khá phổ biến
- ***middle-aged and young people*** – người trung niên và người trẻ
- ***in the early morning / evening*** – vào sáng sớm / buổi tối
- ***jog in parks / around lakes / on the streets*** – chạy bộ ở công viên / quanh hồ / trên đường
- ***free and easy to do*** – miễn phí và dễ thực hiện
- ***suitable for all ages*** – phù hợp với mọi lứa tuổi
- ***stay healthy*** – giữ gìn sức khỏe
- ***improve their lifestyle*** – cải thiện lối sống

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, chạy bộ là một hoạt động hàng ngày khá phổ biến ở đất nước tôi, đặc biệt là ở những người trung niên và người trẻ tuổi. Vào sáng sớm hoặc buổi tối, bạn có thể thấy rất nhiều người chạy bộ trong công viên, quanh hồ hoặc thậm chí trên đường phố. Chạy bộ phổ biến vì nó miễn phí, dễ thực hiện và phù hợp với mọi lứa tuổi. Nhiều người chọn chạy bộ như một cách để giữ gìn sức khỏe và cải thiện lối sống của mình.

## Topic 3: Holiday

### Đề 1: Let's talk about travel

#### 1. Do you like travelling? Bạn có thích đi du lịch không?

Yes, I do. I enjoy traveling a lot because I love exploring beautiful places, experiencing different cultures, and meeting new people. Besides, I can taste local food and create great memories.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Enjoy traveling a lot** – Rất thích đi du lịch
- **Explore beautiful places** – Khám phá những địa điểm đẹp
- **Experience different cultures** – Trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau
- **Meet new people** – Gặp gỡ những người mới
- **Taste local food** – Thưởng thức món ăn địa phương
- **Create great memories** – Tạo nên những kỷ niệm đẹp

##### Dịch cả đoạn:

Có chúa. Tôi rất thích đi du lịch vì tôi thích khám phá những địa điểm đẹp, trải nghiệm nhiều nền văn hóa khác nhau và gặp gỡ những người mới. Bên cạnh đó, tôi có thể nếm thử các món ăn địa phương và tạo ra những kỷ niệm tuyệt vời.

#### 2. Do you like to travel alone or with your friends? Bạn thích đi du lịch 1 mình hay đi với bạn?

I prefer traveling with my friends because it is more enjoyable and exciting. We can explore new places, try delicious local food, and meet interesting people together. Plus, we can take photos of each other and create unforgettable memories.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer traveling with my friends** – Thích đi du lịch với bạn bè hơn
- **More enjoyable and exciting** – Thú vị và hào hứng hơn
- **Explore new places** – Khám phá những địa điểm mới
- **Try delicious local food** – Thử món ăn địa phương ngon
- **Meet interesting people** – Gặp gỡ những người thú vị
- **Take photos of each other** – Chụp ảnh cho nhau
- **Create unforgettable memories** – Tạo nên những kỷ niệm khó quên

##### Dịch cả đoạn:

Tôi thích đi du lịch cùng bạn bè hơn vì nó thú vị và hào hứng hơn. Chúng tôi có thể khám phá những địa điểm mới, thưởng thức những món ăn địa phương ngon và gặp gỡ những người thú vị. Ngoài ra, chúng tôi có thể chụp ảnh cho nhau và tạo nên những kỷ niệm khó quên

### 3. Have you travelled to other places? Where are they? Bạn đã đi du lịch đến những nơi khác chưa? Chúng ở đâu?

Yes, I have. I have traveled to several places in Vietnam, such as Ha Long Bay, Ninh Binh, and Sa Pa. I like Ha Long Bay the most because I love the sea and enjoy swimming in it. Moreover, I can watch the sunset and savor fresh seafood there.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Traveled to several places** – Đã đi du lịch đến nhiều nơi
- **Like Ha Long Bay the most** – Thích Hạ Long nhất
- **Love the sea and enjoy swimming in it** – Yêu biển và thích bơi trong đó
- **Watch the sunset** – Ngắm hoàng hôn
- **Savor fresh seafood** – Thưởng thức hải sản tươi ngon

#### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi đã từng đi du lịch đến nhiều nơi ở Việt Nam, chẳng hạn như Vịnh Hạ Long, Ninh Bình và Sa Pa. Tôi thích Vịnh Hạ Long nhất vì tôi yêu biển và thích bơi trong đó. Hơn nữa, tôi có thể ngắm hoàng hôn và thưởng thức hải sản tươi ngon ở đó.

### 4. What do you usually do when you first arrive a new place? Bạn thường làm gì khi lần đầu bạn đến 1 nơi mới?

Well, first of all, I usually go sightseeing around the area. Then, I look for a good local restaurant to enjoy the delicious food. Besides, I often take lots of photos to capture my memories.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Arrive at a new place** – Đến một địa điểm mới
- **Go sightseeing around the area** – Tham quan khu vực xung quanh
- **Look for a good local restaurant** – Tìm một nhà hàng địa phương ngon
- **Enjoy the delicious food** – Thưởng thức đồ ăn ngon
- **Take lots of photos** – Chụp nhiều ảnh
- **Capture my memories** – Ghi lại kỷ niệm

#### Dịch cả đoạn:

À, trước tiên, tôi thường đi tham quan khu vực xung quanh. Sau đó, tôi tìm một nhà hàng địa phương ngon để thưởng thức món ăn. Bên cạnh đó, tôi cũng hay chụp nhiều ảnh để ghi lại kỷ niệm.

### 5. What are the benefits of travelling? Lợi ích của việc đi du lịch là gì?

There are many benefits of traveling. Firstly, traveling broadens our minds. When you travel, you learn many new things, such as new cultures and the way of life of local people. Secondly, you can visit many beautiful places and participate in interesting activities. Lastly, traveling helps you relax and is a great way to spend time with family and friends.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Broaden our minds** – Mở mang đầu óc
- **Learn many new things** – Học hỏi nhiều điều mới
- **The way of life of local people** – Cách sống của người dân địa phương
- **Visit many beautiful places** – Tham quan nhiều địa điểm đẹp
- **Participate in interesting activities** – Tham gia các hoạt động thú vị
- **Spend time with family and friends** – Dành thời gian cho gia đình và bạn bè

**Dịch cả đoạn:**

Có rất nhiều lợi ích của việc đi du lịch. Đầu tiên, du lịch giúp mở mang đầu óc. Khi bạn đi du lịch, bạn học hỏi được nhiều điều mới, chẳng hạn như nền văn hóa mới và cách sống của người dân địa phương. Thứ hai, bạn có thể tham quan nhiều địa điểm đẹp và tham gia các hoạt động thú vị. Cuối cùng, du lịch giúp bạn thư giãn và là một cách tuyệt vời để dành thời gian cho gia đình và bạn bè.

**6. Why do so many people travel nowadays? Tại sao ngày nay nhiều người đi du lịch?**

I think more and more people travel nowadays for several reasons. Firstly, transportation is more convenient now, with options such as airplanes, trains, and buses. It has become very popular and is not too expensive. Secondly, people can earn more money, so they want to travel to spend time with family and friends and relax after busy working hours. Overall, traveling has become an essential part of modern life.

**Cum từ cần nhớ:**

- **More and more people travel** – Ngày càng có nhiều người đi du lịch
- **For several reasons** – Vì nhiều lý do
- **Transportation is more convenient** – Giao thông thuận tiện hơn
- **Airplanes, trains, and buses** – Máy bay, tàu hỏa và xe buýt
- **Spend time with family and friends** – Dành thời gian cho gia đình và bạn bè
- **Relax after busy working hours** – Thư giãn sau những giờ làm việc bận rộn
- **An essential part of modern life** – Một phần thiết yếu của cuộc sống hiện đại.

**Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ ngày càng có nhiều người đi du lịch vì một số lý do. Đầu tiên, phương tiện giao thông ngày nay thuận tiện hơn với nhiều lựa chọn như máy bay, tàu hỏa và xe buýt. Chúng trở nên phổ biến và không quá đắt đỏ. Thứ hai, mọi người có thể kiếm được nhiều tiền hơn, vì vậy họ muốn đi du lịch để dành thời gian bên gia đình và bạn bè cũng như thư giãn sau những giờ làm việc bận rộn. Nhìn chung, du lịch đã trở thành một phần thiết yếu của cuộc sống hiện đại.

**Đề 2: Let's talk about favourite beach**

**1. What is your favourite beach in Vietnam? Bãi biển yêu thích của bạn ở Việt Nam là gì?**

There are many beautiful beaches in Vietnam, but my favorite is Da Nang because it is clean and well-maintained. The view is especially stunning, with soft white sand, clear blue water, and fresh air.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Beautiful beaches** – Những bãi biển đẹp
- **Clean and well-maintained** – Sạch sẽ và được bảo trì tốt
- **Stunning view** – Quang cảnh tuyệt đẹp
- **Soft white sand** – Cát trắng mịn
- **Clear blue water** – Nước biển trong xanh
- **Fresh air** – Không khí trong lành

**Dịch cả đoạn:**

Có nhiều bãi biển đẹp ở Việt Nam, nhưng bãi biển yêu thích của tôi là Đà Nẵng vì nó sạch sẽ và được bảo trì tốt. Quang cảnh ở đó đặc biệt tuyệt đẹp với cát trắng mịn, nước biển trong xanh và không khí trong lành.

**2. How often do you go there? Bạn đến đó thường xuyên như thế nào?**

Visiting the beach is one of my favorite activities. I go there every summer with my friends because I have a long summer holiday. When I go to the beach, I feel very relaxed and live with the nature.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Visiting the beach** – Đi biển
- **One of my favorite activities** – Một trong những hoạt động yêu thích của tôi
- **Go there every summer** – Đến đó mỗi mùa hè
- **Have a long summer holiday** – Có một kỳ nghỉ hè dài
- **Visit the beach** – Đến bãi biển
- **Feel relaxed and connected to nature** – Cảm thấy thư giãn và hòa mình vào thiên nhiên

**Dịch cả đoạn:**

Đi biển là một trong những hoạt động yêu thích của tôi. Tôi đến đó mỗi mùa hè cùng bạn bè vì tôi có một kỳ nghỉ hè dài. Khi đến bãi biển, tôi cảm thấy rất thư giãn và hòa mình vào thiên nhiên.

**3. What do you often do when you are there? Bạn thường làm gì khi ở đó?**

When I visit Nha Trang Beach, I often enjoy swimming in the clear blue water and sunbathing on the soft sand. In the evening, I walk along the beach, enjoy the fresh sea breeze, and taste delicious seafood at local restaurants. It's a great way to unwind and relieve stress after a long day of work.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Visit Nha Trang Beach** – Thăm bãi biển Nha Trang
- **Swim in the clear blue water** – Bơi trong làn nước trong xanh
- **Sunbathe on the soft sand** – Tắm nắng trên bãi cát mềm
- **Walk along the beach** – Đi dạo dọc bãi biển
- **Enjoy the fresh sea breeze** – Thưởng thức làn gió biển trong lành
- **Taste delicious seafood** – Thưởng thức hải sản ngon
- **Local restaurants** – Nhà hàng địa phương
- **A great way to relax** – Một cách tuyệt vời để thư giãn
- **Reduce stress after hard work** – Giảm căng thẳng sau những giờ làm việc vất vả

### **Dịch cả đoạn:**

Khi tôi đến bãi biển Nha Trang, tôi thường thích bơi lội trong làn nước trong xanh và tắm nắng trên bãi cát mềm mịn. Vào buổi tối, tôi đi dạo dọc bờ biển, tận hưởng làn gió biển mát lành và thưởng thức hải sản thơm ngon tại các nhà hàng địa phương. Đây là một cách tuyệt vời để thư giãn và giảm căng thẳng sau một ngày làm việc dài.

### **Đề 3: Ngày 30/4 - Ngày giải phóng miền Nam**

**Ngày giải phóng miền Nam, Thông nhất Đất nước**

**1. Do you know any important national holidays in your country? Bạn có biết ngày lễ quốc gia quan trọng nào ở nước bạn không?**

Yes, one of the most important national holidays in Vietnam is Reunification Day, which is on April 30th. It marks the end of the Vietnam War and the reunification of North and South Vietnam in 1975.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **One of the most important national holidays** – một trong những ngày lễ quốc gia quan trọng nhất
- **Reunification Day** – Ngày Giải phóng miền Nam (30/4)
- **On April 30th** – vào ngày 30 tháng 4
- **Marks the end of the Vietnam War** – đánh dấu sự kết thúc của Chiến tranh Việt Nam
- **The reunification of North and South Vietnam** – sự thống nhất giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam

### **Dịch cả đoạn:**

Có, một trong những ngày lễ quốc gia quan trọng nhất ở Việt Nam là Ngày Giải phóng miền Nam, diễn ra vào ngày 30 tháng 4. Ngày này đánh dấu sự kết thúc của Chiến tranh Việt Nam và sự thống nhất của miền Bắc và miền Nam vào năm 1975.

## 2. How do people in your country celebrate Reunification Day (April 30th)? Người dân nước bạn thường kỷ niệm ngày 30/4 như thế nào?

On this day, people often hang national flags in front of their houses. Some cities organize parades, fireworks, and cultural performances. Many families take the chance to travel or spend time together because it's also part of a long holiday.

### Cum từ cần nhớ:

- **hang national flags** – treo cờ tổ quốc
- **in front of their houses** – trước nhà của họ
- **organize parades** – tổ chức diễu hành
- **fireworks** – pháo hoa
- **cultural performances** – các tiết mục biểu diễn văn hóa
- **take the chance to travel** – tận dụng cơ hội để đi du lịch
- **spend time together** – dành thời gian bên nhau
- **long holiday** – kỳ nghỉ dài

### Dịch cả đoạn:

Vào ngày này, mọi người thường treo cờ Tổ quốc trước nhà. Một số thành phố tổ chức diễu hành, bắn pháo hoa và biểu diễn văn nghệ. Nhiều gia đình cũng tranh thủ đi du lịch hoặc quây quần bên nhau vì đây là dịp nghỉ lễ dài.

## 3. Why is April 30th an important date in Vietnam? Tại sao ngày 30 tháng 4 lại là một ngày quan trọng ở Việt Nam?

April 30th is important because it marks the reunification of our country after years of war. It represents peace, independence, and the efforts of our ancestors. It's a day for people to remember history and be proud of the nation.

### Cum từ cần nhớ:

- **marks the reunification** – đánh dấu sự thống nhất
- **after years of war** – sau nhiều năm chiến tranh
- **represents peace, independence** – tượng trưng cho hòa bình, độc lập
- **the efforts of our ancestors** – công lao của tổ tiên
- **remember history** – ghi nhớ lịch sử
- **be proud of the nation** – tự hào về dân tộc

### Dịch cả đoạn:

Ngày 30 tháng 4 quan trọng vì nó đánh dấu sự thống nhất đất nước sau nhiều năm chiến tranh. Nó đại diện cho hòa bình, độc lập và sự hy sinh của cha ông. Đây là ngày để mọi người ghi nhớ lịch sử và tự hào về dân tộc.

**4. Do you think it is important to remember historical events like Reunification Day? Why or why not? Bạn có nghĩ rằng việc ghi nhớ những sự kiện lịch sử như ngày 30/4 là quan trọng không? Tại sao?**

Yes, I think it's very important. Remembering historical events helps us appreciate the freedom we have today. It also teaches young people about the sacrifices made by earlier generations, and inspires us to protect and develop our country.

**Cum từ cần nhớ:**

- **remembering historical events** – ghi nhớ các sự kiện lịch sử
- **appreciate the freedom** – trân trọng sự tự do
- **the sacrifices made by earlier generations** – những sự hy sinh của các thế hệ trước
- **teaches young people** – dạy cho người trẻ
- **inspires us to protect and develop our country** – truyền cảm hứng để bảo vệ và phát triển đất nước

**Dịch cả đoạn:**

Có chừ, mình nghĩ điều đó rất quan trọng. Việc ghi nhớ các sự kiện lịch sử giúp chúng ta trân trọng tự do hiện tại. Nó cũng giúp thế hệ trẻ hiểu được những hy sinh của thế hệ trước và truyền cảm hứng để bảo vệ, phát triển đất nước.

**5. How do you usually spend Reunification Day? Bạn thường trải qua ngày 30 tháng 4 như thế nào?**

I usually spend Reunification Day with my family. Sometimes we watch documentaries about the war, or visit a historical site nearby. If we have more time, we might travel to relax and enjoy the holiday together.

**Cum từ cần nhớ:**

- **spend Reunification Day with my family** – dành ngày Giải phóng miền Nam với gia đình
- **watch documentaries about the war** – xem phim tài liệu về chiến tranh
- **visit a historical site** – thăm di tích lịch sử
- **travel to relax** – đi du lịch để thư giãn
- **enjoy the holiday together** – tận hưởng kỳ nghỉ cùng nhau

**Dịch cả đoạn:**

Mình thường dành ngày 30 tháng 4 bên gia đình. Đôi khi cả nhà xem phim tài liệu về chiến tranh, hoặc đi thăm các di tích lịch sử gần nhà. Nếu có thời gian, gia đình mình cũng có thể đi du lịch để thư giãn và tận hưởng kỳ nghỉ.

## 6. What do young people today think about historical holidays like April 30th? Giới trẻ ngày nay nghĩ gì về những ngày lễ lịch sử như ngày 30 tháng 4?

Many young people still respect and value historical holidays. They see them as a way to connect with the past. However, some people just see it as a day off, so I think more education and activities should be done to help them understand the meaning of such days.

### Cum từ cần nhớ:

- **respect and value historical holidays** – tôn trọng và coi trọng các ngày lễ lịch sử
- **a way to connect with the past** – một cách để kết nối với quá khứ
- **see it as a day off** – xem đó chỉ là một ngày nghỉ
- **more education and activities** – nhiều hoạt động và giáo dục hơn
- **understand the meaning of such days** – hiểu ý nghĩa của những ngày như vậy

### Dịch cá doan:

Nhiều bạn trẻ vẫn tôn trọng và coi trọng những ngày lễ lịch sử. Họ xem đây là cách để kết nối với quá khứ. Tuy nhiên, cũng có người chỉ xem đó là ngày được nghỉ, vì vậy mình nghĩ cần có thêm giáo dục và hoạt động để giúp họ hiểu rõ ý nghĩa của những ngày này.

## Topic 4: Friends

### Đề 1: Các câu hỏi thường gặp

1. Do you have many friends? Are they casual acquaintances or close friends? Bạn có nhiều bạn bè không? Họ là người quen bình thường hay bạn thân?

Yes, I have many friends, but only a few are close ones. Most are casual acquaintances I met at school, work, or events, and we rarely share personal matters. However, my close friends are the ones I truly trust and rely on. We support each other, hang out, travel, and share our dreams. I cherish these friendships as they bring me happiness and motivation.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Close friends – Bạn thân**
- **Casual acquaintances – Những người quen xã giao**
- **Share personal matters – Chia sẻ chuyện cá nhân**
- **Trust and rely on – Tin tưởng và dựa vào**
- **Support each other – Hỗ trợ lẫn nhau**
- **Hang out – Đi chơi cùng nhau**
- **Travel together – Du lịch cùng nhau**
- **Share our dreams – Chia sẻ ước mơ**
- **Cherish these friendships – Trân trọng những tình bạn này**
- **Bring happiness and motivation – Mang lại niềm vui và động lực**

#### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi có nhiều bạn bè, nhưng chỉ một số ít là bạn thân. Hầu hết họ là những người quen xã giao mà tôi gặp ở trường, nơi làm việc hoặc các sự kiện, và chúng tôi hiếm khi chia sẻ chuyện cá nhân. Tuy nhiên, bạn thân là những người tôi thực sự tin tưởng và có thể dựa vào. Chúng tôi hỗ trợ lẫn nhau, đi chơi, du lịch và chia sẻ ước mơ. Tôi trân trọng những tình bạn này vì chúng mang lại cho tôi niềm vui và động lực.

2. Do you prefer to stay with your family or with your friends? Bạn thích ở với gia đình hay bạn bè hơn?

I prefer to stay with my friends because I have more freedom. I can do whatever I like. Moreover, staying with my friends helps me learn better as we can share learning materials and discuss difficult questions. Finally, opening up to friends sometimes feels easier than talking to family members.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer to stay with my friends – Thích ở cùng bạn bè hơn**
- **Have more freedom – Có nhiều tự do hơn**
- **Do whatever I like – Làm bất cứ điều gì tôi thích**
- **Learn better – Học tốt hơn**

- **Share learning materials** – Chia sẻ tài liệu học tập
- **Discuss difficult questions** – Thảo luận những câu hỏi khó
- **Opening up to friends** – Mở lòng với bạn bè
- **Feels easier than talking to family members** – Cảm thấy dễ dàng hơn so với nói chuyện với thành viên gia đình

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thích ở cùng bạn bè hơn vì tôi có nhiều tự do hơn. Tôi có thể làm bất cứ điều gì mình thích. Hơn nữa, ở cùng bạn bè giúp tôi học tốt hơn vì chúng tôi có thể chia sẻ tài liệu học tập và thảo luận những câu hỏi khó. Cuối cùng, đôi khi mở lòng với bạn bè cảm thấy dễ dàng hơn so với nói chuyện với các thành viên trong gia đình.

**3. Do you prefer one or two close friends or many friends? Bạn thích có một hoặc hai người bạn thân hay nhiều bạn?**

I prefer to have just one or two close friends because if I had many, I wouldn't have enough time to spend with them all. Having only one or two close friends allows me to easily share my secrets and happiness with them. Besides, we can get together and have interesting conversations more often.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Prefer to have just one or two close friends** – Thích chỉ có một hoặc hai người bạn thân
- **Wouldn't have enough time to spend with them all** – Sẽ không có đủ thời gian dành cho tất cả họ
- **Easily share my secrets and happiness** – Dễ dàng chia sẻ bí mật và niềm vui
- **Get together** – Tụ họp cùng nhau
- **Have interesting conversations** – Có những cuộc trò chuyện thú vị
- **More often** – Thường xuyên hơn

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thích chỉ có một hoặc hai người bạn thân vì nếu tôi có quá nhiều, tôi sẽ không có đủ thời gian để dành cho tất cả họ. Chỉ có một hoặc hai người bạn thân giúp tôi dễ dàng chia sẻ bí mật và niềm vui của mình với họ. Bên cạnh đó, chúng tôi có thể tụ họp và có những cuộc trò chuyện thú vị thường xuyên hơn.

**4. Are your friends mostly your age or different ages? Bạn của bạn là cùng tuổi hay các độ tuổi khác nhau?**

Most of my friends are around my age because we met at school or university. I also have some friends who are older or younger than me, as we met at work.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Most of my friends are around my age** – Hầu hết bạn bè của tôi đều tầm tuổi tôi
- **Met at school or university** – Gặp nhau ở trường học hoặc đại học

- **Some friends who are older or younger than me** – Một số bạn bè lớn tuổi hơn hoặc nhỏ tuổi hơn tôi
- **Met at work** – Gặp nhau ở nơi làm việc

**Dịch cả đoạn:**

Hầu hết bạn bè của tôi đều tầm tuổi tôi vì chúng tôi gặp nhau ở trường học hoặc đại học. Tôi cũng có một số người bạn lớn tuổi hơn hoặc nhỏ tuổi hơn vì chúng tôi gặp nhau ở nơi làm việc.

**5. Do you usually see your friends during the week or at weekends? Bạn thường gặp bạn bè trong tuần hay cuối tuần?**

I usually see my friends on weekends since we are busy during the week. We hang out at cafés, watch movies, or do outdoor activities like sports or short trips. Spending time with friends helps me relax and strengthens our friendship.

**Cum từ cần nhớ:**

- **See my friends on weekends** – Gặp bạn vào cuối tuần
- **Busy during the week** – Bạn rộn trong tuần
- **Hang out at cafés** – Đi chơi ở quán cà phê
- **Watch movies** – Xem phim
- **Do outdoor activities** – Tham gia hoạt động ngoài trời
- **Play sports** – Chơi thể thao
- **Go on short trips** – Đi du lịch ngắn
- **Helps me relax** – Giúp tôi thư giãn
- **Strengthens our friendship** – Thắt chặt tình bạn

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thường gặp bạn bè vào cuối tuần vì chúng tôi bận rộn trong tuần. Chúng tôi đi chơi ở quán cà phê, xem phim hoặc tham gia các hoạt động ngoài trời như chơi thể thao hay đi du lịch ngắn. Dành thời gian với bạn bè giúp tôi thư giãn và thắt chặt tình bạn.

**6. The last time you saw your friends, what did you do together? Lần trước bạn gặp bạn của bạn vào lúc nào?**

I met my friends last weekend. We went shopping for some clothes together, then stopped by a café and talked about work and family. After that, we took a walk in the park to enjoy the fresh air.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Met my friends last weekend** – Gặp bạn vào cuối tuần trước
- **Went shopping for some clothes** – Đi mua sắm quần áo
- **Stopped by a café** – Ghé vào quán cà phê
- **Talked about work and family** – Nói chuyện về công việc và gia đình
- **Took a walk in the park** – Đi dạo trong công viên
- **Enjoy the fresh air** – Tận hưởng không khí trong lành

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi đã gặp bạn bè vào cuối tuần trước. Chúng tôi cùng nhau đi mua sắm quần áo, sau đó ghé vào một quán cà phê và nói chuyện về công việc cũng như gia đình. Sau đó, chúng tôi đi dạo trong công viên để tận hưởng không khí trong lành.

### **7. What do you like doing with your friends? Bạn thích làm gì cùng bạn bè?**

I like to do many activities with my friends, depending on our mood and free time. We often go to a café to chat and relax after a long week of studying or working. Sometimes, we watch movies at the cinema or at home and share our favorite ones.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Do many activities with friends** – Làm nhiều hoạt động cùng bạn bè
- **Depending on our mood and free time** – Tùy vào tâm trạng và thời gian rảnh
- **Go to a café to chat and relax** – Đến quán cà phê để trò chuyện và thư giãn
- **After a long week of studying or working** – Sau một tuần dài học tập hoặc làm việc
- **Watch movies** – Xem phim
- **Share our favorite ones** – Chia sẻ những bộ phim yêu thích

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi thích làm nhiều hoạt động cùng bạn bè, tùy vào tâm trạng và thời gian rảnh của chúng tôi. Chúng tôi thường đến quán cà phê để trò chuyện và thư giãn sau một tuần dài học tập hoặc làm việc. Đôi khi, chúng tôi xem phim ở rạp hoặc tại nhà và chia sẻ những bộ phim yêu thích của mình.

### **Đề 2: Let's talk about dating**

#### **1. Do you like dating? Bạn có thích hẹn hò không?**

Yes, I do. I think dating is a great way to get to know someone better and build a meaningful connection. It's also fun and exciting, especially when you share the same interests or values with the other person. Although it can be a bit stressful at times, I still enjoy the experience overall.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **get to know someone better** – hiểu ai đó rõ hơn
- **build a meaningful connection** – xây dựng mối quan hệ ý nghĩa
- **share the same interests or values** – có cùng sở thích và giá trị
- **fun and exciting** – vui và thú vị
- **a bit stressful at times** – đôi khi hơi căng thẳng
- **enjoy the experience overall** – nhìn chung là thích trải nghiệm đó

### **Dịch cả đoạn:**

Có, tôi thích. Tôi nghĩ hẹn hò là một cách tuyệt vời để hiểu ai đó rõ hơn và xây dựng một mối quan hệ ý nghĩa. Nó cũng thú vị và vui vẻ, đặc biệt khi bạn và đối phương có cùng sở thích hoặc giá trị sống. Dù đôi khi có thể hơi áp lực, nhưng nhìn chung tôi vẫn rất thích trải nghiệm đó.

**2. Have you dated someone? If yes, can you describe that person? If no, what kind of person would you like to date? Bạn đã từng hẹn hò với ai chưa? Nếu có, bạn có thể mô tả người đó không? Nếu chưa, bạn muốn hẹn hò với người như thế nào?**

Yes, I have. I once dated someone who was very kind, understanding, and supportive. He had a good sense of humor, which made every conversation more enjoyable. He also respected my opinions and always encouraged me to follow my goals. Although we're not together anymore, I still appreciate the time we spent together and the lessons I learned from that relationship.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***kind, understanding, and supportive*** – tử tế, thấu hiểu và ủng hộ
- ***a good sense of humor*** – khiếu hài hước
- ***make conversations more enjoyable*** – khiến cuộc trò chuyện thú vị hơn
- ***respect my opinions*** – tôn trọng ý kiến của tôi
- ***encourage me to follow my goals*** – khích lệ tôi theo đuổi mục tiêu
- ***appreciate the time we spent together*** – trân trọng khoảng thời gian bên nhau
- ***lessons learned from a relationship*** – bài học rút ra từ một mối quan hệ

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi đã từng hẹn hò. Tôi đã từng quen một người rất tốt bụng, thấu hiểu và luôn ủng hộ tôi. Anh ấy có khiếu hài hước, điều đó khiến cho mọi cuộc trò chuyện đều thú vị hơn. Anh ấy cũng tôn trọng ý kiến của tôi và luôn động viên tôi theo đuổi mục tiêu. Dù hiện tại chúng tôi không còn bên nhau, tôi vẫn rất trân trọng khoảng thời gian đó và những bài học tôi học được từ mối quan hệ ấy.

**3. What should you prepare for a successful date? Bạn nên chuẩn bị gì cho một buổi hẹn hò thành công?**

To have a successful date, you should prepare both mentally and physically. For example, choosing the right outfit can help you feel confident. It's also important to be on time, be polite, and have good conversation topics. Most importantly, you should be yourself and show genuine interest in the other person.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***a successful date*** – một buổi hẹn hò thành công
- ***prepare mentally and physically*** – chuẩn bị cả về tinh thần và thể chất

- **choose the right outfit** – chọn trang phục phù hợp
- **feel confident** – cảm thấy tự tin
- **be on time** – đến đúng giờ
- **be polite** – cư xử lịch sự
- **have good conversation topics** – có những chủ đề trò chuyện hay
- **be yourself** – là chính mình
- **show genuine interest** – thể hiện sự quan tâm chân thành

**Dịch cả đoạn:**

Để có một buổi hẹn hò thành công, bạn nên chuẩn bị cả về tinh thần lẫn ngoại hình. Ví dụ, chọn trang phục phù hợp có thể giúp bạn cảm thấy tự tin hơn. Việc đến đúng giờ, cư xử lịch sự và có những chủ đề trò chuyện thú vị cũng rất quan trọng. Quan trọng nhất là hãy là chính mình và thể hiện sự quan tâm chân thành đến đối phương.

## Topic 5: Family

### Các câu hỏi thường gặp

#### 1. Can you tell me about your family? Bạn có thể kể về gia đình của mình không?

My family has four members: my father, mother, younger brother, and me. My father is 49 years old, and my mother is 46; both are doctors. I am 23 years old and currently a fifth-year university student. My younger brother is 19 and a first-year student. We are a close-knit family who always supports and takes care of each other.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Close-knit family** – Gia đình gắn bó khăng khít
- **Take care of each other** – Chăm sóc lẫn nhau

##### Dịch cả đoạn:

Gia đình tôi có bốn thành viên: bố, mẹ, em trai và tôi. Bố tôi 49 tuổi, mẹ tôi 46 tuổi, cả hai đều là bác sĩ. Tôi 23 tuổi và hiện là sinh viên năm cuối đại học. Em trai tôi 19 tuổi và là sinh viên năm nhất. Chúng tôi là một gia đình gắn bó, luôn hỗ trợ và chăm sóc lẫn nhau.

#### 2.1. What is your father like? Bố bạn là người như thế nào? Tính cách/ con người

My father is a kind and hard-working person. He is very responsible and always takes care of our family. He is also very funny; he often tells jokes to make us laugh. Besides, he is quite strict and never lets me come home late at night.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Kind and hard-working person** – Người tốt bụng và chăm chỉ
- **Very responsible** – Rất có trách nhiệm
- **Take care of our family** – Chăm sóc gia đình
- **Tell jokes** – Kể chuyện cười
- **Quite strict** – Khá nghiêm khắc

##### Dịch cả đoạn:

Bố tôi là một người tốt bụng và chăm chỉ. Ông rất có trách nhiệm và luôn chăm lo cho gia đình. Ông cũng rất hài hước, thường kể chuyện cười để làm chúng tôi vui. Ngoài ra, ông khá nghiêm khắc và không bao giờ cho tôi về nhà muộn vào ban đêm.

#### 2.2. What does your father like? Bố bạn thích gì?

My father enjoys reading books, especially about medicine and history, as he loves gaining new knowledge. He also likes traveling to explore new places and experience different cultures. In his free time, he enjoys playing chess, which helps him relax and sharpen his mind.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Enjoys reading books:** thích đọc sách
- **Medicine and history:** y học và lịch sử
- **Loves gaining new knowledge:** thích tiếp thu kiến thức mới
- **Likes traveling to explore new places and experience different cultures:** thích đi du lịch để khám phá những địa điểm mới và trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau
- **Chess:** cờ vua
- **Helps him relax and sharpen his mind:** giúp anh ấy thư giãn và rèn luyện trí óc.

#### Dịch cả đoạn:

Bố tôi thích đọc sách, đặc biệt là về y học và lịch sử vì ông thích tiếp thu kiến thức mới. Ông cũng thích du lịch để khám phá những nơi mới và trải nghiệm các nền văn hóa khác nhau. Trong thời gian rảnh, bố tôi thích chơi cờ vua, điều này giúp ông thư giãn và rèn luyện trí óc.

### 2.3. What does your father look like? Bố bạn trông như thế nào?

My father is tall and has a strong build. He has short black hair that is starting to turn a little gray. His face is warm and friendly, with soft eyes and a calm expression. He usually wears glasses and likes comfortable, casual clothes.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Tall and has a strong build:** cao và có thân hình khỏe mạnh
- **Short black hair that is starting to turn a little gray:** tóc đen ngắn bắt đầu chuyển sang màu xám một chút
- **Ace is warm and friendly:** khuôn mặt ấm áp và thân thiện
- **Soft eyes and a calm expression:** đôi mắt dịu dàng và vẻ mặt điềm tĩnh
- **Wears glasses and likes comfortable, casual clothes:** đeo kính và thích quần áo thoải mái, giản dị

#### Dịch cả đoạn:

Bố tôi cao và có vóc dáng khỏe mạnh. Ông có mái tóc đen ngắn, bắt đầu có một chút tóc bạc. Khuôn mặt của bố ấm áp và thân thiện, với đôi mắt hiền hòa và biểu cảm điềm tĩnh. Ông thường đeo kính và thích mặc quần áo thoải mái, giản dị.

### 3. What is your mother like? Mẹ bạn là người như thế nào? Tính cách

My mother is a caring and understanding person. She takes good care of our family. Whenever I have a problem, I always share it with her because she listens carefully and gives me good advice.

#### Cum từ cần nhớ:

- **A caring and understanding person:** một người quan tâm và thấu hiểu
- **Takes good care of my family:** chăm sóc tốt cho gia đình tôi
- **Have a problem, I always share with her:** có vấn đề, tôi luôn chia sẻ với cô ấy
- **Often listens to my problem and gives me good advice:** thường lắng nghe vấn đề của tôi và cho tôi lời khuyên hữu ích.

### Dịch cả đoạn:

Mẹ tôi là một người chu đáo và thấu hiểu. Bà luôn chăm sóc gia đình rất tốt. Mỗi khi tôi gặp vấn đề, tôi luôn tâm sự với mẹ vì mẹ luôn lắng nghe cẩn thận và cho tôi những lời khuyên hữu ích.

#### 4. Do you have brothers and sisters? Are they older or younger than you? Bạn có anh chị em không? Họ lớn tuổi hơn hay nhỏ hơn bạn?

I have a younger brother. He is still in school, a first-year university student. He lives with my parents in my hometown. We have a close relationship and often support each other in life. Although we sometimes quarrel, we always care for and help each other.

### Cum từ cần nhớ:

- **Close relationship:** mối quan hệ thân thiết
- **Often support each other in life:** thường xuyên hỗ trợ nhau trong cuộc sống
- **Quarrel:** cãi nhau
- **Always care and help each other:** luôn quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau

### Dịch cả đoạn:

Tôi có một em trai. Em ấy vẫn đang đi học và là sinh viên năm nhất đại học. Em trai tôi sống cùng bố mẹ ở quê. Chúng tôi có mối quan hệ thân thiết và thường hỗ trợ nhau trong cuộc sống. Dù đôi khi cãi nhau, chúng tôi vẫn luôn quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau.

#### 5. Do you live alone? Who do you live with? Bạn có sống 1 mình không? Bạn sống cùng ai?

No, I don't. I live with my family in Tuyen Quang city. I have lived there for more than 20 years. Living with others is great because we can share daily activities and support each other.

### Cum từ cần nhớ:

- **Living with others is great:** Sống với người khác thật tuyệt
- **Share daily activities:** chia sẻ các hoạt động hàng ngày
- **Support each other:** hỗ trợ lẫn nhau

### Dịch cả đoạn:

Không, tôi không sống một mình. Tôi sống cùng gia đình ở thành phố Tuyên Quang. Tôi đã sống ở đây hơn 20 năm. Sống cùng người khác rất tuyệt vì chúng tôi có thể chia sẻ công việc hàng ngày và hỗ trợ nhau.

#### 6. Who do you respect most in your family? Bạn tôn trọng ai nhất trong gia đình?

In my family, I respect my parents the most because of their hard work, dedication, and love for our family. As doctors, they are always busy, but they still try to take care of us and support us in every way. They have taught me important values such as responsibility, kindness, and being a good person.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Respect my parents the most:** tôn trọng cha mẹ nhất
- **Hard work, dedication:** làm việc chăm chỉ, tận tụy
- **Love for our family:** yêu thương gia đình
- **Their hard work, dedication and love for our family:** làm việc chăm chỉ, tận tụy và yêu thương gia đình
- **Always busy:** Là bác sĩ, họ luôn bận rộn
- **Still try to take care of us and support us in every way:** vẫn cố gắng chăm sóc và hỗ trợ chúng tôi về mọi mặt
- **Taught me important values:** dạy tôi những giá trị quan trọng
- **Responsibility:** trách nhiệm
- **Kindness:** tốt bụng
- **Being a good person:** trở thành người tốt

### **Dịch cả đoạn:**

Trong gia đình, tôi tôn trọng bố mẹ nhất vì sự chăm chỉ, công hiến và tình yêu thương của họ dành cho gia đình. Là bác sĩ, họ luôn bận rộn, nhưng vẫn cố gắng chăm sóc và hỗ trợ chúng tôi theo mọi cách. Họ đã dạy tôi những giá trị quan trọng như trách nhiệm, lòng tốt và cách trở thành một người tốt.

### **7. Who has had the most influence in your life? Ai là người có ảnh hưởng nhất với bạn?**

My father has had the most influence in my life. He has strictly taught me valuable life lessons and always stands by my side whenever I have trouble. He truly sets a great example for us to follow.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Influence:** ảnh hưởng
- **Strictly:** nghiêm khắc
- **always stands by my side:** luôn ở bên tôi
- **taught me good lessons in life:** đã dạy tôi những bài học tốt trong cuộc sống
- **trouble:** rắc rối, khó khăn
- **good example for us to follow:** tấm gương tốt để chúng ta noi theo.

### **Dịch cả đoạn:**

Bố tôi là người có ảnh hưởng lớn nhất đến cuộc đời tôi. Ông ấy nghiêm khắc dạy tôi những bài học quý giá trong cuộc sống và luôn ở bên cạnh tôi mỗi khi tôi gặp khó khăn. Ông thực sự là một tấm gương tuyệt vời để chúng tôi noi theo.

### **8. Who do you get on well with in your family? Bạn hòa hợp với ai nhất trong gia đình?**

**Who are you close to in your family? Bạn gần gũi với ai trong gia đình?**

(trả lời tương tự nhau)

I love everyone in my family but I get on well with my mother. I often share with her everything. Whenever I have a problem, I always share with her because she often listens to my problem and gives me good advice. We understand each other very well.

**Cum từ cần nhớ:**

- **get on well with** – hòa hợp với
- **share with someone** – chia sẻ với ai đó
- **listen to my problem** – lắng nghe vấn đề của tôi
- **give good advice** – đưa ra lời khuyên tốt
- **understand each other very well** – hiểu nhau rất rõ

**Dịch cả đoạn:**

Tôi yêu tất cả mọi người trong gia đình, nhưng tôi hòa hợp nhất với mẹ. Tôi thường chia sẻ mọi thứ với bà. Mỗi khi tôi có vấn đề, tôi luôn tâm sự với mẹ vì bà luôn lắng nghe cẩn thận và cho tôi những lời khuyên tốt. Chúng tôi hiểu nhau rất rõ về nhau.

**9. Do you ever argue with someone in your family? What do you argue about? Bạn có bao giờ cãi nhau với ai trong gia đình không? Bạn thường tranh cãi về điều gì?**

Yes, I do. My brother and I sometimes argue about small things, like housework or what TV programs to watch. I like watching films, while he prefers sports programs. Sometimes, we also argue about who should clean the room or do the dishes. Wow, it's so childish!

**Cum từ cần nhớ:**

- **Sometimes argue about small things:** đôi khi cãi nhau về những chuyện nhỏ nhặt
- **Housework:** việc nhà
- **TV programs to watch:** chương trình truyền hình để xem
- **Sports programs:** chương trình thể thao
- **Clean the room:** dọn phòng
- **Do the dishes:** rửa bát
- **Wow, it's so childish! :** Ôi, thật là trẻ con!

**Dịch cả đoạn:**

Có chứ. Em trai tôi và tôi đôi khi cãi nhau về những chuyện nhỏ nhặt, như việc nhà hay xem chương trình truyền hình nào. Tôi thích xem phim, trong khi em ấy thích chương trình thể thao. Đôi khi, chúng tôi cũng cãi nhau về việc ai nên dọn phòng hay rửa bát. Ôi, thật trẻ con!

**10. Do you want to live in a big house or a small house? Bạn muốn sống trong một ngôi nhà lớn hay nhỏ?**

I want to live in a big house because it is more spacious and comfortable. With a bigger house, I can have my own workspace, a garden, and enough space for my family to enjoy. It will also be more convenient for entertaining guests and family gatherings. However, to live in a big house, I need to work hard to become rich.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Big house:** nhà lớn
- **Spacious and comfortable:** rộng rãi và thoải mái
- **Own working space:** không gian làm việc riêng
- **A garden:** sân vườn
- **Enough space for my family to enjoy:** đủ không gian cho gia đình tôi tận hưởng
- **More convenient for entertaining guests and family gatherings:** thuận tiện hơn cho việc tiếp khách và họp mặt gia đình
- **To live in a big house I need to work hard to become rich:** để sống trong một ngôi nhà lớn tôi cần phải làm việc chăm chỉ để trở nên giàu có.

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi muốn sống trong một ngôi nhà lớn vì nó rộng rãi và thoải mái hơn. Với một ngôi nhà lớn hơn, tôi có thể có không gian làm việc riêng, một khu vườn và đủ không gian cho gia đình tôi tận hưởng. Nó cũng thuận tiện hơn để tiếp đãi khách và tổ chức các buổi tụ họp gia đình. Tuy nhiên, để sống trong một ngôi nhà lớn, tôi cần làm việc chăm chỉ để trở nên giàu có.

### **Đề 1: Let's talk about your hometown.**

#### **1. Where's your hometown? Quê bạn ở đâu?**

My hometown is Tuyên Quang, a peaceful province in the northern mountainous region of Vietnam. It's a quiet place with a close connection to nature, and I'm really proud to be from there. The people are friendly and life moves at a slower, more relaxing pace compared to big cities.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Peaceful province** - tỉnh yên bình
- **Northern mountainous region** - khu vực miền núi phía Bắc
- **Close connection to nature** - mối liên kết gần gũi với thiên nhiên
- **Proud to be from there** - tự hào là người từ đó
- **Friendly people** - người dân thân thiện
- **Slower, more relaxing pace** - nhịp sống chậm rãi và thư giãn hơn
- **Compared to big cities** - so với các thành phố lớn

### **Dịch cả đoạn:**

Quê hương của tôi là Tuyên Quang, một tỉnh yên bình nằm ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Đó là một nơi yên tĩnh, gắn bó mật thiết với thiên nhiên, và tôi thực sự tự hào khi được sinh ra tại đó. Người dân rất thân thiện và nhịp sống diễn ra chậm rãi, thư giãn hơn so với các thành phố lớn.

#### **2. What is special about the place? Nơi đó có gì đặc biệt?**

Tuyên Quang is well-known for its traditional festivals, especially the Mid-Autumn Festival with giant lanterns, which attracts many visitors every year. The area is also rich in history and culture, and people there are very friendly and welcoming. It's a great place to relax and enjoy the fresh air and natural beauty.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Well-known for its traditional festivals** - Nổi tiếng với các lễ hội truyền thống
- **Mid-Autumn Festival with giant lanterns** - Lễ hội Trung thu với những chiếc đèn lồng khổng lồ
- **Attracts many visitors every year** - Thu hút nhiều du khách mỗi năm
- **Rich in history and culture** - Phong phú về lịch sử và văn hóa
- **Friendly and welcoming people** - Người dân thân thiện và hiếu khách
- **Great place to relax** - Nơi tuyệt vời để thư giãn
- **Enjoy the fresh air and natural beauty** - Tận hưởng không khí trong lành và vẻ đẹp tự nhiên

### **Dịch cả đoạn:**

Tuyên Quang nổi tiếng với các lễ hội truyền thống, đặc biệt là Tết Trung Thu với những chiếc đèn lồng khổng lồ, thu hút rất nhiều du khách mỗi năm. Khu vực này cũng giàu lịch sử và văn hóa, và người dân ở đây rất thân thiện và hiếu khách. Đây là một nơi tuyệt vời để thư giãn, tận hưởng không khí trong lành và vẻ đẹp thiên nhiên.

### **3. Has the place changed much since you were a child? Nơi đó có thay đổi nhiều không kể từ khi bạn còn nhỏ?**

Yes, it has changed quite a lot. When I was a child, there were fewer buildings and the roads were not as developed. Nowadays, the city center has become more modern, with new shops, schools, and public facilities. Although it's growing, Tuyên Quang still keeps its peaceful and charming atmosphere.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Has changed quite a lot** - Đã thay đổi khá nhiều
- **Fewer buildings** - Ít tòa nhà hơn
- **The roads were not as developed** - Những con đường chưa phát triển như hiện tại
- **City center has become more modern** - Trung tâm thành phố đã trở nên hiện đại hơn
- **New shops, schools, and public facilities** - Các cửa hàng, trường học và cơ sở công cộng mới
- **Growing** - Đang phát triển
- **Keeps its peaceful and charming atmosphere** - Vẫn giữ được bầu không khí yên bình và quyến rũ

### **Dịch cả đoạn:**

Có chừ, nơi đây đã thay đổi khá nhiều. Khi tôi còn nhỏ, có ít tòa nhà hơn và đường sá chưa được phát triển như bây giờ. Ngày nay, trung tâm thành phố đã trở nên hiện đại hơn, với nhiều cửa hàng, trường học và cơ sở hạ tầng công cộng mới. Mặc dù đang phát triển, Tuyên Quang vẫn giữ được bầu không khí yên bình và quyến rũ của mình.

## **Đề 2: Let's talk about accommodation.**

**1. Tell me about the kind of accommodation you live in. Hãy kể cho tôi nghe về loại hình chỗ ở mà bạn đang sống.**

I live in a house with my family in a quiet neighborhood. It's a two-storey house with three bedrooms, a living room, a kitchen, and a small garden at the back. The house is not very modern, but it's cozy and has everything we need. I really like the fact that we have enough space and a peaceful environment, which is perfect for relaxing after a long day.

### **Cum từ cần nhớ:**

- *a quiet neighborhood* – khu dân cư yên tĩnh
- *a two-storey house* – nhà hai tầng
- *three bedrooms, a living room, a kitchen* – ba phòng ngủ, một phòng khách, một nhà bếp
- *a small garden at the back* – một khu vườn nhỏ phía sau
- *not very modern, but cozy* – không quá hiện đại, nhưng ấm cúng
- *has everything we need* – có đầy đủ mọi thứ chúng tôi cần
- *enough space* – đủ không gian
- *peaceful environment* – môi trường yên bình
- *perfect for relaxing after a long day* – lý tưởng để thư giãn sau một ngày dài

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi sống trong một ngôi nhà cùng với gia đình ở một khu dân cư yên tĩnh. Đó là một ngôi nhà hai tầng với ba phòng ngủ, một phòng khách, một nhà bếp và một khu vườn nhỏ phía sau. Ngôi nhà không quá hiện đại, nhưng rất ấm cúng và có đầy đủ những thứ mà chúng tôi cần. Tôi thực sự thích việc chúng tôi có đủ không gian và một môi trường yên bình, rất lý tưởng để thư giãn sau một ngày dài.

**2. How long have you lived there? Bạn đã sống ở đó bao lâu rồi?**

I've lived there since I was a child, so it's been more than 20 years now. It's the place where I grew up and shared a lot of happy memories with my family. Even though I've visited other cities, I still feel most comfortable and connected to this house because it feels like home.

### **Cum từ cần nhớ:**

- *the place where I grew up* – nơi tôi đã lớn lên
- *shared a lot of happy memories with my family* – chia sẻ nhiều kỷ niệm vui với gia đình
- *feel most comfortable and connected to this house* – cảm thấy thoải mái và gắn bó nhất với ngôi nhà này
- *it feels like home* – nơi đó mang lại cảm giác như là nhà (thật sự thân thuộc)

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi đã sống ở đó từ khi còn nhỏ, vì vậy đến nay đã hơn 20 năm rồi. Đó là nơi tôi đã lớn lên và chia sẻ rất nhiều kỷ niệm đẹp với gia đình. Dù tôi đã từng đến thăm nhiều thành phố

khác, tôi vẫn cảm thấy thoải mái và gắn bó nhất với ngôi nhà này vì nó mang lại cho tôi cảm giác thân thuộc.

### 3. What do you like about living there? Bạn thích điều gì khi sống ở đó?

What I like most is the peaceful atmosphere and the friendly neighbors. Our house is located away from the noisy city center, so the air is cleaner and the surroundings are quiet. I also enjoy the garden because it allows me to spend time outdoors and grow some plants. It's a great place to relax, and I feel safe and comfortable living there.

#### Cum từ cần nhớ:

- **peaceful atmosphere** – bầu không khí yên bình
- **friendly neighbors** – hàng xóm thân thiện
- **away from the noisy city center** – cách xa trung tâm thành phố ồn ào
- **cleaner air** – không khí trong lành hơn
- **quiet surroundings** – môi trường xung quanh yên tĩnh
- **enjoy the garden** – thích khu vườn
- **spend time outdoors** – dành thời gian ngoài trời
- **grow some plants** – trồng một vài loại cây
- **a great place to relax** – một nơi tuyệt vời để thư giãn
- **feel safe and comfortable** – cảm thấy an toàn và thoải mái

#### Dịch cả đoạn:

Điều tôi thích nhất là bầu không khí yên bình và những người hàng xóm thân thiện. Nhà của chúng tôi nằm cách xa trung tâm thành phố ồn ào, nên không khí trong lành hơn và xung quanh cũng yên tĩnh. Tôi cũng rất thích khu vườn vì nó cho phép tôi dành thời gian ngoài trời và trồng một vài loại cây. Đó là một nơi tuyệt vời để thư giãn, và tôi cảm thấy an toàn, thoải mái khi sống ở đó.

## Topic 6: Transportation

### Đề 1: Các câu hỏi thường gặp

#### 1. How do you get to work/school? Bạn đi làm/đi học bằng cách nào?

I often go to work by motorbike because it is the most convenient way to travel in my city. It helps me avoid traffic congestion and reach my destination quickly. Moreover, riding a motorbike gives me more flexibility in choosing routes and parking.

##### Cum từ cần nhớ:

- **The most convenient way** – cách thuận tiện nhất
- **Travel in my city** – di chuyển trong thành phố của tôi
- **Avoid traffic congestion** – tránh ùn tắc giao thông
- **Reach my destination quickly** – đến đích nhanh chóng
- **Riding a motorbike** – lái xe máy
- **Flexibility in choosing routes and parking** – sự linh hoạt trong việc chọn đường và đỗ xe

##### Dịch cả đoạn:

Tôi thường đi làm bằng xe máy vì đó là cách di chuyển thuận tiện nhất trong thành phố của tôi. Nó giúp tôi tránh được tình trạng ùn tắc giao thông và đến đích nhanh chóng. Hơn nữa, việc đi xe máy mang lại cho tôi sự linh hoạt hơn trong việc lựa chọn tuyến đường và chỗ đỗ xe.

#### 2. What is your favorite means of transport? Phương tiện di chuyển ưa thích của bạn là gì?

My favorite means of transport is the motorbike. It is flexible, affordable, and perfect for short distances. Plus, I can easily find parking, which is a big advantage.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Means of transport** – phương tiện giao thông
- **Motorbike** – xe máy
- **Flexible** – linh hoạt
- **Affordable** – phải chăng, tiết kiệm
- **Short distances** – khoảng cách ngắn
- **Find parking** – tìm chỗ đỗ xe
- **A big advantage** – một lợi thế lớn

##### Dịch cả đoạn:

Phương tiện di chuyển ưa thích của tôi là xe máy. Linh hoạt, giá cả phải chăng và hoàn hảo cho những quãng đường ngắn.Thêm vào đó, tôi có thể dễ dàng tìm được chỗ đậu xe, đây là một lợi thế lớn.

### 3. Do you often use public transport? Bạn có thường xuyên sử dụng phương tiện giao thông công cộng không?

Not really. I sometimes travel by bus when I need to go long distances because it makes the trip safer. It helps me save money because it is affordable, and I also have many great memories of my bus trips.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Travel by bus** – di chuyển bằng xe buýt
- **Go long distances** – đi quãng đường dài
- **Make the trip safer** – làm chuyến đi an toàn hơn
- **Save money** – tiết kiệm tiền
- **Affordable** – phải chăng, tiết kiệm
- **Great memories of** – kỷ niệm đẹp về

#### Dịch cả đoạn:

Không hẳn vậy. Đôi khi tôi đi xe buýt khi cần đi xa vì nó an toàn hơn. Nó giúp tôi tiết kiệm tiền vì giá cả phải chăng, và tôi cũng có nhiều kỷ niệm tuyệt vời về những chuyến đi xe buýt của mình.

### 4. Which do you prefer, public transport or private transport? Why? Bạn thích phương tiện giao thông công cộng hay phương tiện giao thông cá nhân? Tại sao?

I prefer private transport because it gives me more freedom and flexibility. I don't have to wait for the bus or follow a fixed schedule. However, I think public transport is better for the environment, and it is affordable, only 7,000 VND. Moreover, I don't have to worry about the weather, whether rain or shine.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Private transport** – phương tiện giao thông cá nhân
- **Public transport** – phương tiện giao thông công cộng
- **Gives me more freedom and flexibility** – mang lại cho tôi sự tự do và linh hoạt hơn
- **Follow a fixed schedule** – tuân theo một lịch trình cố định
- **Better for the environment** – tốt hơn cho môi trường
- **Affordable** – có giá phải chăng
- **Worry about the weather** – lo lắng về thời tiết
- **Rain or shine** – mưa hay nắng

#### Dịch cả đoạn:

Tôi thích phương tiện giao thông cá nhân hơn vì nó mang lại cho tôi sự tự do và linh hoạt. Tôi không phải chờ xe buýt hay tuân theo một lịch trình cố định. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng phương tiện giao thông công cộng tốt hơn cho môi trường và có giá phải chăng, chỉ 7.000 VND. Hơn nữa, tôi không phải lo lắng về thời tiết, dù mưa hay nắng.

### 5. Can you say something about transportation in your hometown? Bạn có thể nói điều gì về giao thông ở quê bạn không?

In my hometown, motorbikes are the most popular means of transport, but buses and cars are gaining popularity as more people can afford them. Traffic congestion is a big problem, especially during rush hour, when the roads are packed with vehicles, making it difficult to travel quickly.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Means of transport** – phương tiện giao thông
- **Motorbikes are the most popular means of transport** – xe máy là phương tiện giao thông phổ biến nhất
- **Gaining popularity** – ngày càng trở nên phổ biến
- **More people can afford them** – ngày càng có nhiều người có khả năng mua chúng
- **Traffic congestion** – ùn tắc giao thông
- **Rush hour** – giờ cao điểm
- **The roads are packed with vehicles** – đường phố chật kín phương tiện
- **Making it difficult to travel quickly** – khiến việc di chuyển trở nên khó khăn

**Dịch cả đoạn:**

Ở quê tôi, xe máy là phương tiện giao thông phổ biến nhất, nhưng xe buýt và ô tô đang ngày càng trở nên phổ biến vì ngày càng có nhiều người có khả năng mua chúng. Ùn tắc giao thông là một vấn đề lớn, đặc biệt là vào giờ cao điểm, khi đường phố chật kín phương tiện, khiến việc di chuyển trở nên khó khăn.

**6. What is the most common means of transport in your country? Phương tiện giao thông phổ biến nhất ở quốc gia bạn là gì?**

In Vietnam, the most popular means of transport is the motorbike. People can see motorbikes everywhere because they are affordable. Almost every family owns at least one motorbike, and people use them for daily transportation. They are easy to maneuver and very convenient.

**Cum từ cần nhớ:**

- **The most popular means of transport** – phương tiện giao thông phổ biến nhất
- **Motorbike** – xe máy
- **People can see motorbikes everywhere** – mọi người có thể thấy xe máy ở khắp nơi
- **Affordable** – có giá phải chăng
- **Almost every family owns at least one motorbike** – hầu như mỗi gia đình đều sở hữu ít nhất một chiếc xe máy
- **Daily transportation** – việc đi lại hàng ngày
- **Easy to maneuver** – dễ di chuyển
- **Convenient** – tiện lợi

**Dịch cả đoạn:**

Ở Việt Nam, xe máy là phương tiện giao thông phổ biến nhất. Mọi người có thể thấy xe máy ở khắp nơi vì giá của chúng khá phải chăng. Hầu như mỗi gia đình đều sở hữu ít nhất một

*chiếc xe máy và mọi người sử dụng chúng để di chuyển hàng ngày. Chúng dễ điều khiển và rất tiện lợi.*

## **7. Do traffic jams often occur in your hometown or in the city where you live? Tình trạng kẹt xe thường xuyên xảy ra ở quê hương bạn hay ở thành phố nơi bạn sống?**

Traffic jams are one of the biggest problems in Hanoi, where I live. Everyone gets stuck in traffic every day. There are several reasons for this. Firstly, the number of vehicles is increasing, while the streets remain narrow. Secondly, some people do not obey traffic laws. Traffic jams usually occur during rush hours: early morning (7–8 AM) and late afternoon (5–6 PM).

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Traffic jams** – tắc đường, ùn tắc giao thông
- **One of the biggest problems** – một trong những vấn đề lớn nhất
- **Get stuck in traffic** – bị kẹt xe
- **The number of vehicles is increasing** – số lượng phương tiện đang gia tăng
- **The streets remain narrow** – đường phố vẫn chật hẹp
- **Do not obey traffic laws** – không tuân thủ luật giao thông
- **Rush hours** – giờ cao điểm

### **Dịch cả đoạn:**

Tắc đường là một trong những vấn đề lớn nhất ở Hà Nội, nơi tôi sinh sống. Mọi người bị kẹt xe mỗi ngày. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này. Thứ nhất, số lượng phương tiện ngày càng tăng trong khi đường phố vẫn chật hẹp. Thứ hai, một số người không tuân thủ luật giao thông. Tắc đường thường xảy ra vào giờ cao điểm: buổi sáng sớm (7–8 giờ) và buổi chiều muộn (5–6 giờ).

## **8. How to solve the problems of traffic jams? Làm thế nào để giải quyết vấn đề kẹt xe?**

There are many ways to solve the problem of traffic jams. The government should improve public transportation by expanding subway lines and bus networks. Building more roads and overpasses can also help reduce congestion. In addition, encouraging people to use bicycles, electric vehicles, or carpooling can help traffic flow more smoothly. People should also be encouraged to use public transportation and obey traffic laws. Stricter traffic regulations and better urban planning are also essential solutions.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Solve the problem of traffic jams** – giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông
- **Improve public transportation** – cải thiện giao thông công cộng
- **Expand subway lines and bus networks** – mở rộng tuyến tàu điện ngầm và mạng lưới xe buýt
- **Reduce congestion** – giảm ùn tắc
- **Encourage people to use bicycles, electric vehicles, or carpooling** – khuyến khích người dân sử dụng xe đạp, xe điện hoặc đi chung xe
- **Traffic flow more smoothly** – giao thông lưu thông trơn tru hơn

- ***Obey traffic laws*** – tuân thủ luật giao thông
- ***Stricter traffic regulations*** – quy định giao thông nghiêm ngặt hơn
- ***Better urban planning*** – quy hoạch đô thị tốt hơn
- ***Essential solutions*** – giải pháp thiết yếu.

**Dịch cả đoạn:**

Có nhiều cách để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông. Chính phủ nên cải thiện giao thông công cộng bằng cách mở rộng các tuyến tàu điện ngầm và mạng lưới xe buýt. Việc xây dựng thêm đường và cầu vượt cũng có thể giúp giảm ùn tắc. Ngoài ra, khuyến khích người dân sử dụng xe đạp, xe điện hoặc đi chung xe có thể giúp giao thông lưu thông trơn tru hơn. Người dân cũng nên được khuyến khích sử dụng phương tiện công cộng và tuân thủ luật giao thông. Các quy định giao thông nghiêm ngặt hơn và quy hoạch đô thị tốt hơn cũng là những giải pháp quan trọng.

**9. What changes in transportation have taken place in the past several years in Vietnam? Những thay đổi nào về giao thông vận tải đã diễn ra trong vài năm qua ở Việt Nam?**

In recent years, Vietnam's transportation system has improved significantly. Metro lines have been put into operation in Hanoi and Ho Chi Minh City, making public transportation more modern. More and more people are switching to electric bicycles and electric cars to reduce pollution. In addition, new highways and bridges have been built to reduce traffic congestion and improve connectivity between cities.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***Transportation system*** – hệ thống giao thông
- ***Improve significantly*** – cải thiện đáng kể
- ***Metro lines have been put into operation*** – các tuyến tàu điện ngầm đã được đưa vào hoạt động
- ***Public transportation*** – phương tiện giao thông công cộng
- ***Switch to electric bicycles and electric cars*** – chuyển sang xe đạp điện và ô tô điện
- ***Reduce pollution*** – giảm ô nhiễm
- ***Highways and bridges*** – đường cao tốc và cầu
- ***Reduce traffic congestion*** – giảm ùn tắc giao thông
- ***Improve connectivity between cities*** – cải thiện kết nối giữa các thành phố

**Dịch cả đoạn:**

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Các tuyến tàu điện ngầm đã được đưa vào hoạt động ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giúp phương tiện giao thông công cộng trở nên hiện đại hơn. Ngày càng có nhiều người chuyển sang sử dụng xe đạp điện và ô tô điện để giảm ô nhiễm. Ngoài ra, các tuyến đường cao tốc và cây cầu mới đã được xây dựng nhằm giảm ùn tắc giao thông và cải thiện kết nối giữa các thành phố.

### **Đề 1: Let's talk about map**

#### **1. Have you ever used maps? Bạn đã bao giờ sử dụng bản đồ chưa?**

Yes, I've used maps many times, especially when I travel to new places. Electronic maps on my phone are very helpful because they show me the exact location and help me find the best route. They're also useful for checking traffic or finding nearby restaurants or hotels.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **have used maps many times** – đã sử dụng bản đồ nhiều lần
- **travel to new places** – đi đến những nơi mới
- **electronic maps** – bản đồ điện tử
- **show me the exact location** – chỉ cho tôi vị trí chính xác
- **find the best route** – tìm tuyến đường tốt nhất
- **check traffic** – kiểm tra giao thông
- **finding nearby restaurants or hotels** – tìm các nhà hàng hay khách sạn gần đó

##### **Dịch cả đoạn:**

Có chúa, tôi đã sử dụng bản đồ nhiều lần, đặc biệt là khi tôi đi đến những nơi mới. Bản đồ điện tử trên điện thoại của tôi rất hữu ích vì nó cho tôi biết vị trí chính xác và giúp tôi tìm ra lộ trình tốt nhất. Chúng cũng hữu ích để kiểm tra tình trạng giao thông hoặc tìm các nhà hàng hay khách sạn gần đó.

#### **2. Would you prefer paper maps or electronic maps? Why? Bạn thích bản đồ giấy hay bản đồ điện tử? Tại sao?**

I prefer electronic maps because they are more convenient and easy to use. With just a smartphone, I can search for any place quickly and even get voice directions. Unlike paper maps, I don't have to worry about folding them or not understanding the symbols. They also update in real time, which is very helpful.

##### **Cum từ cần nhớ:**

- **convenient and easy to use** – tiện lợi và dễ sử dụng
- **smartphone** – điện thoại thông minh
- **search for any place quickly** – tìm kiếm bất kỳ địa điểm nào một cách nhanh chóng
- **get voice directions** – nhận chỉ dẫn bằng giọng nói
- **unlike paper maps** – không giống bản đồ giấy
- **worry about folding them** – lo lắng về việc gấp bản đồ
- **not understanding the symbols** – không hiểu các ký hiệu
- **update in real time** – cập nhật theo thời gian thực
- **very helpful** – rất hữu ích

##### **Dịch cả đoạn:**

Tôi thích bản đồ điện tử hơn vì chúng tiện lợi và dễ sử dụng hơn. Chỉ với một chiếc điện thoại thông minh, tôi có thể nhanh chóng tìm kiếm bất kỳ địa điểm nào và thậm chí nhận

*chỉ đường bằng giọng nói. Không giống như bản đồ giấy, tôi không phải lo về việc gấp bản đồ hay không hiểu các ký hiệu. Chúng cũng được cập nhật theo thời gian thực, điều này rất hữu ích.*

### **3. Have you ever asked for directions instead of using maps? What happened? Bạn đã bao giờ hỏi đường thay vì sử dụng bản đồ chưa? Chuyện gì đã xảy ra?**

**Yes, once I asked a local person for directions when my phone ran out of battery. I was in a small town and couldn't find my way back to the hotel. Luckily, the person was very kind and even walked with me for a short distance to show me the right way. It was a nice experience and made me realize how helpful people can be.**

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **ask a local person for directions** – hỏi người dân địa phương đường đi
- **my phone ran out of battery** – điện thoại tôi hết pin
- **a small town** – một thị trấn nhỏ
- **find my way back to the hotel** – tìm đường trở về khách sạn
- **very kind** – rất tốt bụng
- **walked with me for a short distance** – đi cùng tôi một đoạn ngắn
- **show me the right way** – chỉ cho tôi đúng đường
- **a nice experience** – một trải nghiệm dễ chịu
- **realize how helpful people can be** – nhận ra con người có thể giúp đỡ như thế nào

#### **Dịch cả đoạn:**

Vâng, có lần tôi đã hỏi đường một người dân địa phương khi điện thoại của tôi hết pin. Lúc đó tôi đang ở một thị trấn nhỏ và không thể tìm được đường quay lại khách sạn. May mắn thay, người đó rất tốt bụng và thậm chí còn đi cùng tôi một đoạn ngắn để chỉ đường đúng. Đó là một trải nghiệm dễ chịu và khiến tôi nhận ra rằng con người có thể rất sẵn lòng giúp đỡ.

## Topic 7: Food

### Đề 1: Let's talk about food preferences

Hãy nói về sở thích ăn uống.

#### 1. What food do you like best? Bạn thích món ăn nào nhất?

My favorite food is chicken. I usually have it once a week for lunch or dinner because it is quite expensive. I especially enjoy boiled or fried chicken prepared by my mother, as it is both delicious and healthy.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Favorite food** – món ăn yêu thích
- **Have it once a week** – ăn nó mỗi tuần một lần
- **Boiled chicken** – gà luộc
- **Fried chicken** – gà rán
- **Prepared by my mother** – được mẹ tôi nấu
- **Delicious and healthy** – ngon và tốt cho sức khỏe

##### Dịch cả đoạn:

Món ăn yêu thích của tôi là thịt gà. Tôi thường ăn nó mỗi tuần một lần vào bữa trưa hoặc bữa tối vì nó khá đắt. Tôi đặc biệt thích món gà luộc hoặc gà rán do mẹ tôi nấu, vì nó vừa ngon vừa tốt cho sức khỏe.

#### 2. Is there any food you dislike? Có món ăn nào bạn không thích không?

Yes, I'm not a big fan of extremely spicy food. Dishes that are too spicy make me feel uncomfortable, and I can't enjoy their real flavors. I also don't like food with a strong smell, such as durian or fermented fish sauce.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Not a big fan of** – không thích lắm
- **Extremely spicy food** – đồ ăn quá cay
- **Feel uncomfortable** – cảm thấy không thoải mái
- **Enjoy the real flavors** – thưởng thức hương vị thật
- **Food with a strong smell** – đồ ăn có mùi mạnh
- **Fermented fish sauce** – mắm cá lén men

##### Dịch cả đoạn:

Có chứ, tôi không quá thích đồ ăn quá cay. Những món ăn quá cay khiến tôi cảm thấy không thoải mái và không thể thưởng thức trọn vẹn hương vị thực sự của chúng. Tôi cũng không thích những món có mùi quá nồng, chẳng hạn như sầu riêng hoặc mắm cá lén men.

#### 3. What do you usually have for breakfast? Bạn thường ăn gì vào bữa sáng?

I usually have sticky rice, bread, or fried rice for breakfast. Sometimes, I enjoy **Pho**, a traditional Vietnamese rice noodle soup. However, when I wake up late and don't have enough time to prepare breakfast, I sometimes skip it altogether.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Have (something) for breakfast** – Ăn gì vào bữa sáng
- **Sticky rice** – Xôi
- **Fried rice** – Cơm rang
- **Traditional Vietnamese rice noodle soup** – Phở truyền thống của Việt Nam
- **Wake up late** – Dậy muộn
- **Prepare breakfast** – Chuẩn bị bữa sáng
- **Skip breakfast altogether** – Bỏ bữa sáng hoàn toàn
- **Enjoy (something)** – Thưởng thức, thích điều gì đó

#### Dịch cả đoạn:

Tôi thường ăn xôi, bánh mì hoặc cơm rang vào bữa sáng. Thỉnh thoảng, tôi thích ăn phở – một món súp mì gạo truyền thống của Việt Nam. Tuy nhiên, khi tôi dậy muộn và không có đủ thời gian để chuẩn bị bữa sáng, tôi đôi khi bỏ bữa hoàn toàn.

#### 4. What's your favorite meal of the day? Bữa ăn yêu thích của bạn trong ngày là gì?

Well, my favorite meal of the day is breakfast. After a long night's sleep, I often wake up feeling very hungry, so everything tastes even more delicious. Moreover, breakfast is the most important meal of the day as it provides the energy I need to stay active and focused throughout the day.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Favorite meal of the day** – bữa ăn yêu thích trong ngày
- **After a long night's sleep** – sau một giấc ngủ dài vào ban đêm
- **Wake up feeling hungry** – thức dậy cảm thấy đói
- **Everything tastes delicious** – mọi thứ đều có vị ngon
- **The most important meal of the day** – bữa ăn quan trọng nhất trong ngày
- **Provide energy** – cung cấp năng lượng
- **Stay active and focused** – duy trì sự năng động và tập trung

#### Dịch cả đoạn:

Bữa ăn yêu thích nhất trong ngày của tôi là bữa sáng. Sau một giấc ngủ dài vào ban đêm, tôi thường thức dậy với cảm giác rất đói, vì vậy mọi thứ đều có vị ngon hơn. Hơn nữa, bữa sáng là bữa ăn quan trọng nhất trong ngày vì nó cung cấp năng lượng giúp tôi duy trì sự năng động và tập trung suốt cả ngày.

#### 5. Where do you usually have lunch? Bạn thường ăn trưa ở đâu?

I usually have lunch in the office because I wake up early in the morning to prepare a lunchbox. However, sometimes I go out for lunch with my colleagues, and we often enjoy Pho or rice noodles together. It's a great way to take a break from work and socialize.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Prepare a lunchbox** – chuẩn bị hộp cơm trưa
- **Have lunch in the office** – ăn trưa tại văn phòng
- **Go out for lunch** – ra ngoài ăn trưa
- **Enjoy Pho or rice noodles** – thưởng thức phở hoặc bún
- **Take a break from work** – nghỉ ngơi sau giờ làm việc
- **Socialize with colleagues** – giao lưu với đồng nghiệp

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi thường ăn trưa tại văn phòng vì tôi dậy sớm vào buổi sáng để chuẩn bị hộp cơm trưa. Tuy nhiên, đôi khi tôi ra ngoài ăn trưa với đồng nghiệp, và chúng tôi thường thưởng thức phở hoặc bún cùng nhau. Đây là một cách tuyệt vời để nghỉ ngơi sau giờ làm việc và giao lưu với mọi người.

## **6. How often do you eat out? Bạn có thường ăn ngoài không?**

I don't eat out very often because I usually cook at home. I only dine out once or twice a month, usually on weekends when my family is free or when I hang out with friends. Each time, I love trying new dishes at different restaurants, such as Korean, Japanese, or regional Vietnamese cuisine, like specialties from Hue.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Eat out** – ăn ngoài
- **Cook at home** – nấu ăn tại nhà
- **Dine out** – đi ăn ngoài (trang trọng hơn "eat out")
- **Once or twice a month** – một hoặc hai lần mỗi tháng
- **Hang out with friends** – đi chơi với bạn bè
- **Try new dishes** – thử món ăn mới
- **Regional Vietnamese cuisine** – ẩm thực vùng miền của Việt Nam
- **Specialties from Hue** – đặc sản Huế

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi không thường xuyên ăn ngoài vì tôi thường tự nấu ăn ở nhà. Tôi chỉ ra ngoài ăn khoảng một hoặc hai lần mỗi tháng, thường là vào cuối tuần khi gia đình rảnh rỗi hoặc khi tôi đi chơi với bạn bè. Mỗi lần như vậy, tôi thích thử các món ăn mới ở những nhà hàng khác nhau, chẳng hạn như ẩm thực Hàn Quốc, Nhật Bản hoặc các món ăn vùng miền của Việt Nam, như đặc sản Huế.

## **Đề 2: Let's talk about restaurant**

## **7. What restaurant do you often go to? Bạn thường đến nhà hàng nào?**

I enjoy trying new dishes at different restaurants whenever I eat out, but my favorite is **Sen Buffet Restaurant**. I prefer Vietnamese cuisine, and this restaurant offers a wide variety of traditional Vietnamese dishes, such as spring rolls and seafood. The food is not only

delicious, but the staff are also friendly, and the restaurant has a great view, making the dining experience even more enjoyable.

**Cum từ cần nhớ:**

- **try new dishes** – thử món ăn mới
- **eat out** – ăn ngoài
- **Vietnamese cuisine** – ẩm thực Việt Nam
- **a wide variety of** – nhiều loại
- **traditional Vietnamese dishes** – các món ăn truyền thống của Việt Nam
- **spring rolls** – nem cuốn/nem rán
- **seafood** – hải sản
- **friendly staff** – nhân viên thân thiện
- **great view** – tầm nhìn đẹp
- **dining experience** – trải nghiệm ăn uống

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thích thử các món ăn mới tại những nhà hàng khác nhau mỗi khi ăn ngoài, nhưng nhà hàng yêu thích của tôi là Sen Buffet. Tôi thích ẩm thực Việt Nam, và nhà hàng này phục vụ nhiều món ăn truyền thống, như nem cuốn và hải sản. Đồ ăn không chỉ ngon mà nhân viên còn rất thân thiện, và nhà hàng có tầm nhìn đẹp, làm cho trải nghiệm ăn uống trở nên thú vị hơn.

**8. What kind of food does it serve? Nhà hàng này phục vụ những loại đồ ăn gì?**

It offers a wide variety of traditional Vietnamese dishes, including spring rolls, fish, chicken, beef, and seafood. The restaurant takes pride in using fresh ingredients and authentic recipes to ensure rich flavors and high-quality meals.

**Cum từ cần nhớ:**

- **A wide variety of** – Nhiều loại đa dạng
- **Traditional Vietnamese dishes** – Các món ăn truyền thống của Việt Nam
- **Spring rolls** – Nem cuốn / Nem rán
- **Takes pride in** – Tự hào về
- **Fresh ingredients** – Nguyên liệu tươi ngon
- **Authentic recipes** – Công thức nấu ăn chuẩn vị/truyền thống
- **Rich flavors** – Hương vị đậm đà
- **High-quality meals** – Các bữa ăn chất lượng cao

**Dịch cả đoạn:**

Nhà hàng phục vụ nhiều món ăn truyền thống của Việt Nam như nem cuốn, cá, gà, bò, hải sản. Nhà hàng tự hào về việc sử dụng nguyên liệu tươi ngon và công thức truyền thống để đảm bảo hương vị đậm đà và chất lượng cao cho các món ăn.

**9. Do you prefer eating at home or eating out? Bạn thích ăn ở nhà hay ăn ngoài?**

I prefer eating at home rather than dining out because home-cooked meals are cleaner and safer. Moreover, cooking and sharing meals together is a wonderful way for family

members to bond. However, on special occasions such as birthdays, I enjoy eating out since it allows me to save time. I don't have to worry about preparing food or doing the dishes afterward.

### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer A to B / Prefer A rather than B** – Thích A hơn B
- **Dining out** – Ăn ngoài (ở nhà hàng/quán ăn)
- **Home-cooked meals** – Các bữa ăn nấu tại nhà
- **Cleaner and safer** – Sạch sẽ và an toàn hơn
- **Cooking and sharing meals** – Nấu ăn và chia sẻ bữa ăn
- **Bond with family members** – Gắn kết với các thành viên trong gia đình
- **Special occasions** – Dịp đặc biệt
- **Save time** – Tiết kiệm thời gian
- **Worry about something** – Lo lắng về điều gì đó
- **Doing the dishes afterward** – Rửa bát đĩa sau đó (sau bữa ăn)

### Dịch cả đoạn:

Tôi thích ăn ở nhà hơn là ăn ngoài vì các bữa ăn tự nấu sạch sẽ và an toàn hơn. Hơn nữa, việc nấu ăn và cùng nhau thưởng thức bữa ăn là một cách tuyệt vời để gắn kết các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, vào những dịp đặc biệt như sinh nhật, tôi thích ăn ngoài vì điều đó giúp tôi tiết kiệm thời gian. Tôi không phải lo lắng về việc chuẩn bị đồ ăn hay rửa bát đĩa sau bữa ăn.

### **Đề 3: Let's talk meals of the day**

1. What is your favourite meal of the day? Bữa ăn yêu thích nhất trong ngày của bạn là gì?

Among all the meals of the day, I like breakfast the most. It is important because it gives me energy for the whole day. I often have bread, eggs, noodles, or salad, along with drinks like milk or fruit juice.

### Cum từ cần nhớ:

- **among all the meals** – trong tất cả các bữa ăn
- **like ... the most** – thích nhất
- **gives me energy** – cung cấp năng lượng cho tôi
- **for the whole day** – cho cả ngày
- **along with** – cùng với
- **fruit juice** – nước hoa quả / nước trái cây

### Dịch cả đoạn:

Trong tất cả các bữa ăn trong ngày, tôi thích bữa sáng nhất. Nó quan trọng vì cung cấp năng lượng cho tôi suốt cả ngày. Tôi thường ăn bánh mì, trứng, mì hoặc salad, kèm theo đồ uống như sữa hoặc nước hoa quả.

2. Do you cook it or someone else does it for you? Bạn nấu hay người khác nấu thay bạn?

My mother usually prepares meals for me, and I really enjoy her cooking. But when I live away from home, I have to cook by myself. At first, it was hard, but now I enjoy cooking more and more. Even though I have to wake up early, I find it fun to make and eat my favorite food.

### Cum từ cần nhớ:

- **prepare meals** – nấu ăn / chuẩn bị bữa ăn
- **live away from home** – sống xa nhà
- **enjoy cooking** – thích nấu ăn
- **wake up early** – dậy sớm
- **my favorite food** – món ăn yêu thích của tôi

### Dịch cả đoạn:

Mẹ tôi thường nấu ăn cho tôi và tôi thực sự thích món ăn mẹ nấu. Nhưng khi tôi sống xa nhà, tôi phải tự nấu ăn. Lúc đầu thì khá khó, nhưng bây giờ tôi ngày càng thích nấu ăn hơn. Dù phải dậy sớm, tôi vẫn thấy vui khi được tự làm và ăn món ăn yêu thích của mình.

### 3. What time is good to have meals? Ăn uống vào thời gian nào là tốt nhất?

I think the best time to have breakfast is after 6 a.m. because it gives me enough energy to start the day. Lunch should be between 12:30 and 1 p.m. as it helps me recharge after a busy morning. As for dinner, I believe eating between 6 and 6:30 p.m. is ideal, so that I have enough time to relax and digest before going to bed.

### Cum từ cần nhớ:

- **the best time** – thời gian tốt nhất
- **gives me energy** – cung cấp năng lượng cho tôi
- **start the day** – bắt đầu một ngày
- **recharge after** – nạp lại năng lượng sau khi...
- **a busy morning** – một buổi sáng bận rộn
- **as for dinner** – còn bữa tối thì
- **have enough time** – có đủ thời gian
- **relax and digest** – thư giãn và tiêu hóa
- **before going to bed** – trước khi đi ngủ

### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ thời gian tốt nhất để ăn sáng là sau 6 giờ sáng vì nó cung cấp cho tôi đủ năng lượng để bắt đầu một ngày mới. Bữa trưa nên vào khoảng 12 giờ 30 đến 1 giờ chiều vì nó giúp tôi nạp lại năng lượng sau một buổi sáng bận rộn. Còn bữa tối thì tôi cho rằng ăn từ 6 đến 6 giờ 30 là lý tưởng, để tôi có đủ thời gian thư giãn và tiêu hóa trước khi đi ngủ.

### Đề 4: Let's talk about your eating habits

#### 1. Do you have a healthy diet? Bạn có chế độ ăn uống lành mạnh không?

**Yes, I think I have a pretty healthy diet. I try to eat a balanced mix of vegetables, fruits, protein, and whole grains. I also drink enough water every day and avoid eating too much fast food or sugary snacks. Of course, I still enjoy some treats from time to time, but I always try to keep everything in moderation.**

**Cum từ cần nhớ:**

- **healthy diet** – chế độ ăn lành mạnh
- **a balanced mix of...** – sự kết hợp cân bằng giữa...
- **whole grains** – ngũ cốc nguyên hạt
- **drink enough water** – uống đủ nước
- **avoid eating fast food / sugary snacks** – tránh ăn đồ ăn nhanh / đồ ngọt
- **enjoy some treats** – thưởng thức một vài món ngon
- **from time to time** – thỉnh thoảng
- **in moderation** – ở mức vừa phải

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi nghĩ rằng mình có một chế độ ăn khá lành mạnh. Tôi cố gắng ăn cân bằng giữa rau củ, trái cây, chất đạm và ngũ cốc nguyên hạt. Tôi cũng uống đủ nước mỗi ngày và tránh ăn quá nhiều đồ ăn nhanh hay đồ ngọt. Tuy nhiên, thỉnh thoảng tôi vẫn ăn một vài món mình thích, nhưng tôi luôn cố gắng giữ mọi thứ ở mức vừa phải.

**2. What do you usually eat at school/at work? Bạn thường ăn gì ở trường/noi làm việc?**

At work, I usually bring a homemade lunch. It often includes rice or noodles, some vegetables, and meat or eggs. I find it healthier and more affordable than eating out. Sometimes, if I'm too busy to cook, I buy something simple like a sandwich or a salad from a nearby store.

**Cum từ cần nhớ:**

- **homemade lunch** – cơm trưa tự nấu
- **include rice/noodles, vegetables, meat or eggs** – bao gồm cơm/mì, rau, thịt hoặc trứng
- **healthier and more affordable** – lành mạnh hơn và tiết kiệm hơn
- **eat out** – ăn ngoài
- **too busy to cook** – quá bận để nấu ăn
- **a nearby store** – cửa hàng gần đó

**Dịch cả đoạn:**

Ở nơi làm việc, tôi thường mang theo cơm trưa tự nấu. Bữa ăn thường bao gồm cơm hoặc mì, một ít rau và thịt hoặc trứng. Tôi thấy như vậy vừa tốt cho sức khỏe lại tiết kiệm chi phí hơn so với ăn ngoài. Đôi khi, nếu quá bận để nấu ăn, tôi sẽ mua món gì đó đơn giản như bánh mì kẹp hoặc salad ở cửa hàng gần đó.

**3. What is the most unhealthy food you can think of? Thực phẩm không lành mạnh nhất mà bạn có thể nghĩ đến là gì?**

I think deep-fried food, like fried chicken or french fries, is one of the most unhealthy types of food. They are high in fat, especially trans fat, and can increase the risk of heart disease if eaten too often. They might taste good, but they're definitely not good for our health.

**Cum từ cần nhớ:**

- **deep-fried food** – đồ chiên rán
- **fried chicken / french fries** – gà rán / khoai tây chiên
- **high in fat** – chứa nhiều chất béo
- **trans fat** – chất béo chuyển hóa
- **increase the risk of heart disease** – làm tăng nguy cơ bệnh tim
- **taste good** – có vị ngon
- **definitely not good for our health** – chắc chắn không tốt cho sức khỏe

**Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ đồ chiên rán, như gà rán hay khoai tây chiên, là một trong những loại thực phẩm không lành mạnh nhất. Chúng chứa nhiều chất béo, đặc biệt là chất béo chuyển hóa, và có thể làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim nếu ăn quá thường xuyên. Chúng có thể ngon, nhưng chắc chắn không tốt cho sức khỏe.

## Topic 8: School and Learning

### Đề 1: Learning foreign language

#### 1. Do you like learning English? Bạn có thích học tiếng Anh không?

Yes, I do. I enjoy learning English for several reasons. First, English is a global language, so knowing it allows me to communicate with people from different countries. Second, being proficient in English can help me secure a better job with a higher salary. Moreover, learning English gives me access to a vast amount of knowledge, including books, movies, and online resources.

##### Cum từ cần nhớ:

- **For several reasons** – vì nhiều lý do
- **A global language** – một ngôn ngữ toàn cầu
- **Communicate with people from different countries** – giao tiếp với mọi người từ các quốc gia khác nhau
- **Get a better job** – có được một công việc tốt hơn
- **High salary** – mức lương cao
- **Be proficient in English** – thành thạo tiếng Anh
- **Access a vast amount of knowledge** – tiếp cận một lượng kiến thức khổng lồ
- **Improve language skills** – cải thiện kỹ năng ngôn ngữ
- **Boost career opportunities** – mở rộng cơ hội nghề nghiệp
- **Enhance communication skills** – nâng cao kỹ năng giao tiếp

##### Dịch cả đoạn:

Có chúa, tôi thích học tiếng Anh vì nhiều lý do. Trước tiên, tiếng Anh là một ngôn ngữ toàn cầu, vì vậy nếu biết tiếng Anh, tôi có thể giao tiếp với mọi người từ các quốc gia khác nhau. Thứ hai, thành thạo tiếng Anh có thể giúp tôi có được một công việc tốt hơn với mức lương cao hơn. Hơn nữa, học tiếng Anh giúp tôi tiếp cận kho tàng kiến thức rộng lớn, bao gồm sách, phim và các tài liệu trực tuyến.

#### 2. How long have you been learning English? Bạn đã học tiếng Anh được bao lâu rồi?

I started learning English when I was in primary school. However, at that time, I mainly focused on grammar, reading, and preparing for exams. Nowadays, English plays a crucial role in my job, so I am making an effort to improve my speaking skills.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Start learning** – bắt đầu học
- **Primary school** – trường tiểu học
- **Focus on** – tập trung vào
- **Grammar, reading, and preparing for exams** – ngữ pháp, đọc hiểu và chuẩn bị cho kỳ thi

- **Play a crucial role in** – đóng vai trò quan trọng trong
- **Make an effort to** – cố gắng để
- **Improve speaking skills** – cải thiện kỹ năng nói

**Dịch cả đoạn:**

Tôi bắt đầu học tiếng Anh khi còn học tiểu học. Tuy nhiên, lúc đó tôi chủ yếu tập trung vào ngữ pháp, đọc hiểu và chuẩn bị cho kỳ thi. Ngày nay, tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong công việc của tôi, vì vậy tôi đang cố gắng cải thiện kỹ năng nói của mình.

### 3. How did you study it? Bạn đã học nó như thế nào?

I have learned English in different ways over the years. At school, I mainly studied grammar, vocabulary, and reading. However, I realized that just learning from textbooks wasn't enough, so I started practicing speaking and listening more. I watch English movies, listen to podcasts, and try to have conversations with others in English. Additionally, I use language-learning apps and read English books to expand my vocabulary.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Learn in different ways** – học theo nhiều cách khác nhau
- **Study grammar, vocabulary, and reading** – học ngữ pháp, từ vựng và đọc hiểu
- **Learning from textbooks** – học từ sách giáo khoa
- **Practice speaking and listening** – luyện tập kỹ năng nói và nghe
- **Watch English movies** – xem phim tiếng Anh
- **Listen to podcasts** – nghe podcast
- **Have conversations in English** – trò chuyện bằng tiếng Anh
- **Use language-learning apps** – sử dụng ứng dụng học ngôn ngữ
- **Expand my vocabulary** – mở rộng vốn từ vựng

**Dịch cả đoạn:**

Tôi đã học tiếng Anh theo nhiều cách khác nhau trong suốt những năm qua. Ở trường, tôi chủ yếu học ngữ pháp, từ vựng và đọc hiểu. Tuy nhiên, tôi nhận ra rằng chỉ học từ sách giáo khoa là chưa đủ, vì vậy tôi bắt đầu luyện tập nói và nghe nhiều hơn. Tôi xem phim tiếng Anh, nghe podcast và cố gắng trò chuyện với người khác bằng tiếng Anh. Ngoài ra, tôi cũng sử dụng các ứng dụng học ngôn ngữ và đọc sách tiếng Anh để mở rộng vốn từ vựng của mình.

### 4. Do you think it is important to learn languages? Bạn có nghĩ rằng học ngoại ngữ là quan trọng không?

Yes, of course. I believe that learning a language is important. It helps us communicate with people from different cultures. Furthermore, knowing a foreign language can enhance career prospects since many companies prefer employees who can speak multiple languages. In particular, it makes traveling abroad easier and more enjoyable.

**Cum từ cần nhớ:**

- **Learning a language** - Học một ngôn ngữ

- **Communicate with people from different cultures** - Giao tiếp với những người từ các nền văn hóa khác nhau
- **Enhance career prospects** - Nâng cao triển vọng nghề nghiệp
- **Employees who can speak multiple languages** - Nhân viên có thể nói được nhiều ngôn ngữ
- **Traveling abroad** - Du lịch nước ngoài
- **Easier and more enjoyable** - Dễ dàng và thú vị hơn

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, tất nhiên. Tôi tin rằng việc học một ngôn ngữ là rất quan trọng. Nó giúp chúng ta giao tiếp với những người từ các nền văn hóa khác nhau và mở ra nhiều cơ hội công việc hơn. Hơn nữa, việc biết một ngoại ngữ có thể nâng cao triển vọng nghề nghiệp vì nhiều công ty ưu tiên nhân viên có khả năng nói được nhiều ngôn ngữ. Đặc biệt, nó giúp việc du lịch nước ngoài trở nên dễ dàng và thú vị hơn.

## Topic 9: Weather

### Đề 1: Let's talk about the weather

#### 1. What is your favorite kind of weather? Thời tiết nào là thời tiết bạn thích nhất?

I prefer warm and sunny weather because it boosts my mood and gives me energy. On sunny days, I can do many activities like going to the beach, cycling, or simply enjoying a walk in the park.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Prefer (v)** – thích hơn
- **Warm and sunny weather** – thời tiết ấm áp và có nắng
- **Boosts my mood** – cải thiện tâm trạng của tôi
- **Gives me energy** – mang lại năng lượng cho tôi
- **On sunny days** – vào những ngày nắng
- **Do many activities** – làm nhiều hoạt động
- **Go to the beach** – đi biển
- **Cycling** – đạp xe
- **Enjoying a walk in the park** – tận hưởng một buổi đi dạo trong công viên

##### Dịch cả đoạn:

Tôi thích thời tiết ấm áp và nắng vì nó giúp tôi cải thiện tâm trạng và tiếp thêm năng lượng. Vào những ngày nắng, tôi có thể làm nhiều hoạt động như đi biển, đạp xe hoặc chỉ đơn giản là đi dạo trong công viên.

#### 2. What is your favorite season? Mùa yêu thích của bạn là mùa nào?

Autumn is my favorite season because the weather is cool and pleasant. The leaves change color, creating a stunning landscape, and it's the perfect time for a walk or enjoying a cup of coffee outside. Since the weather is so nice, I often go on picnics with my family during this season whenever we have free time.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Favorite season** – mùa yêu thích
- **Cool and pleasant weather** – thời tiết mát mẻ và dễ chịu
- **Leaves change color** – lá cây đổi màu
- **Creating a stunning landscape** – tạo nên một khung cảnh tuyệt đẹp
- **Perfect time for something** – thời điểm lý tưởng để làm gì đó
- **Enjoying a cup of coffee outside** – thưởng thức một tách cà phê ngoài trời
- **Since the weather is so nice** – vì thời tiết rất đẹp
- **Go on picnics** – đi dã ngoại
- **Whenever we have free time** – bất cứ khi nào chúng tôi có thời gian rảnh

##### Dịch cả đoạn:

Mùa thu là mùa yêu thích của tôi vì thời tiết mát mẻ và dễ chịu. Lá cây đổi màu, tạo nên một khung cảnh tuyệt đẹp, và đây là thời điểm lý tưởng để đi dạo hoặc thưởng thức một tách cà phê ngoài trời. Vì thời tiết rất đẹp, tôi thường đi dã ngoại cùng gia đình vào mùa này bất cứ khi nào chúng tôi có thời gian rảnh.

### 3. Do you think weather affects the way people feel? Bạn có nghĩ thời tiết ảnh hưởng đến cảm xúc của con người không?

Yes, I believe that the weather has a strong impact on people's emotions. For example, sunny days can make people feel happy and energetic, which is why many enjoy outdoor activities in the summer. On the other hand, cold and rainy days can make people feel lazy or even depressed, as they tend to stay indoors more often.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Have a strong impact on** – có ảnh hưởng mạnh đến
- **People's emotions** – cảm xúc của con người
- **Sunny days** – những ngày nắng
- **Make people feel happy and energetic** – khiến mọi người cảm thấy vui vẻ và tràn đầy năng lượng
- **Enjoy outdoor activities** – thích các hoạt động ngoài trời
- **On the other hand** – mặt khác / ngược lại
- **Cold and rainy days** – những ngày lạnh và mưa
- **Make people feel lazy or even depressed** – khiến mọi người cảm thấy lười biếng hoặc thậm chí chán nản
- **Tend to stay indoors more often** – có xu hướng ở trong nhà nhiều hơn

#### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi tin rằng thời tiết có ảnh hưởng mạnh đến cảm xúc của con người. Ví dụ, những ngày nắng có thể khiến mọi người cảm thấy vui vẻ và tràn đầy năng lượng, đó là lý do nhiều người thích các hoạt động ngoài trời vào mùa hè. Mặt khác, những ngày lạnh và mưa có thể khiến con người cảm thấy lười biếng hoặc thậm chí chán nản, vì họ có xu hướng ở trong nhà nhiều hơn.

### Đề 2: Let's talk about the weather

#### 1. What's the weather like at this time of the year in your area? Thời tiết ở khu vực của bạn vào thời điểm này trong năm như thế nào?

It's very hot in my area. The temperature often rises above 30 degrees Celsius, and the sun shines brightly almost every day. Midday can be quite hot and uncomfortable, but many people still enjoy the long sunny days and clear skies. Sometimes, there are sudden rain showers, which help cool down the atmosphere a little

#### Cum từ cần nhớ:

- **very hot** – rất nóng

- **temperature rises above thirty degrees Celsius** – nhiệt độ tăng lên trên 30 độ C
- **shine brightly** – chiếu sáng rực rỡ
- **almost every day** – gần như mỗi ngày
- **midday** – giữa trưa
- **hot and uncomfortable** – nóng bức và khó chịu
- **long sunny days** – những ngày dài nắng đẹp
- **clear skies** – bầu trời trong xanh
- **sudden rain showers** – những cơn mưa rào bất chợt
- **cool down the atmosphere** – làm dịu không khí

**Dịch cả đoạn:**

Trời rất nóng ở khu vực của tôi. Nhiệt độ thường tăng lên trên ba mươi độ C, và mặt trời chiếu sáng rực rỡ gần như mỗi ngày. Giữa trưa có thể khá nóng bức và khó chịu, nhưng nhiều người vẫn thích những ngày dài nắng đẹp và bầu trời trong xanh. Thỉnh thoảng, có những cơn mưa rào bất chợt, giúp làm dịu không khí một chút.

**2. What's your favourite season? What season do you like best? Why? Bạn thích mùa nào nhất? Tại sao? (Có 2 cách hỏi)**

My favorite season is summer because of its sunny, beautiful weather. The sky is almost always clear, and everything seems more vibrant and full of life. One of the best parts of summer is the long holiday, which gives me the perfect opportunity to travel, relax, and spend quality time with family and friends. I also enjoy various summer activities, such as swimming, visiting the beach, and indulging in fresh tropical fruits.

**Cum từ cần nhớ:**

- **sunny, beautiful weather** – thời tiết nắng đẹp
- **the sky is almost always clear** – bầu trời hầu như luôn trong xanh
- **seems more vibrant and full of life** – có vẻ sống động và đầy sức sống
- **long holiday** – kỳ nghỉ dài
- **the perfect opportunity** – cơ hội tuyệt vời
- **spend quality time** – dành thời gian quý báu
- **various summer activities** – các hoạt động mùa hè đa dạng
- **swimming** – bơi lội
- **visiting the beach** – đi biển
- **indulging in fresh tropical fruits** – thưởng thức các loại trái cây nhiệt đới tươi ngon

**Dịch cả đoạn:**

Mùa yêu thích của tôi là mùa hè vì thời tiết nắng đẹp. Bầu trời hầu như luôn trong xanh, và mọi thứ dường như trở nên sống động và đầy sức sống. Một trong những điều tuyệt vời nhất về mùa hè là kỳ nghỉ dài, mang đến cho tôi cơ hội tuyệt vời để đi du lịch, thư giãn và dành thời

gian quý báu bên gia đình và bạn bè. Tôi cũng rất thích các hoạt động mùa hè như bơi lội, đi biển và thưởng thức các loại trái cây nhiệt đới tươi ngon.

### 3. Do you like hot or cold weather? Why? Bạn thích thời tiết nóng hay lạnh? Tại sao?

I prefer hot weather because it lets me enjoy a variety of outdoor activities. For instance, I love going to the beach, swimming in the sea, and relaxing under the sun. The warm weather also makes it much easier to travel and explore new places without the hassle of heavy clothing or worrying about poor road conditions. While the heat can sometimes be intense, I still appreciate the energetic and lively vibe that summer brings.

#### Cum từ cần nhớ:

- **enjoy a variety of outdoor activities** – tận hưởng nhiều hoạt động ngoài trời
- **go to the beach** – đi biển
- **swimming in the sea** – bơi lội trong biển
- **relaxing under the sun** – thư giãn dưới ánh mặt trời
- **warm weather** – thời tiết ấm áp
- **easier to travel and explore new places** – dễ dàng đi du lịch và khám phá những nơi mới
- **the hassle of heavy clothing** – sự phiền toái của việc mặc quần áo nặng nề
- **worrying about poor road conditions** – lo lắng về điều kiện đường xá xấu
- **intense heat** – nhiệt độ gay gắt
- **energetic and lively vibe** – bầu không khí năng động và sôi động
- **summer brings** – mùa hè mang lại

#### Dịch cả đoạn:

Tôi thích thời tiết nóng vì nó cho phép tôi tận hưởng nhiều hoạt động ngoài trời. Ví dụ, tôi thích đi biển, bơi lội trong biển và tắm nắng. Thời tiết ấm áp cũng làm cho việc đi du lịch và khám phá những nơi mới trở nên dễ dàng hơn mà không phải lo lắng về việc mặc quần áo nặng nề hay điều kiện đường xá xấu. Mặc dù đôi khi nhiệt độ có thể rất gay gắt, tôi vẫn trân trọng bầu không khí năng động và sôi động mà mùa hè mang lại.

## Topic 10: Music

### Đề 1: Các câu hỏi hay gấp

#### 1. Do you like music? Bạn có thích âm nhạc không?

Yes, I do. I love music because it helps me relax and boosts my mood. I listen to music every day while studying, working, relaxing, or even taking a shower. Music is an essential part of my life, as it not only entertains me but also motivates me whenever I feel tired or stressed.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Love music** – yêu thích âm nhạc
- **Helps me relax** – giúp tôi thư giãn
- **Boosts my mood** – cải thiện tâm trạng của tôi
- **Listen to music every day** – nghe nhạc mỗi ngày
- **While studying, working, relaxing, or even taking a shower** – khi học tập, làm việc, thư giãn hoặc thậm chí khi tắm
- **An essential part of my life** – một phần quan trọng trong cuộc sống của tôi
- **Not only entertains me but also motivates me** – không chỉ giải trí mà còn tạo động lực cho tôi
- **Whenever I feel tired or stressed** – mỗi khi tôi cảm thấy mệt mỏi hoặc căng thẳng

##### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi thích âm nhạc. Tôi yêu âm nhạc vì nó giúp tôi thư giãn và cải thiện tâm trạng. Tôi nghe nhạc mỗi ngày—khi học tập, làm việc, thư giãn hoặc thậm chí khi tắm. Âm nhạc là một phần quan trọng trong cuộc sống của tôi, vì nó không chỉ giúp tôi giải trí mà còn tạo động lực mỗi khi tôi cảm thấy mệt mỏi hoặc căng thẳng.

#### 2. What kind of music do you like best? Bạn thích thể loại nhạc nào nhất?

I enjoy pop and ballads the most because they have catchy melodies and meaningful lyrics. Pop music is energetic and uplifting, which keeps me in a good mood, while ballads are emotional and help me relax. I also love how music can bring back memories and evoke deep emotions, making every song feel special in its own way.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Enjoy pop and ballads the most** – thích nhạc pop và ballad nhất
- **Catchy melodies** – giai điệu bắt tai
- **Meaningful lyrics** – lời bài hát ý nghĩa
- **Energetic and uplifting** – sôi động và tràn đầy cảm hứng
- **Keep me in a good mood** – giúp tôi duy trì tâm trạng tốt
- **Emotional and help me relax** – giàu cảm xúc và giúp tôi thư giãn
- **Bring back memories** – gợi nhớ kỷ niệm

- **Evoke deep emotions** – khơi gợi cảm xúc sâu sắc
- **Making every song feel special in its own way** – khiến mỗi bài hát trở nên đặc biệt theo cách riêng

### Dịch cả đoạn:

Tôi thích nhạc pop và ballad nhất vì chúng có giai điệu bắt tai và lời bài hát ý nghĩa. Nhạc pop sôi động và truyền cảm hứng, giúp tôi duy trì tâm trạng tốt, trong khi ballad giàu cảm xúc và giúp tôi thư giãn. Tôi cũng yêu cách âm nhạc có thể gợi nhớ kỷ niệm và khơi gợi những cảm xúc sâu sắc, khiến mỗi bài hát trở nên đặc biệt theo cách riêng của nó.

### 3. What are the benefits of listening to music? Lợi ích của việc nghe nhạc

Listening to music has several benefits. Firstly, it helps you relax after long working hours by creating a soothing atmosphere. It also boosts motivation and enhances productivity, making it easier to focus on tasks. Moreover, music can improve sleep quality, which is why many people listen to calming melodies before bedtime.

### Cum từ cần nhớ:

- **Several benefits** – nhiều lợi ích
- **Relax after long working hours** – thư giãn sau nhiều giờ làm việc
- **Creating a soothing atmosphere** – Tạo ra một bầu không khí êm dịu
- **Boosts motivation** – Tăng động lực
- **Enhances productivity** – Nâng cao hiệu suất làm việc
- **Making it easier to focus on tasks** – Giúp tập trung vào công việc dễ dàng hơn
- **Improve sleep quality** – Cải thiện chất lượng giấc ngủ
- **Calming melodies** – Những giai điệu êm dịu
- **Before bedtime** – Trước khi đi ngủ

### Dịch cả đoạn:

Nghe nhạc mang lại nhiều lợi ích. Trước tiên, nó giúp bạn thư giãn sau nhiều giờ làm việc bằng cách tạo ra một bầu không khí êm dịu. Ngoài ra, âm nhạc còn giúp tăng động lực và nâng cao hiệu suất làm việc, giúp bạn tập trung vào công việc dễ dàng hơn. Hơn nữa, âm nhạc có thể cải thiện chất lượng giấc ngủ, đó là lý do nhiều người nghe những giai điệu êm dịu trước khi đi ngủ.

### 4. Who is your favorite singer? Ca sĩ yêu thích của bạn là ai?

My favorite singer is My Tam because she has a beautiful voice, gives emotional performances, and sings meaningful songs. I admire her not only for her singing talent but also for her strong personality and kind heart. These qualities make her stand out and are the reasons why she is my all-time favorite singer.

### Cum từ cần nhớ:

- **Favorite singer** – /'feɪ.vər.ət 'sɪŋ.ər/ – Ca sĩ yêu thích
- **Beautiful voice** – /'bju:.ti.fəl vɔɪs/ – Giọng hát hay
- **Emotional performances** – /ɪ'məʊ.ʃən.əl pə'fɔ:.mənsɪz/ – Màn trình diễn đầy cảm xúc

- **Meaningful songs** – /'mi:.niŋ.fəl sŋŋz/ – Các bài hát ý nghĩa
- **Admire** – /əd'maɪər/ – Ngưỡng mộ
- **Singing talent** – /'siŋ.n̩t 'tæl.ənt/ – Tài năng ca hát
- **Strong personality** – /strɔŋ.pɔ:z.sə'næl.ə.ti/ – Tính cách mạnh mẽ
- **Kind heart** – /kaind ha:t/ – Trái tim nhân hậu / Lòng tốt
- **Stand out** – /stænd.əut/ – Nổi bật
- **All-time favorite** – /ɔ:l.taim 'fei.vər.ət/ – Yêu thích nhất mọi thời đại

### Dịch cả đoạn:

Ca sĩ yêu thích của tôi là Mỹ Tâm vì cô ấy có giọng hát hay, trình diễn đầy cảm xúc và hát những ca khúc ý nghĩa. Tôi ngưỡng mộ cô ấy không chỉ vì tài năng ca hát mà còn vì tính cách mạnh mẽ và trái tim nhân hậu. Những phẩm chất này khiến cô ấy trở nên nổi bật và đó là lý do vì sao cô ấy là ca sĩ tôi yêu thích nhất mọi thời đại.

### 5. What is your favorite song? Bài hát yêu thích của bạn là gì?

My favorite song is "Like a Dream" by My Tam. I love this song because of its beautiful melody and heartfelt lyrics that express deep feelings of love and longing. My Tam's powerful and emotional voice adds even more meaning to the song, making it truly touching and unforgettable.

### Cum từ cần nhớ:

- **Favorite song** – /'fei.vər.ət sŋŋ/ – Bài hát yêu thích
- **Beautiful melody** – /'bju:.ti.fəl 'mel.ə.di/ – Giai điệu đẹp
- **Heartfelt lyrics** – /'ha:tfelt 'liriks/ – Lời bài hát đầy cảm xúc / chân thành
- **Express deep feelings** – /ɪks'pres di:p 'f̩i:.lɪŋz/ – Thể hiện cảm xúc sâu sắc
- **Love and longing** – /lʌv ənd 'lɔŋgɪŋ/ – Tình yêu và nỗi nhớ
- **Powerful voice** – /'paʊərfəl vɔɪs/ – Giọng hát mạnh mẽ
- **Emotional voice** – /ɪ'məʊʃənəl vɔɪs/ – Giọng hát đầy cảm xúc
- **Add meaning** – /əd 'mi:.niŋ/ – Làm tăng thêm ý nghĩa
- **Touching** – /'ta:tʃɪŋ/ – Cảm động
- **Unforgettable** – /ʌn.fə'get.ə.bəl/ – Không thể quên

### Dịch cả đoạn:

Bài hát yêu thích của tôi là "Like a Dream" của ca sĩ Mỹ Tâm. Tôi yêu bài hát này vì giai điệu đẹp và lời bài hát chân thành, thể hiện những cảm xúc sâu sắc về tình yêu và nỗi nhớ. Giọng hát mạnh mẽ và đầy cảm xúc của Mỹ Tâm càng làm cho bài hát thêm ý nghĩa, khiến nó trở nên thật cảm động và khó quên.

### 6. Do you sing often? Bạn có thường xuyên hát không?

Yes, I sing quite often, especially when I'm in a good mood or listening to my favorite songs. Sometimes, I sing alone at home, and other times I enjoy singing karaoke with friends and family. It's a fun way to relax and connect with others. Even though I'm not a professional singer, singing helps me reduce stress and feel happier.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **Sing quite often** – /sɪŋ kwɑɪt 'nф.ən/ – Hát khá thường xuyên
- **Be in a good mood** – /bi: ɪn ə gʊd mu:d/ – Tâm trạng tốt
- **Favorite songs** – /'feɪ.vər.ət sнgз/ – Những bài hát yêu thích
- **Sing alone at home** – /sɪŋ ə'lən ət həʊm/ – Hát một mình ở nhà
- **Sing karaoke** – /sɪŋ ,kær.i 'əʊ.ki/ – Hát karaoke
- **Friends and family** – /frɛndz ənd 'fæm.ɪ.li/ – Bạn bè và gia đình
- **A fun way to relax** – /ə fʌn weɪ tu: rɪ 'lækst/ – Một cách thư giãn thú vị
- **Connect with others** – /kɔ: 'nekt wið 'ʌðərz/ – Gắn kết với người khác
- **Professional singer** – /prə 'fesənl 'sɪŋər/ – Ca sĩ chuyên nghiệp
- **Reduce stress** – /rɪ 'dju:s stres/ – Giảm căng thẳng
- **Feel happier** – /fi:l 'hæpiər/ – Cảm thấy vui hơn

### **Dịch cả đoạn:**

Có chúa, tôi hát khá thường xuyên, đặc biệt là khi tôi có tâm trạng tốt hoặc đang nghe những bài hát yêu thích. Đôi khi, tôi hát một mình ở nhà, và những lúc khác, tôi thích hát karaoke với bạn bè và gia đình. Đây là một cách thư giãn thú vị và giúp tôi gắn kết với mọi người. Mặc dù tôi không phải là ca sĩ chuyên nghiệp, nhưng việc hát giúp tôi giảm căng thẳng và cảm thấy vui hơn.

## Topic 11: Describe a person

### Đề 1: Talk about personalities

#### 1. What's your personality? Tính cách của bạn là gì?

I'm a responsible and hard-working person. As a Capricorn, I tend to be practical and goal-oriented. I always try my best to finish what I start, and I don't give up easily. I may seem quiet at first, but once people get to know me, they see that I'm friendly and caring.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Responsible** – có trách nhiệm
- **Hard-working** – chăm chỉ
- **Capricorn** – cung Ma Kết
- **Tend to be** – có xu hướng
- **Practical** – thực tế
- **Goal-oriented** – định hướng mục tiêu
- **Try my best** – cố gắng hết sức
- **Finish what I start** – hoàn thành những gì tôi bắt đầu
- **Don't give up easily** – không dễ từ bỏ
- **Seem quiet at first** – ban đầu có vẻ trầm lặng
- **Get to know me** – hiểu rõ tôi hơn
- **Friendly and caring** – thân thiện và quan tâm

##### Dịch cả đoạn:

Tôi là một người có trách nhiệm và chăm chỉ. Là một Ma Kết, tôi có xu hướng sống thực tế và định hướng mục tiêu. Tôi luôn cố gắng hết sức để hoàn thành những việc mình bắt đầu và không dễ dàng từ bỏ. Ban đầu tôi có thể trông hơi trầm lặng, nhưng khi mọi người hiểu rõ tôi hơn, họ sẽ thấy tôi là người thân thiện và biết quan tâm.

#### 2. What characteristics are you and your friend similar? Bạn và bạn của bạn có những đặc điểm nào giống nhau?

My friend and I are quite similar in personality. We are both reliable and honest, and we always support each other. We enjoy planning things in advance and prefer a peaceful lifestyle rather than something too noisy or chaotic.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Quite similar in personality** – khá giống nhau về tính cách
- **Reliable** – đáng tin cậy
- **Honest** – trung thực
- **Support each other** – hỗ trợ lẫn nhau
- **Plan things in advance** – lên kế hoạch trước
- **Prefer a peaceful lifestyle** – thích lối sống yên bình

- *Noisy or chaotic* – ồn ào hoặc hỗn loạn

**Dịch cả đoạn:**

Tôi và bạn của mình khá giống nhau về tính cách. Cả hai đều đáng tin cậy và trung thực, và chúng tôi luôn hỗ trợ lẫn nhau. Chúng tôi thích lên kế hoạch mọi việc trước và ưu tiên một lối sống yên bình hơn là những thứ quá ồn ào hoặc hỗn loạn.

**3. Can you compare your characteristics and your friend's? Bạn có thể so sánh đặc điểm của mình với bạn bè không?**

Yes, I can. I'm more serious and organized, while my friend is more easy-going and creative. I usually focus on long-term goals, but she often lives in the moment. Even though we are different in some ways, we balance each other well.

**Cum từ cần nhớ:**

- *Serious and organized* – nghiêm túc và có tổ chức
- *Easy-going and creative* – dễ tính và sáng tạo
- *Focus on long-term goals* – tập trung vào các mục tiêu dài hạn
- *Live in the moment* – sống cho hiện tại
- *Even though* – mặc dù
- *Different in some ways* – khác nhau ở một vài khía cạnh
- *Balance each other well* – bù sung cho nhau rất tốt

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi có thể. Tôi nghiêm túc và có tổ chức hơn, trong khi bạn tôi thì dễ tính và sáng tạo hơn. Tôi thường tập trung vào các mục tiêu dài hạn, nhưng cô ấy lại sống cho hiện tại nhiều hơn. Mặc dù chúng tôi khác nhau ở một vài điểm, nhưng chúng tôi lại bù sung cho nhau rất tốt.

**Đề 2: Let's talk about neighbors**

**1. Do you know the people who live next door to you? Bạn có biết những người sống cạnh nhà bạn không?**

Yes, I do. I know my neighbors quite well because we've lived next to each other for many years. We often greet each other and sometimes have small talks when we meet. On special occasions like Tet, we exchange wishes and small gifts, so our relationship is quite friendly.

**Cum từ cần nhớ:**

- *live next to each other* - sống gần nhau
- *greet each other* - chào hỏi nhau
- *small talks* - trò chuyện phiếm (ngắn)
- *special occasions* - dịp đặc biệt
- *exchange wishes* - trao đổi lời chúc (chúc nhau)
- *small gifts* - quà nhỏ

- *quite friendly* - khá thân thiện

**Dịch cả đoạn:**

Có chứ, mình biết khá rõ hàng xóm của mình vì chúng mình đã sống cạnh nhau nhiều năm rồi. Chúng mình thường chào hỏi và đói khi trò chuyện phiếm khi gặp nhau. Vào những dịp đặc biệt như Tết, chúng mình còn chúc nhau và tặng nhau những món quà nhỏ, nên mối quan hệ khá thân thiện.

**2. Do you get on well with your neighbors? Bạn có hòa thuận với hàng xóm không?**

Yes, I get along well with most of my neighbors. We respect each other's privacy, but we are also ready to help when needed. For example, if someone is away, the others might help water their plants or keep an eye on their house. It creates a sense of community and trust.

**Cum từ cần nhớ:**

- *get along well with* - hòa thuận với
- *respect each other's privacy* - tôn trọng sự riêng tư của nhau
- *ready to help when needed* - sẵn sàng giúp đỡ khi cần
- *help water their plants* - giúp tưới cây
- *keep an eye on* - để mắt đến, trông chừng
- *creates a sense of community and trust* - cảm giác cộng đồng và sự tin tưởng

**Dịch cả đoạn:**

Có, tôi hòa hợp với hầu hết hàng xóm. Chúng tôi tôn trọng sự riêng tư của nhau, nhưng cũng luôn sẵn sàng giúp đỡ khi cần. Ví dụ, nếu ai đó đi vắng, những người khác có thể giúp tưới cây hoặc để ý nhà cửa. Điều đó tạo nên cảm giác cộng đồng và sự tin tưởng.

**3. In what way are neighbors helpful? Hàng xóm có thể giúp ích theo cách nào?**

Neighbors can be helpful in many ways. They can offer support in emergencies, take care of your house when you're not home, or simply provide a friendly chat when you feel lonely. Good neighbors can make life more comfortable and enjoyable, especially in a busy city.

**Cum từ cần nhớ:**

- *offer support in emergencies* - cung cấp sự hỗ trợ trong tình huống khẩn cấp
- *take care of your house* - chăm sóc ngôi nhà của bạn
- *when you're not home* - khi bạn không có ở nhà
- *provide a friendly chat* - cung cấp một cuộc trò chuyện thân thiện
- *feel lonely* - cảm thấy cô đơn
- *make life more comfortable and enjoyable* - làm cho cuộc sống trở nên thoải mái và thú vị hơn
- *especially in a busy city* - đặc biệt là ở một thành phố bận rộn

**Dịch cả đoạn:**

*Hàng xóm có thể giúp ích theo nhiều cách. Họ có thể hỗ trợ trong trường hợp khẩn cấp, chăm sóc nhà cửa khi bạn không ở nhà hoặc chỉ đơn giản là trò chuyện thân thiện khi bạn cảm thấy cô đơn. Những người hàng xóm tốt có thể khiến cuộc sống thoải mái và thú vị hơn, đặc biệt là ở một thành phố bận rộn.*

## Topic 12: Work/ Job

### Đề 1: Let's talk about your job

#### 1. What is your job? Bạn làm nghề gì?

I'm currently a student at university. I'm studying Engineering Physics, and I find it both challenging and interesting. My main job now is to study hard, gain knowledge, and prepare for my future career.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Currently a student at university** – hiện đang là sinh viên đại học
- **Studying Engineering Physics** – học ngành Vật lý kỹ thuật
- **Challenging and interesting** – đầy thử thách và thú vị
- **My main job now is to...** – công việc chính của tôi hiện tại là...
- **Study hard** – học chăm chỉ
- **Gain knowledge** – tích lũy kiến thức
- **Prepare for my future career** – chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai

##### Dịch cả đoạn:

Hiện tại tôi là sinh viên đại học. Tôi đang học ngành Vật lý kỹ thuật và tôi thấy nó vừa thử thách vừa thú vị. Công việc chính của tôi bây giờ là học tập chăm chỉ, tích lũy kiến thức và chuẩn bị cho sự nghiệp tương lai.

#### 2. Do you enjoy your job? Bạn có thích công việc của mình không?

Yes, I do. Even though being a student can be stressful at times, I enjoy learning new things, doing research, and developing useful skills. I also have chances to meet new people and join different activities, which makes student life more exciting.

##### Cum từ cần nhớ:

- **Stressful at times** – đôi lúc căng thẳng
- **Enjoy learning new things** – thích học những điều mới
- **Doing research** – làm nghiên cứu
- **Developing useful skills** – phát triển các kỹ năng hữu ích
- **Have chances to...** – có cơ hội để...
- **Meet new people** – gặp gỡ người mới
- **Join different activities** – tham gia các hoạt động khác nhau
- **Makes student life more exciting** – làm cho cuộc sống sinh viên thú vị hơn

##### Dịch cả đoạn:

Có chứ, tôi thực sự thích. Mặc dù đôi lúc việc là sinh viên có thể khá căng thẳng, nhưng tôi thích học những điều mới, làm nghiên cứu và phát triển các kỹ năng hữu ích. Tôi cũng có

cơ hội gặp gỡ những người mới và tham gia nhiều hoạt động khác nhau, điều đó khiến cuộc sống sinh viên trở nên thú vị hơn.

### 3. What is the best thing about your job? Điều tuyệt vời nhất trong công việc của bạn là gì?

I think the best thing about being a student is having time and opportunities to explore what I really love. I can focus on learning, discover my strengths and weaknesses, and build a strong foundation for my future. It's a valuable time to grow both academically and personally.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Have time and opportunities** – có thời gian và cơ hội
- **Explore what I really love** – khám phá điều tôi thực sự yêu thích
- **Focus on learning** – tập trung vào việc học
- **Discover strengths and weaknesses** – khám phá điểm mạnh và điểm yếu
- **Build a strong foundation** – xây dựng nền tảng vững chắc
- **Grow academically and personally** – phát triển về học tập và cá nhân

#### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ điều tuyệt nhất khi là sinh viên là có thời gian và cơ hội để khám phá những điều mình thực sự yêu thích. Tôi có thể tập trung vào việc học, khám phá điểm mạnh và điểm yếu của bản thân, và xây dựng một nền tảng vững chắc cho tương lai. Đây là khoảng thời gian quý giá để phát triển cả về mặt học tập lẫn cá nhân.

### Đề 2: Let's talk about your plans

#### 1. Are you good at planning things? Bạn có giỏi trong việc lên kế hoạch không?

Yes, I think I'm quite good at planning things. I like to organize my schedule in advance so I can manage my time effectively. Planning helps me stay focused and avoid last-minute stress.

#### Cum từ cần nhớ:

- **quite good at planning things** – khá giỏi trong việc lập kế hoạch
- **organize my schedule in advance** – sắp xếp lịch trình từ trước
- **manage my time effectively** – quản lý thời gian hiệu quả
- **stay focused** – giữ sự tập trung
- **avoid last-minute stress** – tránh căng thẳng vào phút chót
- **grow academically and personally** – phát triển về học tập và cá nhân

#### Dịch cả đoạn:

Có chút, tôi nghĩ là tôi khá giỏi trong việc lên kế hoạch. Tôi thích sắp xếp lịch trình trước để có thể quản lý thời gian hiệu quả. Việc lên kế hoạch giúp tôi tập trung và tránh bị căng thẳng vào phút cuối.

#### 2. What do you plan to do in ten years' time? Bạn dự định sẽ làm gì trong vòng mười năm tới?

In ten years, I hope to become an experienced engineer working for a well-known international company. I also want to travel to different countries and maybe start my own business in the future.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***an experienced engineer*** – một kỹ sư giàu kinh nghiệm
- ***well-known international company*** – công ty quốc tế nổi tiếng
- ***travel to different countries*** – đi du lịch đến nhiều quốc gia khác nhau
- ***start my own business*** – bắt đầu công việc kinh doanh riêng

**Dịch cả đoạn:**

Trong mươi năm tới, tôi hy vọng sẽ trở thành một kỹ sư có kinh nghiệm, làm việc cho một công ty quốc tế nổi tiếng. Tôi cũng muốn được đi du lịch đến nhiều quốc gia khác nhau và có thể sẽ bắt đầu công việc kinh doanh riêng trong tương lai.

**3. What can you do now to prepare for that plan? Bây giờ bạn có thể làm gì để chuẩn bị cho kế hoạch đó?**

Right now, I'm trying to improve my professional skills by studying hard and gaining experience through internships. I'm also learning English to communicate better and take advantage of global opportunities.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***improve my professional skills*** – cải thiện kỹ năng chuyên môn
- ***study hard*** – học tập chăm chỉ
- ***gain experience through internships*** – tích lũy kinh nghiệm thông qua thực tập
- ***learn English to communicate better*** – học tiếng Anh để giao tiếp tốt hơn
- ***take advantage of global opportunities*** – tận dụng các cơ hội toàn cầu

**Dịch cả đoạn:**

Hiện tại, tôi đang cố gắng cải thiện kỹ năng chuyên môn bằng cách học tập chăm chỉ và tích lũy kinh nghiệm qua các kỳ thực tập. Tôi cũng đang học tiếng Anh để giao tiếp tốt hơn và tận dụng các cơ hội toàn cầu.

**Đề 3: Các câu hỏi liên quan Office Work / Workplace**

**1. Can you describe the place where you work or would like to work? Bạn có thể mô tả nơi làm việc hoặc nơi bạn muốn làm việc không?**

Yes, I would like to work in a modern office with good lighting, comfortable desks, and advanced equipment. I prefer a place that is clean, organized, and has a friendly atmosphere. It would be great if there is a break room where employees can relax and talk with each other during break time.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***modern office*** – văn phòng hiện đại

- ***good lighting*** – ánh sáng tốt
- ***comfortable desks*** – bàn làm việc thoải mái
- ***advanced equipment*** – thiết bị hiện đại
- ***clean and organized*** – sạch sẽ và ngăn nắp
- ***friendly atmosphere*** – bầu không khí thân thiện
- ***break room*** – phòng nghỉ
- ***employees can relax and talk with each other*** – nhân viên có thể thư giãn và trò chuyện với nhau
- ***during break time*** – trong thời gian nghỉ

**Dịch cả đoạn:**

Tôi muốn làm việc trong một văn phòng hiện đại, có ánh sáng tốt, bàn ghế thoải mái và thiết bị tiên tiến. Tôi thích một nơi sạch sẽ, gọn gàng và có bầu không khí thân thiện. Sẽ thật tuyệt nếu có một phòng nghỉ, nơi nhân viên có thể thư giãn và trò chuyện với nhau trong giờ nghỉ.

**2. What is the working environment like in your office? Môi trường làm việc tại văn phòng của bạn như thế nào?**

The working environment in my office is quite positive. People are friendly and willing to help each other. The office is quiet most of the time, which helps me focus on my tasks. I also like that the managers are supportive and always open to new ideas.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***working environment*** – môi trường làm việc
- ***quite positive*** – khá tích cực
- ***people are friendly*** – mọi người thân thiện
- ***willing to help each other*** – sẵn sàng giúp đỡ nhau
- ***quiet most of the time*** – yên tĩnh hầu hết thời gian
- ***focus on my tasks*** – tập trung vào công việc của tôi
- ***managers are supportive*** – quản lý hỗ trợ
- ***open to new ideas*** – cởi mở với những ý tưởng mới

**Dịch cả đoạn:**

Môi trường làm việc ở văn phòng của tôi khá tích cực. Mọi người thân thiện và sẵn sàng giúp đỡ nhau. Văn phòng thường yên tĩnh, điều đó giúp tôi tập trung vào công việc. Tôi cũng thích việc các quản lý luôn hỗ trợ và cởi mở với những ý tưởng mới.

**3. What kind of job do you do (or would you like to do) in an office? Bạn làm (hoặc muốn làm) công việc gì tại văn phòng?**

I would like to work as an R&D engineer in an office. I enjoy doing research, testing new materials, and developing new technologies. Working in an office allows me to use computers and software to support my projects and write technical reports.

**Cum từ cần nhớ:**

- **R&D engineer** – kỹ sư nghiên cứu và phát triển (*Research and Development*)
- **do research** – làm nghiên cứu
- **test new materials** – thử nghiệm vật liệu mới
- **develop new technologies** – phát triển công nghệ mới
- **use computers and software** – sử dụng máy tính và phần mềm
- **support my projects** – hỗ trợ các dự án của tôi
- **write technical reports** – viết báo cáo kỹ thuật

**Dịch cả đoạn:**

Tôi muốn làm kỹ sư R&D trong văn phòng. Tôi thích nghiên cứu, thử nghiệm vật liệu mới và phát triển các công nghệ mới. Làm việc trong văn phòng giúp tôi sử dụng máy tính và phần mềm để hỗ trợ các dự án cũng như viết báo cáo kỹ thuật.

#### 4. What makes a good office environment? Điều gì tạo nên một môi trường văn phòng tốt?

A good office environment includes good teamwork, clear communication, and mutual respect. It should also be clean and comfortable, with enough space and proper lighting. I think a good leader who listens to employees and supports them also plays an important role.

**Cum từ cần nhớ:**

- **good office environment** – môi trường văn phòng tốt
- **good teamwork** – làm việc nhóm hiệu quả
- **clear communication** – giao tiếp rõ ràng
- **mutual respect** – tôn trọng lẫn nhau
- **clean and comfortable** – sạch sẽ và thoải mái
- **enough space** – đủ không gian
- **proper lighting** – ánh sáng phù hợp
- **a good leader** – một người lãnh đạo tốt
- **listens to employees** – lắng nghe nhân viên
- **supports them** – hỗ trợ họ
- **play an important role** – đóng vai trò quan trọng

**Dịch cả đoạn:**

Một môi trường văn phòng tốt bao gồm tinh thần làm việc nhóm, giao tiếp rõ ràng và sự tôn trọng lẫn nhau. Nó cũng nên sạch sẽ và thoải mái, có đủ không gian và ánh sáng phù hợp. Tôi nghĩ rằng một người lãnh đạo tốt, biết lắng nghe và hỗ trợ nhân viên, cũng đóng vai trò rất quan trọng.

#### 5. How important is it to have a comfortable workplace? Có một nơi làm việc thoải mái quan trọng như thế nào?

I think it's very important to have a comfortable workplace because it helps people work better and feel less stressed. When the chairs, desks, and lighting are suitable, it's easier to concentrate and avoid health problems. A good workplace also makes employees happier and more motivated.

### Cum từ cần nhớ:

- **comfortable workplace** – nơi làm việc thoải mái
- **helps people work better** – giúp mọi người làm việc hiệu quả hơn
- **feel less stressed** – cảm thấy ít căng thẳng hơn
- **suitable chairs, desks, and lighting** – ghế, bàn và ánh sáng phù hợp
- **easier to concentrate** – dễ dàng tập trung hơn
- **avoid health problems** – tránh các vấn đề sức khỏe
- **good workplace** – nơi làm việc tốt
- **happier and more motivated** – hạnh phúc và có động lực hơn

### Dịch cả đoạn:

Tôi nghĩ việc có một nơi làm việc thoải mái là rất quan trọng vì nó giúp mọi người làm việc tốt hơn và ít căng thẳng hơn. Khi ghế ngồi, bàn làm việc và ánh sáng phù hợp, sẽ dễ dàng tập trung và tránh các vấn đề về sức khỏe. Một nơi làm việc tốt cũng khiến nhân viên hạnh phúc và có động lực hơn.

### 6. Do you prefer a quiet or a busy office? Why? Bạn thích một văn phòng yên tĩnh hay bận rộn? Tại sao?

I prefer a quiet office because it helps me concentrate and work more efficiently. In a quiet space, I can focus on solving problems and finishing tasks without too many distractions. However, I also enjoy having short conversations with colleagues during break time to relax and refresh my mind.

### Cum từ cần nhớ:

- **quiet office** – văn phòng yên tĩnh
- **helps me concentrate** – giúp tôi tập trung
- **work more efficiently** – làm việc hiệu quả hơn
- **quiet space** – không gian yên tĩnh
- **focus on solving problems** – tập trung vào giải quyết vấn đề
- **finish tasks** – hoàn thành công việc
- **too many distractions** – quá nhiều sự phân tâm
- **short conversations** – những cuộc trò chuyện ngắn
- **refresh my mind** – làm mới tâm trí

### Dịch cả đoạn:

Tôi thích một văn phòng yên tĩnh vì nó giúp tôi tập trung và làm việc hiệu quả hơn. Trong không gian yên tĩnh, tôi có thể chú tâm vào việc giải quyết vấn đề và hoàn thành công việc mà không bị phân tâm. Tuy nhiên, tôi cũng thích có những cuộc trò chuyện ngắn với đồng nghiệp trong giờ nghỉ để thư giãn và làm mới tinh thần.

### **Đề 4: Let's talk about teamwork**

#### 1. Do you prefer working alone or with others? Bạn thích làm việc một mình hay với người khác?

I prefer working with others because teamwork helps me learn new things and complete tasks more effectively. When I work in a group, I can share ideas and get support from my teammates. It also makes the work more fun and less stressful. However, I can also work independently when necessary.

**Cum từ cần nhớ:**

- **prefer working with others** – thích làm việc với người khác
- **teamwork** – làm việc nhóm
- **learn new things** – học điều mới
- **complete tasks effectively** – hoàn thành nhiệm vụ hiệu quả
- **share ideas** – chia sẻ ý tưởng
- **get support from my teamwork** – nhận được sự hỗ trợ từ các bạn cùng nhóm
- **more fun and less stressful** – thú vị hơn và bớt căng thẳng
- **work independently** – làm việc độc lập

**Dịch cả đoạn:**

Tôi thích làm việc với người khác vì làm việc nhóm giúp tôi học được nhiều điều mới và hoàn thành công việc hiệu quả hơn. Khi làm việc theo nhóm, tôi có thể chia sẻ ý tưởng và nhận được sự hỗ trợ từ các bạn cùng nhóm. Nó cũng khiến công việc thú vị hơn và bớt căng thẳng. Tuy nhiên, tôi cũng có thể làm việc độc lập khi cần thiết.

**2. What qualities do you think a team member should have? Bạn nghĩ một thành viên trong nhóm cần có những phẩm chất gì?**

I think a good team member should be responsible, cooperative, and a good listener. Responsibility means they complete their tasks on time. Cooperation helps the team work smoothly, and listening carefully shows respect and helps solve problems better. These qualities make the team stronger.

**Cum từ cần nhớ:**

- **a good team member** – một thành viên nhóm tốt
- **be responsible** – có trách nhiệm
- **be cooperative** – có tinh thần hợp tác
- **a good listener** – người biết lắng nghe
- **complete tasks on time** – hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn
- **work smoothly** – làm việc trôi chảy
- **listening carefully** – lắng nghe cẩn thận
- **show respect** – thể hiện sự tôn trọng
- **solve problems better** – giải quyết vấn đề tốt hơn
- **make the team stronger** – làm cho nhóm mạnh hơn

**Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ một thành viên nhóm tốt cần có trách nhiệm, biết hợp tác và biết lắng nghe. Có trách nhiệm nghĩa là họ hoàn thành công việc đúng hạn. Hợp tác giúp cả nhóm làm việc

*trôi chảy và lắng nghe cẩn thận thể hiện sự tôn trọng, đồng thời giúp giải quyết vấn đề hiệu quả hơn. Những phẩm chất này giúp nhóm trở nên mạnh hơn.*

### **3. What are you doing to become a good team member? Bạn đang làm gì để trở thành một thành viên tốt trong nhóm?**

To become a good team member, I try to improve my communication skills and always finish my work on time. I also listen to others' opinions and try to help my teammates when they need support. I believe that being active and respectful in a group is very important.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- **a good team member** – một thành viên nhóm tốt
- **improve communication skills** – cải thiện kỹ năng giao tiếp
- **finish work on time** – hoàn thành công việc đúng hạn
- **listen to others' opinions** – lắng nghe ý kiến của người khác
- **help teammates** – giúp đỡ đồng đội
- **need support** – cần sự hỗ trợ
- **be active and respectful** – năng động và tôn trọng

#### **Dịch cả đoạn:**

*Để trở thành một thành viên nhóm tốt, tôi cố gắng cải thiện kỹ năng giao tiếp và luôn hoàn thành công việc đúng hạn. Tôi cũng lắng nghe ý kiến của người khác và cố gắng giúp đỡ các thành viên khi họ cần. Tôi tin rằng việc năng động và tôn trọng trong nhóm là rất quan trọng.*

## Topic 13: Technology

### Đề 1: Let's talk about technology in your house

1. Do you have a lot of technological devices in your house? Bạn có nhiều thiết bị công nghệ trong nhà không?

Yes, I do. In my house, we have many modern devices such as smartphones, laptops, a smart TV, and a washing machine. These devices make our daily lives more convenient and comfortable. I use technology every day, especially for studying, working, and relaxing.

#### Cum từ cần nhớ:

- **technological devices:** thiết bị công nghệ
- **smartphone:** điện thoại thông minh
- **laptop / personal computer:** máy tính xách tay / máy tính cá nhân
- **smart TV:** TV thông minh
- **household appliances:** thiết bị gia dụng
- **make life more convenient:** khiến cuộc sống tiện lợi hơn
- **use technology every day:** sử dụng công nghệ hàng ngày
- **for studying, working, and relaxing:** để học tập, làm việc và thư giãn

#### Dịch cả đoạn:

Có chúa, nhà tôi có khá nhiều thiết bị hiện đại như điện thoại thông minh, máy tính xách tay, TV thông minh và máy giặt. Những thiết bị này giúp cuộc sống hàng ngày của chúng tôi tiện lợi và thoải mái hơn. Tôi sử dụng công nghệ mỗi ngày, đặc biệt là để học tập, làm việc và thư giãn.

2. What is your most favourite device? Thiết bị bạn yêu thích nhất là gì?

My favourite device is definitely my smartphone. I use it for many purposes like calling, texting, taking photos, and listening to music. It also helps me learn new things, search for information, and stay connected with my friends and family. I can't imagine my life without it.

#### Cum từ cần nhớ:

- **my favorite device is...:** thiết bị yêu thích nhất của tôi là...
- **I use it for...:** tôi dùng nó để...
- **making calls / texting / taking photos / listening to music:** gọi điện / nhắn tin / chụp ảnh / nghe nhạc
- **learn new things:** học điều mới
- **stay in touch with family and friends:** giữ liên lạc với gia đình và bạn bè

- *I can't imagine my life without it*: tôi không thể tưởng tượng cuộc sống thiếu nó

#### Dịch cả đoạn:

Thiết bị tôi yêu thích nhất chắc chắn là điện thoại thông minh. Tôi dùng nó cho nhiều mục đích như gọi điện, nhắn tin, chụp ảnh và nghe nhạc. Nó cũng giúp tôi học những điều mới, tìm kiếm thông tin và giữ liên lạc với bạn bè, gia đình. Tôi không thể tưởng tượng cuộc sống của mình nếu thiếu nó.

### 3. How important is technology to your life? Công nghệ quan trọng như thế nào đối với cuộc sống của bạn?

Technology plays a very important role in my life. It helps me save time and work more efficiently. For example, I use a laptop to do assignments and join online classes. Besides, technology also brings entertainment and helps me stay updated with news from around the world. I think life would be much harder without technology.

#### Cum từ cần nhớ:

- **technology plays an important role**: công nghệ đóng vai trò quan trọng
- **save time**: tiết kiệm thời gian
- **work more efficiently**: làm việc hiệu quả hơn
- **online classes / online learning**: lớp học trực tuyến / học trực tuyến
- **provide entertainment**: mang lại giải trí
- **stay updated with the news**: cập nhật tin tức
- **life would be much harder without technology**: cuộc sống sẽ khó khăn hơn nhiều nếu không có công nghệ

#### Dịch cả đoạn:

Công nghệ đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của tôi. Nó giúp tôi tiết kiệm thời gian và làm việc hiệu quả hơn. Ví dụ, tôi sử dụng máy tính xách tay để làm bài tập và tham gia các lớp học trực tuyến. Ngoài ra, công nghệ còn mang lại giải trí và giúp tôi cập nhật tin tức từ khắp nơi trên thế giới. Tôi nghĩ cuộc sống sẽ khó khăn hơn rất nhiều nếu thiếu công nghệ.

### Đề 2: Let's talk about artificial intelligence - AI

#### 1. Do you often use AI in your daily life? Bạn có thường xuyên sử dụng AI trong cuộc sống hàng ngày không?

Yes, I often use AI in my daily life. For example, I use apps with AI features such as grammar checkers or translation tools when I study English. These tools help me save time and make my life easier.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **use AI in daily life** – sử dụng AI trong cuộc sống hàng ngày
- **AI features** – tính năng AI
- **grammar checkers / translation tools** – công cụ kiểm tra ngữ pháp / dịch thuật
- **save time** – tiết kiệm thời gian
- **make life easier** – làm cuộc sống dễ dàng hơn

### **Dịch cả đoạn:**

Có, tôi thường sử dụng AI trong cuộc sống hàng ngày. Ví dụ, tôi dùng các ứng dụng có tính năng AI như công cụ kiểm tra ngữ pháp hoặc dịch thuật khi học tiếng Anh. Những công cụ này giúp tôi tiết kiệm thời gian và làm cho cuộc sống trở nên dễ dàng hơn.

## **2. What are the benefits of AI? Lợi ích của AI là gì?**

I think AI brings many benefits. It can handle repetitive tasks, which helps people save time and focus on more important things. It also improves services, like recommending music or movies based on our preferences. In education and healthcare, AI helps with learning and diagnosis, making things more efficient.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **bring many benefits** – mang lại nhiều lợi ích
- **handle repetitive tasks** – xử lý các công việc lặp đi lặp lại
- **focus on more important things** – tập trung vào những việc quan trọng hơn
- **improve services** – cải thiện dịch vụ
- **based on our preferences** – dựa trên sở thích của chúng ta
- **in education and healthcare** – trong giáo dục và y tế
- **help with learning and diagnosis** – hỗ trợ học tập và chẩn đoán
- **make things more efficient** – giúp mọi thứ hiệu quả hơn

### **Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ AI mang lại nhiều lợi ích. Nó có thể xử lý các công việc lặp đi lặp lại, giúp con người tiết kiệm thời gian và tập trung vào những việc quan trọng hơn. Nó cũng cải thiện dịch vụ, như gợi ý nhạc hoặc phim dựa trên sở thích của chúng ta. Trong giáo dục và y tế, AI hỗ trợ học tập và chẩn đoán, giúp mọi thứ trở nên hiệu quả hơn.

## **3. Do you think AI will replace human jobs in the future? Bạn có nghĩ AI sẽ thay thế công việc của con người trong tương lai không?**

To some extent, yes. I believe AI may replace some simple or repetitive jobs, such as factory work or customer service. However, there are still many jobs that need human creativity

and emotion, like teachers or doctors. So, instead of completely replacing humans, AI will probably work together with people.

### Cum từ cần nhớ:

- **to some extent** – ở một mức độ nào đó
- **replace human jobs** – thay thế công việc của con người
- **simple or repetitive jobs** – công việc đơn giản hoặc lặp lại
- **factory work / customer service** – công việc nhà máy / dịch vụ khách hàng
- **need human creativity and emotion** – cần sự sáng tạo và cảm xúc của con người
- **work together with people** – làm việc cùng với con người

### Dịch cả đoạn:

Ở một mức độ nào đó thì có. Tôi tin rằng AI có thể thay thế một số công việc đơn giản hoặc lặp đi lặp lại, như công việc trong nhà máy hoặc dịch vụ khách hàng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều công việc cần sự sáng tạo và cảm xúc của con người, như giáo viên hoặc bác sĩ. Vì vậy, thay vì thay thế hoàn toàn, AI có lẽ sẽ làm việc cùng với con người.

### 4. Have you ever used any AI-powered applications? Bạn đã từng sử dụng bất kỳ ứng dụng nào được hỗ trợ bởi AI chưa?

Yes, I have. I often use ChatGPT, which is an AI chatbot that helps me write and check my English. I also use apps like Google Translate or Grammarly to correct grammar mistakes. These AI tools are very helpful for learning and working more effectively.

### Cum từ cần nhớ:

- **AI-powered applications** – các ứng dụng được hỗ trợ bởi AI
- **AI chatbot** – chatbot AI
- **check my English** – kiểm tra tiếng Anh của tôi
- **correct grammar mistakes** – sửa lỗi ngữ pháp
- **helpful for learning and working** – hữu ích cho việc học và làm việc

### Dịch cả đoạn:

Có, tôi đã sử dụng. Tôi thường dùng ChatGPT – một chatbot AI – để giúp tôi viết và kiểm tra tiếng Anh. Tôi cũng sử dụng các ứng dụng như Google Translate hoặc Grammarly để sửa lỗi ngữ pháp. Những công cụ AI này rất hữu ích cho việc học tập và làm việc hiệu quả hơn.

### 5. What do you think about the impact of AI on employment? Bạn nghĩ gì về tác động của AI đối với việc làm?

AI has both positive and negative impacts on employment. On one hand, it creates new job opportunities in technology and software development. On the other hand, it can cause job

loss in some industries. I think people need to improve their skills to adapt to these changes in the future.

**Cum từ cần nhớ:**

- ***impact on employment*** – tác động đến việc làm
- ***positive and negative impacts*** – tác động tích cực và tiêu cực
- ***create new job opportunities*** – tạo ra cơ hội việc làm mới
- ***cause job loss*** – gây mất việc làm
- ***improve their skills*** – cải thiện kỹ năng của họ
- ***adapt to these changes*** – thích nghi với những thay đổi này

**Dịch cả đoạn:**

AI có cả tác động tích cực và tiêu cực đến việc làm. Một mặt, nó tạo ra cơ hội việc làm mới trong lĩnh vực công nghệ và phát triển phần mềm. Mặt khác, nó cũng có thể khiến một số ngành bị mất việc. Tôi nghĩ mọi người cần nâng cao kỹ năng của mình để thích nghi với những thay đổi này trong tương lai.

## Topic 14: Environment

### Đề 1: Let's talk about environmental problems.

1.What environment problems are popular in your areas? Những vấn đề môi trường nào phổ biến ở khu vực của bạn?

Nowadays, there are some environmental problems in my area. One of the most common ones is air pollution, especially from traffic and factories. Besides that, waste and plastic pollution are also serious issues, as many people throw trash in public places or rivers.

#### Cum từ cần nhớ:

- **environmental problems** – vấn đề môi trường
- **air pollution** – ô nhiễm không khí
- **traffic** – giao thông
- **factories** – nhà máy
- **waste** – rác thải
- **plastic pollution** – ô nhiễm nhựa
- **throw trash** – vứt rác
- **public places** – nơi công cộng
- **rivers** – sông ngòi

#### Dịch cả đoạn:

Ngày nay, có một số vấn đề môi trường ở khu vực tôi sống. Một trong những vấn đề phổ biến nhất là ô nhiễm không khí, đặc biệt là từ giao thông và nhà máy. Bên cạnh đó, rác thải và ô nhiễm nhựa cũng là những vấn đề nghiêm trọng, vì nhiều người vứt rác ở nơi công cộng hoặc sông ngòi.

2.What are the reasons? Những lý do là gì?

There are a lot of reasons that make environment polluted. First, there are too many vehicles, which release harmful gases into the air. Second, factories don't treat their waste properly, so they pollute the environment. Finally, people's awareness is still low, and they don't care much about protecting the environment.

#### Cum từ cần nhớ:

- **vehicles** – phương tiện giao thông
- **release harmful gases** – thải ra khí độc hại
- **treat waste properly** – xử lý rác thải đúng cách
- **pollute the environment** – gây ô nhiễm môi trường

- **people's awareness** – nhận thức của người dân
- **protect the environment** – bảo vệ môi trường

### Dịch cả đoạn:

Có nhiều lý do khiến môi trường bị ô nhiễm. Đầu tiên, có quá nhiều phương tiện, chúng thải ra khí độc hại vào không khí. Thứ hai, các nhà máy không xử lý rác thải đúng cách, nên gây ô nhiễm. Cuối cùng, nhận thức của người dân vẫn còn thấp, và họ không quan tâm nhiều đến việc bảo vệ môi trường.

### 3. What can we do to stop these problems? Chúng ta có thể làm gì để ngăn chặn những vấn đề này?

There are some ways to solve these problems. First, people should use public transport or ride bicycles to reduce air pollution. Second, the government should make stricter laws to control factory waste. Also, we need to educate people about the importance of keeping the environment clean.

### Cum từ cần nhớ:

- **use public transport** – sử dụng phương tiện công cộng
- **ride bicycles** – đi xe đạp
- **reduce air pollution** – giảm ô nhiễm không khí
- **government** – chính phủ
- **stricter laws** – luật nghiêm ngặt hơn
- **control factory waste** – kiểm soát rác thải từ nhà máy
- **educate people** – giáo dục người dân
- **keep the environment clean** – giữ gìn môi trường sạch

### Dịch cả đoạn:

Có một vài cách để giải quyết những vấn đề này. Đầu tiên, người dân nên sử dụng phương tiện công cộng hoặc đi xe đạp để giảm ô nhiễm không khí. Thứ hai, chính phủ nên ban hành luật nghiêm khắc hơn để kiểm soát rác thải từ nhà máy. Ngoài ra, chúng ta cần giáo dục người dân về tầm quan trọng của việc giữ gìn môi trường sạch sẽ.

### 4. How do people in your community deal with waste? Người dân trong cộng đồng của bạn xử lý rác thải như thế nào?

People in my community are trying to care more about waste management. Many households separate trash into categories like organic waste, plastics, and paper. In some places, there are recycling bins and waste collection days. However, there are still people who throw garbage in the wrong places, so more awareness is needed.

### Cum từ cần nhớ:

- **waste management:** quản lý chất thải
- **separate trash into categories:** phân loại rác thành các nhóm
- **organic waste / plastics / paper:** rác hữu cơ / nhựa / giấy
- **recycling bins:** thùng rác tái chế
- **waste collection days:** ngày thu gom rác
- **throw garbage in the wrong places:** vứt rác không đúng chỗ
- **more awareness is needed:** cần nâng cao nhận thức hơn nữa

#### Dịch cả đoạn:

Người dân trong cộng đồng của tôi đang có gắng quan tâm nhiều hơn đến việc quản lý rác thải. Nhiều hộ gia đình phân loại rác thành các nhóm như rác hữu cơ, nhựa và giấy. Ở một số nơi, có các thùng rác tái chế và những ngày thu gom rác cố định. Tuy nhiên, vẫn còn một số người vứt rác không đúng chỗ, vì vậy cần nâng cao nhận thức hơn nữa.

#### 5. Do you think air pollution is a big problem in your country? Why or why not? Bạn có nghĩ ô nhiễm không khí là một vấn đề lớn ở đất nước bạn không? Tại sao?

Yes, I think air pollution is a serious issue in my country, especially in big cities. There are too many vehicles on the roads, and some factories release harmful gases into the air. This affects people's health and causes breathing problems. I believe more actions should be taken to improve air quality.

#### Cum từ cần nhớ:

- **take actions:** thực hiện hành động
- **air pollution – ô nhiễm không khí**
- **a serious issue –** một vấn đề nghiêm trọng
- **especially in big cities –** đặc biệt là ở các thành phố lớn
- **too many vehicles on the roads –** quá nhiều phương tiện giao thông trên đường
- **release harmful gases (into the air) –** thải khí độc hại (vào không khí)
- **affect people's health –** ảnh hưởng đến sức khỏe con người
- **cause breathing problems –** gây ra các vấn đề về hô hấp
- **take actions to improve air quality –** thực hiện các biện pháp để cải thiện chất lượng không khí

#### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi nghĩ ô nhiễm không khí là vấn đề nghiêm trọng ở đất nước tôi, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Có quá nhiều phương tiện trên đường và các nhà máy đốt khí thải khi thải khí độc vào không khí. Điều này ảnh hưởng đến sức khỏe của mọi người và gây ra các vấn đề về hô hấp. Tôi tin rằng cần phải có nhiều hành động hơn để cải thiện chất lượng không khí.

#### 6. What do you do to help protect the environment? Bạn làm gì để bảo vệ môi trường?

To protect the environment, I try to reduce plastic use and always bring my own bag when shopping. I also save electricity and water at home. Sometimes, I join clean-up activities in my neighborhood to keep the environment clean and green.

**Cum từ cần nhớ:**

- **reduce plastic use:** giảm sử dụng nhựa
- **bring my own bag:** mang theo túi cá nhân
- **save electricity and water:** tiết kiệm điện và nước
- **join clean-up activities:** tham gia hoạt động dọn rác
- **keep the environment clean and green:** giữ môi trường sạch và xanh

**Dịch cả đoạn:**

*Để bảo vệ môi trường, tôi có gắng hạn chế sử dụng đồ nhựa và luôn mang theo túi khi đi mua sắm. Tôi cũng tiết kiệm điện và nước ở nhà. Thỉnh thoảng, tôi tham gia các hoạt động dọn dẹp ở khu phố của mình để giữ cho môi trường sạch sẽ và xanh.*

**7. Do you think using plastic bags should be banned? Why or why not? Bạn có nghĩ việc sử dụng túi ni-lông nên bị cấm không? Tại sao?**

*Yes, I believe plastic bags should be banned because they are harmful to the environment. They take hundreds of years to decompose and often end up in oceans, hurting marine animals. If we switch to reusable bags, we can reduce plastic waste a lot.*

**Cum từ cần nhớ:**

- **plastic bags:** túi ni-lông
- **should be banned:** nên bị cấm
- **harmful to the environment:** gây hại cho môi trường
- **take hundreds of years to decompose:** mất hàng trăm năm để phân hủy
- **marine animals:** động vật biển
- **reusable bags:** túi có thể tái sử dụng
- **reduce plastic waste:** giảm chất thải nhựa

**Dịch cả đoạn:**

*Có chứ, tôi tin rằng túi nhựa nên bị cấm vì chúng gây hại cho môi trường. Chúng mất hàng trăm năm để phân hủy và thường trôi ra đại dương, gây hại cho động vật biển. Nếu chúng ta chuyển sang sử dụng túi tái sử dụng, chúng ta có thể giảm đáng kể rác thải nhựa.*

**8. What can schools do to raise students' awareness of environmental protection? Trường học có thể làm gì để nâng cao nhận thức của học sinh về bảo vệ môi trường?**

Schools can organize events like Earth Day activities, recycling competitions, and environmental clubs. Teachers can also include environmental topics in lessons and encourage students to take part in green campaigns. These things help students understand the importance of protecting the environment from a young age.

#### Cum từ cần nhớ:

- **organize events** – tổ chức các sự kiện
- **Earth Day activities** – các hoạt động nhân ngày Trái Đất
- **recycling competitions** – các cuộc thi tái chế
- **environmental clubs** – câu lạc bộ môi trường
- **include environmental topics in lessons** – đưa các chủ đề môi trường vào bài học
- **encourage students to take part in green campaigns** – khuyến khích học sinh tham gia các chiến dịch xanh
- **protecting the environment** – bảo vệ môi trường
- **understand the importance of** – hiểu được tầm quan trọng của...

#### Dịch cả đoạn:

Các trường học có thể tổ chức các sự kiện như hoạt động Ngày Trái Đất, cuộc thi tái chế và câu lạc bộ môi trường. Giáo viên cũng có thể đưa các chủ đề về môi trường vào bài học và khuyến khích học sinh tham gia các chiến dịch xanh. Những hoạt động này giúp học sinh hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường ngay từ khi còn nhỏ.

#### **9. Do you often use public transport to reduce pollution? Why/Why not? Bạn có thường xuyên sử dụng phương tiện công cộng để giảm ô nhiễm không? Tại sao/có hay không?**

Yes, I often use public transport like buses because it helps reduce traffic and air pollution. It's also cheaper than using a private motorbike or car. However, in some areas, public transport is not very convenient, so not everyone uses it regularly.

#### Cum từ cần nhớ:

- **public transport**: phương tiện giao thông công cộng
- **reduce traffic and air pollution**: giảm tắc đường và ô nhiễm không khí
- **cheaper than using a private motorbike or car** – rẻ hơn so với việc sử dụng xe máy hay ô tô cá nhân
- **not very convenient**: không quá tiện lợi
- **not everyone uses it regularly** – không phải ai cũng sử dụng thường xuyên

#### Dịch cả đoạn:

Có chứ, tôi thường sử dụng phương tiện công cộng như xe buýt vì nó giúp giảm tắc đường và ô nhiễm không khí. Nó cũng rẻ hơn so với việc sử dụng xe máy hoặc ô tô riêng. Tuy nhiên, ở một số khu vực, phương tiện công cộng không thuận tiện lắm, vì vậy không phải ai cũng sử dụng thường xuyên..

**10. Have you ever joined an environmental campaign or activity? Bạn đã bao giờ tham gia một chiến dịch hoặc hoạt động bảo vệ môi trường chưa?**

Yes, I have joined a few clean-up campaigns in my area. We collected trash along the river and planted some trees. It was a meaningful experience, and I felt proud to do something helpful for the environment.

**Cum từ cần nhớ:**

- **join clean-up campaigns** – tham gia các chiến dịch dọn rác
- **collect trash along the river** – nhặt rác dọc theo bờ sông
- **plant trees** – trồng cây
- **a meaningful experience** – một trải nghiệm đầy ý nghĩa
- **feel proud to do something helpful** – cảm thấy tự hào khi làm điều có ích
- **helpful for the environment** – có ích cho môi trường

**Dịch cả đoạn:**

Có chúa, tôi đã tham gia một số chiến dịch dọn dẹp ở khu vực của mình. Chúng tôi đã thu gom rác dọc bờ sông và trồng một số cây. Đó là một trải nghiệm có ý nghĩa và tôi cảm thấy tự hào khi làm được điều gì đó có ích cho môi trường.

**11. Do you think young people care enough about the environment nowadays? Bạn có nghĩ giới trẻ ngày nay quan tâm đủ đến môi trường không?**

I think many young people are becoming more aware of environmental issues. They follow eco-friendly trends and support green products. However, there are still some who don't take it seriously. More education and campaigns can encourage them to take action.

**Cum từ cần nhớ:**

- **become more aware of environmental issues** – trở nên nhận thức hơn về các vấn đề môi trường
- **follow eco-friendly trends** – theo xu hướng thân thiện với môi trường
- **support green products** – ủng hộ các sản phẩm xanh
- **not take it seriously** – không coi trọng vấn đề đó
- **more education and campaigns** – cần nhiều giáo dục và chiến dịch hơn
- **encourage them to take action** – khuyến khích họ hành động

**Dịch cả đoạn:**

Tôi nghĩ nhiều người trẻ đang ngày càng nhận thức rõ hơn về các vấn đề môi trường. Họ theo đuổi các xu hướng thân thiện với môi trường và ủng hộ các sản phẩm xanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số người không coi trọng vấn đề này. Giáo dục và các chiến dịch nhiều hơn có thể khuyến khích họ hành động.

## **Đề 2: Let's talk about trees.**

### **1. Do you like trees? Bạn có thích cây không?**

Yes, I really like trees because they make the environment greener and more beautiful. Trees also provide fresh air and shade, which make me feel relaxed when I walk under them. I think life would be very boring without trees around us.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- ***make the environment greener and more beautiful*** – làm cho môi trường xanh hơn và đẹp hơn
- ***provide fresh air and shade*** – cung cấp không khí trong lành và bóng mát
- ***feel relaxed when I walk under them*** – cảm thấy thư giãn khi đi dưới tán cây
- ***life would be very boring without trees*** – cuộc sống sẽ rất nhàn chán nếu không có cây

#### **Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi thực sự thích cây cối vì chúng làm cho môi trường trở nên xanh hơn và đẹp hơn. Cây cũng cung cấp không khí trong lành và bóng mát, điều này khiến tôi cảm thấy thư giãn khi đi bộ dưới tán cây. Tôi nghĩ cuộc sống sẽ rất nhàn chán nếu xung quanh chúng ta không có cây.

### **2. Would you like to live in a place that has a lot of trees? Bạn có muốn sống ở nơi có nhiều cây xanh không?**

Definitely yes. I would love to live in a place with many trees because it would be more peaceful and comfortable. Trees help improve air quality, reduce noise, and create a relaxing atmosphere. Living close to nature would make me feel happier.

#### **Cum từ cần nhớ:**

- ***Definitely yes*** – Chắc chắn là có
- ***live in a place with many trees*** – sống ở nơi có nhiều cây xanh
- ***peaceful and comfortable*** – yên bình và dễ chịu
- ***improve air quality*** – cải thiện chất lượng không khí
- ***reduce noise*** – giảm tiếng ồn
- ***create a relaxing atmosphere*** – tạo không gian thư giãn
- ***living close to nature*** – sống gần gũi với thiên nhiên
- ***make me feel happier*** – khiến tôi cảm thấy hạnh phúc hơn

#### **Dịch cả đoạn:**

Chắc chắn là có. Tôi rất muốn sống ở một nơi có nhiều cây vì nó sẽ yên bình và dễ chịu hơn. Cây xanh giúp cải thiện chất lượng không khí, giảm tiếng ồn và tạo ra một không gian thư giãn. Sống gần gũi với thiên nhiên sẽ khiến tôi cảm thấy hạnh phúc hơn.

### **3. Have you ever planted a tree? Bạn đã từng trồng cây chưa?**

**Yes, I planted a tree when I joined an environmental campaign at school. It was a small tree, but I felt very proud of it. I think planting trees is a simple but meaningful action to protect the environment.**

**Cum từ cần nhớ:**

- **planted a tree** – trồng một cái cây
- **joined an environmental campaign** – tham gia một chiến dịch bảo vệ môi trường
- **felt very proud of it** – cảm thấy rất tự hào về nó
- **a simple but meaningful action** – một hành động đơn giản nhưng đầy ý nghĩa
- **protect the environment** – bảo vệ môi trường

**Dịch cả đoạn:**

*Vâng, tôi đã trồng một cái cây khi tham gia một chiến dịch bảo vệ môi trường ở trường. Đó là một cái cây nhỏ, nhưng tôi cảm thấy rất tự hào về nó. Tôi nghĩ trồng cây là một hành động đơn giản nhưng đầy ý nghĩa để bảo vệ môi trường.*

**4. Do you think we should plant more trees? Bạn có nghĩ chúng ta nên trồng thêm cây không?**

**Absolutely yes. With the problems of air pollution and climate change, planting more trees is necessary. Trees can help reduce carbon dioxide and keep the air clean. They also create a better living environment for both people and animals.**

**Cum từ cần nhớ:**

- **air pollution and climate change** – ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu
- **planting more trees is necessary** – việc trồng nhiều cây là cần thiết
- **reduce carbon dioxide** – giảm khí CO<sub>2</sub>
- **keep the air clean** – giữ cho không khí sạch
- **create a better living environment** – tạo ra môi trường sống tốt hơn
- **for both people and animals** – cho cả con người và động vật

**Dịch cả đoạn:**

*Chắc chắn là có. Với các vấn đề ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu hiện nay, việc trồng nhiều cây hơn là rất cần thiết. Cây xanh có thể giúp giảm lượng khí CO<sub>2</sub> và giữ cho không khí trong lành. Chúng cũng tạo ra một môi trường sống tốt hơn cho cả con người và động vật.*

**5. Do you think trees are important? Bạn có nghĩ cây cối quan trọng không?**

**Yes, trees are very important for both the environment and people's health. They provide oxygen, clean the air, and prevent soil erosion. Besides, they offer a home to many animals and make our surroundings more beautiful and peaceful.**

**Cum từ cần nhớ:**

- **important for the environment and people's health** – quan trọng đối với môi trường và sức khỏe con người
- **provide oxygen** – cung cấp oxy
- **clean the air** – làm sạch không khí
- **prevent soil erosion** – ngăn xói mòn đất
- **offer a home to many animals** – cung cấp nơi ở cho nhiều loài động vật
- **make our surroundings more beautiful and peaceful** – làm cho môi trường xung quanh đẹp và yên bình hơn

**Dịch cả đoạn:**

Có chúa, cây xanh rất quan trọng đối với cả môi trường và sức khỏe con người. Chúng cung cấp oxy, làm sạch không khí và ngăn chặn xói mòn đất. Bên cạnh đó, chúng còn là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật và làm cho môi trường xung quanh chúng ta đẹp đẽ và yên bình hơn.

**6. What would you say are the benefits of having trees? Bạn nghĩ lợi ích của việc trồng cây là gì?**

There are many benefits of having trees. They improve air quality, reduce noise, and give us shade on hot days. Trees also help control the climate and make cities look more attractive. On top of that, they bring people closer to nature.

**Cum từ cần nhớ:**

- **benefits of having trees** – lợi ích của việc có cây xanh
- **improve air quality** – cải thiện chất lượng không khí
- **reduce noise** – giảm tiếng ồn
- **give us shade on hot days** – cho bóng mát vào những ngày nóng
- **help control the climate** – giúp kiểm soát khí hậu
- **make cities look more attractive** – làm cho thành phố trông đẹp hơn
- **bring people closer to nature** – đưa con người gần gũi với thiên nhiên hơn

**Dịch cả đoạn:**

Có nhiều lợi ích khi có cây xanh. Chúng cải thiện chất lượng không khí, giảm tiếng ồn và tạo bóng mát vào những ngày nóng. Cây xanh cũng giúp kiểm soát khí hậu và làm cho các thành phố trông đẹp hơn. Trên hết, chúng đưa mọi người gần gũi hơn với thiên nhiên.

**7. Do you think we need to protect trees? Bạn có nghĩ chúng ta cần bảo vệ cây không?**

Yes, we really need to protect trees because they play a big role in maintaining the balance of nature. If we keep cutting down trees, it will lead to many problems like global warming and loss of biodiversity. So, we should take action now to protect them.

**Cum từ cần nhớ:**

- **protect trees** – bảo vệ cây xanh

- **play a big role in maintaining the balance of nature** – đóng vai trò lớn trong việc duy trì cân bằng tự nhiên
- **cutting down trees** – chặt phá rừng / đốn cây
- **lead to many problems** – dẫn đến nhiều vấn đề
- **global warming** – hiện tượng nóng lên toàn cầu
- **loss of biodiversity** – sự mất đa dạng sinh học
- **take action now** – hành động ngay từ bây giờ

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, chúng ta thực sự cần bảo vệ cây xanh vì chúng đóng vai trò lớn trong việc duy trì sự cân bằng của tự nhiên. Nếu chúng ta tiếp tục chặt cây, điều đó sẽ dẫn đến nhiều vấn đề như nóng lên toàn cầu và mất đa dạng sinh học. Vì vậy, chúng ta nên hành động ngay bây giờ để bảo vệ chúng.

**Đề 3: Let's talk about recycling.**

**1. Do you usually recycle things? What kinds of waste do you recycle? Bạn có thường tái chế đồ vật không? Bạn tái chế những loại rác thải nào?**

Yes, I try to recycle whenever I can. At home, I usually separate plastic bottles, paper, and cardboard boxes from other types of waste. Sometimes I also collect glass jars or metal cans and bring them to recycling bins. I think it's not very difficult, and it helps reduce the amount of rubbish we throw away.

**Cum từ cần nhớ:**

- **try to recycle whenever I can** – cố gắng tái chế bất cứ khi nào có thể
- **separate ... from other types of waste** – phân loại ... khỏi các loại rác khác
- **plastic bottles / paper / cardboard boxes** – chai nhựa / giấy / thùng carton
- **collect glass jars or metal cans** – gom lọ thủy tinh hoặc lon kim loại
- **recycling bins** – thùng tái chế
- **reduce the amount of rubbish we throw away** – giảm lượng rác thải chúng ta vứt đi

**Dịch cả đoạn:**

Vâng, tôi cố gắng tái chế bất cứ khi nào có thể. Ở nhà, tôi thường phân loại chai nhựa, giấy và hộp các tông với các loại rác thải khác. Thỉnh thoảng tôi cũng thu gom lọ thủy tinh hoặc lon kim loại và mang đến thùng tái chế. Tôi nghĩ việc này không khó lắm, và nó giúp giảm lượng rác thải chúng ta thải ra..

**2. Do people in the place where you live often recycle? Người dân ở nơi bạn sống có thường xuyên tái chế không?**

Not really. Some people do recycle, but most of them still put everything into the same bin because they don't have the habit or they think it's inconvenient. There are recycling programs in my area, but they are not well organized, so many residents don't pay attention to them.

### **Cum từ cần nhớ:**

- **put everything into the same bin** – bỏ tất cả vào cùng một thùng
- **don't have the habit** – không có thói quen
- **think it's inconvenient** – nghĩ rằng bất tiện
- **recycling programs** – các chương trình tái chế
- **not well organized** – tổ chức không hiệu quả
- **don't pay attention to** – không chú ý đến

### **Dịch cả đoạn:**

*Không hẳn vậy. Một số người có tái chế, nhưng hầu hết vẫn bỏ tất cả vào cùng một thùng vì họ không có thói quen hoặc thấy bất tiện. Khu vực tôi ở có các chương trình tái chế, nhưng chúng không được tổ chức tốt, nên nhiều người dân không chú ý đến.*

### **3. Why do you think recycling is important? Tại sao bạn nghĩ tái chế lại quan trọng?**

*Recycling is important because it helps protect the environment and saves natural resources. When we recycle, less waste goes to landfills, which reduces pollution. It also helps reduce energy consumption in producing new materials. In the long term, recycling is a simple action that can make a big difference for future generations.*

### **Cum từ cần nhớ:**

- **protect the environment** – bảo vệ môi trường
- **save natural resources** – tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên
- **less waste goes to landfills** – ít rác thải ra bãi chôn lấp hơn
- **reduce pollution** – giảm ô nhiễm
- **reduce energy consumption** – giảm tiêu thụ năng lượng
- **make a big difference** – tạo ra sự khác biệt lớn
- **future generations** – các thế hệ tương lai

### **Dịch cả đoạn:**

*Tái chế rất quan trọng vì nó giúp bảo vệ môi trường và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Khi chúng ta tái chế, lượng rác thải đổ ra bãi rác sẽ ít hơn, giúp giảm ô nhiễm. Nó cũng giúp giảm tiêu thụ năng lượng trong sản xuất vật liệu mới. Về lâu dài, tái chế là một hành động đơn giản nhưng có thể tạo ra sự khác biệt lớn cho các thế hệ tương lai.*

## Topic 15: Special Occasions

### Đề 1: Talk about your birthday

#### 1. When is your birthday? Sinh nhật của bạn là khi nào?

My birthday is on October 15th. It's in the autumn, which is my favorite season because the weather is cool and comfortable. I always look forward to this day because I get to spend time with my family and friends.

##### Cum từ cần nhớ:

- **My birthday is on...** – Sinh nhật của tôi là vào ngày...
- **It's in the autumn** – Nó vào mùa thu
- **my favorite season** – mùa yêu thích của tôi
- **cool and comfortable weather** – thời tiết mát mẻ và dễ chịu
- **look forward to this day** – mong đợi ngày này
- **spend time with family and friends** – dành thời gian với gia đình và bạn bè

##### Dịch cả đoạn:

Sinh nhật của tôi là vào ngày 15 tháng 10. Đó là vào mùa thu – mùa mà tôi yêu thích nhất vì thời tiết mát mẻ và dễ chịu. Tôi luôn mong đợi ngày này vì tôi có thể dành thời gian với gia đình và bạn bè.

#### 2. Do you usually celebrate birthday? Bạn có thường tổ chức sinh nhật không?

Yes, I usually celebrate my birthday with a small party. My family often prepares a cake and we have dinner together. Sometimes, my friends also come over and we play games or sing karaoke. It's always a fun and memorable time.

##### Cum từ cần nhớ:

- **celebrate my birthday** – tổ chức sinh nhật
- **with a small party** – với một bữa tiệc nhỏ
- **prepare a cake** – chuẩn bị một chiếc bánh kem
- **have dinner together** – ăn tối cùng nhau
- **come over** – ghé qua (nhà)
- **play games / sing karaoke** – chơi trò chơi / hát karaoke
- **a fun and memorable time** – một khoảng thời gian vui vẻ và đáng nhớ

##### Dịch cả đoạn:

Vâng, tôi thường tổ chức sinh nhật với một bữa tiệc nhỏ. Gia đình tôi thường chuẩn bị bánh kem và chúng tôi ăn tối cùng nhau. Đôi khi, bạn bè tôi cũng đến chơi và chúng tôi chơi trò chơi hoặc hát karaoke. Đó luôn là khoảng thời gian vui vẻ và đáng nhớ.

#### 3. What did you do on the latest birthday? Bạn đã làm gì vào ngày sinh nhật gần đây nhất?

**On my latest birthday, I went out for dinner with my family at a nice restaurant. After that, we went home and had cake together. My friends also sent me messages and gifts online. Although it was simple, I felt very happy and loved.**

**Cum từ cần nhớ:**

- **latest birthday** – sinh nhật gần đây nhất
- **go out for dinner** – ra ngoài ăn tối
- **a nice restaurant** – một nhà hàng đẹp
- **have cake together** – cùng ăn bánh kem
- **send messages and gifts online** – gửi tin nhắn và quà qua mạng
- **feel happy and loved** – cảm thấy hạnh phúc và được yêu thương
- **although it was simple** – mặc dù nó đơn giản

**Dịch cả đoạn:**

Vào sinh nhật gần đây nhất, tôi đã đi ăn tối với gia đình ở một nhà hàng đẹp. Sau đó, chúng tôi về nhà và cùng nhau ăn bánh kem. Bạn bè tôi cũng gửi tin nhắn và quà tặng qua mạng. Dù đơn giản nhưng tôi cảm thấy rất hạnh phúc và được yêu thương.

## Topic 16: Countryside

### Đề 1: Let's talk about traditional villages

1. Have you ever been to a traditional village? Bạn đã bao giờ đến một ngôi làng truyền thống chưa?

Yes, I have. I visited Bat Trang pottery village, which is located on the outskirts of Hanoi. It was an amazing trip because I could see how local artisans make beautiful ceramic products by hand. I even tried making a small vase myself, and although it wasn't perfect, it was a fun and memorable experience.

#### Cum từ cần nhớ:

- **Bat Trang pottery village – làng gốm Bát Tràng**
- **located on the outskirts of Hanoi – nằm ở ngoại ô Hà Nội**
- **an amazing trip – một chuyến đi tuyệt vời**
- **local artisans – các nghệ nhân địa phương**
- **make (something) by hand – làm bằng tay**
- **ceramic products – các sản phẩm gốm sứ**
- **try making a small vase – thử làm một chiếc bình nhỏ**
- **fun and memorable experience – trải nghiệm vui vẻ và đáng nhớ**

#### Dịch cả đoạn:

Có chúa, tôi đã từng. Tôi đã đến thăm làng gốm Bát Tràng, nằm ở ngoại ô Hà Nội. Đó là một chuyến đi tuyệt vời vì tôi có thể tận mắt nhìn thấy các nghệ nhân địa phương làm ra những sản phẩm gốm sứ đẹp mắt bằng tay. Tôi thậm chí còn thử tự làm một chiếc bình nhỏ, và dù nó không hoàn hảo, nhưng đó là một trải nghiệm vui vẻ và đáng nhớ.

2. What are some popular traditional villages in your country? Một số làng nghề truyền thống nổi tiếng ở đất nước bạn là gì?

Vietnam has many traditional villages, but Bat Trang is probably one of the most famous. It has a long history of producing high-quality pottery and ceramic items. Tourists love visiting this village to buy unique souvenirs and learn about the traditional techniques of pottery-making. Other well-known villages include Van Phuc silk village and Dong Ho painting village.

#### Cum từ cần nhớ:

- **traditional villages – các làng nghề truyền thống**
- **one of the most famous – một trong những nơi nổi tiếng nhất**
- **a long history of (doing something) – có lịch sử lâu đời về việc gì đó**
- **high-quality pottery and ceramic items – đồ gốm sứ chất lượng cao**
- **tourists love visiting – du khách rất thích ghé thăm**
- **unique souvenirs – quà lưu niệm độc đáo**

- *traditional techniques of pottery-making* – kỹ thuật làm gốm truyền thống
- *well-known villages* – các làng nổi tiếng
- *Van Phuc silk village* – làng lụa Vạn Phúc
- *Dong Ho painting village* – làng tranh Đông Hồ

**Dịch cả đoạn:**

Việt Nam có nhiều làng nghề truyền thống, nhưng Bát Tràng có lẽ là một trong những làng nổi tiếng nhất. Làng có lịch sử lâu đời trong việc sản xuất các sản phẩm gốm và sứ chất lượng cao. Du khách rất thích đến thăm ngôi làng này để mua những món quà lưu niệm độc đáo và tìm hiểu về các kỹ thuật làm gốm truyền thống. Một số làng nổi tiếng khác bao gồm làng lụa Vạn Phúc và làng tranh Đông Hồ

### 3. What should we do to maintain traditional villages? Chúng ta nên làm gì để duy trì làng nghề truyền thống?

To preserve villages like Bat Trang, we should promote them as cultural tourist destinations. This helps create jobs and keeps traditional crafts alive. Also, it's important to support the local artisans by buying their handmade products. The government should provide funding for conservation projects and help the younger generation learn traditional skills so the culture can be passed on.

**Cum từ cần nhớ:**

- *Preserve villages* – Bảo tồn các làng
- *Promote them* – Quảng bá chúng
- *Cultural tourist destinations* – Điểm đến du lịch văn hóa
- *Create jobs* – Tạo công ăn việc làm
- *Keeps traditional crafts alive* – Giữ các nghề thủ công truyền thống tiếp tục tồn tại
- *Support local artisans* – Hỗ trợ các nghệ nhân địa phương
- *Handmade products* – Sản phẩm thủ công
- *Provide funding for conservation projects* – Cung cấp kinh phí cho các dự án bảo tồn
- *Younger generation* – Thế hệ trẻ
- *Learn traditional skills* – Học các kỹ năng truyền thống
- *The culture can be passed on* – Văn hóa được truyền lại

**Dịch cả đoạn:**

Để bảo tồn những ngôi làng như Bát Tràng, chúng ta nên quảng bá chúng như những điểm du lịch văn hóa. Điều này giúp tạo ra việc làm và giữ cho các nghề thủ công truyền thống tiếp tục tồn tại. Ngoài ra, việc ủng hộ các nghệ nhân địa phương bằng cách mua các sản phẩm thủ công của họ cũng rất quan trọng. Chính phủ nên hỗ trợ tài chính cho các dự án bảo tồn và giúp thế hệ trẻ học các kỹ năng truyền thống để văn hóa được truyền lại.

TikTok. @n.vstep.Cng.t

## 1.2. SPEAKING TASK 2

### Solution discussion (4 phút)

#### 1.2.1. Phân loại

Phần này gồm: **5 dạng chính**

##### a) Dạng ITEM - Đồ vật

Câu hỏi yêu cầu chọn một *vật dụng, món đồ, thiết bị* để sử dụng, mang theo, hoặc tặng.

Từ khóa thường gặp: *item, object, thing, equipment, tool, device, gift.*

##### b) Dạng LOCATION - Địa điểm

Câu hỏi yêu cầu chọn một *địa điểm* để tổ chức hoạt động, sự kiện hoặc đi đến.

Từ khóa thường gặp: *place, location, venue, somewhere, go, visit.*

##### c) Dạng TIME/TRANSPORT - Phương tiện

Câu hỏi yêu cầu chọn *thời gian phù hợp* hoặc *phương tiện di chuyển*.

Từ khóa thường gặp: *time, schedule, transport, travel, bus, train, car.*

##### d) Dạng PEOPLE - Con người

Câu hỏi yêu cầu chọn một *người phù hợp* để giao nhiệm vụ hoặc thực hiện công việc.

Từ khóa thường gặp: *who, person, candidate, friend, member, volunteer.*

##### e) Dạng ACTION - Tình huống

Câu hỏi yêu cầu chọn *hành động* hoặc *giải pháp* để xử lý một tình huống cụ thể.

Từ khóa thường gặp: *what should we do, how to solve, solution, deal with, handle.*

#### 1.2.2. Template chung

Ví dụ đề bài cho: **Phương án A, Phương án B, và Phương án C.** Giả sử bạn chọn **phương án B.**

(Trong Template. Chữ đỏ giữ nguyên, chữ đen phần bạn thêm nội dung cho phù hợp, chữ đỏ nghiêng có thể bớt đi cho đỡ dài khi nhớ (không bắt buộc)

## Solution Discussion Template

### **Introduction:**

When it comes to (**chủ đề/ vấn đề**), there are three possible options to consider:

**Option A, Option B, and Option C.**

After weighing the pros and cons, I firmly believe that **Option B** would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. *This decision is based on both practical and personal considerations.*

### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó**

The first and most important reason for choosing this option is (**lí do chính**).

Moreover, (**lí do phụ**), which further strengthens my decision.

Finally, it aligns well with (**personal preference/ practicality/ convenience**), making it even more convincing.

*From a practical perspective, this option clearly stands out as the most reasonable and effective choice among all.*

### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, **Option A** does seem like a good idea at first glance because (**lí do**).

However, it has a few drawbacks. For example, (**nêu hạn chế**).

Secondly, I also considered **Option C** since (**lí do**)

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because (**nêu điểm yếu hoặc không phù hợp**).

*Although both of these options have certain strengths, they are not the most suitable choices in this particular situation.*

### **Conclusion:**

All things considered, **Option B** is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

## Dịch Template

### Mở bài

Khi nói đến (**chủ đề/ vấn đề**), có ba lựa chọn khả thi để xem xét: **Phương án A, Phương án B, và Phương án C.**

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi hoàn toàn tin rằng **Phương án B** là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục.

Quyết định này dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn yếu tố cá nhân.

### Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất khiến tôi chọn phương án này là (**lý do chính**).

Ngoài ra, (**lý do phụ**) cũng góp phần cung cấp thêm cho quyết định của tôi.

Cuối cùng, phương án này rất phù hợp với (**sở thích cá nhân/ tính thực tế/ sự tiện lợi**), điều này khiến nó càng trở nên thuyết phục hơn.

Xét về mặt thực tiễn, phương án này rõ ràng nổi bật là lựa chọn hợp lý và hiệu quả nhất trong tất cả các lựa chọn.

### Thân bài 2 – Giải thích vì sao không chọn hai phương án còn lại

Bây giờ, hãy để tôi giải thích lý do vì sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Trước tiên, **Phương án A** thoạt nhìn có vẻ là một ý tưởng tốt vì (**lý do**).

Tuy nhiên, nó có một vài điểm hạn chế. Ví dụ, (**nêu hạn chế**).

Tiếp theo, tôi cũng từng cân nhắc **Phương án C** vì (**lý do**).

Tuy nhiên, phương án này không phù hợp bằng lựa chọn của tôi vì (**nêu điểm yếu hoặc sự không phù hợp**).

Mặc dù cả hai phương án này đều có những điểm mạnh nhất định, nhưng chúng không phải là lựa chọn phù hợp nhất trong tình huống cụ thể này.

### Kết luận

Xét trên mọi phương diện, **Phương án B** chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án. Lợi ích của nó vượt trội hơn hẳn so với các phương án còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và mang lại nhiều lợi ích nhất trong trường hợp này.

Vì vậy, tôi sẽ hoàn toàn tự tin lựa chọn phương án này mà không chút do dự.

### 1.2.3. Các đề theo từng dạng

Một số **lý do ngắn gọn, dễ nhớ, hay gấp** trong VSTEP Speaking Task 2 dùng để **ứng hộ** lựa chọn của mình (Option A/B/C).

(Mình đưa ra cho các bạn tham khảo, tùy bài các bạn có thể áp dụng được, khuyến khích nói lí do dài hơn và kèm ví dụ nhé)

<p><b>1. Lý do về học tập / công việc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It helps me improve my skills:</b> Nó giúp tôi cải thiện kỹ năng của mình.</li> <li>- <b>It's useful for my future career:</b> Nó hữu ích cho sự nghiệp tương lai của tôi.</li> <li>- <b>I can learn new things:</b> Tôi có thể học những điều mới.</li> <li>- <b>It helps me focus better:</b> Nó giúp tôi tập trung tốt hơn.</li> <li>- <b>It saves time and effort:</b> Nó tiết kiệm thời gian và công sức.</li> </ul>	<p><b>2. Lý do về sức khỏe / lối sống</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's good for my health:</b> Nó tốt cho sức khỏe của tôi.</li> <li>- <b>It helps me stay active:</b> Nó giúp tôi luôn năng động.</li> <li>- <b>I can relax and reduce stress:</b> Tôi có thể thư giãn và giảm căng thẳng.</li> <li>- <b>It gives me more energy:</b> Nó cho tôi nhiều năng lượng hơn.</li> <li>- <b>It helps me build healthy habits:</b> Nó giúp tôi xây dựng thói quen lành mạnh.</li> </ul>
<p><b>3. Lý do về tài chính / chi phí</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's cheaper and more affordable:</b> Nó rẻ hơn và dễ chi trả hơn.</li> <li>- <b>It helps me save money:</b> Nó giúp tôi tiết kiệm tiền.</li> <li>- <b>I don't have to spend too much:</b> Tôi không phải chi quá nhiều.</li> <li>- <b>It fits my budget:</b> Nó phù hợp với ngân sách của tôi.</li> <li>- <b>I can use the money for other things:</b> Tôi có thể dùng số tiền đó cho những việc khác.</li> </ul>	<p><b>4. Lý do về sở thích / cá nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It matches my interests:</b> Nó phù hợp với sở thích của tôi.</li> <li>- <b>I enjoy doing it:</b> Tôi thích làm điều đó.</li> <li>- <b>It suits my personality:</b> Nó hợp với tính cách của tôi.</li> <li>- <b>I feel more comfortable with it:</b> Tôi cảm thấy thoải mái hơn với nó.</li> <li>- <b>It makes me happy:</b> Nó khiến tôi cảm thấy hạnh phúc.</li> </ul>
<p><b>5. Lý do về tính tiện lợi / thực tế</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's more convenient:</b> Nó tiện lợi hơn.</li> <li>- <b>It's easy to do:</b> Nó dễ thực hiện.</li> <li>- <b>I can do it anytime, anywhere:</b> Tôi có thể làm điều đó bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu.</li> <li>- <b>It doesn't require much effort:</b> Nó không đòi hỏi nhiều nỗ lực.</li> <li>- <b>It's more flexible:</b> Nó linh hoạt hơn.</li> </ul>	<p><b>6. Lý do xã hội / kết nối</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>I can meet new people:</b> Tôi có thể gặp gỡ những người mới.</li> <li>- <b>It helps me improve my communication skills:</b> Nó giúp tôi cải thiện kỹ năng giao tiếp.</li> <li>- <b>I can work better in a team:</b> Tôi có thể làm việc nhóm tốt hơn.</li> <li>- <b>I feel more connected:</b> Tôi cảm thấy gắn kết hơn.</li> <li>- <b>It creates strong relationships:</b> Nó tạo ra những mối quan hệ bền chặt.</li> </ul>

Một số lý do ngắn, dễ nhớ, thường dùng để **không chọn một phương án** trong Speaking Task 2 VSTEP

<p><b>1. Không phù hợp về thời gian / sự tiện lợi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It takes too much time:</b> Nó tốn quá nhiều thời gian.</li> <li>- <b>It's not convenient for me:</b> Nó không tiện đối với tôi.</li> <li>- <b>I have a busy schedule:</b> Tôi có lịch trình bận rộn.</li> <li>- <b>It's hard to manage:</b> Nó khó để sắp xếp.</li> </ul>	<p><b>2. Quá tốn kém / không hợp lý về chi phí</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's too expensive:</b> Nó quá đắt.</li> <li>- <b>I don't want to waste money:</b> Tôi không muốn lãng phí tiền.</li> <li>- <b>It's not worth the cost:</b> Nó không đáng với số tiền bỏ ra.</li> <li>- <b>I can't afford it:</b> Tôi không đủ khả năng chi trả.</li> <li>- <b>There are cheaper options:</b> Có những lựa chọn rẻ hơn.</li> </ul>
--	---

<p>- <b>I can't do it regularly:</b> Tôi không thể làm điều đó thường xuyên.</p> <p><b>3. Không phù hợp với sở thích / cá nhân</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>I'm not interested in it:</b> Tôi không hứng thú với nó.</li> <li>- <b>It doesn't suit my personality:</b> Nó không hợp với tính cách của tôi.</li> <li>- <b>I find it boring:</b> Tôi thấy nó nhảm chán.</li> <li>- <b>I don't enjoy doing it:</b> Tôi không thích làm điều đó.</li> <li>- <b>It makes me uncomfortable:</b> Nó khiến tôi cảm thấy không thoải mái.</li> </ul>	<p><b>4. Không hiệu quả / ít lợi ích</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's not very helpful:</b> Nó không hữu ích lắm.</li> <li>- <b>It doesn't improve my skills:</b> Nó không cải thiện kỹ năng của tôi.</li> <li>- <b>It's not good for my health:</b> Nó không tốt cho sức khỏe của tôi.</li> <li>- <b>It doesn't solve the problem:</b> Nó không giải quyết được vấn đề.</li> <li>- <b>It has few long-term benefits:</b> Nó có ít lợi ích lâu dài.</li> </ul>
<p><b>5. Gây áp lực / mệt mỏi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>It's stressful:</b> Nó gây căng thẳng.</li> <li>- <b>It makes me tired:</b> Nó khiến tôi mệt mỏi.</li> <li>- <b>It puts pressure on me:</b> Nó tạo áp lực cho tôi.</li> <li>- <b>It's hard to keep up with:</b> Rất khó để theo kịp.</li> <li>- <b>It affects my mental health:</b> Nó ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của tôi..</li> </ul>	<p><b>6. Điều kiện khách quan không phù hợp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>I don't have the right equipment:</b> Tôi không có thiết bị phù hợp.</li> <li>- <b>I live too far away:</b> Tôi sống quá xa.</li> <li>- <b>The weather isn't suitable:</b> Thời tiết không phù hợp.</li> <li>- <b>I don't have enough experience:</b> Tôi không có đủ kinh nghiệm.</li> <li>- <b>It's not available in my area:</b> Nó không có sẵn ở khu vực tôi sống.</li> </ul>

#### 1.2.4. Luyện đề theo từng dạng

##### a) Dạng ITEM – đồ vật

###### Đề 1: Chọn quà tặng

**Đề bài:** Your friend is going to study abroad next month. What will you give them?

A favorite book

A photo album

Handmade scarf

**Dịch đề bài:** Bạn của bạn sẽ đi du học vào tháng tới. Bạn sẽ tặng họ gì?

Một cuốn sách yêu thích

Một album ảnh

Một chiếc khăn quàng cổ thủ công

###### Giải đề

Các câu “note vàng” nếu nhớ được nhanh thì càng tốt, cảm giác tốc độ của bạn không kịp có thể bỏ bớt đi nhé. Nói chung, tùy khả năng để thêm bớt cho phù hợp bản thân.

###### Ngắn gọn

When it comes to choosing a meaningful gift for a friend who is going to study abroad, there are three possible options to consider: a favorite book, a photo album, and a handmade scarf. After weighing the pros and cons, I firmly believe that giving a photo album would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that a photo album can preserve beautiful memories, allowing my friend to look back at the joyful moments anytime. Moreover, this gift carries emotional value. It's not just an object, but a reminder of our friendship. Finally, it aligns well with both personal preference and emotional connection, making it even more convincing. From a practical perspective, this option clearly stands out as the most reasonable and effective choice among all

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, a favorite book does seem like a good idea at first glance because it can provide entertainment or inspiration. However, it has a few drawbacks. For example, the book I love might not suit my friend's taste or interests, and it may not have the same emotional value as a photo album. Secondly, I also considered giving a handmade scarf since it shows effort and care. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may not be useful depending on the weather in the country my friend is going to, and it might easily get lost or worn out. Although both of these options have certain strengths, they are not the most suitable choices in this particular situation.

All things considered, a photo album is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Chia rõ từng phần

#### **Introduction:**

When it comes to choosing a meaningful gift for a friend who is going to study abroad, there are three possible options to consider: a favorite book, a photo album, and a handmade scarf. After weighing the pros and cons, I firmly believe that giving a photo album would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

#### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that a photo album can preserve beautiful memories, allowing my friend to look back at the joyful moments anytime. Moreover, this gift carries emotional value. It's not just an object, but a reminder of our friendship.

Finally, it aligns well with both personal preference and emotional connection, making it even more convincing.

From a practical perspective, this option clearly stands out as the most reasonable and effective choice among all

### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, a favorite book does seem like a good idea at first glance because it can provide entertainment or inspiration.

However, it has a few drawbacks. For example, the book I love might not suit my friend's taste or interests, and it may not have the same emotional value as a photo album.

Secondly, I also considered giving a handmade scarf since it shows effort and care.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may not be useful depending on the weather in the country my friend is going to, and it might easily get lost or worn out.

Although both of these options have certain strengths, they are not the most suitable choices in this particular situation.

### **Conclusion:**

All things considered, a photo album is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Dịch bài**

#### **Mở bài:**

Khi nói đến việc chọn một món quà ý nghĩa cho một người bạn sắp đi du học, có ba lựa chọn có thể cân nhắc: một cuốn sách yêu thích, một album ảnh, và một chiếc khăn choàng làm thủ công.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng tặng một album ảnh sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này dựa trên cả khía cạnh thực tế lẫn cá nhân.

#### **Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để tôi chọn món quà này là vì một album ảnh có thể lưu giữ những kỷ niệm đẹp, nó cho phép bạn tôi nhìn lại những khoảng thời gian vui vẻ bất cứ khi nào.

Hơn nữa, món quà này mang giá trị tinh thần. Nó không chỉ đơn thuần là một vật dụng, mà còn là biểu tượng cho tình bạn của chúng tôi.

Cuối cùng, món quà này rất phù hợp với cả sở thích cá nhân lẫn sự gắn kết về mặt cảm xúc, điều này càng khiến lựa chọn này trở nên thuyết phục hơn.

Xét trên khía cạnh thực tế, đây rõ ràng là lựa chọn hợp lý và hiệu quả nhất trong tất cả các phương án.

#### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, hãy để tôi giải thích lý do vì sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Đầu tiên, một cuốn sách yêu thích thoát nhìn có vẻ là một ý tưởng hay vì nó có thể mang lại sự giải trí hoặc truyền cảm hứng.

Tuy nhiên, nó cũng có một số hạn chế. Ví dụ, cuốn sách mà tôi yêu thích có thể không hợp với sở thích hoặc mối quan tâm của bạn tôi, và nó cũng không mang lại giá trị cảm xúc như một album ảnh.

Thứ hai, tôi cũng từng nghĩ đến việc tặng một chiếc khăn choàng làm thủ công vì nó thể hiện sự quan tâm và công sức.

Tuy nhiên, món quà này không phù hợp bằng lựa chọn của tôi vì có thể nó sẽ không hữu ích nếu bạn tôi đến một nơi có khí hậu ám áp, và nó cũng dễ bị mất hoặc sờn theo thời gian.

Mặc dù cả hai lựa chọn này đều có những điểm mạnh riêng, nhưng chúng không phải là những lựa chọn phù hợp nhất trong tình huống này.

### Kết luận:

Xét tất cả các yếu tố, một album ảnh chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án. Những ưu điểm của nó rõ ràng vượt trội so với hai lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành món quà phù hợp và ý nghĩa nhất trong hoàn cảnh này. Vì vậy, tôi sẽ chọn món quà này một cách đầy tự tin và không chút do dự.

## b) Dạng LOCATION - Địa điểm

### Đề 1: Chọn nơi để gây quỹ cho dự án cộng đồng

**Đề bài:** You need to raise money for a community project. There are three possible sources of support: **school, individual or company**. Which one do you think is the best option and why?

**Dịch đề bài:** Bạn cần gây quỹ cho một dự án cộng đồng. Có ba nguồn hỗ trợ có thể có: trường học, cá nhân hoặc công ty. Bạn nghĩ lựa chọn nào là tốt nhất và tại sao?

### Giải đề

#### Introduction:

When it comes to raising money for a community project, there are three possible options to consider: the school, individuals, and a company.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that a company would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

#### Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

The first and most important reason for choosing this option is that companies usually have more financial resources, so they are more likely to offer a larger donation. This could significantly help the project reach its goal faster.

Moreover, many companies are interested in supporting social activities to build a positive public image. This means they may be more willing to sponsor or donate in exchange for some publicity.

Finally, this option is practical because companies often have a clear sponsorship policy, which makes the process more professional and efficient.

## **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, the school does seem like a good idea at first glance because it might be supportive. However, it has a few drawbacks. For example, the schools often have to prioritize spending on education and student needs, so they may not be able to give much.

Secondly, I also considered asking individuals like friends or family.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it might take a long time to gather enough money. Not everyone can afford to give, and it may feel uncomfortable to ask people close to you.

### **Conclusion:**

All things considered, asking for support from a company is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to raising money for a community project, there are three possible options to consider: the school, individuals, and a company. After weighing the pros and cons, I firmly believe that a company would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that companies usually have more financial resources, so they are more likely to offer a larger donation. This could significantly help the project reach its goal faster. Moreover, many companies are interested in supporting social activities to build a positive public image. This means they may be more willing to sponsor or donate in exchange for some publicity. Finally, this option is practical because companies often have a clear sponsorship policy, which makes the process more professional and efficient.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, the school does seem like a good idea at first glance because it might be supportive. However, it has a few drawbacks. For example, the schools often have to prioritize spending on education and student needs, so they may not be able to give much. Secondly, I also considered asking individuals like friends or family. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it might take a long time to gather enough money. Not everyone can afford to give, and it may feel uncomfortable to ask people close to you.

All things considered, asking for support from a company is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

## Dịch bài

### **Mở bài:**

Khi nói đến việc gây quỹ cho một dự án cộng đồng, có ba lựa chọn có thể xem xét: nhà trường, các cá nhân và một công ty.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng một công ty sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

### **Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là các công ty thường có nhiều nguồn lực tài chính hơn, vì vậy họ có khả năng quyên góp số tiền lớn hơn. Điều này có thể giúp dự án đạt được mục tiêu nhanh hơn một cách đáng kể.

Hơn nữa, nhiều công ty quan tâm đến việc hỗ trợ các hoạt động xã hội để xây dựng hình ảnh tích cực trong mắt công chúng. Điều này có nghĩa là họ có thể sẵn sàng tài trợ hoặc quyên góp để đổi lấy một chút quảng bá.

Cuối cùng, đây là một lựa chọn mang tính thực tiễn vì các công ty thường có chính sách tài trợ rõ ràng, giúp cho quá trình làm việc trở nên chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoát nhìn, nhà trường có vẻ là một lựa chọn tốt vì có thể họ sẽ ủng hộ.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, nhà trường thường phải ưu tiên chi tiêu cho giáo dục và nhu cầu của học sinh, vì vậy có thể họ sẽ không có khả năng đóng góp nhiều. Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến việc xin hỗ trợ từ các cá nhân như bạn bè hoặc người thân. Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì có thể mất nhiều thời gian để gom đủ tiền. Không phải ai cũng có khả năng đóng góp, và đôi khi việc hỏi xin người thân quen có thể khiến ta cảm thấy không thoải mái.

### **Kết luận:**

Xét trên tất cả các khía cạnh, kêu gọi sự hỗ trợ từ một công ty chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

### **Đề 2: Chọn chuyến đi du lịch phù hợp với gia đình bạn**

**Đề bài:** Your family is planning on a holiday. There are three options that are reasonable to your family time and financial budget: a three-day trip to a foreign country, a four-day trip to a mountainous area, and a two-day trip at a beach resort. What do you think is the best choice?

**Dịch đề:** Gia đình bạn đang lên kế hoạch cho một kỳ nghỉ. Có ba lựa chọn hợp lý với thời gian và ngân sách của gia đình bạn: **chuyến đi ba ngày đến một quốc gia khác, chuyến đi bốn**

*ngày đến một vùng núi và chuyến đi hai ngày đến một khu nghỉ mát bãi biển. Bạn nghĩ lựa chọn nào là tốt nhất?*

### **Giải đề**

#### **Introduction:**

When it comes to choosing a holiday destination for my family, there are three possible options to consider: a three-day trip to a foreign country, a four-day trip to a mountainous area, and a two-day trip at a beach resort.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that a two-day trip at a beach resort would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

#### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that it helps us relax and reduce stress, allowing all family members to feel refreshed after busy days.

Moreover, it's convenient and effortless, especially for elders and kids, as beach resorts provide everything in one place.

Finally, this option fits our schedule and budget well, making it a practical and reasonable option.

#### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, a three-day trip to a foreign country does seem like a good idea at first glance because it gives us the chance to explore new cultures.

However, it has a few drawbacks. For example, it's too expensive and requires a lot of time and preparation, which may not be suitable for a short holiday.

Secondly, I also considered a four-day trip to a mountainous area.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may require too much travel and physical effort, which might be tiring for some family members.

#### **Conclusion:**

All things considered, a two-day trip at a beach resort is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to choosing a holiday destination for my family, there are three possible options to consider: a three-day trip to a foreign country, a four-day trip to a mountainous area, and a two-day trip at a beach resort. After weighing the pros and cons, I firmly believe that a two-day trip at a beach resort would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that it helps us relax and reduce stress, allowing all family members to feel refreshed after busy days. Moreover, it's convenient and effortless, especially for elders and kids, as beach resorts provide everything in one place. Finally, this option fits our schedule and budget well, making it a practical and reasonable option.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, a three-day trip to a foreign country does seem like a good idea at first glance because it gives us the chance to explore new cultures. However, it has a few drawbacks. For example, it's too expensive and requires a lot of time and preparation, which may not be suitable for a short holiday. Secondly, I also considered a four-day trip to a mountainous area. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may require too much travel and physical effort, which might be tiring for some family members.

All things considered, a two-day trip at a beach resort is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Dịch bài

#### Mở bài:

Khi nói đến việc chọn một địa điểm du lịch cho gia đình, có ba lựa chọn có thể xem xét: một chuyến đi ba ngày đến nước ngoài, một chuyến đi bốn ngày đến vùng núi, và một chuyến nghỉ dưỡng hai ngày tại khu nghỉ mát ven biển.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng chuyến đi hai ngày tại khu nghỉ mát ven biển sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

#### Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là vì nó giúp chúng tôi thư giãn và giảm căng thẳng, cho phép tất cả các thành viên trong gia đình cảm thấy thoải mái và hồi phục sau những ngày bận rộn.

Hơn nữa, nó rất tiện lợi và không tốn nhiều công sức, đặc biệt là đối với người lớn tuổi và trẻ em, vì các khu nghỉ dưỡng ven biển thường cung cấp đầy đủ mọi thứ tại một nơi.

Cuối cùng, lựa chọn này phù hợp với lịch trình và ngân sách của gia đình, khiến nó trở thành một phương án thực tế và hợp lý.

#### Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoạt nhìn, chuyến đi ba ngày đến nước ngoài có vẻ là một lựa chọn tốt vì nó cho chúng tôi cơ hội khám phá các nền văn hóa mới.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, nó quá đắt đỏ và đòi hỏi nhiều thời gian chuẩn bị, điều này có thể không phù hợp cho một kỳ nghỉ ngắn.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến chuyến đi bốn ngày đến vùng núi.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì có thể đòi hỏi quá

nhiều việc di chuyển và hoạt động thể chất, điều này có thể gây mệt mỏi cho một số thành viên trong gia đình.

#### Kết luận:

Xét trên tất cả các khía cạnh, chuyến nghỉ dưỡng hai ngày tại khu nghỉ mát ven biển **chắc chắn** là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

#### c) Dạng Time/Transport – Thời gian/Phương tiện

#### TRANSPORT

##### Đề 1: Chọn phương tiện cho chuyến đi

**Đề bài:** A group of people is planning a trip from Hanoi to Sapa. Three means of transport are suggested: **by train, by plane, and by coach.**

Which means of transport do you think is the best choice?

**Dịch đề:** Một nhóm người đang lên kế hoạch cho chuyến đi từ Hà Nội đến Sa Pa. Có ba phương tiện được đề xuất: **tàu hỏa, máy bay và xe khách.**

Bạn nghĩ phương tiện nào là lựa chọn tốt nhất?

#### Giai đề

#### Introduction:

When it comes to planning a trip from Hanoi to Sapa, there are three possible options to consider: by train, by plane, and by coach.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that traveling by coach would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

#### Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

The first and most important reason for choosing this option is that traveling by coach is generally more affordable compared to flights or train tickets. This makes it a budget-friendly choice, especially for a group.

Moreover, coaches from Hanoi to Sapa often offer direct routes with flexible departure times, which provide great convenience and flexibility for travelers.

Finally, this option is practical because modern coaches are now equipped with comfortable seats, air conditioning, and even Wi-Fi, making the journey more pleasant for everyone.

#### Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, traveling by plane does seem like a good idea at first glance because it's a fast option. However, it has a few drawbacks. For example, currently Vietnam has no flights from Hanoi to Sapa, this option is eliminated.

Secondly, I also considered traveling by train.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it usually requires transfers and takes longer than going by coach. The train stations are also located far from central areas, making it less accessible.

#### **Conclusion:**

All things considered, traveling by coach is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

#### **Ngắn gọn**

When it comes to planning a trip from Hanoi to Sapa, there are three possible options to consider: by train, by plane, and by coach. After weighing the pros and cons, I firmly believe that traveling by coach would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that traveling by coach is generally more affordable compared to flights or train tickets. This makes it a budget-friendly choice, especially for a group. Moreover, coaches from Hanoi to Sapa often offer direct routes with flexible departure times, which provide great convenience and flexibility for travelers. Finally, this option is practical because modern coaches are now equipped with comfortable seats, air conditioning, and even Wi-Fi, making the journey more pleasant for everyone.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, traveling by plane does seem like a good idea at first glance because it's a fast option. However, it has a few drawbacks. For example, currently Vietnam has no flights from Hanoi to Sapa, this option is eliminated. Secondly, I also considered traveling by train. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it usually requires transfers and takes longer than going by coach. The train stations are also located far from central areas, making it less accessible.

All things considered, traveling by coach is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

#### **Dịch bài**

#### **Mở bài:**

Khi nói đến việc lên kế hoạch cho một chuyến đi từ Hà Nội đến Sapa, có ba lựa chọn có thể xem xét: tàu hỏa, máy bay và xe khách.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng đi bằng xe khách sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

### **Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là đi xe khách thường rẻ hơn so với vé máy bay hoặc vé tàu. Điều này khiến nó trở thành một lựa chọn tiết kiệm, đặc biệt là đối với nhóm đồng người..

Hơn nữa, xe khách từ Hà Nội đến Sapa thường có các tuyến đi thẳng với giờ khởi hành linh hoạt, mang lại sự tiện lợi và linh động lớn cho hành khách.

Cuối cùng, lựa chọn này rất thực tế vì các xe khách hiện đại ngày nay được trang bị ghế ngồi thoải mái, điều hòa không khí, và thậm chí cả Wi-Fi, giúp hành trình trở nên dễ chịu hơn cho mọi người.

### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoát nhìn, đi bằng máy bay có vé là một lựa chọn tốt vì đó là phương tiện nhanh.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, hiện tại Việt Nam chưa có chuyến bay từ Hà Nội đi Sa Pa, lựa chọn này đã bị loại bỏ.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến việc đi bằng tàu hỏa.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì thường phải chuyển tuyến và thời gian di chuyển cũng lâu hơn so với đi bằng xe khách. Các ga tàu cũng thường nằm xa khu vực trung tâm, khiến việc tiếp cận trở nên khó khăn hơn.

### **Kết luận:**

Xét trên tất cả các khía cạnh, đi bằng xe khách chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

### **Đề 2: Chọn thời điểm du lịch cho một người bạn đến thăm nước mình**

#### **TIME**

**Đề bài:** A foreign friend is planning to visit your country and is wondering about the best time to travel. There are three options to choose from: **spring, summer, and autumn.**

Which season do you think is the best time for them to visit? Give reasons and examples to support your answer.

**Dịch đề:** Một người bạn nước ngoài đang có kế hoạch đến thăm đất nước của bạn và đang băn khoăn về thời điểm tốt nhất để đi du lịch. Có ba lựa chọn để lựa chọn: **mùa xuân, mùa hè và mùa thu.** Bạn nghĩ mùa nào là thời điểm tốt nhất để họ đến thăm? Hãy đưa ra lý do và ví dụ để hỗ trợ cho câu trả lời của bạn.

### **Giải đề**

(Để ý chỗ **tô xanh** trong bài, lựa chọn cho mình thì giữ nguyên là “for me”, chọn cho người khác thì “đổi thành người đó nha, tùy trường hợp”

### **Introduction:**

When it comes to choosing the best time for a foreign friend to visit my country, there are three possible options to consider: spring, summer, and autumn.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that spring would be the most suitable choice for a foreign visitor for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that spring in Vietnam is the most beautiful and festive season of the year. The weather is mild and pleasant, not too hot like summer or rainy like autumn, which makes it ideal for traveling and exploring.

Moreover, spring is also the time of Tet – the Vietnamese Lunar New Year – which is the biggest and most important traditional holiday in Vietnam. During this time, my friend can experience our unique culture, customs, and food, which they wouldn't see in other seasons. Finally, this option is practical because spring is also the most vibrant time of the year, with blooming flowers and lush greenery, allowing my friend to fully enjoy the natural beauty of the country.

### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, summer does seem like a good idea at first glance because of school holidays and sunny weather.

However, it has a few drawbacks. For example, it is often extremely hot and humid in Vietnam. That could make sightseeing uncomfortable, especially for someone not used to tropical heat.

Secondly, I also considered autumn.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because in many areas of Vietnam, autumn is the rainy season, which might affect travel plans and outdoor activities.

### **Conclusion:**

All things considered, spring is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to choosing the best time for a foreign friend to visit my country, there are three possible options to consider: spring, summer, and autumn. After weighing the pros and cons, I firmly believe that spring would be the most suitable choice for a foreign visitor for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that spring in Vietnam is the most beautiful and festive season of the year. The weather is mild and pleasant, not too hot like summer or rainy like autumn, which makes it ideal for traveling and exploring. Moreover, spring is also the time of Tet – the Vietnamese Lunar New Year – which is the biggest and most important traditional holiday in Vietnam. During this time, my friend can experience our unique

culture, customs, and food, which they wouldn't see in other seasons. Finally, this option is practical because spring is also the most vibrant time of the year, with blooming flowers and lush greenery, allowing my friend to fully enjoy the natural beauty of the country.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, summer does seem like a good idea at first glance because of school holidays and sunny weather. However, it has a few drawbacks. For example, it is often extremely hot and humid in Vietnam. That could make sightseeing uncomfortable, especially for someone not used to tropical heat. Secondly, I also considered autumn. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because in many areas of Vietnam, autumn is the rainy season, which might affect travel plans and outdoor activities.

All things considered, spring is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Dịch bài

#### Mở bài:

Khi nói đến việc lựa chọn thời điểm tốt nhất để một người bạn nước ngoài đến thăm đất nước tôi, có ba lựa chọn có thể xem xét: mùa xuân, mùa hè và mùa thu.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng mùa xuân sẽ là lựa chọn phù hợp nhất cho một du khách nước ngoài vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

#### Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là mùa xuân ở Việt Nam là mùa đẹp và rộn ràng nhất trong năm. Thời tiết ôn hòa, dễ chịu, không quá nóng như mùa hè hay nhiều mưa như mùa thu, rất lý tưởng cho việc đi du lịch và khám phá.

Hơn nữa, mùa xuân cũng là thời điểm diễn ra Tết – Tết Nguyên Đán của Việt Nam – là dịp lễ truyền thống lớn nhất và quan trọng nhất trong năm. Trong thời gian này, bạn tôi có thể trải nghiệm những nét văn hóa, phong tục và ẩm thực đặc đáo của đất nước tôi – điều mà họ sẽ không thấy được vào những mùa khác.

Cuối cùng, lựa chọn này rất thực tế vì mùa xuân cũng là thời điểm thiên nhiên tươi đẹp nhất, với hoa nở rực rỡ và cây cối xanh tươi, mang đến cho bạn tôi cơ hội chiêm ngưỡng trọn vẹn vẻ đẹp tự nhiên của đất nước.

#### Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoạt nhìn, mùa hè có vẻ là một lựa chọn tốt vì có kỳ nghỉ hè và thời tiết nắng đẹp. Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, thời tiết vào mùa hè ở Việt Nam thường rất nóng và ẩm. Điều đó có thể khiến việc tham quan trở nên khó chịu, đặc biệt là đối với những người không quen với khí hậu nhiệt đới.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến mùa thu.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì ở nhiều khu vực của

Việt Nam, mùa thu là mùa mưa, điều này có thể ảnh hưởng đến kế hoạch di chuyển và các hoạt động ngoài trời.

#### Kết luận:

Xét trên tất cả các khía cạnh, mùa xuân **chắc chắn** là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án. Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

#### d) Dạng PEOPLE – Con người

##### Đề 1: Chọn người đi cùng bạn đến buổi dạ hội

**Đề bài:** You are invited to a prom. You can choose to go with **your darling, your best friend, or go alone**. Who would you choose to go with, and why?

**Dịch đề:** Bạn được mời đến một buổi dạ hội. Bạn có thể chọn đi cùng **người yêu, bạn thân hoặc đi một mình**. Bạn sẽ chọn đi cùng ai và tại sao?

##### Giải đề

(Để ý chỗ **tô xanh** trong bài, lựa chọn cho mình thì giữ nguyên là “for me”, chọn cho người khác thì “đổi thành người đó nha, tùy trường hợp”

##### Introduction:

When it comes to choosing who to go to a prom with, there are three possible options to consider: going with my darling, going with my best friend, or going alone.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that going with my best friend would be the most suitable choice **for me** for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

##### Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

The first and most important reason for choosing this option is that we always feel comfortable around each other. There is no pressure to impress, and we can truly be ourselves. That creates a relaxed and fun atmosphere, which is exactly what a prom should be about.

Moreover, my best friend and I share similar interests and tastes in music, fashion, and dancing. This means we can enjoy the night to the fullest, from choosing outfits to taking photos and dancing together. Going with someone who understands me well will definitely make the experience more memorable.

Finally, this option is practical because we already have a strong bond and good communication. We can support each other throughout the event and avoid awkward moments that sometimes happen with romantic partners or when going alone.

##### Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, going with my darling **does seem like a good idea at first glance because it sounds**

romantic.

However, it has a few drawbacks. For example, it can also come with high expectations or pressure to make everything perfect. That might lead to stress or disappointment if things don't go as planned.

Secondly, I also considered going alone.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may also feel lonely or awkward when everyone else is enjoying the event with their partners or friends. I might miss out on shared memories and fun moments.

### **Conclusion:**

All things considered, going with my best friend is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to choosing who to go to a prom with, there are three possible options to consider: going with my darling, going with my best friend, or going alone. After weighing the pros and cons, I firmly believe that going with my best friend would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that we always feel comfortable around each other. There is no pressure to impress, and we can truly be ourselves. That creates a relaxed and fun atmosphere, which is exactly what a prom should be about. Moreover, my best friend and I share similar interests and tastes in music, fashion, and dancing. This means we can enjoy the night to the fullest, from choosing outfits to taking photos and dancing together. Going with someone who understands me well will definitely make the experience more memorable. Finally, this option is practical because we already have a strong bond and good communication. We can support each other throughout the event and avoid awkward moments that sometimes happen with romantic partners or when going alone.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, going with my darling does seem like a good idea at first glance because it sounds romantic. However, it has a few drawbacks. For example, it can also come with high expectations or pressure to make everything perfect. That might lead to stress or disappointment if things don't go as planned. Secondly, I also considered going alone. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may also feel lonely or awkward when everyone else is enjoying the event with their partners or friends. I might miss out on shared memories and fun moments.

All things considered, going with my best friend is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

## **Dịch bài**

### **Mở bài:**

Khi nói đến việc chọn người đi cùng đến buổi dạ hội, có ba lựa chọn có thể xem xét: đi với người yêu, đi với bạn thân hoặc đi một mình.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng đi với bạn thân sẽ là lựa chọn phù hợp nhất cho tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

### **Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là chúng tôi luôn cảm thấy thoải mái khi ở cạnh nhau. Không có áp lực phải gây ấn tượng, và chúng tôi có thể hoàn toàn là chính mình. Điều đó tạo nên một bầu không khí thư giãn và vui vẻ, đúng như tinh thần mà một buổi dạ hội nên có.

Hơn nữa, tôi và bạn thân có cùng sở thích và gu thẩm mỹ trong âm nhạc, thời trang và khiêu vũ. Điều này có nghĩa là chúng tôi có thể tận hưởng buổi tối một cách trọn vẹn nhất, từ việc chọn trang phục, chụp ảnh đến nhảy cùng nhau. Đi với một người hiểu rõ mình chắc chắn sẽ khiến trải nghiệm trở nên đáng nhớ hơn.

Cuối cùng, lựa chọn này rất thực tế vì chúng tôi đã có mối quan hệ gắn bó và giao tiếp tốt. Chúng tôi có thể hỗ trợ nhau trong suốt sự kiện và tránh được những khoảnh khắc ngượng ngùng mà đôi khi xảy ra khi đi với người yêu hoặc đi một mình.

### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoát nhìn, đi với người yêu có vẻ là một lựa chọn tốt vì nghe có vẻ lãng mạn.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, nó có thể đi kèm với kỳ vọng cao hoặc áp lực phải làm cho mọi thứ hoàn hảo. Điều đó có thể dẫn đến căng thẳng hoặc thất vọng nếu mọi việc không diễn ra như mong muốn.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến việc đi một mình.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì có thể sẽ cảm thấy cô đơn hoặc ngượng ngùng khi mọi người khác đang vui vẻ bên bạn bè hoặc người yêu. Tôi có thể sẽ bỏ lỡ những kỷ niệm chung và những khoảnh khắc vui vẻ.

### **Kết luận:**

Xét trên tất cả các khía cạnh, đi cùng bạn thân chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

### e) Dạng ACTION – Tình huống

#### Đề 1: Chọn cách giải quyết khi em bạn bị nói xấu trên Facebook

**Đề bài:** Your younger sister is being spoken ill of on Facebook. You are worried about her and want to help her handle the situation. You have three options:

- Deactivate her Facebook account
- Talk to her teacher
- Talk to her friend

Which option would you choose and why?

**Dịch đề:** Em gái của bạn đang bị nói xấu trên Facebook. Bạn lo lắng cho em ấy và muốn giúp em ấy giải quyết tình hình. Bạn có ba lựa chọn:

- Hủy kích hoạt tài khoản Facebook của em ấy
- Nói chuyện với giáo viên của em ấy
- Nói chuyện với bạn của em ấy

Bạn sẽ chọn lựa chọn nào và tại sao?

#### Giải đề

##### Introduction:

When it comes to dealing with the situation where my younger sister is being spoken ill of on Facebook, there are three possible options to consider: deactivating her Facebook account, talking to her teacher, or talking to her friend.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that talking to her friend would be the most suitable choice for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

##### Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

The first and most important reason for choosing this option is that her friend may already know the full story behind the negative comments. By talking to her, I can understand the situation better and find out who is involved. That would help me support my sister in a more effective way.

Moreover, having a trusted friend around can provide emotional comfort. If her friend listens and encourages her, my sister will feel stronger and less isolated. This kind of support from a peer can be much more powerful than support from adults.

Finally, this option is practical because it respects her privacy and doesn't cause unnecessary stress unlike talking to a teacher or deleting her social media. It helps her face the problem with someone she trusts and feels safe with.

##### Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

**Firstly**, deactivating her Facebook account **does seem like a good idea at first glance because** it is an easy way to stop the problem.

**However, it has a few drawbacks. For example**, my sister may feel like she's being punished or forced to hide, which could hurt her confidence.

**Secondly**, I also considered talking to her teacher.

**Nevertheless**, it is not as suitable as my chosen option because it may also make my sister feel embarrassed or uncomfortable at school. Teachers might not understand the full context, especially if it's happening online and outside of class.

### **Conclusion:**

All things considered, talking to her friend **is undoubtedly the best choice among the three**. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngán gon**

**When it comes to** dealing with the situation where my younger sister is being spoken ill of on Facebook, there are three possible options to consider: deactivating her Facebook account, talking to her teacher, or talking to her friend. After weighing the pros and cons, I firmly believe that talking to her friend **would be the most suitable choice for several compelling reasons**. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that her friend may already know the full story behind the negative comments. By talking to her, I can understand the situation better and find out who is involved. That would help me support my sister in a more effective way. Moreover, having a trusted friend around can provide emotional comfort. If her friend listens and encourages her, my sister will feel stronger and less isolated. This kind of support from a peer can be much more powerful than support from adults. Finally, this option is practical because it respects her privacy and doesn't cause unnecessary stress unlike talking to a teacher or deleting her social media. It helps her face the problem with someone she trusts and feels safe with.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, deactivating her Facebook account **does seem like a good idea at first glance because** it is an easy way to stop the problem. However, it has a few drawbacks. For example, my sister may feel like she's being punished or forced to hide, which could hurt her confidence. Secondly, I also considered talking to her teacher. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may also make my sister feel embarrassed or uncomfortable at school. Teachers might not understand the full context, especially if it's happening online and outside of class.

All things considered, talking to her friend **is undoubtedly the best choice among the three**. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

## **Dịch bài**

### **Mở bài:**

Khi nói đến việc giải quyết tình huống em gái tôi bị nói xấu trên Facebook, có ba lựa chọn có thể xem xét: vô hiệu hóa tài khoản Facebook của em, nói chuyện với giáo viên của em, hoặc nói chuyện với bạn của em..

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng việc nói chuyện với bạn của em sẽ là lựa chọn phù hợp nhất vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

### **Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là bạn của em có thể đã biết toàn bộ câu chuyện đằng sau những bình luận tiêu cực. Bằng cách nói chuyện với bạn ấy, tôi có thể hiểu rõ hơn về tình hình và biết được ai là người liên quan. Điều đó sẽ giúp tôi hỗ trợ em gái mình một cách hiệu quả hơn.

Hơn nữa, việc có một người bạn đáng tin cậy ở bên có thể mang lại sự an ủi về mặt tinh thần. Nếu bạn của em lắng nghe và động viên, em gái tôi sẽ cảm thấy mạnh mẽ hơn và bớt cô lập. Sự hỗ trợ từ bạn bè cùng trang lứa đôi khi còn có sức mạnh lớn hơn cả từ người lớn.

Cuối cùng, lựa chọn này rất thực tế vì nó tôn trọng quyền riêng tư của em và không gây thêm căng thẳng không cần thiết như khi nói với giáo viên hay xóa tài khoản mạng xã hội. Nó giúp em đổi mới với vấn đề cùng người mà em tin tưởng và cảm thấy an toàn.

### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoạt nhìn, việc vô hiệu hóa tài khoản Facebook có vẻ là một lựa chọn tốt vì đó là cách nhanh chóng để chấm dứt vấn đề.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, em gái tôi có thể cảm thấy như mình đang bị phạt hoặc bị ép phải trốn tránh, điều này có thể ảnh hưởng đến sự tự tin của em.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến việc nói chuyện với giáo viên của em.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì nó có thể khiến em gái tôi cảm thấy xấu hổ hoặc không thoải mái ở trường. Giáo viên có thể không hiểu được toàn bộ bối cảnh, đặc biệt là khi mọi chuyện xảy ra trên mạng và ngoài phạm vi lớp học.

### **Kết luận:**

Xét trên tất cả các khía cạnh, nói chuyện với bạn của em chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

## **Đề 2: Chọn chỗ ở phù hợp khi bạn 18 tuổi**

**Đề bài:** You are 18 now and you have the right to decide on what kind of accommodation you want. There are three options for you to choose from: **living with your parents, living with your close friends in a rented house, and living in the dormitory.** Which do you think is the best?

**Dịch đề:** Bạn hiện đã 18 tuổi và có quyền quyết định về loại hình chỗ ở mà bạn mong muốn. Có ba lựa chọn dành cho bạn: **sống với bố mẹ, sống với bạn thân trong một ngôi nhà thuê, và sống trong ký túc xá.** Bạn nghĩ lựa chọn nào là tốt nhất?

### **Giải đề**

#### **Introduction:**

When it comes to choosing a suitable type of accommodation at the age of 18, there are three possible options to consider: living with my parents, living with my close friends in a rented house, and living in the dormitory.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that living in the dormitory would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

([V-ing] + [chủ đề] + [giới từ/ thời điểm])

#### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that it's more convenient and saves time because I live near the school.

Moreover, it's more affordable and fits my budget. While I still pay utility bills, they cost much less than in a rented house.

Finally, it suits my student life because I can easily access school facilities, join activities, and make new friends.

#### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, living with my parents does seem like a good idea at first glance because it's comfortable and I can be taken care of by my family.

However, it has a few drawbacks. For example, commuting takes time, and I may not become as independent as I want.

Secondly, I also considered living with my close friends in a rented house.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it can be more expensive, and I might get distracted from my studies due to spending too much time hanging out with friends.

#### **Conclusion:**

All things considered, living in the dormitory is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and

beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Ngắn gọn

When it comes to choosing a suitable type of accommodation at the age of 18, there are three possible options to consider: living with my parents, living with my close friends in a rented house, and living in the dormitory. After weighing the pros and cons, I firmly believe that living in the dormitory would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that it's more convenient and saves time because I live near the school. Moreover, it's more affordable and fits my budget. While I still pay utility bills, they cost much less than in a rented house. Finally, it suits my student life because I can easily access school facilities, join activities, and make new friends.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, living with my parents does seem like a good idea at first glance because it's comfortable and I can be taken care of by my family. However, it has a few drawbacks. For example, commuting takes time, and I may not become as independent as I want. Secondly, I also considered living with my close friends in a rented house. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it can be more expensive, and I might get distracted from my studies due to spending too much time hanging out with friends.

All things considered, living in the dormitory is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Dịch bài

#### Mở bài:

Khi nói đến việc lựa chọn một loại hình chỗ ở phù hợp ở tuổi 18, có ba lựa chọn có thể xem xét: sống với bố mẹ, sống với những người bạn thân trong một căn nhà thuê, và sống trong ký túc xá.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng sống trong ký túc xá sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

#### Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là vì nó tiện lợi hơn và tiết kiệm thời gian vì tôi sống gần trường.

Hơn nữa, nó còn tiết kiệm chi phí và phù hợp với ngân sách của tôi. Mặc dù tôi vẫn phải trả hóa đơn điện nước, nhưng chúng rẻ hơn nhiều so với nhà thuê.

Cuối cùng, nó phù hợp với cuộc sống sinh viên của tôi vì tôi có thể dễ dàng sử dụng các cơ sở vật chất của trường, tham gia các hoạt động và kết bạn mới.

### **Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoát nhìn, sống với bố mẹ có vẻ là một lựa chọn tốt vì nó thoải mái và tôi sẽ được gia đình chăm sóc.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, việc đi lại tốn thời gian và tôi có thể sẽ không trở nên độc lập như mình mong muốn.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến việc sống với những người bạn thân trong một căn nhà thuê.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì nó có thể đắt hơn và tôi có thể bị mất tập trung vào việc học vì dành quá nhiều thời gian đi chơi với bạn bè.

### **Kết luận:**

Xét trên tất cả các khía cạnh, sống trong ký túc xá chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

### **Đề 3: Chọn chỗ dạy phù hợp**

**Đề bài:** Your friend has just graduated from university and is deciding where to work as a teacher. They have three options:

1. A private international school
2. A public school in a big city
3. A school in their hometown

Which do you think is the best?

**Dịch đề:** Bạn của bạn vừa tốt nghiệp đại học và đang quyết định nơi làm giáo viên. Họ có ba lựa chọn:

1. Trường quốc tế tư thục
2. Trường công lập ở thành phố lớn
3. Trường học ở quê hương của họ

Bạn nghĩ lựa chọn nào là tốt nhất?

### **Giải đề**

#### **Introduction:**

When it comes to choosing a workplace as a teacher, there are three possible options to consider: a private international school, a public school in a big city, and a school in their hometown.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that working at a private international

school would be the most suitable choice for my friend for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is it offers better salary and benefits, which helps teachers feel more motivated.

Moreover, it's a good environment to improve English and teaching skills, which further strengthens my decision.

Finally, it matches their career goals because international schools provide modern facilities and professional growth opportunities.

### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, working at a public school in a big city does seem like a good idea at first glance because it offers a stable job and a large student base.

However, it has a few drawbacks. For example, it can be stressful due to overcrowded classes and high competition.

Secondly, I also considered working in their hometown.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because there might be fewer resources and lower income.

### **Conclusion:**

All things considered, a private international school is undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to choosing a workplace as a teacher, there are three possible options to consider: a private international school, a public school in a big city, and a school in their hometown. After weighing the pros and cons, I firmly believe that working at a private international school would be the most suitable choice for my friend for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is it offers better salary and benefits, which helps teachers feel more motivated. Moreover, it's a good environment to improve English and teaching skills, which further strengthens my decision. Finally, it matches their career goals because international schools provide modern facilities and professional growth opportunities.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, working at a public school in a big city does seem like a good idea at first glance because it offers a stable job and a large student base. However, it has a few drawbacks. For example, it can be stressful due to overcrowded classes and high competition. Secondly, I also considered working in their

hometown. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because there might be fewer resources and lower income.

All things considered, a private international school is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### Dịch bài

#### Mở bài:

Khi nói đến việc lựa chọn nơi làm việc sau khi tốt nghiệp ngành sư phạm, có ba lựa chọn có thể xem xét: một trường quốc tế tư thục, một trường công lập ở thành phố lớn, và một trường ở quê nhà.

Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng những ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng làm việc tại một trường quốc tế tư thục sẽ là lựa chọn phù hợp nhất với tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này được đưa ra dựa trên cả yếu tố thực tế lẫn cá nhân.

#### Thân bài 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để lựa chọn phương án này là vì nó có mức lương và chế độ đãi ngộ tốt hơn, giúp giáo viên có thêm động lực làm việc.

Hơn nữa, đây cũng là môi trường tốt để cải thiện kỹ năng tiếng Anh và chuyên môn giảng dạy.

Cuối cùng, lựa chọn này phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp vì trường quốc tế có cơ sở vật chất hiện đại và nhiều cơ hội phát triển chuyên môn.

#### Thân bài 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:

Bây giờ, tôi xin giải thích lý do tại sao tôi không chọn hai phương án còn lại.

Thứ nhất, thoạt nhìn, làm việc ở một trường công lập ở thành phố lớn có vẻ là một lựa chọn tốt vì công việc ổn định và có nhiều học sinh.

Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm bất lợi. Ví dụ, lớp học đông và áp lực cạnh tranh cao.

Thứ hai, tôi cũng đã cân nhắc đến giảng dạy ở quê nhà.

Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn, vì nó có thể thiếu đi điều kiện giảng dạy và mức lương không cao.

#### Kết luận:

Xét trên tất cả các khía cạnh, trường quốc tế tư thục chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án.

Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn còn lại, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong trường hợp này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin chọn phương án này mà không chút do dự.

#### **Đề 4: Chọn điểm đến cho một chuyến đi thực tế phù hợp**

**Đề bài:** Your team is planning a field trip. There are three options for the theme of the trip:

1. A place related to historical events
2. A cultural festival
3. A place that represents economic achievements

Which do you think is the best?

**Dịch đề:** Nhóm của bạn đang lên kế hoạch cho một chuyến đi thực tế. Có ba lựa chọn cho chủ đề của chuyến đi:

1. Một địa điểm liên quan đến các sự kiện lịch sử
2. Một lễ hội văn hóa
3. Một địa điểm đại diện cho những thành tựu kinh tế

Bạn nghĩ lựa chọn nào là tốt nhất?

#### **Giải đề**

##### **Introduction:**

When it comes to choosing a theme for a field trip, there are three possible options to consider: a place related to historical events, a cultural festival, and a place that represents economic achievements.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that a cultural festival would be the most suitable choice for our team for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

##### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that we can explore local traditions in a fun and lively way.

Moreover, it helps us relax and enjoy cultural performances, which makes the trip more enjoyable.

Finally, it suits our group because we can learn, have fun, and take part in different activities together.

##### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, visiting a historical site does seem like a good idea at first glance because we can learn about the past.

However, it has a few drawbacks. For example, it might be too serious or less exciting for a group field trip.

Secondly, I also considered going to a place of economic achievements

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may be too technical and less engaging for everyone.

### **Conclusion:**

All things considered, a cultural festival is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to choosing a theme for a field trip, there are three possible options to consider: a place related to historical events, a cultural festival, and a place that represents economic achievements. After weighing the pros and cons, I firmly believe that a cultural festival would be the most suitable choice for our team for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that we can explore local traditions in a fun and lively way. Moreover, it helps us relax and enjoy cultural performances, which makes the trip more enjoyable. Finally, it suits our group because we can learn, have fun, and take part in different activities together.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, visiting a historical site does seem like a good idea at first glance because we can learn about the past. However, it has a few drawbacks. For example, it might be too serious or less exciting for a group field trip. Secondly, I also considered going to a place of economic achievements. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it may be too technical and less engaging for everyone.

All things considered, a cultural festival is undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Dịch bài**

Khi nói đến việc lựa chọn chủ đề cho một chuyến đi thực tế, có ba lựa chọn có thể cân nhắc: một địa điểm liên quan đến các sự kiện lịch sử, một lễ hội văn hóa, và một nơi thể hiện thành tựu kinh tế. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng một lễ hội văn hóa sẽ là lựa chọn phù hợp nhất cho nhóm chúng tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này dựa trên cả yếu tố thực tế và cá nhân.

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để chọn lựa chọn này là chúng tôi có thể khám phá các truyền thống địa phương theo cách vui vẻ và sinh động. Hơn nữa, nó giúp chúng tôi thư giãn và thưởng thức các tiết mục văn hóa, điều này khiến chuyến đi thú vị hơn. Cuối cùng, nó phù

hợp với nhóm của chúng tôi vì chúng tôi có thể học hỏi, vui chơi và cùng nhau tham gia vào các hoạt động khác nhau.

Bây giờ, tôi sẽ giải thích vì sao không chọn hai lựa chọn còn lại. Thứ nhất, tham quan một địa điểm lịch sử thoạt nhìn có vẻ là một ý tưởng hay vì chúng tôi có thể tìm hiểu về quá khứ. Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm hạn chế. Ví dụ, nó có thể quá nghiêm túc hoặc ít hấp dẫn đối với một chuyến đi thực tế theo nhóm. Thứ hai, tôi cũng cân nhắc việc đến thăm một nơi thể hiện thành tựu kinh tế. Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn vì nó có thể quá mang tính kỹ thuật và không thực sự lôi cuốn đối với tất cả mọi người.

Xét trên mọi phương diện, một lễ hội văn hóa chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án. Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn khác, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong tình huống này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin lựa chọn phương án này mà không hề do dự.

#### **Đề 5: Chọn hoạt động cho cuối tuần phù hợp**

**Đề bài:** You are planning how to spend your weekend. There are three options:

1. Meeting a friend
2. Going to a café alone
3. Going shopping

Which do you think is the best way to spend your weekend?

**Dịch đề:** Bạn đang lên kế hoạch cho một ngày cuối tuần. Có ba lựa chọn:

1. Gặp gỡ một người bạn
2. Đi cà phê một mình
3. Đi mua sắm

Bạn nghĩ cách nào là tốt nhất để tận hưởng ngày cuối tuần?

**Giải đề**

#### **Introduction:**

When it comes to planning how to spend my weekend, there are three possible options to consider: meeting a friend, going to a café alone, and going shopping.

After weighing the pros and cons, I firmly believe that meeting a friend would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

#### **Body 1 – Giải thích vì sao chọn phương án đó:**

The first and most important reason for choosing this option is that it helps me relax and reduce stress after a busy week.

Moreover, it improves my social connection and gives me emotional support, which further

strengthens my decision.

Finally, it matches my personality, as I enjoy talking and sharing stories with people I care about.

### **Body 2 – Giải thích vì sao loại hai phương án còn lại:**

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives.

Firstly, going to a café alone does seem like a good idea at first glance because I can enjoy some quiet time.

However, it has a few drawbacks. For example, it may feel lonely and less exciting compared to spending time with a friend.

Secondly, I also considered shopping since I can buy things I need.

Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it can be tiring and expensive, and I don't always enjoy crowded places.

### **Conclusion:**

All things considered, meeting a friend undoubtedly the best choice among the three.

Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Ngắn gọn**

When it comes to planning how to spend my weekend, there are three possible options to consider: meeting a friend, going to a café alone, and going shopping. After weighing the pros and cons, I firmly believe that meeting a friend would be the most suitable choice for me for several compelling reasons. This decision is based on both practical and personal considerations.

The first and most important reason for choosing this option is that it helps me relax and reduce stress after a busy week. Moreover, it improves my social connection and gives me emotional support, which further strengthens my decision. Finally, it matches my personality, as I enjoy talking and sharing stories with people I care about.

Now, let me explain why I do not choose the other alternatives. Firstly, going to a café alone does seem like a good idea at first glance because I can enjoy some quiet time. However, it has a few drawbacks. For example, it may feel lonely and less exciting compared to spending time with a friend. Secondly, I also considered shopping since I can buy things I need. Nevertheless, it is not as suitable as my chosen option because it can be tiring and expensive, and I don't always enjoy crowded places.

All things considered, meeting a friend undoubtedly the best choice among the three. Its advantages clearly outweigh those of the other options, making it the most appropriate and beneficial solution in this situation. Therefore, I would confidently go with this option without hesitation.

### **Dịch bài**

Khi nói đến việc lựa chọn chủ đề cho một chuyến đi thực tế, có ba lựa chọn có thể cân nhắc: một địa điểm liên quan đến các sự kiện lịch sử, một lễ hội văn hóa, và một nơi thể hiện thành tựu kinh tế. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng ưu và nhược điểm, tôi tin chắc rằng một lễ hội văn hóa sẽ là lựa chọn phù hợp nhất cho nhóm chúng tôi vì nhiều lý do thuyết phục. Quyết định này dựa trên cả yếu tố thực tế và cá nhân.

Lý do đầu tiên và quan trọng nhất để chọn lựa chọn này là chúng tôi có thể khám phá các truyền thống địa phương theo cách vui vẻ và sinh động. Hơn nữa, nó giúp chúng tôi thư giãn và thưởng thức các tiết mục văn hóa, điều này khiến chuyến đi thú vị hơn. Cuối cùng, nó phù hợp với nhóm của chúng tôi vì chúng tôi có thể học hỏi, vui chơi và cùng nhau tham gia vào các hoạt động khác nhau.

Bây giờ, tôi sẽ giải thích vì sao không chọn hai lựa chọn còn lại. Thứ nhất, tham quan một địa điểm lịch sử thoạt nhìn có vẻ là một ý tưởng hay vì chúng tôi có thể tìm hiểu về quá khứ. Tuy nhiên, nó cũng có một vài điểm hạn chế. Ví dụ, nó có thể quá nghiêm túc hoặc ít hấp dẫn đối với một chuyến đi thực tế theo nhóm. Thứ hai, tôi cũng cân nhắc việc đến thăm một nơi thể hiện thành tựu kinh tế. Tuy nhiên, lựa chọn này không phù hợp bằng phương án tôi đã chọn vì nó có thể quá mang tính kỹ thuật và không thực sự lôi cuốn đối với tất cả mọi người.

Xét trên mọi phương diện, một lễ hội văn hóa chắc chắn là lựa chọn tốt nhất trong ba phương án. Những lợi ích mà nó mang lại rõ ràng vượt trội hơn so với các lựa chọn khác, khiến nó trở thành giải pháp phù hợp và có lợi nhất trong tình huống này. Vì vậy, tôi sẽ tự tin lựa chọn phương án này mà không hề do dự.

## 1.3. SPEAKING TASK 3

### Topic development (5 phút)

#### 1.3.1. Tổng quan

Trong phần này, bạn sẽ được yêu cầu trình bày một bài nói về một chủ đề được đưa ra. Chủ đề này sẽ có sẵn ba gợi ý để bạn phát triển nội dung. Sau đó, bạn sẽ phải trả lời **ba câu hỏi nâng cao** liên quan đến chủ đề.

#### 1.3.2. Template

##### Topic development Template

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about ... [tên chủ đề].

There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, ... [triển khai ý đầu tiên].

For example, ... [đưa ví dụ minh họa].

As a result, this brings about ... [nêu kết quả tích cực].

Secondly, another point worth mentioning is ... [triển khai ý thứ hai].

A good example of this is ... [đưa ví dụ minh họa].

This can be very beneficial as it allows people to... [lợi ích/ý nghĩa].

Finally, it's also important to consider that ... [triển khai ý cuối].

Personally, I think ...

This not only ... [tác dụng 1]... but also ... [nêu tác dụng 2].

In conclusion, ... [tóm tắt 3 ý].

That's why I believe that ... [nhấn mạnh lại quan điểm].

It's important for people, especially ... [nêu nhóm đối tượng, nếu phù hợp].

Now, I am going to answer the question.

Trả lời 3 câu hỏi

##### Dịch template

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về ... [tên chủ đề].

Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, ... [triển khai ý đầu tiên].

Ví dụ, ... [đưa ví dụ minh họa].

Kết quả là, điều này mang lại ... [nêu kết quả tích cực].

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là ... [triển khai ý thứ hai].

Một ví dụ điển hình cho điều này là ... [đưa ví dụ minh họa].

Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người ... [lợi ích/ý nghĩa].

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng ... [triển khai ý cuối].

Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng ...

Điều này không chỉ ... [tác dụng 1] ... mà còn ... [tác dụng 2].

Tóm lại, ... [tóm tắt 3 ý].

Đó là lý do tại sao mình tin rằng ... [nhấn mạnh lại quan điểm].

Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là ... [nêu nhóm đối tượng, nếu phù hợp].

Bây giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi.

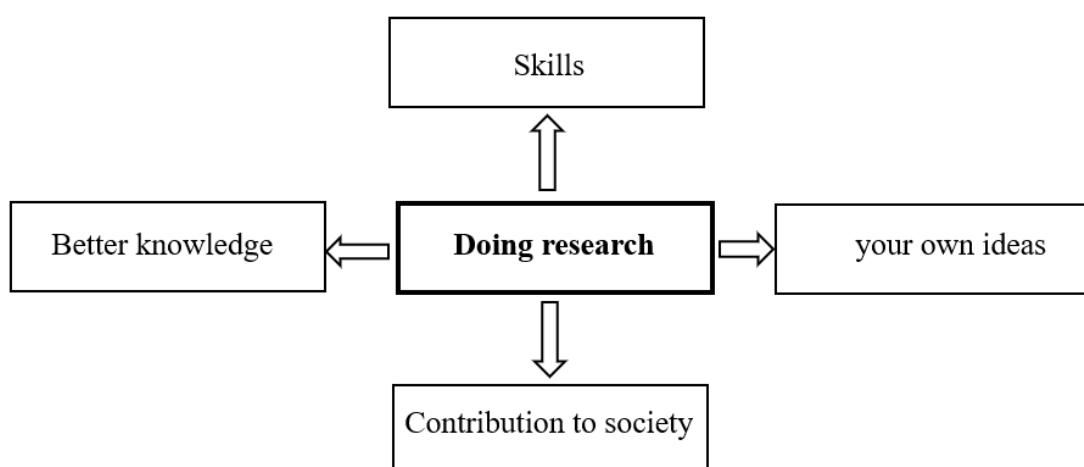
Trả lời 3 câu hỏi

### 1.3.3. Luyện đề

#### **Đề 1: There are some benefits of doing research.**

**VLU 18/4**

**Topic:** There are some benefits of doing research.

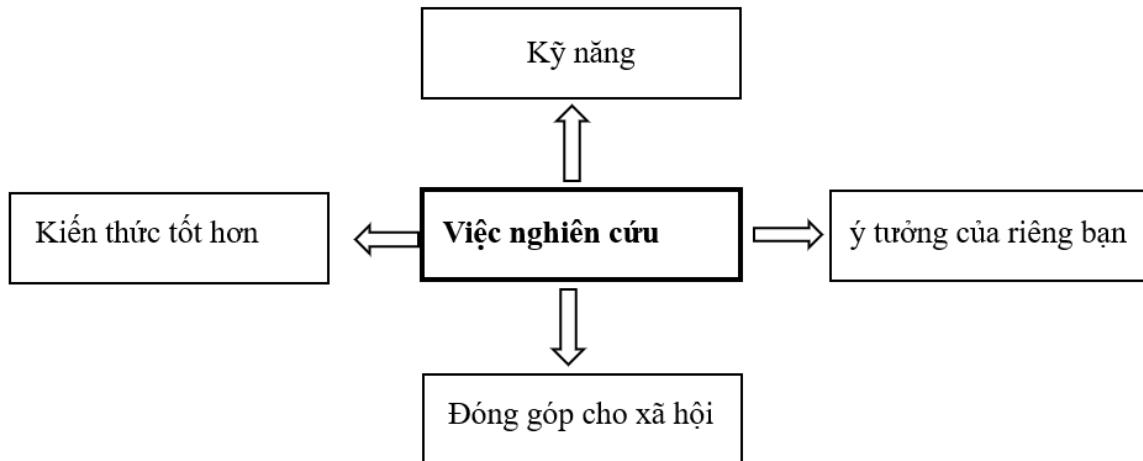


#### **Follow-up question**

1. How do you gather information for academic research?
2. What skills are important when doing research?
3. What challenges do students often face during research?

#### **Dịch đề**

**Chủ đề:** Việc nghiên cứu có một số lợi ích.



### Câu hỏi tiếp theo

1. Bạn thu thập thông tin cho nghiên cứu học thuật như thế nào?
2. Những kỹ năng nào là quan trọng khi thực hiện nghiên cứu?
3. Sinh viên thường gặp phải những thách thức nào trong quá trình nghiên cứu?

### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about the benefits of doing research.

There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, research helps us gain better knowledge.

For example, when students study a topic deeply, they understand it more clearly.

As a result, this brings about better academic performance and personal growth.

Secondly, another point worth mentioning is that research builds important skills.

A good example of this is learning how to analyze data, think critically, and solve problems. This can be very beneficial as it allows people to become more independent and professional.

Finally, it's also important to consider that research contributes to society.

Personally, I think many discoveries from research can help solve real-world problems.

This not only improves people's lives but also promotes social progress.

In conclusion, research helps us gain knowledge, develop useful skills, and contribute to society.

That's why I believe that doing research is very valuable.

It's important for people, especially students and scientists, to take part in it.'

Now, I am going to answer the question.

### Follow-up question

1. How do you gather information for academic research?

I usually gather information from books, scientific articles, and trusted websites. I also ask my teachers or experts when I need more details.

## **2. What skills are important when doing research?**

I think critical thinking, problem-solving, and time management are very important. You also need to be patient and detail-oriented.

## **3. What challenges do students often face during research?**

Many students struggle with finding reliable sources, managing their time, or understanding complex information. Sometimes they also feel stressed when the deadline is near.

### **Dịch bài**

**Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về những lợi ích của việc làm nghiên cứu.**

**Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.**

**Trước hết,** nghiên cứu giúp chúng ta có thêm kiến thức.

**Ví dụ,** khi sinh viên học một chủ đề một cách chuyên sâu, họ sẽ hiểu nó rõ hơn.

**Kết quả là,** điều này mang lại thành tích học tập tốt hơn và sự phát triển bản thân.

**Thứ hai,** một điểm đáng để cập khác là nghiên cứu giúp xây dựng những kỹ năng quan trọng.

**Một ví dụ điển hình cho điều này là** học cách phân tích dữ liệu, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề.

**Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người** trở nên độc lập và chuyên nghiệp hơn.

**Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng** việc nghiên cứu đóng góp cho xã hội.

**Theo quan điểm cá nhân,** mình nghĩ rằng nhiều khám phá từ nghiên cứu có thể giúp giải quyết các vấn đề thực tế.

**Điều này không chỉ cải thiện cuộc sống con người mà còn thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.**

**Tóm lại,** nghiên cứu giúp chúng ta có thêm kiến thức, phát triển kỹ năng hữu ích và đóng góp cho xã hội.

**Đó là lý do tại sao mình tin rằng** việc làm nghiên cứu là rất quý giá.

**Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là** sinh viên và các nhà khoa học.

Bây giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi.

### **Câu hỏi phụ:**

#### **1. Bạn thu thập thông tin cho nghiên cứu học thuật như thế nào?**

Tôi thường thu thập thông tin từ sách, các bài báo khoa học và các trang web đáng tin cậy.

Tôi cũng hỏi giáo viên hoặc chuyên gia khi cần thêm chi tiết.

#### **2. Những kỹ năng nào quan trọng khi làm nghiên cứu?**

Tôi nghĩ tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và quản lý thời gian là rất quan trọng.

Bạn cũng cần kiên nhẫn và chú ý đến chi tiết.

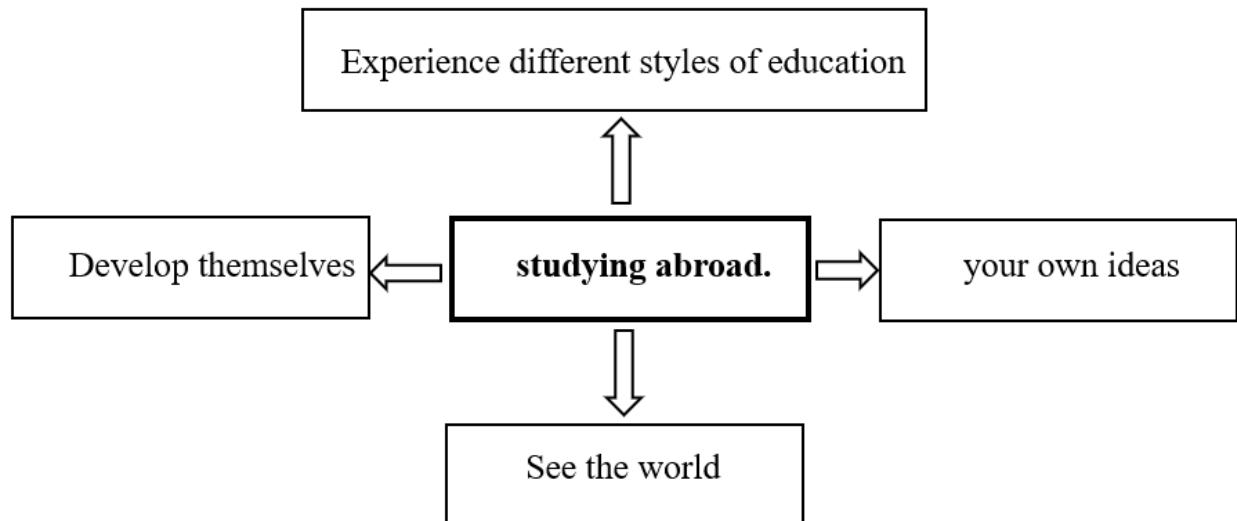
### 3. Những khó khăn mà sinh viên thường gặp khi nghiên cứu là gì?

Nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm nguồn thông tin đáng tin cậy, quản lý thời gian hoặc hiểu thông tin phức tạp.

Đôi khi họ cũng cảm thấy căng thẳng khi hạn chót đến gần.

#### **Đề 2: Studying abroad is beneficial for young people.**

**Topic:** Studying abroad is beneficial for young people.

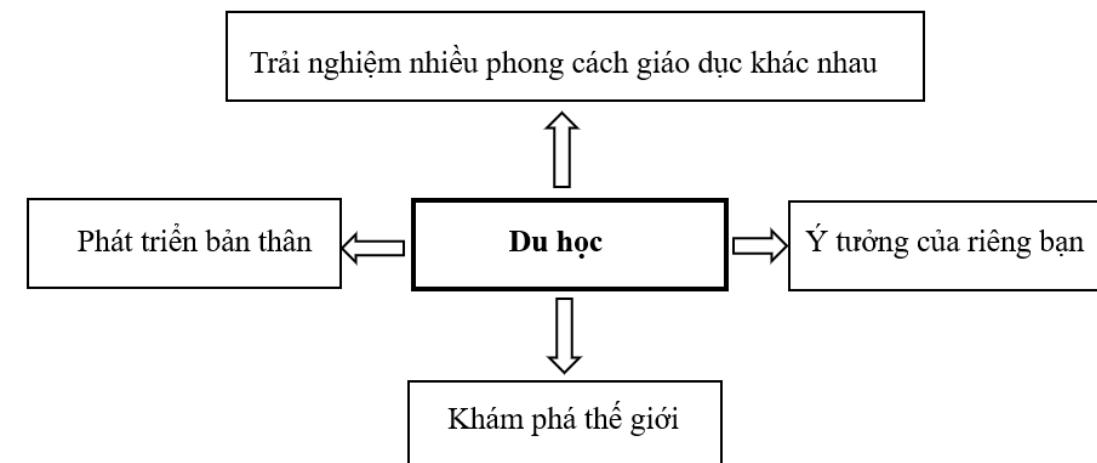


#### **Follow-up question**

1. What are the disadvantages of studying abroad?
2. Going to college far away from home gives you a chance to get out of your comfort zone. What do you think about this statement?
3. What do you think about the tendency of studying abroad in the next 20 years?

#### **Dịch đề:**

**Chủ đề:** Du học có lợi cho người trẻ.



## Câu hỏi tiếp theo

1. Du học có những bất lợi gì?
2. Học đại học xa nhà cho bạn cơ hội thoát khỏi vùng an toàn của mình. Bạn nghĩ gì về tuyên bố này?
3. Bạn nghĩ gì về xu hướng du học trong 20 năm tới?

### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about the benefits of studying abroad. There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, studying abroad helps young people develop themselves. For example, when students live in a new country, they become more independent and responsible. As a result, this brings about personal growth and greater self-confidence.

Secondly, another point worth mentioning is that they can experience different styles of education. A good example of this is learning through discussions, group projects, or modern teaching methods. This can be very beneficial as it allows people to gain new knowledge and learning skills.

Finally, it's also important to consider that studying abroad helps them see the world. Personally, I think students have a great chance to travel, meet new people, and explore new cultures. This not only broadens their horizons but also helps them become more open-minded.

In conclusion, studying abroad helps young people grow personally, learn in different ways, and explore the world. That's why I believe that studying abroad is very valuable. It's important for people, especially young people, to learn and experience life in a new way.

Now, I am going to answer the question.

### Follow-up question

#### 1. What are the disadvantages of studying abroad?

Studying abroad can be expensive, and some students may feel homesick or lonely. It can also be hard to adapt to a new culture and language at first.

#### 2. Going to college far away from home gives you a chance to get out of your comfort zone. What do you think about this statement?

I agree with this statement. When students are far from home, they have to solve problems by themselves, which helps them become more independent and confident.

#### 3. What do you think about the tendency of studying abroad in the next 20 years?

I think studying abroad will become more popular. As the world becomes more connected, more students will look for international experiences to improve their education and future careers.

### Dịch bài

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về những lợi ích của việc du học. Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, du học giúp người trẻ phát triển bản thân.

Ví dụ, khi sinh viên sống ở một đất nước mới, họ trở nên độc lập và có trách nhiệm hơn.

Kết quả là, điều này mang lại sự trưởng thành cá nhân và sự tự tin cao hơn.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là họ có thể trải nghiệm các phong cách giáo dục khác nhau.

Một ví dụ điển hình cho điều này là học thông qua thảo luận, làm việc nhóm hoặc các phương pháp giảng dạy hiện đại.

Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người tiếp thu kiến thức mới và kỹ năng học tập hiệu quả hơn.

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng việc du học giúp họ khám phá thế giới.

Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng sinh viên có cơ hội tuyệt vời để du lịch, gặp gỡ những người mới và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau.

Điều này không chỉ mở rộng tầm nhìn của họ mà còn giúp họ trở nên cởi mở hơn.

Tóm lại, du học giúp người trẻ phát triển cá nhân, học hỏi theo nhiều cách khác nhau và khám phá thế giới.

Đó là lý do tại sao mình tin rằng du học rất đáng giá.

Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là đối với giới trẻ, là được học hỏi và trải nghiệm cuộc sống theo một cách mới.

Bây giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi.

### Câu hỏi phụ:

#### 1. Những bất lợi của việc du học là gì?

Du học có thể rất tốn kém, và một số sinh viên có thể cảm thấy nhớ nhà hoặc cô đơn. Ban đầu, việc thích nghi với văn hóa và ngôn ngữ mới cũng có thể khó khăn.

#### 2. Việc học đại học xa nhà giúp bạn bước ra khỏi vùng an toàn. Bạn nghĩ gì về nhận định này?

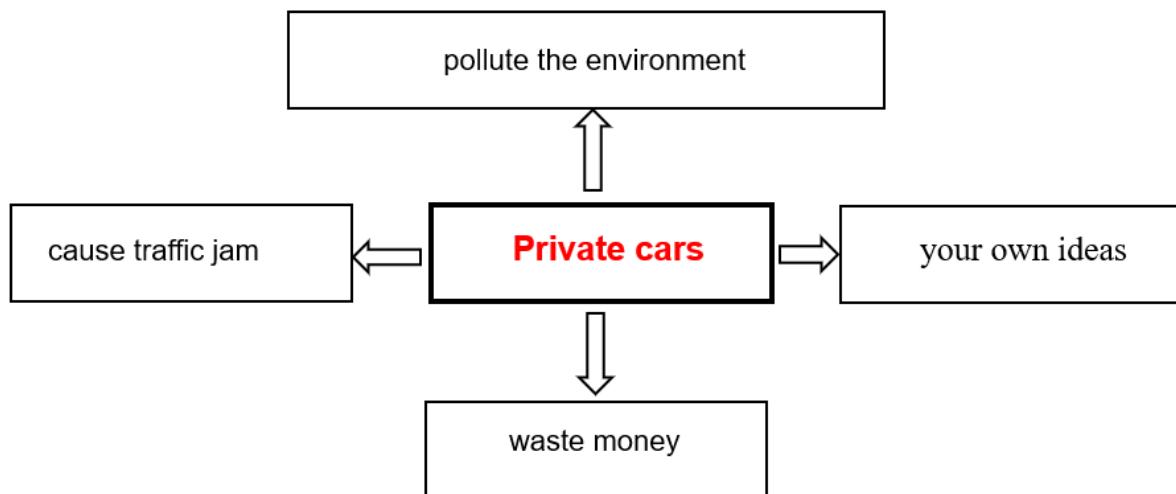
Tôi đồng ý với nhận định này. Khi sinh viên sống xa nhà, họ phải tự giải quyết các vấn đề, điều này giúp họ trở nên độc lập và tự tin hơn.

#### 3. Bạn nghĩ xu hướng du học trong 20 năm tới sẽ như thế nào?

Tôi nghĩ du học sẽ ngày càng phổ biến. Khi thế giới ngày càng kết nối, nhiều sinh viên sẽ tìm kiếm cơ hội quốc tế để nâng cao việc học và sự nghiệp tương lai của họ.

### **Đề 3: Private cars should be banned in big cities.**

**Topic:** Private cars should be banned in big cities.

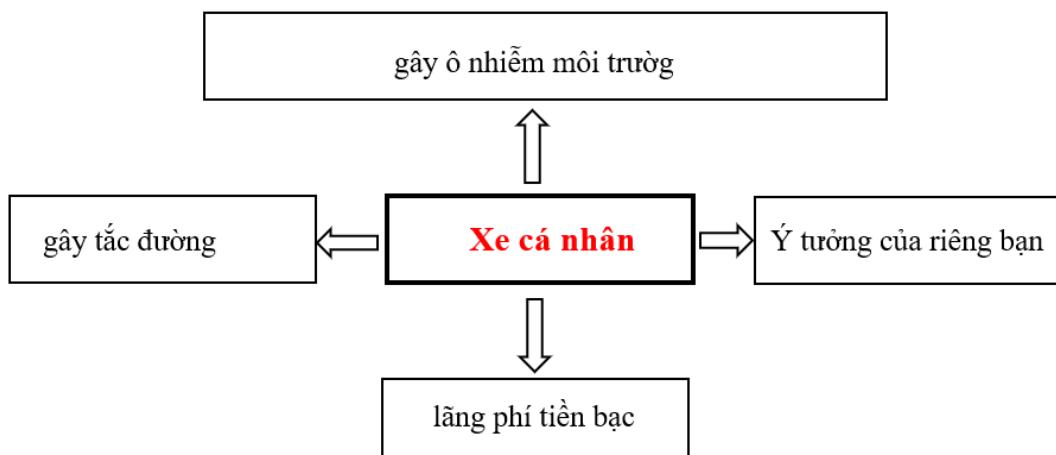


#### **Follow-up question**

1. Should private cars be banned in the city center?
2. What means of public transport should be developed in the area where you live? Why?
3. Do you think public transport should be free? Why/ why not?

#### **Dịch đề:**

**Chủ đề:** Xe ô tô cá nhân nên bị cấm ở các thành phố lớn.



#### **Câu hỏi tiếp theo**

1. Có nên cấm xe cá nhân ở trung tâm thành phố không?
2. Nên phát triển loại hình giao thông công cộng nào ở khu vực bạn sinh sống? Tại sao?
3. Bạn có nghĩ rằng giao thông công cộng nên miễn phí không? Tại sao/tại sao không?

#### **Giải đề**

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about whether private cars should be banned in big cities. There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, private cars are the main cause of traffic congestion in urban areas. For example, in big cities like Hanoi or Ho Chi Minh City, roads are often crowded with thousands of cars during rush hours. As a result, this brings about serious delays, stress for drivers, and reduced work efficiency.

Secondly, another point worth mentioning is that private cars pollute the environment. A good example of this is the large amount of carbon dioxide released from car exhausts every day. This can be very beneficial as it allows people to realize the importance of switching to greener transport.

Finally, it's also important to consider that private cars are a waste of money in big cities. Personally, I think owning a private car can be very expensive due to fuel, parking, maintenance, and insurance costs. This not only affects people's personal budgets but also puts extra financial pressure on families.

In conclusion, I strongly agree with the three ideas that private cars cause traffic jams, pollute the environment, and waste money. That's why I believe that banning private cars in big cities is a good solution. It's important for people, especially those living in urban areas, to use public transport and protect the environment.

Now, I am going to answer the question.

#### **Follow-up question**

##### **1. Should private cars be banned in the city center?**

Yes, to reduce traffic and pollution, making the area more pedestrian-friendly.

##### **2. What means of public transport should be developed in the area where you live?**

Why?

I think expanding the bus system, especially electric buses, would help reduce pollution and offer a flexible, eco-friendly option.

##### **3. Do you think public transport should be free? Why/ why not?**

No, because it requires funding for maintenance, but discounts for certain groups could be a good idea.

#### **Dịch bài**

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về việc liệu xe hơi cá nhân có nên bị cấm ở các thành phố lớn hay không. Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

**Trước hết**, xe cá nhân là nguyên nhân chính gây tắc nghẽn giao thông ở các khu vực đô thị. **Ví dụ**, ở những thành phố lớn như Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh, các con đường thường xuyên đông đúc với hàng nghìn chiếc xe vào giờ cao điểm. **Kết quả là**, **điều này gây ra** sự chậm trễ nghiêm trọng, cản thăng cho các tài xế và giảm hiệu quả công việc.

**Thứ hai**, một **diễn biến** đáng **đè cập khác** là xe hơi cá nhân gây ra việc ô nhiễm môi trường. **Một ví dụ điển hình cho điều này** là lượng lớn khí carbon dioxide được thải ra từ ống xả của xe mỗi ngày. **Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích** vì nó giúp mọi người nhận ra tầm quan trọng của việc chuyển sang phương tiện giao thông xanh hơn.

**Cuối cùng**, **cũng cần xem xét rằng** xe cá nhân là một sự lãng phí tiền bạc ở các thành phố lớn. Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ **rằng** việc sở hữu một chiếc xe cá nhân có thể rất đắt đỏ vì chi phí nhiên liệu, đỗ xe, bảo trì và bảo hiểm. **Điều này không chỉ** ảnh hưởng đến ngân sách cá nhân của mọi người **mà còn** tạo áp lực tài chính thêm cho các gia đình.

**Tóm lại**, tôi hoàn toàn đồng ý với ba ý tưởng rằng xe cá nhân gây tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường và lãng phí tiền bạc. **Đó là lý do tại sao** mình tin rằng việc cấm xe cá nhân ở các thành phố lớn là một giải pháp tốt. **Nó rất quan trọng** đối với mọi người, đặc biệt là đối với những người sống ở các khu vực đô thị, nên sử dụng phương tiện công cộng và bảo vệ môi trường.

Bây giờ tôi sẽ trả lời câu hỏi.

**Câu hỏi tiếp theo:**

**1. Có nên cấm xe ô tô cá nhân trong trung tâm thành phố không?**

Có chứ, để giảm tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm, tạo môi trường thuận tiện hơn cho người đi bộ.

**2. Phương tiện giao thông công cộng nào nên được phát triển ở khu vực bạn sống? Tại sao?**

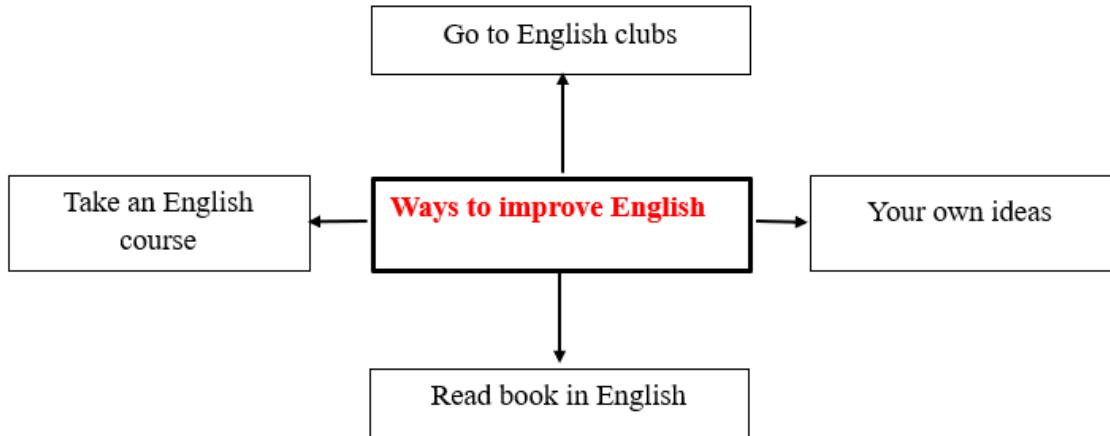
Tôi nghĩ nên mở rộng hệ thống xe buýt, đặc biệt là xe buýt điện, để giảm ô nhiễm và cung cấp lựa chọn linh hoạt, thân thiện với môi trường.

**3. Bạn có nghĩ giao thông công cộng nên miễn phí không? Tại sao/cái gì không?**

Không, vì cần nguồn tài chính cho việc bảo trì, nhưng có thể áp dụng giảm giá cho một số đối tượng đặc biệt là một ý tưởng tốt.

**Đề 4: Ways to improve English proficiency**

**Topic:** Ways to improve English proficiency

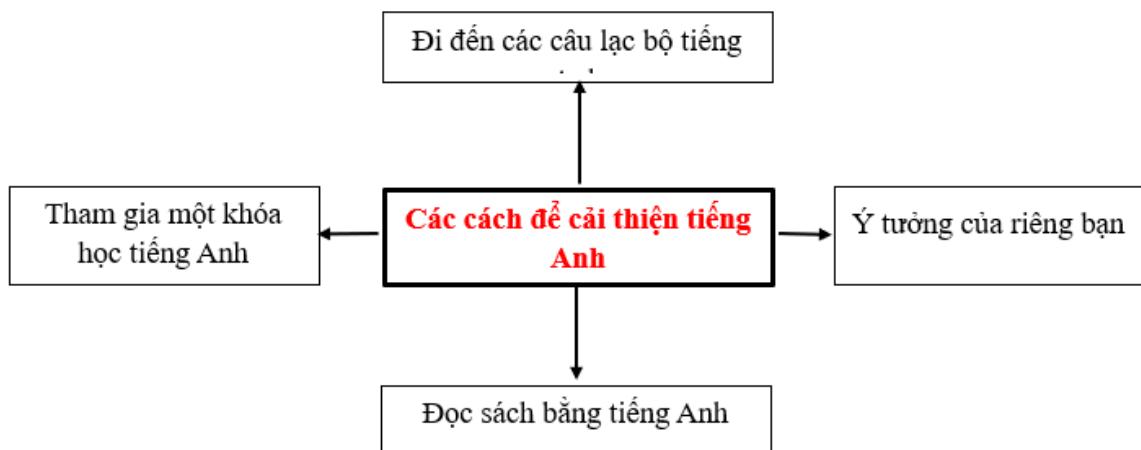


### Follow-up question

1. Do you think English is a difficult language to learn?
2. How do people use the Internet to learn English?
3. What are some benefits of learning a second language?

### Dịch đề:

**Chủ đề:** Các cách để cải thiện trình độ tiếng Anh



### Câu hỏi tiếp theo

1. Bạn có nghĩ tiếng Anh là một ngôn ngữ khó học không?
2. Mọi người sử dụng Internet để học tiếng Anh như thế nào?
3. Một số lợi ích của việc học ngôn ngữ thứ hai là gì?

### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about ways to improve English. There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, joining English clubs is a great way to enhance language skills. For example, many students participate in speaking clubs every weekend where they can practice with both native and non-native speakers. As a result, this brings about better communication skills and increased confidence when using English in real-life situations.

Secondly, another point worth mentioning is taking an English course. A good example of this is learning at a center with experienced teachers. This can be very beneficial as it allows people to follow a clear learning plan.

Finally, it's also important to consider that reading books in English is useful. Personally, I think it helps us learn new words and sentence structures. This not only improves vocabulary but also helps with writing.

In conclusion, joining English clubs, taking an English course, and reading books in English are effective ways to improve English proficiency. That's why I believe that practicing regularly in different ways is the key to mastering English. It's important for people, especially students and job seekers, to work on their English skills to increase their opportunities in education and career.

### Follow-up question

#### 1. Do you think English is a difficult language to learn?

Yes, I think it can be difficult at first because of grammar and pronunciation, but it gets easier with practice.

#### 2. How do people use the Internet to learn English?

They watch videos, join online courses, and use apps to practice vocabulary and speaking.

#### 3. What are some benefits of learning a second language?

It helps people communicate with others, find better jobs, and understand different cultures.

### Dịch bài

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về những cách để cải thiện tiếng Anh. Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh là một cách tuyệt vời để nâng cao kỹ năng ngôn ngữ. Ví dụ, nhiều học sinh tham gia các câu lạc bộ nói vào cuối tuần, nơi họ có thể luyện tập cùng cả người bản ngữ và người nước ngoài. Kết quả là, điều này mang lại kỹ năng giao tiếp tốt hơn và tăng sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là ham gia một khóa học tiếng Anh. Một ví dụ điển hình cho điều này là học tại trung tâm với các giáo viên có kinh nghiệm. Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người tuân theo một kế hoạch học tập rõ ràng.

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng đọc sách tiếng Anh rất hữu ích. Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng nó giúp chúng ta học từ mới và cấu trúc câu. Điều này không chỉ cải thiện vốn từ vựng mà còn giúp ích cho việc viết.

**Tóm lại**, tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh, tham gia một khóa học tiếng Anh và đọc sách tiếng Anh là những cách hiệu quả để cải thiện trình độ tiếng Anh. **Đó là lý do tại sao mình tin rằng** luyện tập thường xuyên theo nhiều cách khác nhau là chìa khóa để thành thạo tiếng Anh. **Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là** sinh viên và người tìm việc, là trau dồi kỹ năng tiếng Anh để tăng cơ hội trong học tập và sự nghiệp.

**Câu hỏi tiếp theo:**

**1. Bạn có nghĩ tiếng Anh là một ngôn ngữ khó học không?**

Có, tôi nghĩ ban đầu có thể khó vì ngữ pháp và phát âm, nhưng sẽ dễ dàng hơn khi luyện tập.

**2. Mọi người sử dụng Internet để học tiếng Anh như thế nào?**

Họ xem video, tham gia các khóa học trực tuyến và sử dụng các ứng dụng để luyện từ vựng và nói.

**3. Một số lợi ích của việc học ngôn ngữ thứ hai là gì?**

Nó giúp mọi người giao tiếp với người khác, tìm được việc làm tốt hơn và hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau.

## **Đề 5: Ways to stay healthy**

**Topic:** Ways to stay healthy

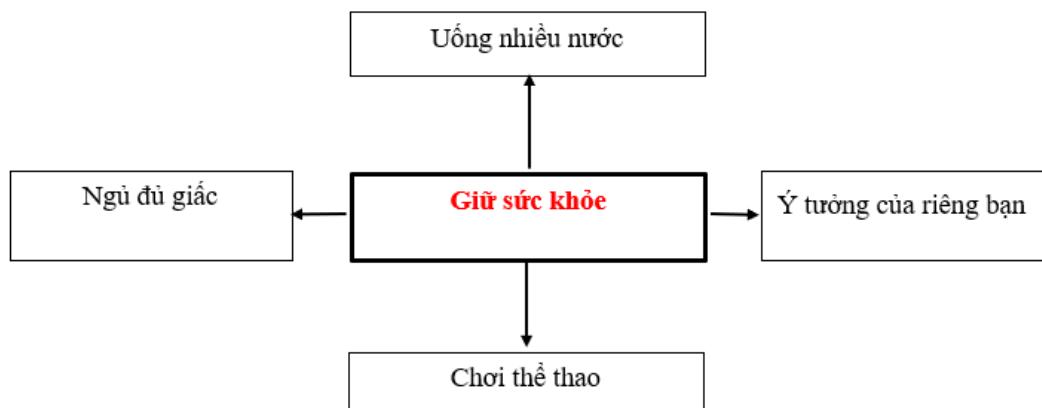


### **Follow-up question**

1. Do you have a healthy lifestyle?
2. Which is more important, having a balanced diet or doing exercise?
3. Should children play more sports?

**Dịch đề:**

**Chủ đề:** Các cách để giữ gìn sức khỏe



### **Câu hỏi tiếp theo**

1. Bạn có lối sống lành mạnh không?
2. Điều nào quan trọng hơn, chế độ ăn uống cân bằng hay tập thể dục?
3. Trẻ em có nên chơi thể thao nhiều hơn không?

**Giải đề**

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about ways to stay healthy. There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, drinking lots of water is essential for our health. For example, people who drink enough water every day often have better skin and improved digestion. As a result, this brings about a stronger immune system and helps us feel more energetic throughout the day.

Secondly, another point worth mentioning is having enough sleep. A good example of this is students who sleep 7 to 8 hours a night tend to focus better in class and feel less stressed. This can be very beneficial as it allows people to perform better at work or school.

Finally, it's also important to consider that doing regular physical activity, such as playing sports, is a great way to stay healthy. Personally, I think playing sports not only helps us stay fit and strong but also improves our mental health by reducing stress.

In conclusion, drinking lots of water, having enough sleep, and playing sports are three useful ways to stay healthy. That's why I believe that maintaining a healthy lifestyle is very important for everyone. It's important for people, especially young adults and students, to take care of their health starting from small daily habits.

### **Follow-up question**

#### **1. Do you have a healthy lifestyle?**

Yes, I believe I do. I try to eat nutritious food, drink enough water every day, and sleep at least seven hours a night. I also take time to relax and do light exercise when possible.

#### **2 .Which is more important, having a balanced diet or doing exercise?**

In my opinion, having a balanced diet is slightly more important because it directly affects our overall health and energy levels. However, doing regular exercise is also essential to stay fit and prevent illnesses.

#### **3. Should children play more sports?**

Definitely yes. Playing sports not only helps children improve their physical health, but it also teaches them important life skills like teamwork, discipline, and perseverance.

### **Dịch bài**

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Minh sẽ nói về những cách để giữ gìn sức khỏe. Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, uống nhiều nước rất cần thiết cho sức khỏe của chúng ta. Ví dụ, những người uống đủ nước mỗi ngày thường có làn da đẹp hơn và hệ tiêu hóa được cải thiện. Kết quả là, điều này mang lại hệ miễn dịch khỏe mạnh hơn và giúp chúng ta cảm thấy tràn đầy năng lượng hơn trong suốt cả ngày.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là ngủ đủ giấc. Một ví dụ điển hình cho điều này là những học sinh ngủ 7 đến 8 tiếng mỗi đêm thường tập trung tốt hơn trong lớp học và cảm thấy ít căng thẳng hơn. Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người làm việc hoặc học tập tốt hơn.

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng việc vận động thể chất thường xuyên, chẳng hạn như chơi thể thao, là một cách tuyệt vời để giữ gìn sức khỏe. Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng chơi thể thao không chỉ giúp chúng ta giữ dáng và khỏe mạnh mà còn cải thiện sức khỏe tinh thần bằng cách giảm căng thẳng.

Tóm lại, uống nhiều nước, ngủ đủ giấc và chơi thể thao là ba cách hữu ích để giữ gìn sức khỏe.. Đó là lý do tại sao mình tin rằng việc duy trì một lối sống lành mạnh là rất quan trọng đối với tất cả mọi người. Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là thanh thiếu niên và sinh viên, phải chăm sóc sức khỏe của mình ngay từ những thói quen nhỏ hàng ngày.

#### Câu hỏi tiếp theo:

##### 1. Bạn có lối sống lành mạnh không?

Có, tôi nghĩ là có. Tôi cố gắng ăn uống bổ dưỡng, uống đủ nước mỗi ngày và ngủ ít nhất bảy tiếng mỗi đêm. Tôi cũng dành thời gian thư giãn và tập thể dục nhẹ nhàng khi có thể.

##### 2. Chế độ ăn uống cân bằng hay tập thể dục quan trọng hơn?

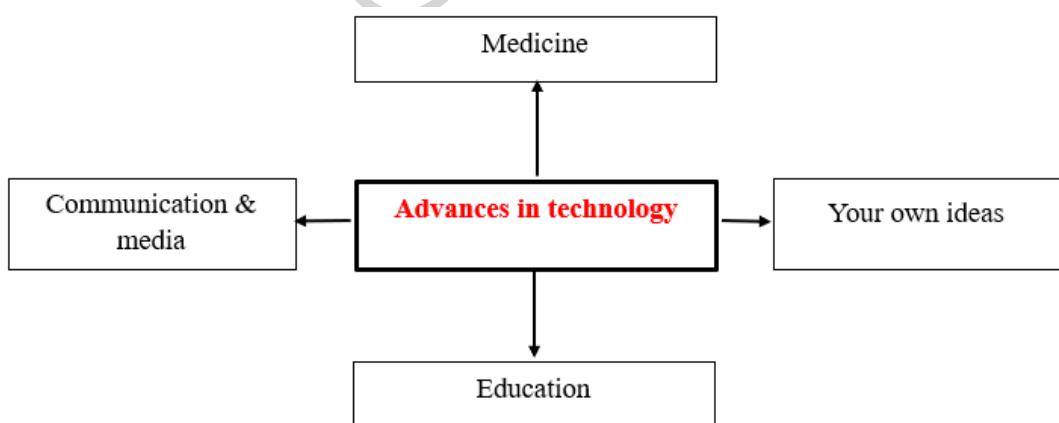
Theo tôi, chế độ ăn uống cân bằng quan trọng hơn một chút vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tổng thể và mức năng lượng của chúng ta. Tuy nhiên, tập thể dục thường xuyên cũng rất cần thiết để giữ dáng và ngăn ngừa bệnh tật.

##### 3. Trẻ em có nên chơi thể thao nhiều hơn không?

Chắc chắn là có. Chơi thể thao không chỉ giúp trẻ em cải thiện sức khỏe thể chất mà còn dạy cho trẻ những kỹ năng sống quan trọng như làm việc nhóm, kỷ luật và tính kiên trì.

#### **Đề 6: Advances in technology have brought benefits to many fields.**

**Topic:** Advances in technology have brought benefits to many fields.

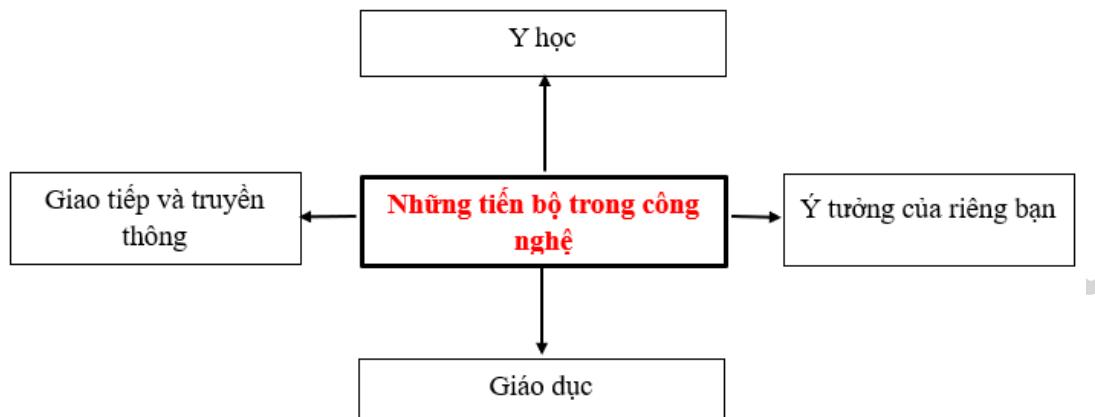


#### Follow-up question

1. What modern technological devices are popular in our country?
2. Do you think people rely too much on technology these days?
3. Why do you think people spend so much money buying latest technological devices?

## Dịch đề:

**Chủ đề:** Những tiến bộ trong công nghệ đã mang lại lợi ích cho nhiều lĩnh vực.



## Câu hỏi tiếp theo

1. Những thiết bị công nghệ hiện đại nào đang phổ biến ở nước ta?
2. Bạn có nghĩ rằng mọi người ngày nay phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ không?
3. Tại sao bạn nghĩ mọi người lại chi nhiều tiền để mua các thiết bị công nghệ mới nhất?

## Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about advances in technology. There are many reasons why this topic is important, and I will discuss it based on three main points.

First of all, technology has made great contributions to medicine. For example, doctors can now use modern machines to detect and treat diseases more accurately. As a result, this brings about better healthcare and saves more lives.

Secondly, another point worth mentioning is communication and media. A good example of this is how people can now talk with others around the world through smartphones and social media. This can be very beneficial as it allows people to stay connected and share information quickly.

Finally, it's also important to consider that technology has improved education. Personally, I think students can now learn online with videos, apps, and interactive lessons. This not only makes learning more interesting but also helps people access education from anywhere.

In conclusion, technology has brought great benefits to medicine, communication, and education. That's why I believe that we should make good use of technology to improve our lives. It's important for people, especially students and workers, to stay updated with new technologies in today's world.

## Follow-up question

1. What modern technological devices are popular in our country?

Smartphones, laptops, and smart TVs are very popular because they're useful for work, study, and entertainment.

## 2 . Do you think people rely too much on technology these days?

Yes, I think so. Many people use technology for almost everything, from communication to daily tasks, which can make them less active.

## 3. Why do you think people spend so much money buying latest technological devices?

Because new devices are faster, more convenient, and people want to stay up-to-date or show their social status.

### Dịch bài

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về những tiến bộ trong công nghệ. Có nhiều lý do khiến chủ đề này quan trọng, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, công nghệ đã có những đóng góp to lớn cho y học. Ví dụ, các bác sĩ hiện nay có thể sử dụng máy móc hiện đại để phát hiện và điều trị bệnh chính xác hơn. Kết quả là, điều này mang lại dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và cứu sống được nhiều người hơn.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là trong lĩnh vực truyền thông và giao tiếp. Một ví dụ điển hình cho điều này là hiện nay mọi người có thể trò chuyện với nhau trên toàn thế giới thông qua điện thoại thông minh và mạng xã hội. Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người giữ liên lạc và chia sẻ thông tin một cách nhanh chóng.

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng công nghệ đã cải thiện lĩnh vực giáo dục. Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng học sinh bây giờ có thể học trực tuyến thông qua video, ứng dụng và các bài học tương tác. Điều này không chỉ giúp việc học trở nên thú vị hơn mà còn giúp mọi người có thể tiếp cận giáo dục ở bất kỳ đâu.

Tóm lại, công nghệ đã mang lại nhiều lợi ích to lớn cho y tế, giao tiếp và giáo dục. Đó là lý do tại sao mình tin rằng chúng ta nên sử dụng công nghệ một cách hợp lý để nâng cao chất lượng cuộc sống. Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là học sinh và người lao động, nên luôn cập nhật với các công nghệ mới trong thế giới ngày nay.

### Câu hỏi tiếp theo:

#### 1. Những thiết bị công nghệ hiện đại nào đang phổ biến ở nước ta?

Điện thoại thông minh, máy tính xách tay và TV thông minh rất phổ biến vì chúng hữu ích cho công việc, học tập và giải trí.

#### 2. Bạn có nghĩ rằng mọi người ngày nay phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ không?

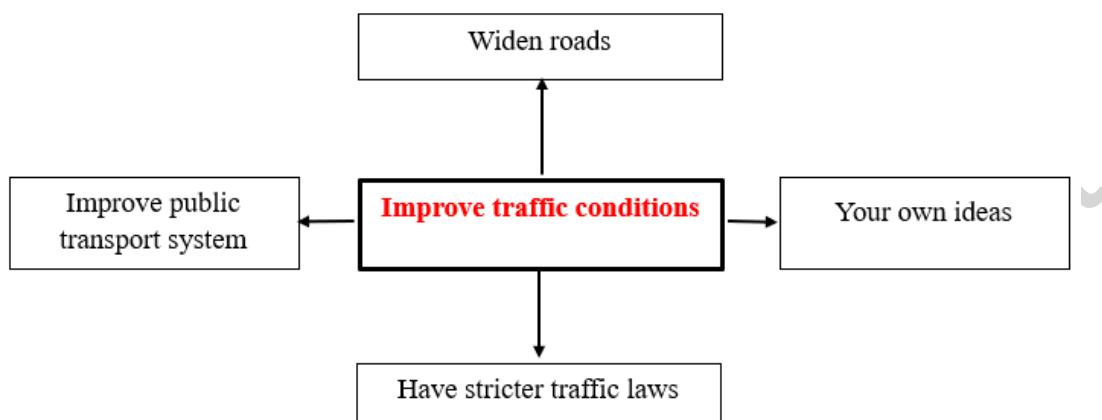
Có, tôi nghĩ vậy. Nhiều người sử dụng công nghệ cho hầu hết mọi thứ, từ giao tiếp đến các công việc hàng ngày, điều này có thể khiến họ ít vận động hơn.

#### 3. Tại sao bạn nghĩ mọi người lại chi nhiều tiền để mua các thiết bị công nghệ mới nhất?

Bởi vì các thiết bị mới nhanh hơn, tiện lợi hơn, và mọi người muốn cập nhật thông tin hoặc thể hiện địa vị xã hội của mình.

### **Đề 7: Ways to improve traffic in our city**

**Topic:** Ways to improve traffic in our city

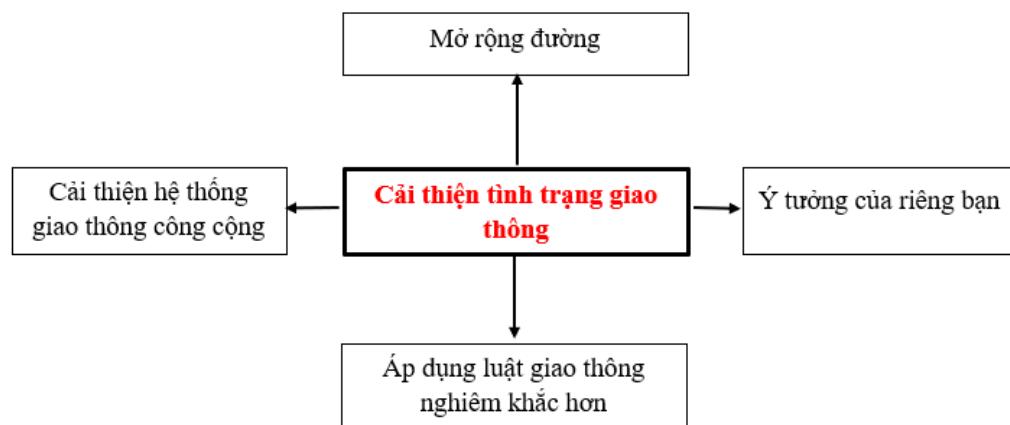


#### **Follow-up question**

1. Which off the above would be the most useful way to improve the traffic conditions in our city?
2. What are some problems of the current traffic system in Vietnam?
3. What has our government done so far to improve the situation?

#### **Dịch đề:**

**Chủ đề:** Các cách để cải thiện giao thông trong thành phố của chúng ta.



#### **Câu hỏi tiếp theo**

1. Trong các giải pháp trên, giải pháp nào hữu ích nhất để cải thiện tình trạng giao thông tại thành phố của chúng ta?
2. Hệ thống giao thông hiện tại ở Việt Nam đang gặp phải những vấn đề gì?

3. Chính phủ đã làm gì để cải thiện tình hình?

### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about ways to improve traffic conditions. There are many ways to improve traffic conditions, and I will discuss it based on three main points.

First of all, widening roads is a good solution to reduce traffic congestion. For example, in big cities like Hanoi or Ho Chi Minh City, some roads are too narrow and often crowded. As a result, this brings about smoother traffic flow and helps reduce travel time.

Secondly, another point worth mentioning is improving the public transport system. A good example of this is building metro lines or adding more buses with better schedules. This can be very beneficial as it allows people to travel more conveniently and avoid using private vehicles.

Finally, it's also important to consider that having stricter traffic laws can change people's behavior. Personally, I think strict punishments for breaking the rules can reduce accidents. This not only improves road safety but also raises awareness about responsible driving.

In conclusion, widening roads, improving public transport, and applying stricter laws are all effective ways to improve traffic conditions. That's why I believe that a combination of these solutions can make a big difference. It's important for people, especially city residents, to follow rules and support public transport.

### Follow-up question

1. Which off the above would be the most useful way to improve the traffic conditions in our city?

I think improving public transport is the most useful. It encourages people to use buses or trains instead of motorbikes, which helps reduce traffic jams and pollution.

2. What are some problems of the current traffic system in Vietnam?

The main problems are traffic jams, people breaking the rules, and poor public transport in some areas.

3. What has our government done so far to improve the situation?

The government has built more roads, started metro projects, and made traffic laws stricter.

### Dịch bài

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về những cách để cải thiện tình trạng giao thông. Có nhiều cách để cải thiện tình trạng giao thông, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, việc mở rộng đường là một giải pháp tốt để giảm tình trạng tắc nghẽn giao thông. Ví dụ, ở các thành phố lớn như Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh, một số con đường quá

hở và thường xuyên bị kẹt xe. **Kết quả là**, điều này giúp giao thông trở nên thông suốt hơn và rút ngắn thời gian di chuyển.

**Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là** cải thiện hệ thống giao thông công cộng. **Một ví dụ điển hình cho điều này là** xây dựng các tuyến đường sắt (ngầm/ trên cao) hoặc bổ sung thêm xe buýt với lịch trình hợp lý hơn. **Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người** di chuyển thuận tiện hơn và tránh sử dụng phương tiện cá nhân.

**Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng** việc áp dụng luật giao thông nghiêm ngặt hơn có thể thay đổi hành vi của người tham gia giao thông. **Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng** các hình phạt nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm có thể làm giảm tai nạn. **Điều này không chỉ nâng cao an toàn giao thông mà còn giúp nâng cao ý thức lái xe có trách nhiệm.**

**Tóm lại,** mở rộng đường, cải thiện giao thông công cộng và áp dụng luật lệ nghiêm ngặt đều là những cách hiệu quả để cải thiện tình trạng giao thông. **Đó là lý do tại sao mình tin rằng** sự kết hợp của các giải pháp này có thể tạo ra sự thay đổi lớn. **Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là** cư dân thành phố, cần tuân thủ luật lệ và ủng hộ việc sử dụng phương tiện công cộng.

#### **Câu hỏi tiếp theo:**

**1. Trong số những giải pháp trên, giải pháp nào hữu ích nhất để cải thiện tình trạng giao thông ở thành phố của chúng ta?**

Tôi nghĩ rằng việc cải thiện giao thông công cộng là hữu ích nhất. Nó khuyến khích mọi người sử dụng xe buýt hoặc tàu hỏa thay vì xe máy, giúp giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm.

**2. Một số vấn đề của hệ thống giao thông hiện tại ở Việt Nam là gì?**

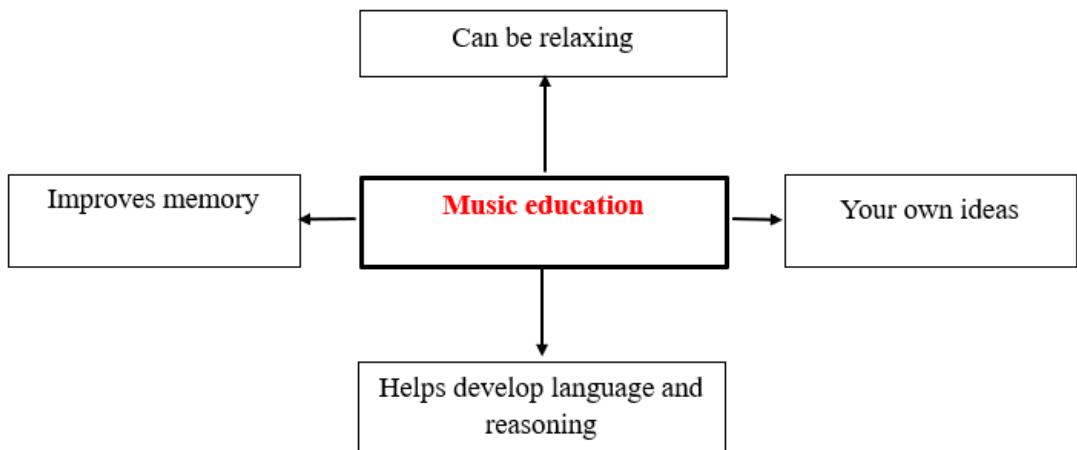
Các vấn đề chính là ùn tắc giao thông, người dân vi phạm luật giao thông và giao thông công cộng kém chất lượng ở một số khu vực.

**3. Cho đến nay, chính phủ của chúng ta đã làm gì để cải thiện tình hình?**

Chính phủ đã xây dựng thêm đường sá, khởi công các dự án tàu điện ngầm và siết chặt luật giao thông.

#### **Đề 8: Music should be taught in schools**

**Topic:** Music should be taught in schools.

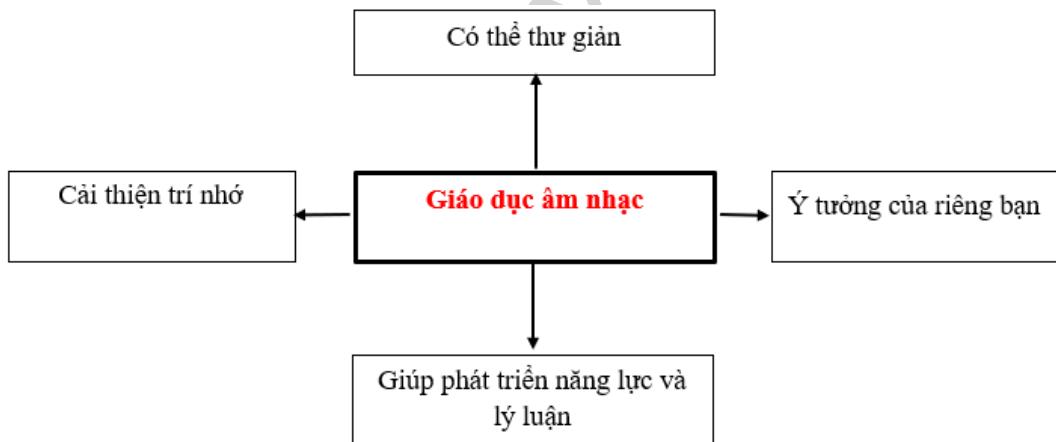


### Follow-up question

1. Why do people think that music is important?
2. Should children be encouraged to learn music early?
3. What would life be like without music?

### Dịch đề:

**Chủ đề:** Âm nhạc nên được dạy ở trường.



### Câu hỏi tiếp theo

1. Tại sao mọi người lại nghĩ âm nhạc quan trọng?
2. Có nên khuyến khích trẻ em học nhạc sớm không?
3. Cuộc sống sẽ ra sao nếu không có âm nhạc?

### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about why music education should be taught in schools. There are many reasons, and I will discuss it based on three main points.

First of all, music can be very relaxing and helps reduce stress.. For example, when students feel tired or stressed from academic subjects, music lessons can help them feel more comfortable and refreshed. As a result, this brings about a better learning environment and supports students' mental health.

Secondly, another point worth mentioning is that music improves memory. A good example of this is when students practice songs or learn to play instruments, they have to remember notes, rhythms, and lyrics. This can be very beneficial as it allows people to strengthen their memory and concentration skills.

Finally, it's also important to consider that music education helps develop language and reasoning skills. Personally, I think learning music can improve listening ability, vocabulary, and even math-related thinking. This not only supports academic performance but also helps students express themselves more effectively.

In conclusion, music education helps students relax, improves memory, and develops important thinking and language skills. That's why I believe that music should definitely be taught in schools. It's important for people, especially young learners, to experience the benefits of music from an early age.

### Follow-up question

#### 1. Why do people think that music is important?

People think music is important because it helps us express emotions, relax, and connect with others. It also improves memory and supports learning.

#### 2. Should children be encouraged to learn music early?

Yes, they should. Learning music at a young age can develop their creativity, improve focus, and build confidence.

#### 3. What would life be like without music?

Life would be boring and stressful without music. We would lose a great way to relax, celebrate, and share feelings.

### Dịch bài

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Mình sẽ nói về lý do tại sao giáo dục âm nhạc nên được giảng dạy trong trường học. Có nhiều lý do, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, âm nhạc có thể rất thư giãn và giúp giảm căng thẳng. Ví dụ, khi học sinh cảm thấy mệt mỏi hoặc căng thẳng vì các môn học, các bài học âm nhạc có thể giúp các em cảm thấy thoải mái và sáng khoái hơn. Kết quả là, điều này mang lại một môi trường học tập tốt hơn và hỗ trợ sức khỏe tinh thần của học sinh.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là âm nhạc cải thiện trí nhớ. Một ví dụ điển hình cho điều này là khi học sinh luyện tập các bài hát hoặc học chơi nhạc cụ, các em phải ghi nhớ các nốt

nhạc, nhịp điệu và lời bài hát. **Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người củng cố trí nhớ và khả năng tập trung.**

**Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng** giáo dục âm nhạc giúp phát triển kỹ năng ngôn ngữ và lập luận. **Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng** học nhạc có thể cải thiện khả năng nghe, vốn từ vựng và thậm chí cả tư duy toán học. **Điều này không chỉ** hỗ trợ thành tích học tập mà còn giúp học sinh thể hiện bản thân hiệu quả hơn.

**Tóm lại,** giáo dục âm nhạc giúp học sinh thư giãn, cải thiện trí nhớ và phát triển các kỹ năng tư duy và ngôn ngữ quan trọng. **Đó là lý do tại sao mình tin rằng** âm nhạc chắc chắn nên được giảng dạy ở trường. **Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là** những người học trẻ, cần được trải nghiệm những lợi ích của âm nhạc ngay từ khi còn nhỏ.

#### **Câu hỏi tiếp theo:**

##### **1. Tại sao mọi người lại cho rằng âm nhạc quan trọng?**

Mọi người cho rằng âm nhạc quan trọng vì nó giúp chúng ta thể hiện cảm xúc, thư giãn và kết nối với người khác. Âm nhạc cũng cải thiện trí nhớ và hỗ trợ việc học tập.

##### **2. Có nên khuyến khích trẻ em học nhạc sớm không?**

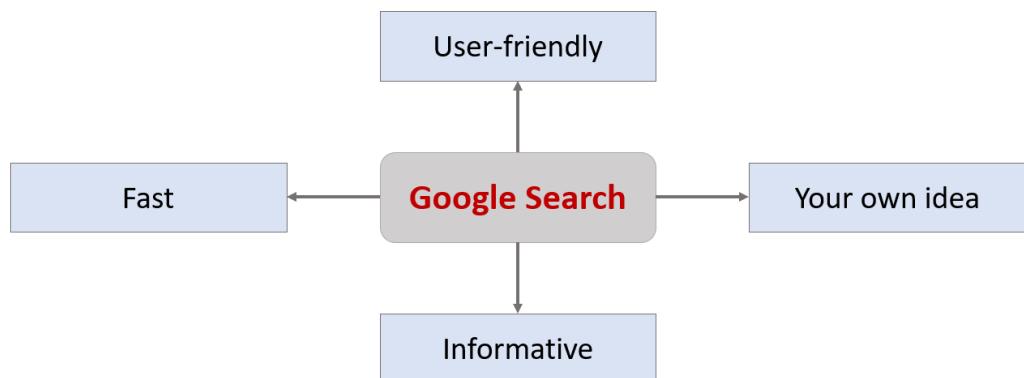
Có chứ, chúng ta nên. Học nhạc từ nhỏ có thể phát triển khả năng sáng tạo, cải thiện sự tập trung và xây dựng sự tự tin.

##### **3. Cuộc sống sẽ ra sao nếu không có âm nhạc?**

Cuộc sống sẽ thật buồn tẻ và căng thẳng nếu không có âm nhạc. Chúng ta sẽ mất đi một cách tuyệt vời để thư giãn, tận hưởng và chia sẻ cảm xúc.

#### **Dè 9: Google is an interesting search engine.**

**Topic:** Google is an interesting search engine. You are going to give a short talk about the search engine Google. Below are some ideas to help you:



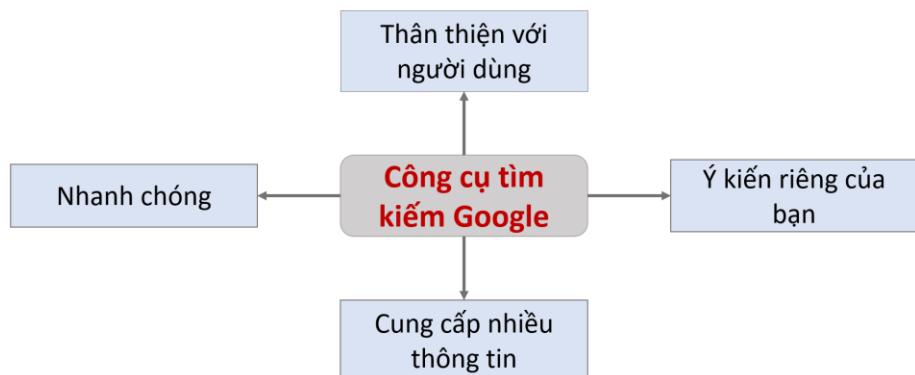
#### **Follow-up question**

1. Do you think the information on the Internet is always reliable? Why or why not?
2. Do you believe that everything in the world can be found on the Internet?

### 3. What should people do to avoid Internet addiction?

#### Dịch đề:

**Chủ đề:** Google là một công cụ tìm kiếm thú vị. Bạn sẽ trình bày một bài nói ngắn về công cụ tìm kiếm Google. Dưới đây là một số gợi ý để giúp bạn:



#### Câu hỏi tiếp theo

1. Bạn có nghĩ rằng thông tin trên Internet luôn đáng tin cậy không? Tại sao hoặc tại sao không?
2. Bạn có tin rằng mọi thứ trên thế giới đều có thể được tìm thấy trên Internet không?
3. Mọi người nên làm gì để tránh nghiện Internet?

#### Giải đề

Well, I believe this is an interesting topic. I'm going to talk about Google, which is a very popular and useful search engine. There are many reasons, and I will discuss it based on three main points.

First of all, Google is extremely user-friendly. For example, the interface is simple and clear, so anyone can type a question and find information easily. As a result, this brings about a convenient experience even for people who are not good with technology.

Secondly, another point worth mentioning is that Google is extremely fast. A good example of this is when you search for news or images, the results appear in just a second. This can be very beneficial as it allows people to save time and work more efficiently.

Finally, it's also important to consider that Google is highly informative. Personally, I think it provides answers to almost every topic, from school lessons to world events. This not only supports learning and research but also keeps people updated with the latest information.

In conclusion, Google is user-friendly, fast, and informative. That's why I believe that it is one of the best search engines in the world. It's important for people, especially students and workers, to know how to use Google effectively.

### **Follow-up question**

#### **1. Do you think the information on the Internet is always reliable? Why or why not?**

No, the information online isn't always reliable because anyone can post without checking facts, so we need to verify sources.

#### **2. Do you believe that everything in the world can be found on the Internet?**

I don't think everything can be found on the Internet since some data is private or not yet shared.

#### **3. What should people do to avoid Internet addiction?**

People should set time limits, balance online and offline activities, and avoid using the Internet late at night.

### **Dịch bài**

Chà, mình nghĩ đây là một chủ đề thú vị. Minh sẽ nói về Google, một công cụ tìm kiếm rất phổ biến và hữu ích. Có nhiều lý do, và mình sẽ trình bày nó dựa trên ba ý chính.

Trước hết, Google cực kỳ thân thiện với người dùng. Ví dụ, giao diện của nó đơn giản và rõ ràng, vì vậy bất kỳ ai cũng có thể gõ câu hỏi và dễ dàng tìm thấy thông tin. Kết quả là, điều này mang lại trải nghiệm tiện lợi ngay cả cho những người không rành về công nghệ.

Thứ hai, một điểm đáng đề cập khác là Google vô cùng nhanh chóng. Một ví dụ điển hình cho điều này là khi bạn tìm kiếm tin tức hoặc hình ảnh, kết quả xuất hiện chỉ trong tích tắc. Điều này có thể mang lại nhiều lợi ích vì nó giúp mọi người tiết kiệm thời gian và làm việc hiệu quả hơn.

Cuối cùng, cũng cần xem xét rằng Google cung cấp lượng thông tin khổng lồ. Theo quan điểm cá nhân, mình nghĩ rằng nó mang lại câu trả lời cho hầu như mọi chủ đề, từ bài học trên lớp cho đến các sự kiện trên thế giới. Điều này không chỉ hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu mà còn giúp mọi người luôn được cập nhật thông tin mới nhất.

Tóm lại, Google thân thiện, nhanh và giàu thông tin. Đó là lý do tại sao mình tin đây là một trong những công cụ tìm kiếm tốt nhất trên thế giới. Nó rất quan trọng đối với mọi người, đặc biệt là học sinh và nhân viên văn phòng, nên biết cách sử dụng Google một cách hiệu quả.

### **Câu hỏi tiếp theo:**

#### **1. Bạn có nghĩ rằng thông tin trên Internet luôn đáng tin cậy không? Tại sao hoặc tại sao không?**

Không, thông tin trên mạng không phải lúc nào cũng đáng tin cậy vì bất kỳ ai cũng có thể đăng mà không kiểm chứng, nên chúng ta cần xác minh nguồn.

#### **2. Bạn có tin rằng mọi thứ trên thế giới đều có thể được tìm thấy trên Internet không?**

Tôi không nghĩ mọi thứ trên thế giới đều có thể tìm thấy trên Internet vì một số dữ liệu là riêng tư hoặc chưa được chia sẻ.

### **3. Mọi người nên làm gì để tránh nghiệm Internet?**

Mọi người nên đặt giới hạn thời gian, cân bằng giữa hoạt động online và offline, và tránh sử dụng Internet quá khuya.

## PHẦN 2: WRITING

### 2.1. Task 1: VIẾT THƯ 120 từ (20 phút): 1/3 điểm

(Lưu ý: không viết tên của mình vào bài thi, kết thúc thư như trong bài tó soạn thôi nhé)

#### 2.1.1. Phân loại

##### ❖ Phân loại theo đối tượng người nhận

###### a) Informal Letter – Thư thân mật

→ Dùng khi viết cho bạn bè, người thân, người quen biết rõ.

###### b) Formal Letter – Thư trang trọng

→ Dùng cho mục đích công việc, học tập, hoặc gửi đến người lạ/lớn tuổi.

##### ❖ Phân loại theo mục đích viết thư

###### a) Thank-you Letter – Thư cảm ơn

###### b) Invitation Letter – Thư mời

###### c) Apology Letter – Thư xin lỗi

###### d) Complaint Letter – Thư phàn nàn

###### e) Request Letter – Thư yêu cầu

###### f) Advice Letter – Thư cho lời khuyên

#### 2.1.2. Template

##### Dạng 1: INFORMAL LETTER TEMPLATE (B2 level)

Dear [.....],

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to tell you about [.....]. It has been such a [.....] experience, and I thought you'd be interested in hearing about it. [.....]

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

## Dịch:

### MẪU THƯ KHÔNG TRANG TRỌNG (Trình độ B2)

Bạn [.....] thân mến,

Đạo này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm mình vui cả ngày! Mình xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây mình khá bận rộn với công việc và việc học. Mình hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để kể cho bạn nghe về [.....]. Đó là một trải nghiệm thật [.....], và mình nghĩ bạn sẽ muốn biết về nó. [.....].

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

### LUYỆN ĐỀ

#### **Đề 1: Viết thư đưa ra lời khuyên cho một người bạn**

You received an email from your English friend. Read part of your letter:

*“I am going to have 6 months in your country to study Vietnamese at Hanoi University in Hanoi. I am very excited about this trip. I am wondering where I can stay so that I can learn more Vietnamese besides class time. I am also thinking about a part-time job I can do to have more practice of the language. Can you give me some advice?”*

Write a letter to give him/her some advice.

## Dịch đề

Bạn nhận được một email từ người bạn người Anh của mình.

*“Tôi sẽ có 6 tháng ở đất nước của bạn để học tiếng Việt tại Đại học Hà Nội ở Hà Nội. Tôi rất háo hức với chuyến đi này. Tôi đang băn khoăn không biết nên ở đâu để có thể học thêm tiếng Việt ngoài thời gian trên lớp. Tôi cũng đang nghĩ đến một công việc bán thời gian nào đó để có thêm cơ hội thực hành ngôn ngữ. Cậu có thể cho tôi vài lời khuyên được không?”*

Hãy viết một bức thư để đưa ra lời khuyên cho bạn ấy.

### Giải đề

Dear [your friend's name],

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to give you some advice about your upcoming stay in Hanoi. If you want to improve your Vietnamese outside of class, I recommend staying with a local host family or finding a shared apartment with Vietnamese students. That way, you can practice speaking Vietnamese every day in real life situations. (**câu đầu trình bày lý do viết thư, phần còn lại của đoạn trả lời cho "stay"**)

As for part-time jobs, you might consider working as an English tutor for Vietnamese students. It's a popular job for foreigners, and it also gives you the chance to communicate with locals and learn more about their culture and language. Another good option is volunteering in local community centers or language clubs. (**trả lời cho "part-time job"**)

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

### **Dịch cả bài**

Bạn [tên bạn của bạn] thân mến,

Đao này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm mình vui cả ngày! Mình xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây mình khá bận rộn với công việc và việc học. Mình hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để đưa ra một vài lời khuyên cho chuyến đi sắp tới của bạn ở Hà Nội. Nếu bạn muốn cải thiện tiếng Việt ngoài giờ học, mình khuyên bạn nên ở cùng với một gia đình người Việt hoặc thuê phòng cùng sinh viên Việt Nam. Như vậy, bạn sẽ có cơ hội luyện nói tiếng Việt hằng ngày trong các tình huống thực tế.

Về công việc bán thời gian, bạn có thể làm gia sư tiếng Anh cho học sinh hoặc sinh viên Việt Nam. Đây là công việc khá phổ biến với người nước ngoài, và nó cũng giúp bạn giao tiếp với người bản địa cũng như hiểu hơn về văn hóa và ngôn ngữ. Một lựa chọn khác là tham gia tình nguyện tại các trung tâm cộng đồng hoặc các câu lạc bộ ngôn ngữ.

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

## **Đề 2: Viết thư mời bạn tới thành phố của mình**

You should spend about 20 minutes on this task.

You recently received an email from your English-speaking friend, Pat, he said that he is going to have a holiday.

Write a letter to Pat, in your letter:

- Invite him to your city
- Describe your city
- Invite him to stay with you during his holiday

### **Dịch đề:**

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho nhiệm vụ này.

Gần đây bạn nhận được một email từ người bạn nói tiếng Anh của mình, Pat, anh ấy nói rằng anh ấy sẽ đi nghỉ.

Viết một lá thư cho Pat, trong thư của bạn:

- Mời anh ấy đến thành phố của bạn
- Mô tả thành phố của bạn
- Mời anh ấy ở lại với bạn trong kỳ nghỉ của anh ấy

Nhận thấy đây là dạng **thư không trang trọng**. Sử dụng Template tờ đã soạn nhé.

### **Giải đề**

Dear Pat,

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to tell you about my city, Hanoi, and to invite you here during your holiday. It's a wonderful place with rich culture, great food, and lovely old streets. You can visit Hoan Kiem Lake, the Old Quarter, and the Temple of Literature. I'm sure you'll enjoy the local dishes like pho and bun cha.

I'd love for you to stay with me. My home has a cozy guest room, and I'll happily show you around. It'd be great to spend time together after so long.

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

## Dịch bài

Bạn Pat thân mến,

Đạo này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm mình vui cả ngày! Mình xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây mình khá bận rộn với công việc và việc học. Mình hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để kể cho bạn nghe về **thành phố** của mình, Hà Nội, và mời bạn đến đây du lịch trong kỳ nghỉ sắp tới. Đây là một nơi tuyệt vời với nền văn hóa phong phú, âm thực hấp dẫn và những con phố cổ rất đẹp. Bạn có thể ghé thăm Hồ Hoàn Kiếm, Phố Cổ và Văn Miếu Quốc Tử Giám. Mình chắc chắn bạn sẽ thích những món ăn địa phương như phở và bún chả.

Mình cũng rất mong bạn sẽ ở lại nhà mình. Nhà mình có một phòng khách ấm cúng, và mình sẽ rất vui khi được dẫn bạn đi tham quan khắp nơi. Thật tuyệt nếu chúng ta có thể dành thời gian bên nhau sau ngàn áy thời gian xa cách.

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

### **Đề 3: Viết thư trả lời bạn về chuyến thăm gần đây và kế hoạch gặp lại**

You should spend about 20 minutes on this task.

Your English friend, Tom, came to visit you recently and he has sent you a letter and some photographs. Read part of his letter:

*I really enjoyed staying with you. Here are the photos I took. Which one do you like best? When I got home, I realized I'd left my watch behind. It's green and gold. You haven't found it, have you? I think we'll have a great time together when you come here in September. We could either spend the whole time in my family's flat in the city or stay on my uncle's farm in the countryside. Which would you like to do?*

Write a letter responding to him. You should write at least 120 words. You are not allowed to include your name.

### **Dịch đề:**

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho nhiệm vụ này.

Người bạn người Anh của bạn, Tom, đã đến thăm bạn gần đây và anh ấy đã gửi cho bạn một lá thư và một số bức ảnh. Đọc một phần bức thư của anh ấy:

*Tôi thực sự thích ở lại với bạn. Đây là những bức ảnh tôi đã chụp. Bạn thích bức ảnh nào nhất? Khi về nhà, tôi nhận ra mình đã để quên chiếc đồng hồ. Nó màu xanh lá cây và vàng. Bạn chưa tìm thấy nó, phải không? Tôi nghĩ chúng ta sẽ có khoảng thời gian tuyệt vời bên nhau*

khi bạn đến đây vào tháng 9. Chúng ta có thể dành toàn bộ thời gian trong căn hộ của gia đình tôi ở thành phố hoặc ở lại trang trại của chú tôi ở nông thôn. Bạn muốn làm gì?

Viết một lá thư trả lời anh ấy. Bạn nên viết ít nhất 120 từ. Bạn không được phép ghi tên mình.

### Giải đề

Dear Tom,

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to tell you about how much I enjoyed your visit. It was such a fun experience having you here, and I love the photos you took! My favorite one is the one where we're both standing by the lake, the sunset in the background looks amazing.

By the way, I did find your watch! It was under the sofa cushion. It's green and gold, just as you said, so I'll keep it safe until I can give it back to you in September.

As for your invitation, I'd love to stay on your uncle's farm in the countryside. I think it would be relaxing and also a nice change from the busy city life.

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

### Dịch bài

Bạn Pat thân mến,

Đạo này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm minh vui cả ngày! Minh xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây minh khá bận rộn với công việc và việc học. Minh hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để nói rằng mình đã rất thích chuyến thăm của bạn. Thật vui khi có bạn đến chơi, và mình rất thích những bức ảnh bạn chụp! Bức mình thích nhất là bức chúng ta đứng cạnh hồ, hoàng hôn phía sau trông thật tuyệt vời.

Nhân tiện, mình đã tìm thấy chiếc đồng hồ của bạn rồi! Nó nằm dưới đệm ghế sofa. Nó có màu xanh lá và vàng đúng như bạn nói, nên mình sẽ giữ cẩn thận cho đến khi có thể trả lại bạn vào tháng Chín.

Về lời mời của bạn, mình rất thích được ở trang trại của chú bạn ở vùng quê. Minh nghĩ điều đó sẽ rất thư giãn và cũng là một sự thay đổi tuyệt vời so với cuộc sống thành phố bận rộn.

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

**Đề 4: Viết thư trả lời bạn về chuyến đi sắp tới, thời gian lưu trú và những địa điểm muốn tham quan.**

You should spend about 20 minutes on this task.

You have just received a letter from one of your close friends, Aldora from England. She is looking forward to your visit to London. Read part of her letter below.

*It's so great that you're coming to visit me at last! Let me know when your flight arrives on the 25th of October. I'll come and meet you at the airport. I hope I recognise you – it's been 5 years since we last saw each other.*

*You haven't been to London, have you? How long will you stay here?*

*I am wondering if there is anything you would like to do or to see during your stay.*

*I can't wait to meet you.*

*Aldora*

You should write at least 120 words. You do not need to include your name or address.

**Dịch đề:**

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho nhiệm vụ này.

Bạn vừa nhận được một bức thư từ một trong những người bạn thân của bạn, Aldora đến từ Anh. Cô ấy đang rất mong chờ chuyến thăm của bạn tới London. Hãy đọc một phần thư của cô ấy dưới đây.

*Thật tuyệt vời khi cuối cùng bạn cũng đến thăm mình! Hãy cho mình biết khi nào chuyến bay của bạn đến vào ngày 25 tháng Mười nhé. Mình sẽ ra sân bay đón bạn. Hy vọng mình sẽ nhận ra bạn – đã 5 năm rồi kể từ lần cuối chúng ta gặp nhau.*

*Bạn chưa từng đến London phải không? Bạn sẽ ở lại đây bao lâu?*

*Tôi tự hỏi liệu bạn muốn làm gì hay tham quan gì trong thời gian ở đây.*

*Tôi rất mong được gặp bạn.*

*Aldora*

Bạn nên viết ít nhất 120 từ. Bạn không cần ghi tên hoặc địa chỉ của mình.

**Giải đề**

Dear Aldora,

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both

work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to tell you about how excited I am for my trip to London. I can't believe we're finally going to meet again after five years! I'll be arriving on the 25th of October at around 2 p.m., so it would be lovely if you could meet me at the airport.

I plan to stay in London for about a week. Since I've never been there before, I'd love to visit some famous landmarks like the Tower of London and the London Eye. I also hope we can explore some local markets and try traditional English food together. Let me know if you have any other suggestions!

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

### Dịch bài

Bạn Aldora thân mến,

Đạo này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm mình vui cả ngày! Mình xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây mình khá bận rộn với công việc và việc học. Mình hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để nói rằng mình rất háo hức cho chuyến đi tới London. Mình không thể tin được là cuối cùng chúng ta sắp được gặp lại sau năm năm! Mình sẽ đến vào ngày 25 tháng Mười vào khoảng 2 giờ chiều, nên sẽ rất tuyệt nếu bạn có thể ra sân bay đón mình.

Mình dự định sẽ ở lại London khoảng một tuần. Vì mình chưa từng đến đó bao giờ, nên mình rất muốn tham quan một số địa danh nổi tiếng như Tháp London và vòng quay London Eye. Mình cũng hy vọng chúng ta có thể khám phá một vài khu chợ địa phương và thử những món ăn truyền thống Anh cùng nhau. Nếu bạn có gợi ý nào khác thì cứ nói nhé!

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

**Đề 5: Viết thư đưa ra lời khuyên về cách làm poster để trông ấn tượng cho một người bạn.**

You should spend about 20 minutes on this task.

You have just received a letter from your English friend, Keita. He is going to make a poster for his school project and asks for your advice. Read part of his letter below.

*I need to make a poster for my school project next week, but I'm not sure what topic would attract people's attention. Could you suggest some interesting ideas? Also, where can I find useful information to write about? I'd really appreciate it if you could give me some helpful advice on how to make my poster look more impressive.*

*Best,*

*Keita*

Write a letter responding to Keita. You should write at least 120 words. You do not need to include your name or address.

**Dịch đề:**

Bạn nên dành khoảng 20 phút cho nhiệm vụ này.

Bạn vừa nhận được thư từ người bạn nước Anh của mình, Keita. Cậu ấy sắp làm một tấm áp phích cho dự án ở trường và muốn xin lời khuyên của bạn. Hãy đọc một phần thư của cậu ấy bên dưới.

*Tuần tới mình cần làm một tấm áp phích cho dự án ở trường, nhưng mình không chắc chủ đề nào sẽ thu hút sự chú ý của mọi người. Bạn có thể gợi ý một vài ý tưởng thú vị được không? Ngoài ra, mình có thể tìm thông tin hữu ích để viết về chủ đề đó ở đâu? Mình rất cảm kích nếu bạn có thể cho mình một vài lời khuyên hữu ích về cách làm cho tấm áp phích của mình trông ấn tượng hơn.*

*Thân ái,*

*Keita*

Hãy viết một lá thư trả lời Keita. Bạn nên viết ít nhất 120 từ. Bạn không cần ghi tên hoặc địa chỉ của mình.

**Giải đề**

Dear Keita,

How have you been? Thank you so much for your lovely letter, it truly made my day! I'm really sorry for not getting back to you sooner. Life has been quite hectic lately with both work and studying taking up most of my time. I hope everything is going well with you and your family.

I'm writing to tell you about some ideas for your poster. You could choose a topic like environmental protection, famous inventions, or healthy lifestyles — these are all engaging and meaningful subjects that attract attention. For reliable information, you can look for articles on educational websites, online journals, or even your school library.

To make your poster more impressive, try using bright colors, clear titles, and adding pictures or charts can also make it more eye-catching.

Anyway, I've got to get back to my studies, but please send my best wishes to your family and friends. Let's try to catch up soon. I'd love to hear all your news!

Looking forward to your reply.

Take care,

### Dịch bài

Bạn Keita thân mến,

Đạo này bạn thế nào? Cảm ơn bạn rất nhiều vì bức thư dễ thương của bạn, nó thật sự làm mình vui cả ngày! Mình xin lỗi vì đã không trả lời thư bạn sớm hơn. Gần đây mình khá bận rộn với công việc và việc học. Mình hy vọng mọi chuyện với bạn và gia đình vẫn ổn.

Mình viết thư này để chia sẻ với bạn một vài ý tưởng cho poster của bạn. Bạn có thể chọn một chủ đề như bảo vệ môi trường, những phát minh nổi tiếng hoặc lối sống lành mạnh - tất cả đều là những chủ đề hấp dẫn và ý nghĩa, thu hút sự chú ý. Để có thông tin đáng tin cậy, bạn có thể tìm kiếm các bài viết trên các trang web giáo dục, tạp chí trực tuyến hoặc thậm chí là thư viện trường học của bạn.

Để làm cho áp phích của bạn ấn tượng hơn, hãy thử sử dụng màu sắc tươi sáng, tiêu đề rõ ràng và thêm hình ảnh hoặc biểu đồ cũng có thể làm cho áp phích bắt mắt hơn.

Dù sao thì, mình phải quay lại việc học rồi, nhưng gửi lời hỏi thăm của mình đến gia đình và bạn bè của bạn nhé. Chúng ta nên sớm gặp lại nhau, mình rất muốn nghe tin tức từ bạn!

Mong nhận được thư hồi âm từ bạn.

Chúc mọi điều tốt lành,

## Dạng 2: FORMAL LETTER TEMPLATE (B2 level)

### a) Thank-you Letter – Thư cảm ơn

#### THANK-YOU LETTER TEMPLATE (B2 level)

Dear .....,

I am glad to receive your letter. It has been such a long time since we last wrote to each other. I hope this message finds you well.

I am writing to express my sincere gratitude for your kindness and support. Your thoughtfulness meant a lot to me, and I deeply appreciate everything you have done.

.....  
**Trả lời câu hỏi hoặc để bài yêu cầu, nêu chi tiết lời cảm ơn cụ thể với tình huống.**

Your help not only made things easier for me, but also encouraged me to keep trying my best. I feel very lucky to have someone as thoughtful and generous as you in my life.

Once again, thank you so much for your support. If there is anything I can do to return the favor, please don't hesitate to let me know. I truly hope that one day I will be able to repay your kindness.

Wishing you all the best in everything you do.

Best regards,

#### Dịch:

.....thân mến,

Tôi rất vui khi nhận được thư của bạn. Đã một khoảng thời gian dài kể từ lần cuối chúng ta viết thư cho nhau. Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe mạnh và mọi việc đều tốt đẹp.

Tôi viết thư này để bày tỏ lòng biết ơn chân thành vì sự tử tế và hỗ trợ của bạn. Sự quan tâm của bạn có ý nghĩa rất lớn đối với tôi và tôi thực sự trân trọng tất cả những gì bạn đã làm.

.....  
**(Trả lời câu hỏi hoặc để bài yêu cầu, nêu chi tiết lời cảm ơn cụ thể với tình huống)**

Sự giúp đỡ của bạn không chỉ khiến mọi việc trở nên dễ dàng hơn với tôi mà còn tiếp thêm động lực để tôi tiếp tục cố gắng hết mình. Tôi cảm thấy thật may mắn khi có một người chu đáo và rộng lượng như bạn trong cuộc đời.

Một lần nữa, tôi xin chân thành cảm ơn bạn vì sự hỗ trợ quý báu ấy. Nếu có điều gì tôi có thể làm để đáp lại, xin đừng ngần ngại nói với tôi. Tôi thực sự hy vọng rằng một ngày nào đó sẽ có thể đền đáp lại sự tử tế của bạn.

Chúc bạn luôn gặp nhiều may mắn và thành công trong mọi việc.

Trân trọng,

**b) Invitation Letter – Thư mời**

**INVITATION LETTER TEMPLATE (B2 level)**

Dear ...người nhận....,

I am glad to receive your letter. It has been such a long since we last wrote to each other. I hope this message finds you well.

I am writing to invite you to ...[event/celebration/ceremony]... that will take place soon. It would be wonderful to have you there and share this special moment together.

**Body:**

We are planning to ...[celebrate/graduation, host a farewell party, hold a gathering, etc.]... with some close friends and family.

The event will be held on ...[date]... at ...[time]..., in/at ...[venue/location]....

It would mean a lot if you could attend. I truly believe that your presence would make the day more joyful and memorable.

Please let me know as soon as possible whether you'll be able to join us, so we can prepare everything accordingly.

**Conclusion:**

I genuinely hope that you can make it. Your presence would be a great honor to me, and the day would not be complete without you.

Thank you in advance for considering this invitation.

Looking forward to hearing from you soon.

Best regards,

**Dịch:**

Gửi ...[người nhận]....,

Mình rất vui khi nhận được thư của bạn. Đã lâu rồi kể từ lần cuối chúng ta viết thư cho nhau. Mình hy vọng bức thư này đến với bạn trong lúc mọi điều đều tốt đẹp.

Mình viết thư này để mời bạn đến tham dự ...[sự kiện/buổi tiệc/lễ kỷ niệm]... sẽ diễn ra sắp tới. Sẽ thật tuyệt nếu bạn có thể đến và cùng mình chia sẻ khoảnh khắc đặc biệt này.

### **Phần nội dung:**

Chúng mình đang lên kế hoạch để ...[tổ chức lễ tốt nghiệp, tiệc chia tay, buổi họp mặt,...]... cùng với một vài người bạn thân và gia đình.

Sự kiện sẽ diễn ra vào ...[ngày]... lúc ...[giờ]... tại ...[địa điểm]....

Sẽ rất ý nghĩa nếu bạn có thể tham dự. Mình thật sự tin rằng sự hiện diện của bạn sẽ khiến ngày hôm đó thêm phần vui vẻ và đáng nhớ.

Làm ơn cho mình biết sớm liệu bạn có thể đến được không, để chúng mình chuẩn bị mọi thứ chu đáo hơn.

### **Phản kết:**

Mình thực sự hy vọng bạn sẽ tham gia được. Sự hiện diện của bạn sẽ là niềm vinh hạnh lớn đối với mình, và ngày hôm đó sẽ không trọn vẹn nếu thiếu bạn.

Cảm ơn bạn trước vì đã xem xét lời mời này.

Mong sớm nhận được hồi âm từ bạn.

Trân trọng,

### c) Apology Letter – Thư xin lỗi

#### APOLOGY LETTER TEMPLATE (B2 level)

Dear ...người nhận....,

I am glad to receive your letter. It has been such a long time since we last wrote to each other. I hope this message finds you well.

I am writing to express my sincerest apologies for the recent ...[errors/delays/inconvenience]... that you have experienced. I truly understand how frustrating and disappointing this situation must have been for you, and I am deeply sorry for any trouble it has caused.

#### **Reason:**

Unfortunately, I could not ...[fulfill my responsibility/complete the task/respond on time]... owing to ...[a personal issue/unexpected circumstance/technical problem/etc.]....

The main reason behind this situation was that I ...[forgot/misunderstood the schedule/mismanaged my time].... As a result, this led to an undesirable outcome.

Please rest assured that this was never my intention, and I take full responsibility for the inconvenience. I have already taken steps to ensure that such a mistake does not happen again in the future.

#### **Compensation:**

To make up for this inconvenience and to show my sincere regret, I would like to offer you a ...[20% discount/coupon/free service/another suitable solution].... I hope this small gesture will help ease some of your dissatisfaction.

*Once again, please accept my heartfelt apology. I hope you can understand the situation and accept both my apology and explanation for what happened. I highly value your trust and truly hope that this incident will not affect our relationship. (có thể bỏ để bài ngắn hơn, dẽ nhớ hơn)*

Thank you so much for considering my apology. I look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully,

#### **Dịch:**

#### MẪU THƯ XIN LỖI (Trình độ B2)

.....thân mến,

Tôi rất vui khi nhận được thư của bạn. Đã một thời gian dài kể từ lần cuối chúng ta viết thư cho nhau. Tôi hy vọng bức thư này sẽ đến tay bạn khi bạn vẫn khỏe mạnh và bình an.

Tôi viết thư này để bày tỏ lời xin lỗi chân thành nhất vì ...[những sai sót/sự chậm trễ/sự bất tiện]... gần đây mà bạn đã gặp phải. Tôi thật sự hiểu cảm giác bức bối và thất vọng mà tình huống này đã gây ra cho bạn, và tôi vô cùng xin lỗi vì mọi rắc rối mà nó đã mang lại.

#### Lý do:

Thật không may, tôi đã không thể ...[hoàn thành trách nhiệm/hoàn tất công việc/đáp lại kịp thời]... do ...[vấn đề cá nhân/tình huống bất ngờ/sự cố kỹ thuật/v.v.]...

Nguyên nhân chính của tình huống này là do tôi đã ...[quên/làm lịch trình/quản lý thời gian không tốt].... Kết quả là điều đó đã dẫn đến một kết quả không mong muốn.

Xin hãy yên tâm rằng tôi hoàn toàn không có ý định như vậy, và tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự bất tiện này. Tôi đã thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng sai lầm như vậy sẽ không xảy ra lần nữa trong tương lai.

#### Bồi thường:

Để bù đắp cho sự bất tiện này và thể hiện sự hối tiếc chân thành, tôi muốn gửi đến bạn ...[một phiếu giảm giá 20% / phiếu quà tặng / dịch vụ miễn phí / giải pháp phù hợp khác].... Tôi hy vọng cử chỉ nhỏ này sẽ phần nào làm dịu đi sự không hài lòng của bạn.

Một lần nữa, xin bạn hãy chấp nhận lời xin lỗi chân thành của tôi. Tôi hy vọng bạn có thể hiểu cho tình huống này và chấp nhận cả lời xin lỗi cũng như lời giải thích của tôi về những gì đã xảy ra. Tôi rất trân trọng sự tin tưởng của bạn và thật lòng mong rằng sự việc lần này sẽ không ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa chúng ta.

Xin chân thành cảm ơn vì đã cân nhắc lời xin lỗi của tôi. Tôi mong sẽ sớm nhận được hồi âm từ bạn.

Trân trọng,

#### d) Complaint Letter – Thư phàn nàn

##### **COMPLAINT LETTER TEMPLATE (B2 level)**

Dear...tên người nhận...,

I hope this letter finds you well. I am writing to express my dissatisfaction regarding a recent experience I had with your..... [name of the product/service]..... I was very disappointed because it did not meet my expectations and caused me several inconveniences.

To be more specific, I purchased/used [name of the product/service] on [date], and I encountered the following problems: .....[briefly describe the issue]..... This situation was unexpected and has affected me quite seriously.

I would like to emphasize that I had chosen .....[name of the product/service].... because of its good reputation. However, this experience has made me question the reliability of your service. I believe this issue should be resolved as soon as possible.

Therefore, I kindly request that you take immediate action to deal with the problem. I suggest that you provide a refund, a replacement, or another suitable solution to compensate for the inconvenience.

Thank you in advance for your attention to this matter. I look forward to receiving your response soon.

Yours faithfully,

##### **Dịch:**

##### **MẪU THƯ PHÀN NÀN (trình độ B2)**

Kính gửi...[tên người nhận]...,

Tôi hy vọng lá thư này đến với bạn trong tình trạng tốt đẹp. Tôi viết thư này để bày tỏ sự không hài lòng của mình về một trải nghiệm gần đây với ...[tên sản phẩm/dịch vụ]... mà tôi đã sử dụng. Tôi cảm thấy rất thất vọng vì nó không đáp ứng được kỳ vọng của tôi và đã gây ra cho tôi nhiều bất tiện.

Cụ thể, tôi đã mua/sử dụng ...[tên sản phẩm/dịch vụ]... vào ngày ...[ngày/tháng]..., và tôi đã gặp phải những vấn đề sau: ...[mô tả ngắn gọn vấn đề].... Tình huống này thật sự ngoài mong đợi và đã ảnh hưởng khá nghiêm trọng đến tôi.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng tôi đã chọn ...[tên sản phẩm/dịch vụ]... vì danh tiếng tốt của nó. Tuy nhiên, trải nghiệm lần này khiến tôi nghi ngờ về độ tin cậy của dịch vụ mà quý công ty cung cấp. Tôi cho rằng vấn đề này cần được giải quyết càng sớm càng tốt.

Vì vậy, tôi kính đề nghị quý công ty có hành động ngay lập tức để xử lý vấn đề này. Tôi đề xuất hoàn tiền, thay thế sản phẩm hoặc đưa ra một giải pháp phù hợp khác để bù đắp cho những bất tiện mà tôi đã gặp phải.

Xin chân thành cảm ơn quý công ty đã quan tâm đến vấn đề này. Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ quý vị.

Trân trọng,

Dưới đây là các đề thi mẫu VSTEP phần **Writing Task 1** – dạng **viết thư phàn nàn (Complaint Letters)**

#### **Đề 1:**

Bạn đã đặt mua một món hàng qua mạng nhưng không hài lòng với sản phẩm nhận được.

**Hãy viết một lá thư gửi đến công ty bán hàng, trong đó:**

- Mô tả sản phẩm bạn đã đặt.
- Giải thích vấn đề bạn gặp phải với sản phẩm.
- Nêu rõ mong muốn của bạn về cách giải quyết (hoàn tiền, đổi hàng,...).

#### **Đề 2:**

Bạn đã đăng ký tham gia một khóa học trực tuyến nhưng gặp nhiều vấn đề về chất lượng bài giảng và tài liệu học tập.

**Viết một lá thư gửi đến trung tâm đào tạo, trong đó:**

- Trình bày những vấn đề bạn gặp phải.
- Giải thích ảnh hưởng của các vấn đề này đến việc học của bạn.
- Đề xuất giải pháp hoặc yêu cầu hoàn tiền.

#### **Đề 3:**

Bạn đã đặt phòng tại một khách sạn cho kỳ nghỉ nhưng khi đến nơi, dịch vụ và cơ sở vật chất không giống như trong quảng cáo.

**Viết một lá thư gửi đến quản lý khách sạn, nêu rõ:**

- Thông tin về đặt phòng của bạn.
- Các vấn đề phát sinh trong thời gian lưu trú.
- Yêu cầu giải pháp hoặc bồi thường thích hợp.

#### **Đề 4:**

Bạn đã mua một sản phẩm điện tử từ một cửa hàng địa phương, nhưng sản phẩm không hoạt động đúng như quảng cáo.

**Viết một lá thư gửi đến bộ phận chăm sóc khách hàng của cửa hàng, bao gồm:**

- Thông tin sản phẩm và thời gian mua.

- Vấn đề kỹ thuật bạn đang gặp phải.
- Đề nghị về việc sửa chữa, thay thế hoặc hoàn tiền.

### e) Reques Letter – Thư yêu cầu

#### REQUEST LETTER TEMPLATE (B2 Level)

Dear ...người nhận...,

I hope this letter finds you well. I'm writing to kindly request some additional information regarding ...[mention the topic you are inquiring about].... I have taken a great interest in this matter, and I would appreciate your support in helping me gain a clearer understanding.

#### Request + Providing Reasons/Context:

First of all, I would greatly appreciate it if you could send me further details about ...[specific aspect] ..., as it would help me better understand the situation.

Could you also kindly inform me of ...[another point of interest or concern] ...?

Another concern I would like to ask about is ...[mention another detail you need clarification on]...

Additionally, I was wondering if you could provide some guidance or relevant documents related to ...[subject]..., as it would be very helpful for my ...preparation/research/plans...

Your insights and assistance in these matters would be of great value to me, and I would be truly thankful for your support.

#### Conclusion:

Thank you very much in advance for taking the time to read my letter and consider my requests. I highly appreciate your attention to this matter and look forward to hearing from you at your earliest convenience.

Your response would mean a lot to me and help me move forward with more confidence.

Best regards,

**Dịch:**

**MẪU THƯ YÊU CẦU (Trình độ B2)**

Kính gửi ...[người nhận]...,

Tôi hy vọng bức thư này đến với bạn trong lúc mọi việc vẫn đang diễn ra tốt đẹp. Tôi viết thư này nhằm lich sự yêu cầu một số thông tin bổ sung liên quan đến ...[nêu chủ đề bạn đang tìm hiểu] ... . Tôi rất quan tâm đến vấn đề này và sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể hỗ trợ tôi hiểu rõ hơn.

Nêu yêu cầu + Giải thích lý do/yêu cầu rõ ràng:

Trước tiên, tôi sẽ rất cảm kích nếu bạn có thể gửi cho tôi thêm thông tin chi tiết về ... [khía cạnh cụ thể] ..., vì điều đó sẽ giúp tôi hiểu rõ hơn về tình hình hiện tại.

Bạn cũng có thể vui lòng cung cấp cho tôi thông tin về ... [một điểm khác bạn quan tâm] ...?

Một điều khác tôi muốn hỏi thêm là ... [đề cập một chi tiết khác mà bạn cần làm rõ] ....

Ngoài ra, tôi cũng đang băn khoăn liệu bạn có thể hướng dẫn hoặc cung cấp một số tài liệu liên quan đến ... [chủ đề] ..., vì điều đó sẽ rất hữu ích cho ...việc chuẩn bị nghiên cứu/kế hoạch... của tôi.

Sự hiểu biết và hỗ trợ của bạn về những vấn đề này sẽ rất có giá trị đối với tôi, và tôi thực sự biết ơn vì sự giúp đỡ của bạn.

**Kết thư:**

Tôi xin chân thành cảm ơn trước vì bạn đã dành thời gian đọc thư và cân nhắc các yêu cầu của tôi. Tôi rất trân trọng sự quan tâm của bạn và mong sớm nhận được phản hồi.

Sự hồi đáp của bạn sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với tôi và giúp tôi tiến hành công việc với sự tự tin hơn.

Trân trọng,

**Đề 1: Yêu cầu thông tin về khóa học tiếng Anh trực tuyến**

**Đề bài:** You are interested in an online English course to prepare for the VSTEP exam. Write a letter to an English center to request information about the course, including the schedule, tuition fee, and study materials.

**Đề bài (dịch):**

*Bạn đang quan tâm đến một khóa học tiếng Anh trực tuyến để chuẩn bị cho kỳ thi VSTEP. Hãy viết một bức thư gửi đến một trung tâm tiếng Anh để yêu cầu thông tin về khóa học, bao gồm lịch học, học phí và tài liệu học.*

**Giải đề 1:**

Dear Sir or Madam,

I hope this letter finds you well. I'm writing to kindly request some additional information regarding **your online English course for VSTEP exam preparation**. I have taken a great interest in this matter, and I would appreciate your support in helping me gain a clearer understanding.

First of all, I would greatly appreciate it if you could send me further details about **the class schedule, including the number of sessions per week and the total course duration**, as it would help me better understand the situation.

Could you also kindly inform me of **the tuition fee**?

Additionally, I was wondering if you could provide some guidance or relevant documents related to **the study materials used in the course**, as it would be very helpful for my **study and self-practice at home**.

Your insights and assistance in these matters would be of great value to me, and I would be truly thankful for your support.

Thank you very much in advance for taking the time to read my letter and consider my requests. I highly appreciate your attention to this matter and look forward to hearing from you at your earliest convenience.

Your response would mean a lot to me and help me move forward with more confidence.

Best regards,

### Dịch

Kính gửi Quý vị,

Tôi hy vọng lá thư này sẽ đến với quý vị trong lúc mọi việc đều tốt đẹp. Tôi viết thư này để lịch sự xin thêm một số thông tin liên quan đến **khóa học tiếng Anh trực tuyến chuẩn bị cho kỳ thi VSTEP của quý trung tâm**. Tôi rất quan tâm đến vấn đề này và rất mong nhận được sự hỗ trợ từ quý vị để hiểu rõ hơn.

Trước hết, tôi sẽ rất biết ơn nếu quý vị có thể gửi thêm thông tin chi tiết về **lịch học, bao gồm số buổi mỗi tuần và tổng thời lượng của khóa học**, vì điều này sẽ giúp tôi hiểu rõ hơn về chương trình.

Quý vị cũng có thể vui lòng cho tôi biết **học phí của khóa học** không ạ?

Ngoài ra, tôi cũng muốn hỏi liệu quý vị có thể cung cấp tài liệu hướng dẫn hoặc những tài liệu học liên quan đến **tài liệu học tập** được sử dụng trong khóa học không, vì điều đó sẽ rất hữu ích cho **việc tự học và luyện tập tại nhà** của tôi.

Những thông tin và sự hỗ trợ của quý vị về các vấn đề trên sẽ vô cùng có giá trị đối với tôi, và tôi thật sự biết ơn nếu nhận được sự giúp đỡ từ quý vị.

Xin chân thành cảm ơn quý vị đã dành thời gian đọc thư và xem xét các yêu cầu của tôi. Tôi rất trân trọng sự quan tâm của quý vị đến vấn đề này và mong sớm nhận được phản hồi từ quý vị trong thời gian sớm nhất.

Phản hồi của quý vị sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với tôi và giúp tôi tiếp tục chuẩn bị với sự tự tin hơn.

Trân trọng,

### Đề 2: Xin nghỉ phép tại công ty

**Đề bài:** You are working for a company. You need to take some time off work and want to ask your manager about this. Write a letter to your manager.

In your letter, you should:

- Explain why you want to take time off work.
- Give details of the amount of time you need.
- Suggest how your work could be covered while you are away.

### Đề bài (dịch):

*Bạn đang làm việc cho một công ty. Bạn cần xin nghỉ phép một thời gian và muốn hỏi ý kiến quản lý của mình. Hãy viết một bức thư gửi đến quản lý.*

*Trong thư của bạn, bạn nên:*

- Giải thích lý do vì sao bạn muốn xin nghỉ phép.
- Nêu rõ khoảng thời gian bạn cần nghỉ.
- Đề xuất cách sắp xếp công việc trong thời gian bạn vắng mặt.

### Đề 3: Yêu cầu thông tin về trung tâm thể hình

**Đề bài:** You are planning to attend a short course in another city and need accommodation. Write a letter to the course organizer to request information about housing options. In your letter, you should:

- Explain why you are taking the course.
- Ask about the types of accommodation available.
- Inquire about the cost and how to book a place.

### Đề bài (dịch):

*Bạn đang có kế hoạch tham gia một khóa học ngắn hạn ở một thành phố khác và cần chỗ ở. Hãy viết thư cho người tổ chức khóa học để yêu cầu thông tin về các lựa chọn chỗ ở. Trong thư của bạn, bạn nên:*

- Giải thích lý do bạn tham gia khóa học.
- Hỏi về các loại chỗ ở hiện có.
- Hỏi về chi phí và cách đặt chỗ.

#### **Đề 4: Yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật cho sản phẩm mua trực tuyến**

**Đề bài:** You have recently bought a new laptop from an online store, but it is not working properly. Write a letter to the customer service department to request assistance. In your letter, you should:

- Describe the problem with the laptop.
- Explain when and where you bought it.
- Ask what you should do to fix the issue or return the product

#### **Đề bài (dịch):**

*Bạn vừa mới mua một chiếc máy tính xách tay mới từ một cửa hàng trực tuyến, nhưng nó không hoạt động đúng cách. Hãy viết thư cho bộ phận chăm sóc khách hàng để yêu cầu hỗ trợ. Trong thư của bạn, bạn nên:*

- *Mô tả vấn đề với chiếc máy tính xách tay.*
- *Giải thích thời gian và địa điểm bạn đã mua nó.*
- *Hỏi xem bạn nên làm gì để khắc phục sự cố hoặc trả lại sản phẩm.*

## f) Advice Letter – Thư cho lời khuyên

### ADVICE LETTER TEMPLATE (B2 Level)

Dear ...người nhận....,

I am glad to receive your letter. It has been such a long time since we last wrote to each other. I hope this message finds you well.

I'm writing in response to your recent message, in which you asked for my advice regarding ...[mention the issue or topic]... I really appreciate your trust in me, and I'll do my best to share some useful suggestions that might help you handle this situation effectively.

#### Suggestions + Explanations

To begin with, I highly recommend that you ...[first piece of advice]... This could really help you ...[reason why it's helpful]...

In my opinion, another wise decision would be to ...[second piece of advice]..., especially because ...[reason/explanation]...

#### Offering More Suggestions / Alternatives

Additionally, you might want to consider ...[third suggestion]... It may not seem like a big step at first, but over time, it can make a significant difference.

I would also like to suggest that you avoid ...[something the person may be considering but is unwise]..., as this could make things more difficult for you. Instead, try to ...[alternative action]..., which I believe would result in a better outcome.

#### Conclusion

I genuinely hope that these pieces of advice will help you gain some clarity and take positive steps forward. Making decisions in situations like this can be challenging, but I believe in your ability to choose what's best for you.

If you need any further support or just someone to talk to, please don't hesitate to write to me again. I'm always here for you and happy to help however I can.

Take care, and best of luck!

Best regards,

#### Dịch Template

### THƯ CHO LỜI KHUYÊN (Trình độ B2)

Thân gửi ...[tên người nhận]...,

Mình rất vui khi nhận được thư của bạn. Đã khá lâu rồi kể từ lần cuối chúng ta viết thư cho nhau. Mình hy vọng lá thư này sẽ tìm đến bạn trong tình trạng tốt đẹp.

Mình viết thư này để hồi âm lại tin nhắn gần đây của bạn, trong đó bạn hỏi ý kiến mình về ...[đề cập đến vấn đề hoặc chủ đề]... Mình thật sự trân trọng sự tin tưởng của bạn và sẽ cố gắng hết sức để chia sẻ những lời khuyên hữu ích có thể giúp bạn xử lý tình huống này một cách hiệu quả.

#### Các gợi ý + Giải thích

Trước hết, mình rất khuyên bạn nên ...[lời khuyên đầu tiên]... Điều này có thể thực sự giúp bạn ...[lý do vì sao điều đó hữu ích]...

Theo ý kiến của mình, một lựa chọn khôn ngoan khác là ...[lời khuyên thứ hai]..., đặc biệt là vì ...[lý do/giải thích]...

#### Đưa thêm lời khuyên / Lựa chọn thay thế

Bên cạnh đó, bạn cũng có thể cân nhắc đến việc ...[gợi ý thứ ba]... Có thể ban đầu nó không phải là một bước đi lớn, nhưng theo thời gian, điều đó có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể.

Mình cũng muốn khuyên bạn nên tránh ...[điều mà người đó có thể đang cân nhắc nhưng không khôn ngoan]..., vì điều này có thể khiến mọi chuyện trở nên khó khăn hơn cho bạn.

Thay vào đó, hãy thử ...[hành động thay thế]..., mình tin rằng điều đó sẽ mang lại kết quả tốt hơn.

#### Kết luận

Mình thật lòng hy vọng rằng những lời khuyên trên sẽ giúp bạn sáng tỏ hơn và có thể đưa ra những bước đi tích cực. Việc ra quyết định trong những tình huống như thế này có thể rất khó khăn, nhưng mình tin vào khả năng của bạn để lựa chọn điều tốt nhất cho bản thân.

Nếu bạn cần thêm sự hỗ trợ hoặc chỉ đơn giản là muốn có người để tâm sự, đừng ngần ngại viết cho mình nhé. Mình luôn sẵn lòng lắng nghe và giúp đỡ bạn trong khả năng của mình.

Chúc bạn mọi điều tốt đẹp!

Thân ái,

## 2.2. Task 2: VIẾT LUẬN 250 từ (40 phút): 2/3 điểm

### 2.2.1. Cấu tạo

- Mở bài (introduction)
- Thân bài (body paragraphs)
- Kết luận (conclusion)

### 2.2.2 Phân loại

1. Advantages and disadvantages essay
2. Opinion essay
3. Cause and solution essay
4. Cause and consequence essay
5. Discussion essay

**Dấu hiệu nhận biết từng dạng khi đọc đề**

#### 1. Advantages and disadvantages essay: Bài luận ưu điểm và nhược điểm

##### Đề bài thường có các cum sau:

- ✓ What are the advantages and disadvantages of...? Ưu điểm và nhược điểm của... là gì?  
→ Đây là dạng rõ ràng nhất, yêu cầu trình bày cả lợi và hại.
- ✓ Do the advantages outweigh the disadvantages? Những lợi thế có lớn hơn những bất lợi không?  
→ Vẫn trình bày cả hai mặt, nhưng trong phần kết luận (hoặc mở bài nếu muốn), bạn cần nêu quan điểm là bên nào "nặng" hơn.
- ✓ Discuss the advantages and disadvantages and give your opinion. Thảo luận về ưu điểm và nhược điểm và đưa ra ý kiến của bạn  
→ Phải nêu rõ ý kiến cá nhân, ngoài việc liệt kê hai mặt lợi/hại.

#### 2. Opinion essay (Agree & Disagree essay): Bài luận ý kiến – đồng ý/không đồng ý

##### Đề bài thường có các cum sau:

- ✓ Do you agree or disagree? Bạn đồng ý hay không đồng ý?  
→ Yêu cầu chọn lập trường rõ ràng: đồng ý hoặc không đồng ý.
- ✓ To what extent do you agree or disagree?Bạn đồng ý hay không đồng ý ở mức độ nào?  
→ Có thể chọn hoàn toàn đồng ý / hoàn toàn không đồng ý / đồng ý một phần, nhưng phải giải thích rõ ràng và logic.
- ✓ Is this a positive or negative development? Đây là diễn biến tích cực hay tiêu cực?  
→ Phải đưa ra đánh giá cá nhân về việc đó là xu hướng tốt hay xấu, và giải thích lý do.

#### 3. Cause and solution essay: Bài luận nguyên nhân và giải pháp

Đề thi thật sẽ chỉ yêu cầu bạn trực tiếp phân tích “Causes & Solutions, Problems & Solutions”. Có các cụm đó trong đề luôn.

#### 4. Cause and consequence essay/Cause and effects essay: Bài luận nguyên nhân và hậu quả

Đề thi thật sẽ chỉ yêu cầu bạn trực tiếp phân tích “Causes & Effects, Problems & Consequence . Có các cụm đó trong đề luôn.

**Phòng trừ xuất hiện các từ khác (tớ viết thêm cho các bạn nếu gặp đỡ bõ ngõ nhé)**

Nguyên nhân	Vấn đề	Giải pháp	Hậu quả
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Causes</li> <li>- Reasons</li> <li>- Sources</li> <li>- Factors</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Problems</li> <li>- Issues</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Solutions</li> <li>- Ways to solve</li> <li>- Measures</li> <li>- Actions to address / tackle</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Effects</li> <li>- Consequences</li> <li>- Results</li> <li>- Outcomes</li> <li>- Impacts</li> </ul>

#### 5. Discussion Essay: Bài luận thảo luận

Nếu đề có 2 quan điểm đối lập → và hỏi bạn “discuss both” → đó là Discussion Essay.

Nếu chỉ hỏi "do you agree/disagree" → không phải Discussion Essay.

Từ khóa cần nhớ: *discuss both views, give your opinion, two opposing views*.

##### ❖ So sánh với các dạng bài khác

Dạng bài	Dấu hiệu nhận biết	Yêu cầu
<b>Opinion Essay</b>	<i>Do you agree or disagree? To what extent do you agree?</i>	Đưa ra <b>một quan điểm rõ ràng</b> và bảo vệ nó bằng lý lẽ.
<b>Discussion Essay</b>	<i>Discuss both views and give your opinion.</i>	Phân tích <b>hai quan điểm đối lập</b> và nêu ý kiến cá nhân.
<b>Problem-Solution Essay</b>	<i>What are the problems and solutions?</i>	Xác định <b>vấn đề</b> và đưa ra <b>giải pháp</b> hợp lý.
<b>Advantages/Disadvantages</b>	<i>What are the advantages and disadvantages of...?</i>	Trình bày <b>ưu và nhược điểm</b> của một hiện tượng hoặc đề xuất.
<b>Cause-Effect Essay</b>	<i>What are the causes and effect?</i>	Trình bày <b>nguyên nhân</b> và <b>hậu quả</b>

## Mẹo phân biệt nhanh

- Nếu đề bài **bắt bạn chọn phe và bảo vệ quan điểm**, đó là **Opinion Essay**.
- Nếu đề bài trung lập, yêu cầu bàn luận cả hai phía + ý kiến cá nhân đó là **Discussion Essay**.
- Nếu đề bài **nêu ra một hiện tượng tiêu cực hoặc tích cực**, đó có thể là **Problem-Solution** hoặc **Adv/Disadv Essay**

### 2.2.3. Template

#### 2.3.1. Advantages and disadvantages essay

##### Bài luận ưu điểm và nhược điểm

###### ADVANTAGES AND DISADVANTAGES ESSAY TEMPLATE ( B2 Level)

In recent years, ...[topic]... has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

Firstly, one of the main advantages of ...[topic]... is that ...[advantage 1].... For example,..... Secondly, another benefit is that ...[advantage 2]... For instance,..... Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked. One major disadvantage is that ...[disadvantage 1]... This leads to..... Moreover, it is important to consider another drawback, which is ...[disadvantage 2]... For example,..... In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...[topic]... still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that the government/people/teachers/parents/individuals (chỗ này chọn cụm từ phù hợp với đề bài) should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

## TEMPLATE RÕ TÙNG PHẦN

### Introduction

In recent years, ...[topic]... has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

### Body Paragraph 1 – Advantages:

Firstly, one of the main advantages of ...[topic]... is that ...[advantage 1].... For example,.....

Secondly, another benefit is that ...[advantage 2]... For instance,.....

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

### 3 câu trên viết liền thành 1 đoạn nha

### Body Paragraph 2 – Disadvantages:

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that ...[disadvantage 1]... This leads to.....

Moreover, it is important to consider another drawback, which is ...[disadvantage 2]... For example,.....

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

### Các câu trên viết liền thành 1 đoạn nha.

### Conclusion

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...[topic]... still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that the government/people/teachers/parents/individuals (chỗ này chọn cụm từ phù hợp với đề bài) should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

**Các dòng tó vàng tó chia cho các bạn nhìn rõ cấu trúc bài, không ghi vào bài thi. Bài gồm 4 đoạn, 1 đoạn mở bài, 2 đoạn thân bài, 1 đoạn kết**

### Dịch

### **MẪU BÀI LUẬN UU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM (Trình độ B2)**

### Mở bài

Trong những năm gần đây, ...[chủ đề]... đã thu hút sự chú ý đáng kể của công chúng và trở thành một chủ đề được bàn luận rộng rãi trong xã hội. Trong khi một số người cho rằng điều này mang lại nhiều lợi ích, thì những người khác lại lo ngại rằng nó cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Bài viết này sẽ phân tích cả những mặt lợi và hại của hiện tượng này.

#### **Đoạn thân bài 1 – Lợi ích:**

Trước hết, một trong những lợi ích chính của ...[chủ đề]... là ...[lợi ích 1].... Ví dụ, ...đưa ra ví dụ nhé.....

Thứ hai, một lợi ích khác là ...[lợi ích 2].... Ví dụ, ...đưa ra ví dụ...

Do đó, rõ ràng hiện tượng này có thể mang lại một số lợi ích đáng kể cho cả cá nhân và xã hội.

#### **Đoạn thân bài 2 – Bất lợi:**

Mặt khác, cũng có một số bất lợi không nên bỏ qua.

Một bất lợi lớn là ...[bất lợi 1].... Điều này dẫn đến ...đưa ra tác tác hại nhé...

Hơn nữa, cần xem xét thêm một bất lợi khác, đó là ...[bất lợi 2].... Ví dụ, ...ví dụ về tác hại...

Thực tế, những bất lợi này chỉ là một vài ví dụ, vì vấn đề này có thể còn kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực hơn nữa.

#### **Kết luận:**

Tóm lại, rõ ràng vấn đề này có cả điểm tích cực lẫn tiêu cực. Theo quan điểm của tôi, mặc dù những bất lợi có vẻ đáng kể, nhưng lợi ích của ...[chủ đề]... vẫn vượt trội hơn nếu được tiếp cận một cách hợp lý. Do đó, nên có sự nỗ lực từ phía chính phủ/người dân/giáo viên/phụ huynh/cá nhân để tối đa hóa những tác động tích cực và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra.

#### **2.3.2. Opinion essay ( Agree & Disagree essay)**

##### **Bài luận ý kiến – đồng ý/không đồng ý**

##### **OPINION ESSAY TEMPLATE (B2 Level)**

**Dạng 1: Đồng ý với cả 2 ý kiến, và bạn ủng hộ ý kiến 2 nhiều hơn.**

( Kiểu thích 2 em, mà có 1 em giỏi và xinh hơn nên thích hơn ấy

#### **Template**

##### **Introduction**

Nowadays, it is widely debated that ...[diễn đạt lại chủ đề]... While I partly agree with the view that ...[chèn ý kiến 1]..., I also believe that the opposing perspective ...[chèn ý kiến 2]... has its own convincing arguments and deserves serious consideration. This essay will examine both viewpoints before presenting my personal conclusion.

##### **Body Paragraph – Ý kiến 1**

**On the one hand**, there are several reasonable explanations for why many people support the idea that ...[nêu lại ý kiến 1]....

For example, ...[chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này].... This can be attributed to the fact that ... [đưa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]....

Overall, this viewpoint reflects a practical perspective and may offer considerable benefits in certain contexts.

### **Body Paragraph 2 - Ý kiến 2 (ý kiến bạn ủng hộ hơn)**

On the other hand, although the above advantages are undeniable, I personally believe that ...[nêu lại ý kiến 2]... is also a strong argument that should not be overlooked.

For instance, ... [chèn một ví dụ cho ý kiến này]. This brings about positive outcomes such as ...[nêu ra lợi ích, nêu lợi ích gì đó nổi trội hơn lợi ích của ý kiến 1]...

In addition, this perspective not only addresses the limitations of the first opinion but also aligns better with the current needs of society/individuals.

Therefore, this approach provides a more comprehensive solution and is likely to create more sustainable positive outcomes in the long run.

### **Conclusion**

In conclusion, although I acknowledge that ...[nêu lại ngắn gọn ý kiến 1]..., I am more inclined to support the idea that [nêu lại ngắn gọn ý kiến 2], as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, it is essential to adopt an objective and balanced view between the two perspectives in order to make well-informed decisions that are appropriate for specific situations.

### **Dịch**

#### **Mở bài**

Ngày nay, nhiều người tranh luận rằng ...[diễn đạt lại chủ đề]... Mặc dù tôi phần nào đồng ý với quan điểm cho rằng ...[chèn ý kiến 1]..., tôi cũng tin rằng quan điểm đối lập ...[chèn ý kiến 2]... có những lập luận thuyết phục riêng và xứng đáng được xem xét một cách nghiêm túc. Bài viết này sẽ phân tích cả hai quan điểm trước khi đưa ra kết luận cá nhân của tôi.

#### **Thân bài – Đoạn 1 (Ý kiến thứ nhất)**

Một mặt, có một số lý do hợp lý giải thích tại sao nhiều người ủng hộ quan điểm rằng ...[nêu lại ý kiến 1]...

Chẳng hạn, ... [chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này]...

Điều này có thể được lý giải bởi thực tế rằng ... [đưa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]...

Nhìn chung, quan điểm này thể hiện một góc nhìn thực tế và có thể mang lại nhiều lợi ích đáng kể trong một số hoàn cảnh nhất định.

#### **Thân bài – Đoạn 2 (Ý kiến thứ hai – quan điểm bạn ủng hộ hơn)**

Mặt khác, mặc dù những lợi ích nêu trên là không thể phủ nhận, cá nhân tôi cho rằng ...[nêu lại ý kiến 2]... cũng là một lập luận mạnh mẽ không nên bỏ qua.

Ví dụ, ... [chèn một ví dụ cụ thể cho ý kiến này]... Quan điểm này mang lại những kết quả tích cực như ...[nêu ra lợi ích, nêu lợi ích gì đó nổi trội hơn lợi ích của ý kiến 1]...

Ngoài ra, lập luận này không chỉ giải quyết được những hạn chế của quan điểm đầu tiên mà còn phù hợp hơn với nhu cầu hiện tại của xã hội hoặc cá nhân.

Do đó, cách tiếp cận này mang đến một giải pháp toàn diện hơn và có khả năng tạo ra những kết quả tích cực bền vững hơn về lâu dài.

### Kết luận

Tóm lại, mặc dù tôi thừa nhận rằng ...[nêu lại ngắn gọn ý kiến 1]..., tôi vẫn nghiêng về phía quan điểm cho rằng ...[nêu lại ngắn gọn ý kiến 2]..., vì nó phản ánh rõ hơn những tác động thực tế và đưa ra cách giải quyết hiệu quả hơn cho vấn đề. Vì vậy, điều quan trọng là cần có một cái nhìn khách quan và cân bằng giữa hai quan điểm để đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

### Rút gọn

Nowadays, it is widely debated that ...[diễn đạt lại chủ đề]... While I partly agree with the view that ...[chèn ý kiến 1]..., I also believe that the opposing perspective ...[chèn ý kiến 2]... has its own convincing arguments and deserves serious consideration. This essay will examine both viewpoints before presenting my personal conclusion.

**On the one hand**, there are several reasonable explanations for why many people support the idea that ...[nêu lại ý kiến 1].... For example, ...[ví dụ].... This can be attributed to the fact that ... [lý do, tác động tích cực, lợi ích].... Overall, this viewpoint reflects a practical perspective and may offer considerable benefits in certain contexts.

On the other hand, although the above advantages are undeniable, I personally believe that ...[nêu lại ý kiến 2]... is also a strong argument that should not be overlooked. For instance, ... [ví dụ]. This brings about positive outcomes such as ...[lợi ích nổi trội hơn ý kiến 1]... In addition, this perspective not only addresses the limitations of the first opinion but also aligns better with the current needs of society/individuals. Therefore, this approach provides a more comprehensive solution and is likely to create more sustainable positive outcomes in the long run.

In conclusion, although I acknowledge that ...[nêu lại ngắn gọn ý kiến 1]..., I am more inclined to support the idea that [nêu lại ngắn gọn ý kiến 2], as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, it is essential to adopt an objective and balanced view between the two perspectives in order to make well-informed decisions that are appropriate for specific situations.

**Dạng 2: Chỉ đồng ý một quan điểm/ ý kiến**

Có 2 bạn nữ, nhiều người thích bạn 1, nhưng bạn **chỉ thích bạn thứ 2**.

**Ý kiến 1 : đối lập với ý kiến 2**

**Ý kiến 2: bạn ủng hộ**

### Template

#### **Introduction**

Nowadays, it is widely debated that ...[diễn đạt lại chủ đề]... While some people may support the view that ...[ý kiến đối lập 1, nêu sơ qua]..., I strongly believe that ...[ý 2 bạn ủng hộ]... for several compelling reasons. This essay will present arguments in favor of this perspective.

#### **Body Paragraph 1 – Lý do 1 ủng hộ ý kiến chính**

First of all, there are several reasonable explanations for why I support the idea that ...[nhắc lại ý kiến 2]....

For example, ...[chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này].... This can be attributed to the fact that ... [dựa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]....

#### **Body Paragraph 2 – Lý do 2 mở rộng/so sánh thêm**

In addition, this perspective not only addresses current needs effectively but also brings about positive outcomes such as ...[nêu thêm lợi ích nổi bật]....

Moreover, compared to the opposing viewpoint, this approach provides a more comprehensive and practical solution.

Therefore, it is likely to create more sustainable positive impacts in the long run.

#### **Conclusion**

In conclusion, although some may argue that ...[ý kiến 1, viết lại ngắn gọn]..., I am more inclined to support the idea that ...[ý kiến 2 bạn ủng hộ]..., as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, this perspective should be prioritized in relevant decision-making processes.

### Dịch bài:

#### **Giới thiệu**

Ngày nay, có nhiều ý kiến tranh luận về việc ...[diễn đạt lại chủ đề]... Trong khi một số người có thể ủng hộ quan điểm rằng ...[ý kiến đối lập 1, nêu sơ qua]..., tôi mạnh mẽ tin rằng ...[ý kiến 2 bạn ủng hộ]... vì một số lý do thuyết phục. Bài viết này sẽ trình bày các lập luận ủng hộ quan điểm này.

#### **Đoạn thân bài 1 – Lý do 1 ủng hộ ý kiến chính**

Trước hết, có một số lý do hợp lý giải thích tại sao tôi ủng hộ quan điểm rằng ...[nhắc lại ý kiến 2]....

Ví dụ, ...[chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này].... Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là ...[dựa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]....

## **Đoạn thân bài 2 – Lý do 2 mớ rộng/so sánh thêm**

Ngoài ra, quan điểm này không chỉ giải quyết hiệu quả nhu cầu hiện tại mà còn mang lại những kết quả tích cực như ...[nêu thêm lợi ích nổi bật]...

Hơn nữa, so với quan điểm đối lập, phương pháp này cung cấp một giải pháp toàn diện và thực tế hơn.

Do đó, khả năng tạo ra tác động tích cực bền vững trong dài hạn là rất cao.

### **Kết luận**

Tóm lại, mặc dù một số người có thể cho rằng ...[ý kiến đối lập 1, viết lại ngắn gọn]..., tôi thiên về việc ủng hộ ý kiến rằng ...[ý kiến 2 bạn ủng hộ]..., vì nó phản ánh tốt hơn các tác động thực tế và mang lại một cách tiếp cận hiệu quả hơn để giải quyết vấn đề. Vì vậy, quan điểm này nên được ưu tiên trong các quyết định liên quan.

### **Tóm tắt**

Nowadays, it is widely debated that ...[diễn đạt lại chủ đề]... While some people may support the view that ...[ý kiến đối lập 1, nêu sơ qua]..., I strongly believe that ...[ý 2 bạn ủng hộ]... for several compelling reasons. This essay will present arguments in favor of this perspective.

First of all, there are several reasonable explanations for why I support the idea that ...[nhắc lại ý kiến 2].... For example, ...[chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này].... This can be attributed to the fact that ... [đưa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]....

In addition, this perspective not only addresses current needs effectively but also brings about positive outcomes such as ...[nêu thêm lợi ích nổi bật]... Moreover, compared to the opposing viewpoint, this approach provides a more comprehensive and practical solution. Therefore, it is likely to create more sustainable positive impacts in the long run.

In conclusion, although some may argue that ...[ý kiến 1, viết lại ngắn gọn]..., I am more inclined to support the idea that ...[ý kiến 2 bạn ủng hộ]..., as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, this perspective should be prioritized in relevant decision-making processes.

### **2.3.3. Cause and solution essay**

#### **INTRODUCTION**

It is true that ...[insert topic]... has become a pressing issue in many countries in recent years. This problem has led to several negative impacts on both individuals and society.

Understanding the root causes of this issue is essential in order to find effective solutions. This essay will discuss the main reasons for this problem and suggest some possible measures to address it.

#### **BODY PARAGRAPH 1 – CAUSES**

There are several reasons why ...[insert topic]... has become increasingly serious.

The first reason is that ...[insert cause 1]....

For example, ...[insert example or explanation]....

Another significant cause is that ...[insert cause 2]....

This is because ...[insert explanation or evidence]....

Finally, ...[insert cause 3]... also contributes to this issue.

To illustrate, ...[insert specific example or case]....

#### **BODY PARAGRAPH 2 – SOLUTIONS**

To tackle this issue, I believe both governments and individuals should take action.

Firstly, a possible solution is ...[insert solution 1]....

This would help to ...[insert explanation of how it helps solve the problem]....

Secondly, ...[insert solution 2]... can also be an effective measure.

For instance, ...[insert relevant example or elaboration]....

Last but not least, raising public awareness about ...[insert topic]... is also important.

With better understanding, people may change their behavior and reduce the negative effects.

#### **CONCLUSION:**

In conclusion, ...[topic]... seriously influences citizens and society. In my opinion, governments and individuals need to cooperate with each other to reduce the bad effects of this problem and take the possible measures I have mentioned above.

## **DỊCH**

### **MỞ BÀI**

Thật vậy, ...[chèn chủ đề]... đã trở thành một vấn đề cấp bách ở nhiều quốc gia trong những năm gần đây. Vấn đề này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến cả cá nhân lẫn xã hội. Việc hiểu rõ các nguyên nhân gốc rễ là rất cần thiết để tìm ra những giải pháp hiệu quả. Bài viết này sẽ thảo luận về những nguyên nhân chính của vấn đề này và đề xuất một số biện pháp để giải quyết.

### **THÂN BÀI 1 – NGUYÊN NHÂN**

Có một số lý do khiến cho ...[chèn chủ đề]... ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Lý do đầu tiên là ...[nguyên nhân 1]... .

Ví dụ, ...[nêu ví dụ hoặc giải thích]... .

Một nguyên nhân đáng kể khác là ...[nguyên nhân 2]....

Điều này là do ...[ nêu ví dụ hoặc giải thích]... .

Cuối cùng, ...[nguyên nhân 3]... cũng góp phần vào vấn đề này.

Để minh họa, ...[ nêu ví dụ hoặc giải thích]... .

### **THÂN BÀI 2 – GIẢI PHÁP**

Để giải quyết vấn đề này, tôi tin rằng cả chính phủ và người dân đều cần hành động.

Trước tiên, một giải pháp khả thi là ...[giải pháp 1]... .

Biện pháp này sẽ giúp ...[giải thích và cách nó giải quyết vấn đề]... .

Tiếp theo, ...[giải quyết 2]... cũng là một biện pháp hiệu quả.

Chẳng hạn, ...[ví dụ hoặc chi tiết liên quan]... .

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, nâng cao nhận thức cộng đồng về ...[chèn chủ đề]... cũng rất quan trọng.

Khi hiểu rõ hơn, mọi người có thể thay đổi hành vi và giảm bớt những tác động tiêu cực.

### **KẾT BÀI**

Tóm lại, ...[chèn chủ đề]... ảnh hưởng nghiêm trọng đến công dân và xã hội. Theo ý kiến của tôi, các chính phủ và cá nhân cần hợp tác với nhau để giảm thiểu những tác động xấu của vấn đề này và thực hiện các biện pháp có thể mà tôi đã đề cập ở trên.

#### **2.3.4. Cause and consequence essay/Cause and effects essay**

**Bài luận nguyên nhân và hậu quả**

## TEMPLATE

### **INTRODUCTION**

It is true that [insert topic] has become a serious issue in many countries in recent years.

This problem has caused many negative effects on both individuals and society. To deal with this topic, we need to understand the main reasons behind it and what impacts it brings. This essay will discuss the main causes of the problem and explore its consequences.

### **BODY PARAGRAPH 1 – CAUSES**

There are several reasons why [insert topic] is becoming more common.

The first reason is that [insert cause 1].

For example, [insert example or explanation].

Another important cause is that [insert cause 2].

This happens because [insert explanation].

Finally, [insert cause 3] also plays a role in this issue.

To illustrate, [insert example or case].

### **BODY PARAGRAPH 2 – EFFECTS**

This problem has led to a number of negative effects.

Firstly, it can result in [insert effect 1].

For instance, [insert example or explanation].

Secondly, another effect is [insert effect 2].

This is because [insert explanation].

Lastly, [insert effect 3] is also a serious consequence.

To give an example, [insert example or situation].

### **CONCLUSION**

In conclusion, [insert topic] is caused by many different factors and leads to serious effects on both people and society. To reduce the impacts, we need to understand the causes clearly and raise awareness about its consequences.

## DỊCH

### **MỞ BÀI**

Sự thật là [chèn chủ đề] đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng ở nhiều quốc gia trong những năm gần đây.

Vấn đề này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với cả cá nhân và xã hội.

Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần hiểu rõ những nguyên nhân đằng sau nó và những tác động mà nó mang lại.

Bài luận này sẽ thảo luận về các nguyên nhân chính của vấn đề và khám phá các hậu quả của nó.

### **THÂN BÀI 1 – NGUYÊN NHÂN**

Có một số lý do tại sao [chèn chủ đề] ngày càng trở nên phổ biến.

Lý do đầu tiên là [chèn nguyên nhân 1].

Ví dụ, [chèn ví dụ hoặc giải thích].

Một nguyên nhân quan trọng khác là [chèn nguyên nhân 2].

Điều này xảy ra vì [chèn giải thích].

Cuối cùng, [chèn nguyên nhân 3] cũng đóng vai trò trong vấn đề này.

Để minh họa, [chèn ví dụ hoặc trường hợp].

### **THÂN BÀI 2 – HẬU QUẢ**

Vấn đề này đã dẫn đến một số tác động tiêu cực.

Đầu tiên, nó có thể dẫn đến [chèn hậu quả 1].

Ví dụ, [chèn ví dụ hoặc giải thích].

Thứ hai, một hậu quả khác là [chèn hậu quả 2].

Điều này là vì [chèn giải thích].

Cuối cùng, [chèn hậu quả 3] cũng là một hệ quả nghiêm trọng.

Để đưa ra ví dụ, [chèn ví dụ hoặc tình huống].

### **KẾT BÀI**

Tóm lại, [chèn chủ đề] được gây ra bởi nhiều yếu tố khác nhau và dẫn đến những tác động nghiêm trọng đối với cả con người và xã hội.

Để giảm thiểu những tác động này, chúng ta cần hiểu rõ các nguyên nhân và nâng cao nhận thức về những hậu quả của nó.

### **2.3.5. Effects and solution essay (mới bổ sung)**

#### **Effects and solution essay**

#### **INTRODUCTION**

It is true that ...[insert topic]... has become a pressing issue in many countries in recent years. This problem has led to several negative impacts on both individuals and society. Understanding the consequences of this issue is essential in order to find effective solutions. This essay will discuss the main effects for this problem and suggest some possible measures to address it.

#### **BODY PARAGRAPH 1 – EFFECTS**

There are several negative impacts caused by ...[insert topic].

The first effect is that ...[insert effect 1]... .

For example, ...[insert example or explanation]... .

Another significant impact is that ...[insert effect 2]... .

This is because ...[insert explanation or evidence]... .

Finally, ...[insert effect 3]... also results from this issue.

To illustrate, ...[insert specific example or case]... .

#### **BODY PARAGRAPH 2 – SOLUTIONS**

To tackle this issue, I believe both governments and individuals should take action.

Firstly, a possible solution is ...[insert solution 1]... .

This would help to ...[insert explanation of how it helps solve the problem]... .

Secondly, ...[insert solution 2]... can also be an effective measure.

For instance, ...[insert relevant example or elaboration]... .

Last but not least, raising public awareness about ...[insert topic]... is also important.

With better understanding, people may change their behavior and reduce the negative effects.

#### **CONCLUSION:**

In conclusion, ...[topic]... seriously influences citizens and society. In my opinion, governments and individuals need to cooperate with each other to reduce the bad effects of this problem and take the possible measures I have mentioned above.

#### **Bài luận về tác động và giải pháp**

#### **MỞ BÀI**

Thật vậy, ...[chèn chủ đề]... đã trở thành một vấn đề cấp bách ở nhiều quốc gia trong những năm gần đây. Vấn đề này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đến cả cá nhân lẫn xã hội. Việc hiểu rõ các hậu quả của vấn đề này là rất cần thiết để tìm ra những giải pháp hiệu quả. Bài viết này sẽ thảo luận về những ảnh hưởng chính của vấn đề này và đề xuất một số biện pháp để giải quyết.

#### **THÂN BÀI 1 – TÁC ĐỘNG**

Có một số tác động tiêu cực do ...[chèn chủ đề]... gây ra.

Ảnh hưởng đầu tiên là ...[ảnh hưởng 1]... .

Ví dụ, ...[nêu ví dụ hoặc giải thích].... .

Một tác động đáng kể khác là ...[ ảnh hưởng 2]....

Điều này là do ...[ nêu ví dụ hoặc giải thích].... .

Cuối cùng, ...[ ảnh hưởng 3]... cũng là hệ quả của vấn đề này.

Để minh họa, ...[ nêu ví dụ hoặc giải thích].... .

## THÂN BÀI 2 – GIẢI PHÁP

Để giải quyết vấn đề này, tôi tin rằng cả chính phủ và người dân đều cần hành động.

Trước tiên, một giải pháp khả thi là ...[giải pháp 1]... .

Biện pháp này sẽ giúp ...[giải thích và cách nó giải quyết vấn đề]... .

Tiếp theo, ...[giải quyết 2]... cũng là một biện pháp hiệu quả.

Chẳng hạn, ...[ví dụ hoặc chi tiết liên quan].... .

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, nâng cao nhận thức cộng đồng về ...[chèn chủ đề]... cũng rất quan trọng.

Khi hiểu rõ hơn, mọi người có thể thay đổi hành vi và giảm bớt những tác động tiêu cực.

## KẾT BÀI

Tóm lại, ...[chèn chủ đề]... ảnh hưởng nghiêm trọng đến công dân và xã hội. Theo ý kiến của tôi, các chính phủ và cá nhân cần hợp tác với nhau để giảm thiểu những tác động xấu của vấn đề này và thực hiện các biện pháp có thể mà tôi đã đề cập ở trên.

### 2.3.6. Discussion essay

#### ❖ Dấu hiệu nhận biết Discussion Essay

Đề bài thường có những cụm từ như:

- Discuss both views and give your opinion.
- Discuss both these views and give your own opinion.
- Some people believe that... while others argue that... Discuss both sides and give your opinion.

Từ khóa quan trọng: discuss both views, both sides, your opinion

#### ❖ Cấu trúc đặc trưng của Discussion Essay

- **Mở bài:** Giới thiệu chủ đề và nêu rõ bạn sẽ thảo luận cả hai quan điểm.
- **Thân bài 1:** Trình bày và phân tích quan điểm 1.
- **Thân bài 2:** Trình bày và phân tích quan điểm 2.
- **(Thân bài 3 - nếu cần):** Nêu rõ quan điểm cá nhân (nếu bạn chưa lòng vào thân bài 2).
- **Kết luận:** Tóm tắt lại hai quan điểm và khẳng định lập trường của bạn.

## Template

### **Introduction (Mở bài)**

There has been an ongoing debate over whether [chủ đề] brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that [quan điểm 1], others hold the belief that [quan điểm 2]. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

### **Body Paragraph 1 – Viewpoint 1 (Quan điểm thứ nhất)**

Supporters of [quan điểm 1] often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it [giải thích lý do đầu tiên], which can lead to [hậu quả tích cực]. For instance, [ví dụ cụ thể minh họa cho lý do trên]. Furthermore, they believe that [lý do bỗng nhiên], as it helps to [tác dụng tích cực/hiệu quả].

### **Body Paragraph 2 – Viewpoint 2 (Quan điểm thứ hai)**

On the contrary, opponents of [quan điểm 1] argue that [quan điểm 2] brings about more favorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that [giải thích lý do], which may contribute to [tác động tích cực]. For example, [ví dụ minh họa cho lý do này]. In addition, they also point out that [lý do bỗng nhiên], making [quan điểm 2] more practical or suitable in certain contexts.

### **Body Paragraph 3 – Your Opinion (Quan điểm cá nhân)**

From my perspective, I am more inclined to support the idea that [ý kiến cá nhân], since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that [giải thích lý do chính], which plays an essential role in [tác động]. A good example of this can be seen in [ví dụ thực tế hoặc dẫn chứng], which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

### **Conclusion (Kết bài)**

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that [ý kiến cá nhân] is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that [tóm tắt lại lý do ủng hộ quan điểm cá nhân], which is why I firmly hold this opinion.

## Dịch Template

### **Mở bài**

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu [chủ đề] mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra

nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số người cho rằng [quan điểm 1], thì những người khác lại tin rằng [quan điểm 2]. Bài viết này sẽ thảo luận cả hai quan điểm một cách chi tiết trước khi đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.

### Thân đoạn 1 – Quan điểm thứ nhất

Những người ủng hộ [quan điểm 1] thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể.

Một lý do chính là nó [giải thích lý do đầu tiên], điều này có thể dẫn đến [hậu quả tích cực].

Ví dụ, [ví dụ cụ thể minh họa cho lý do trên].

Hơn nữa, họ tin rằng [lý do bổ sung], vì điều đó giúp [tác dụng tích cực/hiệu quả].

### Thân đoạn 2 – Quan điểm thứ hai

Ngược lại, những người phản đối [quan điểm 1] cho rằng [quan điểm 2] mang lại nhiều kết quả tích cực hơn.

Một lập luận chính ủng hộ quan điểm này là [giải thích lý do], điều này có thể góp phần vào [tác động tích cực].

Ví dụ, [ví dụ minh họa cho lý do này].

Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng [lý do bổ sung], khiến cho [quan điểm 2] trở nên thực tế hoặc phù hợp hơn trong một số bối cảnh nhất định.

### Thân đoạn 3 – Quan điểm cá nhân

Theo quan điểm của tôi, tôi nghiêng về việc ủng hộ ý kiến rằng [ý kiến cá nhân], vì nó dường như mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn.

Lý do chính cho niềm tin này là [giải thích lý do chính], điều này đóng vai trò thiết yếu trong [tác động].

Một ví dụ điển hình cho điều này có thể thấy ở [ví dụ thực tế hoặc dẫn chứng], điều này minh họa rõ ràng cho lợi ích của quan điểm này.

### Kết luận

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có giá trị riêng, tôi tin rằng [ý kiến cá nhân] là thuyết phục và có lợi hơn trong dài hạn. Khi xem xét cả hai phía, có thể thấy rõ ràng [tóm tắt lại lý do ủng hộ quan điểm cá nhân], và đó là lý do tại sao tôi hoàn toàn ủng hộ quan điểm này.

## 2.4 Các ý tưởng áp dụng theo chủ đề.

## Topic 1: Environment - Môi trường

### E1. Biến đổi khí hậu (Climate Change)

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Greenhouse Gas Emissions: Khí thải nhà kính**

Using energy from coal, oil, and gas releases CO<sub>2</sub>, causing the greenhouse effect and global warming.

*Việc sử dụng năng lượng từ than, dầu và khí đốt làm phát thải khí CO<sub>2</sub>, gây hiệu ứng nhà kính và làm trái đất nóng lên.*

- **Deforestation: Phá rừng**

Cutting down trees reduces CO<sub>2</sub> absorption, increasing greenhouse gases in the atmosphere.

*Chặt cây rừng khiến CO<sub>2</sub> không được hấp thụ, làm tăng lượng khí nhà kính trong không khí.*

- **Factory emissions: Khí thải từ nhà máy**

Factories burn fuel to make products and release greenhouse gases like CO<sub>2</sub>, which cause global warming.

*Các nhà máy đốt nhiên liệu để sản xuất hàng hóa và thải ra khí nhà kính như CO<sub>2</sub>, gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.*

- **Transport pollution: Ô nhiễm từ phương tiện giao thông**

Cars, buses, and planes use petrol and produce CO<sub>2</sub> and other gases that make the Earth hotter.

*Ô tô, xe buýt và máy bay sử dụng xăng dầu và thải ra CO<sub>2</sub> cùng các khí khác, làm Trái Đất nóng lên.*

- **Waste burning: Đốt rác thải**

Burning trash creates dirty smoke and harmful gases, which pollute the air and increase climate change.

*Việc đốt rác tạo ra khói bẩn và khí độc, gây ô nhiễm không khí và làm tăng biến đổi khí hậu.*

#### ❖ Impacts – Tác động

- **Rising Temperatures: Nhiệt độ tăng cao**

Global temperatures increase, changing the living conditions of many animals and plants.

*Nhiệt độ trái đất tăng lên làm môi trường sống của nhiều loài động vật và thực vật bị thay đổi.*

- **Rising Sea Levels: Mực nước biển dâng**

Melting ice at the poles causes sea levels to rise, flooding coastal areas.

*Băng ở hai cực tan chảy, làm mực nước biển dâng lên, gây ngập lụt cho các khu vực ven biển.*

- **Extreme Weather: Thời tiết cực đoan**

Climate change increases extreme weather events such as storms, floods, droughts, and heatwaves.

*Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán, và sóng nhiệt.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Many species of animals and plants are threatened with extinction due to changes in their environment and climate.

*Nhiều loài động thực vật bị đe dọa tuyệt chủng do thay đổi môi trường sống và khí hậu.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Using Renewable Energy: Sử dụng năng lượng tái tạo**

Use energy from the sun, wind, and hydropower instead of fossil fuels.

*Sử dụng năng lượng từ mặt trời, gió và thủy điện thay thế năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch.*

- **Reforestation: Trồng lại rừng**

Planting trees helps absorb CO<sub>2</sub> and protect ecosystems.

*Trồng lại rừng giúp hấp thụ CO<sub>2</sub> và bảo vệ môi trường sống của động, thực vật.*

- **Energy Efficiency: Giảm tiêu thụ năng lượng**

Saving energy in daily life and production to reduce emissions.

*Tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và sản xuất để giảm lượng khí thải.*

- **Recycling: Tái chế**

Encouraging recycling and reducing plastic use to protect the environment.

*Khuyến khích tái chế và giảm sử dụng nhựa để bảo vệ môi trường.*

- **Reducing Greenhouse Gas Emissions: Giảm phát thải khí nhà kính**

Governments and international organizations should implement policies to reduce greenhouse gas emissions, such as adopting clean technologies, using electric vehicles, and raising public awareness.

*Thực hiện các chính sách quốc gia và quốc tế nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính, bao gồm việc áp dụng công nghệ sạch, sử dụng xe điện và nâng cao nhận thức cộng đồng.*

## E2. Sự nóng lên toàn cầu (Global Warming)

(chỉ cần thay từ Climate Change = Global Warming, tất cả ý giống như biến đổi khí hậu phần trước, giảm đi việc ghi nhớ ý mới)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Greenhouse Gas Emissions: Khí thải nhà kính**

Using energy from coal, oil, and gas releases CO<sub>2</sub>, causing the greenhouse effect and global warming.

*Việc sử dụng năng lượng từ than, dầu và khí đốt làm phát thải khí CO<sub>2</sub>, gây hiệu ứng nhà kính và làm trái đất nóng lên.*

- **Deforestation: Phá rừng**

Cutting down trees reduces CO<sub>2</sub> absorption, increasing greenhouse gases in the atmosphere.

*Chặt cây rừng khiến CO<sub>2</sub> không được hấp thụ, làm tăng lượng khí nhà kính trong không khí.*

- **Factory emissions: Khí thải từ nhà máy**

Factories burn fuel to make products and release greenhouse gases like CO<sub>2</sub>, which cause global warming.

*Các nhà máy đốt nhiên liệu để sản xuất hàng hóa và thải ra khí nhà kính như CO<sub>2</sub>, gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.*

- **Transport pollution: Ô nhiễm từ phương tiện giao thông**

Cars, buses, and planes use petrol and produce CO<sub>2</sub> and other gases that make the Earth hotter.

*Ô tô, xe buýt và máy bay sử dụng xăng dầu và thải ra CO<sub>2</sub> cùng các khí khác, làm Trái Đất nóng lên.*

### ❖ Impacts – Tác động

- **Rising Temperatures: Nhiệt độ tăng cao**

Global temperatures increase, changing the living conditions of many animals and plants.

*Nhiệt độ trái đất tăng lên làm môi trường sống của nhiều loài động vật và thực vật bị thay đổi.*

- **Rising Sea Levels: Mực nước biển dâng**

Melting ice at the poles causes sea levels to rise, flooding coastal areas.

*Băng ở hai cực tan chảy, làm mực nước biển dâng lên, gây ngập lụt cho các khu vực ven biển.*

- **Extreme Weather: Thời tiết cực đoan**

Global warming increases extreme weather events such as storms, floods, droughts, and heatwaves.

*Hiện tượng nóng lên toàn cầu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán, và sóng nhiệt.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Many species of animals and plants are threatened with extinction due to changes in their environment and climate.

*Nhiều loài động thực vật bị đe dọa tuyệt chủng do thay đổi môi trường sống và khí hậu.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Using Renewable Energy: Sử dụng năng lượng tái tạo**

Use energy from the sun, wind, and hydropower instead of fossil fuels.

*Sử dụng năng lượng từ mặt trời, gió và thủy điện thay thế năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch.*

- **Reforestation: Trồng lại rừng**

Planting trees helps absorb CO<sub>2</sub> and protect ecosystems.

*Trồng lại rừng giúp hấp thụ CO<sub>2</sub> và bảo vệ môi trường sống của động, thực vật.*

- **Energy Efficiency: Giảm tiêu thụ năng lượng**

Saving energy in daily life and production to reduce emissions.

*Tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và sản xuất để giảm lượng khí thải.*

- **Reducing Greenhouse Gas Emissions: Giảm phát thải khí nhà kính**

Governments and international organizations should implement policies to reduce greenhouse gas emissions, such as adopting clean technologies, using electric vehicles, and raising public awareness.

*Thực hiện các chính sách quốc gia và quốc tế nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính, bao gồm việc áp dụng công nghệ sạch, sử dụng xe điện và nâng cao nhận thức cộng đồng.*

### E3. Ô nhiễm không khí (Air Pollution)

Mình sử dụng lại các idea phần trước, giảm đi việc ghi nhớ ý mới, thay đổi một số từ trong câu cho phù hợp

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Greenhouse Gas Emissions: Khí thải nhà kính**

Using energy from coal, oil, and gas releases CO<sub>2</sub> and other harmful gases into the air, causing air pollution.

*Việc sử dụng năng lượng từ than, dầu và khí đốt làm phát thải khí CO<sub>2</sub> và các khí độc hại vào không khí, gây ô nhiễm không khí.*

- **Deforestation: Phá rừng**

Cutting down trees reduces the ability to filter pollutants and CO<sub>2</sub>, worsening air quality.

*Việc chặt phá rừng làm giảm khả năng lọc các chất ô nhiễm và CO<sub>2</sub>, khiến chất lượng không khí ngày càng xấu đi.*

- **Factory emissions: Khí thải từ nhà máy**

Factories burn fuel to make products and release smoke and toxic gases into the air.

*Các nhà máy đốt nhiên liệu để sản xuất hàng hóa và thải khói bụi cùng khí độc hại vào không khí.*

- **Transport pollution: Ô nhiễm từ phương tiện giao thông**

Cars, buses, and planes use petrol and produce CO<sub>2</sub> and other, which pollute the air.

*Ô tô, xe buýt và máy bay sử dụng xăng dầu và thải ra CO<sub>2</sub> cùng các khí khác, gây ô nhiễm không khí.*

### ❖ Impacts – Tác động

- **Health Problems: Vấn đề sức khỏe**

Breathing polluted air can cause respiratory diseases like asthma, bronchitis, and even cancer.

*Việc hít thở không khí ô nhiễm có thể gây ra các bệnh về hô hấp như hen suyễn, viêm phế quản và thậm chí là ung thư.*

- **Reduced Visibility: Giảm tầm nhìn**

Smog and haze caused by air pollution can limit visibility and affect transportation safety.

*Khói bụi và sương mù do ô nhiễm không khí gây ra có thể làm giảm tầm nhìn và ảnh hưởng đến an toàn giao thông.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Many species of animals and plants are threatened with extinction due to environmental changes caused by air pollution, such as acid rain and toxic particles that harm forests, rivers, and ecosystems.

*Nhiều loài động thực vật bị đe dọa tuyệt chủng do những thay đổi môi trường gây ra bởi ô nhiễm không khí, như mưa axit và các hạt độc hại làm tổn hại rừng, sông ngòi và hệ sinh thái.*

- **Climate Effects: Tác động khí hậu**

Air pollution contributes to climate change by increasing the amount of greenhouse gases in the atmosphere.

*Ô nhiễm không khí góp phần gây biến đổi khí hậu bằng cách gia tăng lượng khí nhà kính trong khí quyển.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Using Renewable Energy: Sử dụng năng lượng tái tạo**

Use energy from the sun, wind, and hydropower instead of fossil fuels

*Sử dụng năng lượng từ mặt trời, gió và thủy điện thay thế năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch.*

- **Reforestation: Trồng lại rừng**

Planting trees helps absorb CO<sub>2</sub> and filter harmful substances in the air.

*Trồng lại rừng giúp hấp thụ CO<sub>2</sub> và lọc các chất độc hại trong không khí.*

- **Energy Efficiency: Giảm tiêu thụ năng lượng**

Save energy in homes and industries to lower fuel consumption and air emissions.

*Tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và sản xuất để giảm tiêu thụ nhiên liệu và khí thải ra không khí.*

- **Reducing Greenhouse Gas Emissions: Giảm phát thải khí nhà kính**

Governments and international organizations should implement policies to reduce greenhouse gas emissions, such as adopting clean technologies, using electric vehicles, and raising public awareness.

*Thực hiện các chính sách quốc gia và quốc tế nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính, bao gồm việc áp dụng công nghệ sạch, sử dụng xe điện và nâng cao nhận thức cộng đồng.*

### E4. Ô nhiễm nước (Water Pollution)

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Industrial Waste: Chất thải công nghiệp**

Many factories discharge waste and harmful chemicals directly into rivers, polluting water sources.

*Nhiều nhà máy thải chất thải và hóa chất độc hại trực tiếp ra sông, gây ô nhiễm nguồn nước.*

- **Deforestation: Phá rừng**

Cutting down trees leads to soil erosion, making it easier for pollutants to enter rivers and lakes.

*Việc chặt phá rừng khiến đất bị xói mòn, làm chất ô nhiễm dễ trôi vào sông hồ.*

- **Agricultural Chemicals: Hóa chất nông nghiệp**

Farmers use fertilizers and pesticides that wash into water sources, causing pollution.

Nông dân sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu làm chúng chảy vào nguồn nước, gây ô nhiễm.

- **Transport pollution: Ô nhiễm từ phương tiện giao thông**

Oil leaks and fuel waste from ships and vehicles often pollute oceans, rivers, and lakes.

Dầu rò rỉ và chất thải nhiên liệu từ tàu thuyền và phương tiện giao thông thường gây ô nhiễm biển, sông và hồ.

- ❖ **Impacts – Tác động**

- **Contaminated Drinking Water: Ô nhiễm nguồn nước uống**

Polluted water sources harm human health, causing diseases like diarrhea, cancer, or skin problems.

Nguồn nước bị ô nhiễm gây hại cho sức khỏe con người, dẫn đến các bệnh như tiêu chảy, ung thư hoặc bệnh về da.

- **Marine Life Destruction: Hủy hoại sinh vật biển**

Toxic water kills fish and other animals living in rivers, lakes, and oceans.

Nước độc hại giết chết cá và các loài sinh vật sống trong sông, hồ và đại dương.

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Many species of animals and plants are threatened with extinction due to polluted habitats.

Nhiều loài động thực vật bị đe dọa tuyệt chủng do môi trường sống bị ô nhiễm.

- **Ecosystem Disruption: Phá vỡ hệ sinh thái**

Polluted water affects the entire food chain, damaging biodiversity and natural balance.

Nước ô nhiễm ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn, làm tổn hại đến đa dạng sinh học và cân bằng tự nhiên.

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Using Renewable Energy: Sử dụng năng lượng tái tạo**

Replace polluting energy sources to prevent toxic waste from entering water bodies.

Thay thế nguồn năng lượng gây ô nhiễm để ngăn chất thải độc hại tràn vào nguồn nước.

- **Reforestation: Trồng lại rừng**

Planting trees helps prevent soil erosion and help filter water before it reaches rivers.

Trồng lại rừng giúp ngăn xói mòn đất và lọc nước trước khi đổ ra sông hồ.

- **Water-saving habits: Tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước**

Use water wisely and avoid dumping waste into drains or rivers.

*Sử dụng nước hợp lý và không đổ rác thải xuống công hay sông ngòi.*

- **Strict Environmental Policies: Chính sách môi trường nghiêm ngặt**

Governments should control industrial waste and promote eco-friendly farming.

*Chính phủ cần kiểm soát chất thải công nghiệp và thúc đẩy canh tác thân thiện với môi trường.*

## E5. Phá rừng (Deforestation)

- ❖ **Causes – Nguyên nhân**

- **Agricultural Expansion: Mở rộng nông nghiệp**

Forests are cut down to make space for crops and livestock farming.

*Rừng bị chặt phá để lấy đất trồng trọt và chăn nuôi gia súc.*

- **Logging – Khai thác gỗ**

Trees are removed for wood, paper, and furniture production, which reduces forest coverage. In many places, logging is done illegally and without control.

*Cây bị đốn để làm gỗ, giấy và đồ nội thất, làm giảm diện tích rừng. Ở nhiều nơi, việc khai thác gỗ diễn ra trái phép và không có kiểm soát.*

- **Urban Development – Phát triển đô thị**

Forests are cleared to build roads, houses, and industrial zones as cities grow. This process often happens quickly and without planning for the environment.

*Rừng bị phá để xây dựng đường sá, nhà cửa và khu công nghiệp khi đô thị phát triển. Quá trình này thường diễn ra nhanh và thiếu kế hoạch bảo vệ môi trường.*

- **Mining Activities – Hoạt động khai khoáng**

Mining for coal, gold, and other minerals often requires destroying large forest areas. These activities not only remove trees but also pollute the land and water nearby.

*Việc khai thác than, vàng và khoáng sản thường cần phá bỏ nhiều rừng. Những hoạt động này không chỉ chặt cây mà còn gây ô nhiễm đất và nước xung quanh.*

- ❖ **Impacts – Tác động**

- **Soil Erosion – Xói mòn đất**

Tree roots hold soil in place, but without them, heavy rain can wash the soil away. This leads to poor land for farming and desertification.

*Rễ cây giữ đất, nhưng khi không có cây, mưa lớn cuốn trôi lớp đất màu mỡ. Điều này khiến đất bạc màu và dẫn đến sa mạc hóa.*

- **Climate Change – Biến đổi khí hậu**

When fewer trees are around, less carbon dioxide is absorbed, increasing greenhouse gases. This contributes to global warming and more extreme weather.

*Khi ít cây xanh, lượng CO<sub>2</sub> không được hấp thụ nhiều, làm tăng khí nhà kính. Điều này gây nóng lên toàn cầu và khí hậu trở nên khắc nghiệt hơn.*

- **Loss of Biodiversity – Suy giảm đa dạng sinh học**

Destroying forests removes the homes of many animals and plants, which can cause extinction. It also breaks the natural balance of ecosystems.

*Phá rừng làm mất môi trường sống của nhiều loài động thực vật, dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng. Điều này cũng phá vỡ sự cân bằng tự nhiên của hệ sinh thái.*

- **Water Cycle Disruption – Rối loạn chu trình nước**

Forests help maintain rainfall and humidity, but deforestation upsets this balance. As a result, floods, droughts, and irregular rainfall become more common.

*Rừng giúp giữ lượng mưa và độ ẩm, nhưng phá rừng làm rối loạn chu trình này. Kết quả là lũ lụt, hạn hán và mưa thất thường xảy ra nhiều hơn.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Reforestation – Trồng lại rừng**

Planting new trees helps rebuild forests and protect wildlife habitats. It also improves air quality and helps reduce climate change.

*Trồng cây mới giúp phục hồi rừng và bảo vệ môi trường sống cho động vật. Ngoài ra, nó cải thiện chất lượng không khí và giảm biến đổi khí hậu.*

- **Using Sustainable Products – Sử dụng sản phẩm bền vững**

We should choose goods made from recycled materials or certified wood. This helps lower the need for cutting down more trees.

*Chúng ta nên chọn sản phẩm làm từ vật liệu tái chế hoặc gỗ được chứng nhận. Điều này giúp giảm nhu cầu đốn thêm cây.*

- **Improving Land Use – Cải thiện việc sử dụng đất**

Using land more efficiently for farming and construction can help save forests. Smart planning allows both development and nature protection.

*Sử dụng đất hiệu quả hơn trong nông nghiệp và xây dựng giúp bảo vệ rừng. Quy hoạch hợp lý giúp cân bằng giữa phát triển và bảo vệ thiên nhiên.*

- **Raising Awareness and Enforcing Laws – Nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật**

Educating people about the importance of forests can lead to better protection. Strong laws and strict punishment can stop illegal deforestation.

*Giáo dục công đồng về tầm quan trọng của rừng giúp nâng cao ý thức bảo vệ. Luật pháp nghiêm khắc và xử phạt chặt chẽ có thể ngăn chặn phá rừng trái phép.*

## E6. Khai thác tài nguyên thiên nhiên (Natural Resource Depletion)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Using Fossil Fuels (Sử dụng nhiên liệu hóa thạch)**

Using energy from coal, oil, and gas consumes non-renewable resources, leading to depletion.

*Việc sử dụng năng lượng từ than, dầu và khí đốt tiêu tốn các tài nguyên không tái tạo, dẫn đến cạn kiệt.*

- **Deforestation (Phá rừng)**

Forests are cut down to get wood and clear land for farming, which reduces natural resources like timber and biodiversity.

*Rừng bị chặt để lấy gỗ và lấy đất canh tác, làm giảm tài nguyên thiên nhiên như gỗ và đa dạng sinh học.*

- **Factory Production (Sản xuất công nghiệp)**

Factories extract raw materials and overuse natural resources such as minerals, water, and fossil fuels.

*Các nhà máy khai thác nguyên liệu thô và sử dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nước và nhiên liệu hóa thạch.*

### Transport Needs (Nhu cầu giao thông)

Transportation systems require a lot of petrol and materials, speeding up the depletion of oil and other resources.

*Giao thông tiêu tốn nhiều xăng dầu và vật liệu, đẩy nhanh quá trình cạn kiệt dầu mỏ và các tài nguyên khác.*

### ❖ Impacts – Tác động

- **Loss of Resources (Cạn kiệt tài nguyên)**

Important resources such as fossil fuels, minerals, and fresh water become scarcer, affecting daily life and development.

*Các tài nguyên quan trọng như nhiên liệu hóa thạch, khoáng sản và nước ngọt ngày càng khan hiếm, ảnh hưởng đến đời sống và phát triển.*

- **Environmental Degradation (Suy thoái môi trường)**

Overexploitation damages ecosystems, leads to soil erosion, water pollution, and loss of forest cover.

*Khai thác quá mức làm hủy hoại hệ sinh thái, gây xói mòn đất, ô nhiễm nước và mất rừng.*

- **Biodiversity Loss (Suy giảm đa dạng sinh học)**

The destruction of forests and habitats causes many plant and animal species to disappear.

*Phá rừng và mất môi trường sống khiến nhiều loài động thực vật biến mất.*

- **Climate Change Acceleration (Gia tăng biến đổi khí hậu)**

Using up natural resources contributes to more emissions, making climate change worse.

*Việc cạn kiệt tài nguyên góp phần làm tăng phát thải, khiến biến đổi khí hậu trở nên nghiêm trọng hơn.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Using Renewable Energy (Sử dụng năng lượng tái tạo)**

Use solar, wind, and hydropower to reduce the use of fossil fuels.

*Sử dụng năng lượng mặt trời, gió và thủy điện để giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.*

- **Reforestation (Trồng lại rừng)**

Plant trees to restore forest cover and preserve biodiversity.

*Trồng cây để phục hồi rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.*

- **Energy Efficiency (Tiết kiệm năng lượng)**

Save energy at home, work, and in industry to reduce resource use.

*Tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt, công việc và sản xuất để giảm sử dụng tài nguyên.*

- **Sustainable Resource Use (Sử dụng tài nguyên bền vững)**

Governments and people should manage resources wisely, recycle materials, and limit overconsumption.

*Chính phủ và người dân cần quản lý tài nguyên hợp lý, tái chế vật liệu và hạn chế tiêu dùng quá mức.*

## E7. Rác thải nhựa (Plastic Waste)

- ❖ **Causes – Nguyên nhân**

- **Improper Disposal (Xử lý không đúng cách)**

Plastic waste is often improperly disposed of, either thrown on the ground, in landfills, or dumped in rivers and oceans. This causes significant environmental harm, as plastic can take hundreds of years to break down.

Rác thải nhựa thường bị xử lý không đúng cách, như vứt bừa bãi, đổ vào các bãi rác hoặc sông suối, đại dương. Điều này gây hại nghiêm trọng cho môi trường, vì nhựa có thể mất hàng trăm năm để phân hủy.

- **Overproduction of Plastic (Sản xuất nhựa quá mức)**

The increasing demand for plastic products, especially for packaging and single-use items, leads to overproduction. As a result, much of this plastic ends up in waste, creating an overwhelming amount of pollution.

Nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm nhựa, đặc biệt là bao bì và vật dụng dùng một lần, dẫn đến sản xuất quá mức. Hậu quả là phần lớn nhựa này trở thành rác thải, tạo ra một lượng ô nhiễm khổng lồ.

- **Non-biodegradability (Khả năng phân hủy kém)**

Plastic does not decompose quickly in nature, taking hundreds of years to break down completely. This means plastic waste continues to accumulate in the environment, causing long-term pollution.

Nhựa không phân hủy nhanh chóng trong tự nhiên, phải mất hàng trăm năm để phân hủy hoàn toàn. Điều này có nghĩa là rác thải nhựa sẽ tiếp tục tích tụ trong môi trường, gây ô nhiễm lâu dài.

- **Convenience of Plastic (Sự tiện lợi của nhựa)**

Plastic is cheap, durable, and lightweight, which makes it convenient for many uses in everyday life. This convenience encourages over-reliance on plastic, contributing to its excessive accumulation in the environment.

Nhựa rẻ, bền và nhẹ, khiến nó trở thành lựa chọn tiện lợi cho nhiều mục đích trong cuộc sống hàng ngày. Sự tiện lợi này khuyến khích việc phụ thuộc quá mức vào nhựa, góp phần vào sự tích tụ quá mức của nhựa trong môi trường.

### ❖ Impacts – Tác động

- **Environmental Pollution (Ô nhiễm môi trường)**

Plastic waste pollutes the land, rivers, and oceans, causing serious harm to ecosystems. It clogs waterways, damages habitats, and affects the quality of soil and water.

Rác thải nhựa ô nhiễm đất, sông và đại dương, gây hại nghiêm trọng cho các hệ sinh thái. Nó làm tắc nghẽn các dòng chảy, phá hủy môi trường sống và ảnh hưởng đến chất lượng đất và nước.

- **Threat to Wildlife (Mối đe dọa đối với động vật hoang dã)**

Animals often mistake plastic for food, leading to ingestion and, in some cases, death. Moreover, plastic waste can entangle animals, preventing them from moving and causing long-term harm.

*Động vật thường nhầm lẫn nhựa với thức ăn, dẫn đến việc nuốt phải và trong một số trường hợp, gây tử vong. Hơn nữa, rác thải nhựa có thể làm động vật bị vướng vào, ngăn cản chúng di chuyển và gây hại lâu dài.*

- **Aesthetic Damage (Hư hại thẩm mỹ)**

Plastic waste can be unsightly, especially in natural areas such as beaches, forests, and parks, where it detracts from the beauty of the environment.

*Rác thải nhựa có thể gây mất mỹ quan, đặc biệt là ở các khu vực tự nhiên như bãi biển, rừng và công viên, nơi nó làm giảm vẻ đẹp của môi trường.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Reducing Plastic Use (Giảm sử dụng nhựa)**

One of the most effective ways to reduce plastic waste is by cutting down on single-use plastics. People can use reusable bags, containers, and utensils to minimize their reliance on plastic products.

*Một trong những cách hiệu quả nhất để giảm rác thải nhựa là cắt giảm việc sử dụng nhựa dùng một lần. Mọi người có thể sử dụng túi, hộp, và dụng cụ tái sử dụng để giảm sự phụ thuộc vào các sản phẩm nhựa.*

- **Recycling Plastics (Tái chế nhựa)**

Increased efforts to recycle plastic waste can help reduce the amount of plastic that ends up in landfills or oceans. By reprocessing plastic, it can be used to create new products, reducing the need for new plastic production.

*Tăng cường nỗ lực tái chế rác thải nhựa có thể giúp giảm lượng nhựa bị thải ra bãi rác hoặc đại dương. Bằng cách tái chế nhựa, chúng có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm mới, giảm nhu cầu sản xuất nhựa mới.*

- **Public Awareness Campaigns (Chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng)**

Raising public awareness about the environmental damage caused by plastic waste can encourage people to reduce plastic consumption and increase recycling, leading to positive changes.

*Nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của rác thải nhựa đối với môi trường. Khuyến khích mọi người giảm tiêu thụ nhựa và tăng cường tái chế sẽ thúc đẩy những thay đổi tích cực.*

- **Enforcing Laws (Thực thi luật pháp)**

Governments can limit plastic production and improve waste management through policies like banning certain plastics or promoting alternatives.

*Chính phủ có thể hạn chế sản xuất nhựa và cải thiện quản lý chất thải thông qua các chính sách như cấm một số loại nhựa hoặc khuyến khích các sản phẩm thay thế..*

## E8. Rác thải điện tử (E-Waste)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Overconsumption of electronic devices: Việc tiêu thụ thiết bị điện tử quá mức**

People constantly buy new phones, laptops, and gadgets, even when the old ones still work, leading to more e-waste.

*Mọi người liên tục mua điện thoại, máy tính và thiết bị mới dù đồ cũ vẫn dùng được, khiến lượng rác thải điện tử tăng lên.*

- **Short product lifespans: Tuổi thọ sản phẩm ngắn**

Many electronics are designed to break or become outdated quickly, causing people to throw them away and buy new ones.

*Nhiều thiết bị điện tử được thiết kế để nhanh hỏng hoặc lỗi thời, khiến người dùng phải vứt đi và mua mới.*

- **Lack of proper recycling systems: Thiếu hệ thống tái chế phù hợp**

In many countries, there are not enough recycling facilities for electronics, so they end up in landfills or are burned.

*Ở nhiều quốc gia, không có đủ cơ sở tái chế rác điện tử, nên chúng bị chôn lấp hoặc đốt bỏ.*

- **Illegal dumping and exports: Đổ rác và xuất khẩu trái phép**

Some developed countries send their e-waste to poorer countries without proper processing, polluting the environment.

*Một số nước phát triển xuất khẩu rác thải điện tử sang các nước nghèo mà không xử lý đúng cách, gây ô nhiễm môi trường.*

### ❖ Impacts – Tác động

- **Soil and Water Pollution: Ô nhiễm đất và nước**

Toxic substances in e-waste like lead and mercury can leak into the soil and water, harming plants, animals, and people.

*Chất độc hại trong rác điện tử như chì và thủy ngân có thể ngấm vào đất và nước, gây hại cho cây cối, động vật và con người.*

- **Air Pollution: Ô nhiễm không khí**

When e-waste is burned, it releases harmful gases and particles into the air, affecting respiratory health.

*Khi rác điện tử bị đốt, nó thải ra khí độc và bụi mịn, ánh hưởng đến hệ hô hấp.*

- **Health risks: Nguy hại cho sức khỏe**

Workers in informal recycling sites are exposed to dangerous chemicals, leading to serious diseases.

Công nhân ở các cơ sở tái chế không chính thức thường tiếp xúc với hóa chất độc hại, gây ra nhiều bệnh nguy hiểm.

- **Loss of valuable resources: Lãng phí tài nguyên quý**

E-waste contains precious metals like gold and copper. Throwing them away means losing resources that can be reused.

Rác điện tử có chứa các kim loại quý như vàng và đồng. Việc vứt bỏ chúng là lãng phí tài nguyên có thể tái sử dụng.

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Using electronics responsibly: Sử dụng thiết bị điện tử một cách có trách nhiệm**

Only buy what you need, repair instead of replacing, and avoid changing devices too often.

Chỉ mua khi cần, sửa chữa thay vì thay mới và hạn chế thay đổi thiết bị thường xuyên.

- **Developing recycling systems: Phát triển hệ thống tái chế**

Governments should invest in proper e-waste recycling facilities and encourage safe disposal practices.

Chính phủ nên đầu tư vào các cơ sở tái chế rác điện tử đúng chuẩn và khuyến khích người dân xử lý rác an toàn.

- **Raising awareness: Nâng cao nhận thức**

People need to understand the dangers of e-waste and how to reduce and recycle it.

Mọi người cần hiểu rõ về tác hại của rác thải điện tử và cách giảm thiểu, tái chế đúng cách.

- **Supporting green technology: Hỗ trợ công nghệ xanh**

Encourage the development of eco-friendly electronics and companies that take back and recycle old products.

Khuyến khích phát triển thiết bị điện tử thân thiện với môi trường và các công ty thu hồi, tái chế sản phẩm cũ.

## E9. Năng lượng tái tạo (Renewable Energy)

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

(Why we need renewable energy- Tại sao chúng ta cần năng lượng tái tạo)

- **Greenhouse Gas Emissions: Khí thải nhà kính**

Using coal, oil, and gas for energy releases CO<sub>2</sub>, which leads to climate change. Therefore, we need renewable energy to reduce these emissions.

*Việc sử dụng than, dầu và khí đốt để tạo ra năng lượng thải ra khí CO<sub>2</sub>, gây biến đổi khí hậu. Vì vậy, chúng ta cần năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải này.*

- **Deforestation: Phá rừng**

Cutting down trees reduces the ability to absorb CO<sub>2</sub>, making the climate worse. Renewable energy can help protect forests by reducing the need for fossil fuels.

*Việc chặt phá rừng làm giảm khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub>, khiến khí hậu trở nên tồi tệ hơn. Năng lượng tái tạo có thể giúp bảo vệ rừng bằng cách giảm nhu cầu sử dụng nhiên liệu hóa thạch.*

- **Factory emissions: Khí thải từ nhà máy**

Factories that use fossil fuels release a large amount of CO<sub>2</sub>. Switching to renewable energy in industries helps lower emissions.

*Các nhà máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch thải ra một lượng lớn khí CO<sub>2</sub>. Việc chuyển sang dùng năng lượng tái tạo trong công nghiệp giúp giảm phát thải.*

- **Transport pollution: Ô nhiễm từ giao thông**

Vehicles running on petrol emit harmful gases. Using renewable energy like solar or wind power for electric vehicles can reduce pollution.

*Phương tiện chạy bằng xăng dầu thải ra các khí độc hại. Sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời hoặc gió cho xe điện có thể giảm ô nhiễm.*

### ❖ Impacts – Tác động

#### (Benefits of renewable energy - Lợi ích của năng lượng tái tạo)

- **Rising Temperatures: Nhiệt độ tăng cao**

Renewable energy reduces CO<sub>2</sub> emissions, helping to slow down global warming and protect ecosystems.

*Năng lượng tái tạo giúp giảm khí CO<sub>2</sub>, góp phần làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu và bảo vệ hệ sinh thái.*

- **Rising Sea Levels: Mực nước biển dâng**

Using clean energy can reduce ice melting and help control sea level rise.

*Sử dụng năng lượng sạch giúp giảm hiện tượng tan băng và kiểm soát mực nước biển dâng.*

- **Extreme Weather: Thời tiết cực đoan**

Renewable energy can reduce the chances of extreme weather caused by climate change.

*Năng lượng tái tạo có thể làm giảm khả năng xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

By reducing pollution and protecting nature, renewable energy helps preserve biodiversity.

*Bằng cách giảm ô nhiễm và bảo vệ thiên nhiên, năng lượng tái tạo giúp bảo tồn sự đa dạng sinh học.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

(How to promote renewable energy - Làm thế nào để thúc đẩy năng lượng tái tạo)

- **Using Renewable Energy: Sử dụng năng lượng tái tạo**

Encourage the use of solar, wind, and hydropower instead of fossil fuels.

*Khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời, gió và thủy điện thay vì nhiên liệu hóa thạch.*

- **Reforestation: Trồng lại rừng**

Protect forests to maintain carbon absorption and support clean energy projects.

*Bảo vệ và trồng lại rừng để duy trì khả năng hấp thụ CO<sub>2</sub> và hỗ trợ các dự án năng lượng sạch.*

- **Energy Efficiency: Giảm tiêu thụ năng lượng**

Save energy in homes and industries to support a cleaner energy future.

*Tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và sản xuất để hướng tới một tương lai năng lượng sạch hơn.*

- **Reducing Greenhouse Gas Emissions: Giảm phát thải khí nhà kính**

Governments should support renewable energy policies and invest in green technology.

*Chính phủ nên hỗ trợ các chính sách năng lượng tái tạo và đầu tư vào công nghệ xanh.*

## E10. Lạm dụng hóa chất và thuốc trừ sâu (Chemical and Pesticide Abuse)

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Excessive Use in Agriculture: Sử dụng quá mức trong nông nghiệp**

Farmers use too many chemical fertilizers and pesticides to increase crop yields and prevent pests.

*Nông dân sử dụng quá nhiều phân bón hóa học và thuốc trừ sâu để tăng năng suất và ngăn chặn sâu bệnh.*

- **Lack of Awareness: Thiếu nhận thức**

Many people don't understand the harmful effects of chemicals and continue to use them without proper safety measures.

*Nhiều người không hiểu rõ tác hại của hóa chất và tiếp tục sử dụng mà không có biện pháp an toàn phù hợp.*

- **Industrial Waste: Chất thải công nghiệp**

Factories release chemical waste into the environment, polluting soil and water sources.

*Các nhà máy thải chất hóa học ra môi trường, gây ô nhiễm đất và nguồn nước.*

- **Poor Regulation: Quản lý lỏng lẻo**

In some places, there are not enough rules or inspections to control the use of dangerous chemicals.

*Ở một số nơi, chưa có đủ quy định hoặc kiểm tra nghiêm ngặt để kiểm soát việc sử dụng hóa chất độc hại.*

### ❖ Impacts – Tác động

- **Health Problems: Ảnh hưởng sức khỏe**

Toxic chemicals can cause serious diseases such as cancer, skin problems, and respiratory issues.

*Hóa chất độc hại có thể gây ra các bệnh nghiêm trọng như ung thư, bệnh về da và hô hấp.*

- **Water and Soil Pollution: Ô nhiễm nước và đất**

Chemicals seep into the ground and waterways, harming plants, animals, and humans.

*Hóa chất ngấm vào đất và nguồn nước, gây hại cho thực vật, động vật và con người.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Pesticides can kill not only pests but also useful insects, birds, and aquatic life.

*Năng lượng tái tạo có thể làm giảm khả năng xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu.*

- **Biodiversity Loss: Suy giảm đa dạng sinh học**

Pesticides can kill not only pests but also useful insects, birds, and aquatic life.

*Thuốc trừ sâu có thể giết cả sâu hại lẫn các loài côn trùng có ích, chim chóc và sinh vật dưới nước.*

- **Food Safety Issues: Vấn đề an toàn thực phẩm**

Chemical residues remain in fruits, vegetables, and meat, affecting the health of consumers.

*Dư lượng hóa chất tồn tại trong rau quả, thịt cá, ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Using Organic Methods: Sử dụng phương pháp hữu cơ**

Farmers should use organic fertilizers and natural pest control instead of chemicals.

*Nông dân nên dùng phân bón hữu cơ và cách phòng trừ sâu bệnh tự nhiên thay vì hóa chất.*

- **Raising Public Awareness: Nâng cao nhận thức cộng đồng**

Educate people about the harmful effects of chemical abuse and encourage safe practices.

*Giáo dục cộng đồng về tác hại của việc lạm dụng hóa chất và khuyến khích sử dụng an toàn.*

- **Stricter Regulations: Siết chặt quy định**

Governments should create and enforce strict laws to control chemical use in agriculture and industry.

*Chính phủ cần ban hành và thực thi luật nghiêm ngặt để kiểm soát việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp và công nghiệp.*

- **Encouraging Eco-friendly Products: Khuyến khích sản phẩm thân thiện môi trường**

Support the production and consumption of eco-friendly and chemical-free products.

*Khuyến khích sản xuất và sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, không chứa hóa chất độc hại.*

### **E11. Maintain Biodiversity (Bảo tồn đa dạng sinh học)**

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Ecosystem stability – Ôn định hệ sinh thái**

A wide variety of species ensures that ecosystems can remain balanced and function properly, even when facing natural disasters or sudden changes in the environment.

*Sự đa dạng của các loài đảm bảo hệ sinh thái có thể duy trì sự cân bằng và hoạt động bình thường, ngay cả khi phải đối mặt với thảm họa thiên nhiên hoặc những thay đổi đột ngột của môi trường.*

- **Human survival – Sự sống của con người**

Biodiversity provides essential resources such as food, medicinal plants, and clean water, which are vital for the health and well-being of communities around the world.

*Đa dạng sinh học cung cấp các nguồn tài nguyên thiết yếu như thực phẩm, cây thuốc và nước sạch, rất quan trọng cho sức khỏe và hạnh phúc của cộng đồng trên toàn thế giới.*

- **Climate protection – Bảo vệ khí hậu**

Forests, oceans, and wetlands absorb large amounts of carbon dioxide, helping slow down global warming and mitigate climate change impacts.

Rừng, đại dương và đất ngập nước hấp thụ một lượng lớn carbon dioxide, giúp làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

#### ❖ Drawbacks – Tác hại khi không bảo tồn

- Species extinction – Tuyệt chủng loài

If biodiversity is not maintained, many unique species of animals and plants will disappear forever, leading to the loss of genetic resources.

Nếu không duy trì được sự đa dạng sinh học, nhiều loài động vật và thực vật độc đáo sẽ biến mất mãi mãi, dẫn đến mất đi nguồn tài nguyên di truyền.

- Economic loss – Thiệt hại kinh tế

Declining biodiversity can negatively affect tourism, fishing, and agriculture, leading to reduced income and job losses for local communities.

Sự suy giảm đa dạng sinh học tác động tiêu cực đến du lịch, thủy sản và nông nghiệp, gây giảm thu nhập và mất việc làm cho cộng đồng địa phương.

- Ecosystem collapse – Sụp đổ hệ sinh thái

The loss of key species can cause entire ecosystems to break down, resulting in soil degradation, frequent floods, and severe droughts.

Việc mất đi các loài quan trọng có thể khiến toàn bộ hệ sinh thái bị phá vỡ, dẫn đến thoái hóa đất, lũ lụt thường xuyên và hạn hán nghiêm trọng.

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- Protected areas – Khu bảo tồn

Governments should create more nature reserves and national parks to protect endangered species and their habitats from human activities.

Chính phủ nên thành lập thêm nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và công viên quốc gia để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng khỏi các hoạt động của con người.

- Sustainable use – Sử dụng bền vững

Natural resources should be used in a sustainable way, ensuring that current needs are met without compromising the ability of future generations to meet theirs.

Tài nguyên thiên nhiên phải được sử dụng một cách bền vững, đảm bảo đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

- Encouraging Eco-friendly Products: Khuyến khích sản phẩm thân thiện môi trường

Schools, media, and community programs should raise public awareness about the value of biodiversity and encourage conservation actions.

*Trường học, phương tiện truyền thông và các chương trình cộng đồng nên nâng cao nhận thức của công chúng về giá trị của đa dạng sinh học và khuyến khích các hành động bảo tồn.*

## E12. Light Pollution (Ô nhiễm ánh sáng)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Overuse of artificial lighting – Lạm dụng ánh sáng nhân tạo**

Excessive use of streetlights, billboards, and decorative lighting leads to unnecessary brightness in urban areas.

*Việc sử dụng quá nhiều đèn đường, biển quảng cáo và đèn trang trí sẽ dẫn đến độ sáng không cần thiết ở khu vực đô thị.*

- **Unregulated lighting systems – Hệ thống chiếu sáng không được kiểm soát**

Lack of proper design or regulations for outdoor lighting causes light to spill into the sky and nearby areas.

*Thiếu thiết kế hợp lý hoặc quy định cho hệ thống chiếu sáng ngoài trời khiến ánh sáng lan tỏa lên bầu trời và khu vực xung quanh.*

- **Urbanization and 24-hour lifestyle – Đô thị hóa và lối sống 24 giờ**

Growing cities and continuous nighttime activities increase the demand for lighting, contributing to light pollution.

*Các thành phố phát triển và hoạt động về đêm liên tục làm tăng nhu cầu chiếu sáng, dẫn đến ô nhiễm ánh sáng.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Disruption of ecosystems – Gây xáo trộn hệ sinh thái**

Artificial light interferes with the natural behavior of nocturnal animals, such as migration and reproduction.

*Ánh sáng nhân tạo ảnh hưởng đến hành vi tự nhiên của động vật sống về đêm, chẳng hạn như di cư và sinh sản.*

- **Human health problems – Ảnh hưởng sức khỏe con người**

Exposure to light at night can disrupt human circadian rhythms, leading to sleep disorders and stress.

*Tiếp xúc với ánh sáng vào ban đêm có thể làm gián đoạn nhịp sinh học của con người, dẫn đến rối loạn giấc ngủ và căng thẳng.*

- **Energy waste – Lãng phí năng lượng**

Excessive lighting consumes a large amount of electricity, leading to higher energy costs and resource depletion.

*Chiếu sáng quá mức tiêu thụ một lượng lớn điện năng, dẫn đến chi phí cao và cạn kiệt tài nguyên.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Use energy-efficient lighting – Sử dụng đèn tiết kiệm năng lượng**

Installing LED lights with proper brightness can reduce unnecessary light emission.

*Lắp đặt đèn LED với độ sáng phù hợp có thể giảm thiểu phát xạ ánh sáng không cần thiết.*

- **Adopt smart lighting systems – Áp dụng hệ thống chiếu sáng thông minh**

Installing motion sensors and timers reduces unnecessary lighting when areas are empty.

*Việc lắp đặt cảm biến chuyển động và bộ hẹn giờ sẽ giúp giảm ánh sáng không cần thiết khi khu vực không có người.*

- **Raise public awareness – Nâng cao nhận thức cộng đồng**

Educating people about the impacts of light pollution can encourage responsible lighting habits.

*Giáo dục mọi người về tác động của ô nhiễm ánh sáng có thể khuyến khích thói quen sử dụng ánh sáng có trách nhiệm.*

## Topic 2: Study/Learning – Học tập

### S1. Học trực tuyến (Online Learning)

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- Advances in Technology – Tiến bộ công nghệ

The development of the internet and digital devices makes it easier for schools and students to access online education.

*Sự phát triển của internet và thiết bị số giúp các trường và học sinh dễ dàng tiếp cận việc học trực tuyến.*

- COVID-19 Pandemic – Đại dịch COVID-19

The global pandemic forced many schools to close, making online learning a necessary alternative.

*Đại dịch toàn cầu khiến nhiều trường học phải đóng cửa, làm cho học trực tuyến trở thành lựa chọn cần thiết.*

- Need for Flexible Education – Nhu cầu học tập linh hoạt

Many students want to study while working or managing other responsibilities, so online learning offers convenience.

*Nhiều học sinh muốn học trong khi làm việc hoặc có các trách nhiệm khác, nên học trực tuyến mang lại sự tiện lợi.*

- Cost-saving Considerations – Cân nhắc tiết kiệm chi phí

Online learning reduces expenses for transportation and accommodation, which attracts many learners.

*Học trực tuyến giúp giảm chi phí đi lại và ăn ở, thu hút nhiều người học.*

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- Convenience and Flexibility – Tiện lợi và linh hoạt

Online learning allows students to study anytime and anywhere, which is very helpful for those who have a busy schedule or live far from schools.

*Học trực tuyến cho phép học sinh học bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu, rất hữu ích với những người bận rộn hoặc sống xa trường.*

- Access to a Wide Range of Resources – Tiếp cận nhiều tài liệu học tập

Learners can find various learning materials such as videos, e-books, and online courses on the internet.

*Người học có thể tìm thấy nhiều tài liệu học tập như video, sách điện tử và khóa học trực tuyến trên internet.*

- Cost-saving – Tiết kiệm chi phí

Online learning helps reduce transportation and accommodation costs, especially for students in remote areas.

*Học trực tuyến giúp giảm chi phí đi lại và ăn ở, đặc biệt với học sinh ở vùng xa.*

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Lack of Interaction – Thiếu sự tương tác**

Students may feel isolated because they do not have much face-to-face communication with teachers and classmates.

*Học sinh có thể cảm thấy cô lập vì thiếu giao tiếp trực tiếp với giáo viên và bạn bè.*

- **Health Problems – Vấn đề về sức khỏe**

Spending too much time looking at screens can lead to eye strain, headaches, and poor posture.

*Dành quá nhiều thời gian nhìn vào màn hình có thể gây mỏi mắt, đau đầu và tư thế ngồi sai.*

- **Lack of Self-discipline – Thiếu kỷ luật tự giác**

Some students find it hard to concentrate and stay motivated when studying online at home.

*Một số học sinh khó tập trung và duy trì động lực khi học trực tuyến tại nhà.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Combine Online and Offline Learning – Kết hợp học trực tuyến và trực tiếp**

Schools should offer blended learning programs to balance flexibility and social interaction.

*Các trường nên triển khai chương trình học kết hợp để cân bằng giữa sự linh hoạt và tương tác xã hội.*

- **Use Interactive Tools – Sử dụng công cụ tương tác**

Teachers can use videos, quizzes, and group discussions to keep students engaged during online lessons.

*Giáo viên có thể sử dụng video, câu hỏi trắc nghiệm và thảo luận nhóm để giúp học sinh tham gia tích cực trong giờ học trực tuyến.*

- **Teach Time Management – Dạy cách quản lý thời gian**

Students should be taught how to organize their study schedules and avoid distractions.

*Học sinh nên được hướng dẫn cách sắp xếp lịch học và tránh bị xao nhãng.*

- **Take Care of Health – Chăm sóc sức khỏe**

It is important to take regular breaks, do light exercises, and limit screen time to protect both physical and mental health.

*Việc nghỉ giải lao thường xuyên, tập thể dục nhẹ và giới hạn thời gian dùng thiết bị là rất quan trọng để bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần.*

## S2. Bài tập về nhà (Homework)

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Reinforce Classroom Learning – Củng cố kiến thức trên lớp**

Teachers assign homework to help students review and remember what they have learned at school.

*Giáo viên giao bài tập về nhà để học sinh ôn lại và ghi nhớ những gì đã học ở trường.*

- **Develop Study Habits – Hình thành thói quen học tập**

Doing homework encourages students to study independently and manage their time.

*Làm bài tập giúp học sinh rèn luyện thói quen tự học và quản lý thời gian.*

- **Improve Academic Performance – Cải thiện kết quả học tập**

Regular homework practice helps students understand lessons better and achieve higher scores.

*Việc làm bài tập thường xuyên giúp học sinh hiểu bài sâu hơn và đạt điểm cao hơn.*

- **Encourage Independent Learning – Khuyến khích tự học**

Homework gives students the chance to explore topics on their own and become more confident learners.

*Bài tập tạo cơ hội cho học sinh tự tìm hiểu kiến thức và trở nên tự tin hơn trong học tập.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Cause Stress and Pressure – Gây căng thẳng và áp lực**

Too much homework can make students feel overwhelmed and exhausted.

*Quá nhiều bài tập có thể khiến học sinh cảm thấy quá tải và mệt mỏi.*

- **Limit Free Time – Hạn chế thời gian rảnh**

Heavy homework load may prevent students from relaxing, doing sports, or spending time with family.

*Khối lượng bài tập lớn có thể khiến học sinh không có thời gian thư giãn, chơi thể thao hoặc bên gia đình.*

- **Cost-saving – Tiết kiệm chi phí**

Some students copy homework from others or use the internet to finish it quickly without learning.

*Một số học sinh sao chép bài hoặc tìm cách làm qua loa để hoàn thành nhanh mà không học gì.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Give Reasonable Amount – Giao lượng bài hợp lý**

Teachers should assign a suitable amount of homework that matches students' age and level.

*Giáo viên nên giao bài tập với khối lượng phù hợp với độ tuổi và trình độ của học sinh.*

- **Encourage Quality over Quantity – Ưu tiên chất lượng hơn số lượng**

Spending too much time looking at screens can lead to eye strain, headaches, and poor posture.

*Instead of giving many exercises, teachers should focus on meaningful tasks that develop thinking skills.*

- **Offer Support and Feedback – Hỗ trợ và phản hồi**

Teachers should be available to help students with difficult tasks and give feedback to improve.

*Giáo viên nên sẵn sàng hỗ trợ học sinh khi cần và đưa ra nhận xét để giúp học tốt hơn.*

### S3. Làm thêm khi còn đi học (Part-time Jobs for Students)

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Improve Financial Independence – Tăng tính tự lập về tài chính**

Students can reduce their dependence on family and learn how to manage money better.

*Học sinh có thể giảm bớt gánh nặng cho gia đình và học cách quản lý tiền bạc hiệu quả hơn.*

- **Develop Soft Skills – Phát triển kỹ năng mềm**

Working part-time helps students improve communication, teamwork, and time management skills.

*Làm thêm giúp học sinh rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý thời gian.*

- **Enhance Job Skills – Nâng cao kỹ năng làm việc**

They learn how to deal with customers, solve problems, and adapt to different situations.

*Họ học cách xử lý khách hàng, giải quyết vấn đề và thích nghi với các tình huống khác nhau.*

- **Build Confidence and Responsibility – Xây dựng sự tự tin và tinh thần trách nhiệm**

Having a job teaches students to be punctual, reliable, and confident in social interactions.

*Làm việc giúp học sinh trở nên đúng giờ, đáng tin cậy và tự tin hơn khi giao tiếp.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Affect Academic Performance – Ảnh hưởng kết quả học tập**

Spending too much time working may reduce the time and energy for studying.

*Dành quá nhiều thời gian cho công việc có thể làm giảm thời gian và sức lực cho việc học.*

- **Cause Stress and Fatigue – Gây căng thẳng và mệt mỏi**

Balancing study and work can be stressful and lead to physical or mental exhaustion.

*Việc cân bằng học và làm có thể gây căng thẳng và dẫn đến kiệt sức.*

- **Lack of Social or Family Time – Thiếu thời gian cho gia đình, bạn bè**

Students may have less time for relaxation, hobbies, or spending time with loved ones.

*Họ có thể ít thời gian hơn để thư giãn, theo đuổi sở thích hoặc bên cạnh gia đình và bạn bè.*

### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Choose Flexible Jobs – Chọn công việc linh hoạt**

Students should look for part-time jobs with flexible hours that do not interfere with school.

*Nên chọn công việc có thời gian linh hoạt, không ảnh hưởng đến việc học.*

- **Limit Working Hours – Hạn chế số giờ làm việc**

They should not work more than 15–20 hours per week to maintain balance.

*Không nên làm quá 15–20 giờ mỗi tuần để đảm bảo sự cân bằng.*

- **Prioritize Study – Ưu tiên việc học**

Students must remember that studying is the most important task during school years.

*Học sinh cần nhớ rằng việc học vẫn là ưu tiên hàng đầu trong những năm đi học.*

- **Seek Advice – Tìm lời khuyên**

Talking to teachers, parents, or counselors can help students make better decisions.

*Tham khảo ý kiến từ giáo viên, cha mẹ hoặc tư vấn viên sẽ giúp lựa chọn hợp lý hơn.*

## S4. Học ngoại ngữ sớm (Early Foreign Language Learning)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Globalization – Toàn cầu hóa**

In today's global world, learning foreign languages has become more important than ever.

*Trong thế giới toàn cầu hóa hiện nay, việc học ngoại ngữ ngày càng trở nên cần thiết.*

- **Parental Expectation – Kỳ vọng của cha mẹ**

Many parents want their children to succeed early and gain more opportunities in the future.

*Nhiều phụ huynh mong con cái thành công sớm và có nhiều cơ hội hơn trong tương lai.*

- **Educational Policy – Chính sách giáo dục**

Some countries encourage foreign language education from primary school or even kindergarten.

*Một số quốc gia khuyến khích học ngoại ngữ từ tiểu học hoặc thậm chí mầm non.*

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Better Pronunciation and Memory – Phát âm và trí nhớ tốt hơn**

Young children can imitate sounds and remember words more easily than adults.

*Trẻ nhỏ có khả năng bắt chước âm thanh và ghi nhớ từ vựng tốt hơn người lớn.*

- **Cognitive Development – Phát triển tư duy**

Learning a new language can improve problem-solving, creativity, and critical thinking.

*Học ngoại ngữ giúp cải thiện khả năng giải quyết vấn đề, sáng tạo và tư duy phản biện.*

- **Open More Opportunities – Mở rộng cơ hội tương lai**

It allows students to access better education, travel, and career chances later in life.

*Việc này giúp học sinh có nhiều cơ hội học tập, du lịch và nghề nghiệp hơn trong tương lai.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Too Much Pressure – Áp lực quá lớn**

Learning a foreign language too early might put stress on young children.

*Việc học ngoại ngữ từ quá sớm có thể khiến trẻ bị căng thẳng.*

- **Neglect of Mother Tongue – Lơ là tiếng mẹ đẻ**

In some cases, focusing too much on a second language can affect native language skills.

*Trong một số trường hợp, quá chú trọng vào ngoại ngữ có thể ảnh hưởng đến kỹ năng tiếng mẹ đẻ.*

- **Lack of Interest – Thiếu hứng thú**

If forced to learn, children might feel bored or lose motivation.

*Nếu bị ép buộc, trẻ có thể cảm thấy chán nản hoặc mất động lực học.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Use Fun and Interactive Methods – Sử dụng phương pháp học vui nhộn, tương tác**

Songs, games, and stories can make language learning more enjoyable for kids.

*Bài hát, trò chơi và truyện tranh có thể giúp việc học ngoại ngữ trở nên thú vị hơn.*

- **Balance with Other Subjects – Cân bằng với các môn học khác**

Foreign language learning should not replace important subjects like math or native language.

*Việc học ngoại ngữ không nên làm ảnh hưởng đến các môn học quan trọng khác như toán hay tiếng mẹ đẻ.*

- **Respect Children's Pace – Tôn trọng tốc độ học của trẻ**

Children should learn at a comfortable pace, without too much pressure from adults.

*Trẻ nên học theo nhịp độ phù hợp, không bị áp lực quá nhiều từ người lớn.*

- **Encourage Natural Exposure – Khuyến khích tiếp xúc tự nhiên**

Watching cartoons, listening to songs, or talking with native speakers helps children learn better.

*Xem phim hoạt hình, nghe nhạc hoặc giao tiếp với người bản ngữ sẽ giúp trẻ học hiệu quả hơn.*

## S5. Du học (Studying Abroad)

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Better Education Opportunities – Cơ hội giáo dục tốt hơn**

Many students want to study abroad to access advanced education systems and famous universities.

*Nhiều học sinh mong muốn du học để tiếp cận hệ thống giáo dục tiên tiến và các trường đại học danh tiếng.*

- **Career Ambition – Tham vọng nghề nghiệp**

Studying in a foreign country may open more job opportunities and increase competitiveness.

*Học ở nước ngoài có thể mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp và tăng tính cạnh tranh.*

- **Cultural Curiosity – Tò mò văn hóa**

Some young people wish to explore new cultures and gain international experience.

*Một số bạn trẻ muốn khám phá văn hóa mới và tích lũy kinh nghiệm quốc tế.*

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Academic and Personal Growth – Phát triển học tập và cá nhân**

Living and studying abroad helps students become more independent, mature, and knowledgeable.

*Sống và học tập ở nước ngoài giúp sinh viên trưởng thành, độc lập và có thêm kiến thức.*

- **Language Improvement – Cải thiện ngôn ngữ**

Students are immersed in a foreign language environment, which improves their communication skills.

*Học sinh được sống trong môi trường ngôn ngữ, giúp nâng cao kỹ năng giao tiếp.*

- **Open More Opportunities – Mở rộng cơ hội tương lai**

It allows students to access better education, travel, and career chances later in life.

*Việc này giúp học sinh có nhiều cơ hội học tập, du lịch và nghề nghiệp hơn trong tương lai.*

- **Broader Perspective – Mở rộng góc nhìn**

Experiencing different lifestyles and beliefs allows students to become more open-minded and tolerant.

*Trải nghiệm lối sống và quan điểm khác nhau giúp học sinh cởi mở và khoan dung hơn.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Homesickness and Culture Shock – Nhớ nhà và sốc văn hóa**

Students may feel lonely, miss their families, and struggle to adapt to new environments.

*Du học có thể tốn kém với học phí, chi phí sinh hoạt và đi lại cao.*

- **High Cost – Chi phí cao**

Studying abroad can be expensive, including tuition fees, living costs, and travel.

*Du học có thể tốn kém với học phí, chi phí sinh hoạt và đi lại cao.*

- **Language Barriers – Rào cản ngôn ngữ**

Some students may face difficulties in understanding lectures or communicating with locals.

*Một số học sinh có thể gặp khó khăn trong việc hiểu bài giảng hoặc giao tiếp với người bản xứ.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Pre-departure Preparation – Chuẩn bị trước khi đi**

Students should learn about the culture, language, and lifestyle of the host country in advance.

*Học sinh nên tìm hiểu trước về văn hóa, ngôn ngữ và lối sống của quốc gia đến học.*

- **Scholarships and Budget Planning – Học bổng và lập kế hoạch tài chính**

Applying for scholarships and managing spending carefully can reduce financial pressure.

*Nộp hồ sơ xin học bổng và quản lý chi tiêu hợp lý sẽ giúp giảm áp lực tài chính.*

- **Support Networks – Mạng lưới hỗ trợ**

Joining student groups or seeking help from school counselors can help students adapt better.

*Tham gia các nhóm sinh viên hoặc tìm đến các cố vấn học đường có thể giúp sinh viên thích nghi tốt hơn.*

- **Stay Connected with Family – Giữ liên lạc với gia đình**

Regular communication with family can reduce homesickness and provide emotional support.

*Giữ liên lạc thường xuyên với gia đình giúp giảm nỗi nhớ nhà và tăng tinh thần.*

## S6. Teamwork (Làm việc nhóm)

#### Benefits – Lợi ích

- **Skill Improvement – Cải thiện kỹ năng**

Teamwork helps people improve problem-solving, time management, and cooperation – all important in school, work, and life.

*Làm việc nhóm giúp rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, quản lý thời gian và hợp tác – rất cần thiết trong học tập, công việc và cuộc sống.*

- **Shared Knowledge – Chia sẻ kiến thức**

Group members learn from each other through different ideas and views, which increases creativity and understanding.

*Các thành viên học hỏi lẫn nhau nhờ trao đổi ý tưởng và góc nhìn, từ đó tăng khả năng sáng tạo và hiểu biết.*

- **Increased Efficiency – Tăng hiệu quả làm việc**

Working in a team allows tasks to be divided smartly, helping complete projects faster and with less stress.

*Làm việc nhóm giúp phân chia công việc hợp lý, hoàn thành nhanh hơn và giảm áp lực.*

- **Boosted Motivation – Tăng động lực**

Working with others keeps people motivated, as team members often inspire and support each other.

*Làm việc với người khác giúp duy trì động lực vì các thành viên thường truyền cảm hứng và hỗ trợ lẫn nhau.*

- **Learning Leadership – Học kỹ năng lãnh đạo**

Group work gives individuals chances to lead small tasks, helping them build confidence and leadership skills.

*Làm việc nhóm tạo cơ hội để mỗi người dẫn dắt một phần nhỏ, từ đó rèn luyện sự tự tin và kỹ năng lãnh đạo.*

### **Drawbacks – Tác hại**

- **Unequal Contribution – Đóng góp không đồng đều**

Some members do most of the work while others contribute little, which causes unfairness and frustration among the group. This can lower motivation and reduce overall productivity.

*Một số người làm nhiều hơn khi người khác đóng góp ít, gây mất công bằng và khó chịu trong nhóm. Điều này làm giảm động lực và hiệu quả chung.*

- **Conflicts Among Members – Mâu thuẫn giữa các thành viên**

Differences in opinions, personalities, or working styles can lead to arguments and misunderstandings, which harm team spirit and delay progress. Proper communication is needed to manage these conflicts.

*Sự khác biệt về ý kiến, tính cách hoặc cách làm việc có thể gây tranh cãi và hiểu lầm, làm giảm tinh thần nhóm và chậm tiến độ. Cần giao tiếp tốt để giải quyết mâu thuẫn.*

- **Lack of Responsibility – Thiếu trách nhiệm**

Some people avoid tasks assuming others will handle them, causing imbalance in workload and decreasing team efficiency. Everyone must take ownership of their duties for success.

*Một số người tránh nhiệm vụ vì nghĩ người khác sẽ làm thay, làm mất cân bằng công việc và giảm hiệu quả nhóm. Mọi người phải chịu trách nhiệm công việc của mình.*

### **Solutions – Giải pháp**

- **Clear Task Division – Phân chia công việc rõ ràng**

Assign specific roles and tasks to each team member to ensure everyone knows their responsibilities and contributes equally. This helps avoid confusion and imbalance.

*Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng thành viên giúp mọi người biết trách nhiệm và đóng góp đều. Điều này tránh nhầm lẫn và mất cân bằng.*

- **Effective Communication – Giao tiếp hiệu quả**

Encourage open and respectful communication to resolve misunderstandings and conflicts quickly, fostering a positive team atmosphere.

*Khuyến khích giao tiếp cởi mở và tôn trọng để nhanh chóng giải quyết hiểu lầm và mâu thuẫn, tạo không khí nhóm tích cực.*

- **Regular Monitoring – Theo dõi thường xuyên**

Supervisors or team leaders should regularly check progress and provide feedback to ensure tasks are on track and everyone participates fully.

*Người quản lý hoặc trưởng nhóm nên theo dõi tiến độ và đưa ra phản hồi thường xuyên để đảm bảo công việc đúng kế hoạch và mọi người đều tham gia.*

- **Team Building Activities – Hoạt động xây dựng nhóm**

Organize activities that strengthen relationships and trust among members, improving cooperation and group cohesion.

*Tổ chức các hoạt động giúp tăng cường mối quan hệ và sự tin tưởng giữa các thành viên, nâng cao tinh thần hợp tác và đoàn kết.*

### **❖ Benefits – Lợi ích**

- **Skill Improvement – Cải thiện kỹ năng**

Teamwork helps people improve problem-solving, time management, and cooperation – all important in school, work, and life.

*Làm việc nhóm giúp rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, quản lý thời gian và hợp tác – rất cần thiết trong học tập, công việc và cuộc sống.*

- **Shared Knowledge – Chia sẻ kiến thức**

Group members learn from each other through different ideas and views, which increases creativity and understanding.

*Các thành viên học hỏi lẫn nhau nhờ trao đổi ý tưởng và góc nhìn, từ đó tăng khả năng sáng tạo và hiểu biết.*

- **Increased Efficiency – Tăng hiệu quả làm việc**

Working in a team allows tasks to be divided smartly, helping complete projects faster and with less stress.

*Làm việc nhóm giúp phân chia công việc hợp lý, hoàn thành nhanh hơn và giảm áp lực.*

- **Boosted Motivation – Tăng động lực**

Working with others keeps people motivated, as team members often inspire and support each other.

*Làm việc với người khác giúp duy trì động lực vì các thành viên thường truyền cảm hứng và hỗ trợ lẫn nhau.*

- **Learning Leadership – Học kỹ năng lãnh đạo**

Group work gives individuals chances to lead small tasks, helping them build confidence and leadership skills.

*Làm việc nhóm tạo cơ hội để mỗi người dẫn dắt một phần nhỏ, từ đó rèn luyện sự tự tin và kỹ năng lãnh đạo.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Unequal Contribution – Đóng góp không đồng đều**

Some members do most of the work while others contribute little, which causes unfairness and frustration among the group. This can lower motivation and reduce overall productivity.

*Một số người làm nhiều hơn khi người khác đóng góp ít, gây mất công bằng và khó chịu trong nhóm. Điều này làm giảm động lực và hiệu quả chung.*

- **Conflicts Among Members – Mâu thuẫn giữa các thành viên**

Differences in opinions, personalities, or working styles can lead to arguments and misunderstandings, which harm team spirit and delay progress. Proper communication is needed to manage these conflicts.

*Sự khác biệt về ý kiến, tính cách hoặc cách làm việc có thể gây tranh cãi và hiểu lầm, làm giảm tinh thần nhóm và chậm tiến độ. Cần giao tiếp tốt để giải quyết mâu thuẫn.*

- **Lack of Responsibility – Thiếu trách nhiệm**

Some people avoid tasks assuming others will handle them, causing imbalance in workload and decreasing team efficiency. Everyone must take ownership of their duties for success.

*Một số người tránh nhiệm vụ vì nghĩ người khác sẽ làm thay, làm mất cân bằng công việc và giảm hiệu quả nhóm. Mọi người phải chịu trách nhiệm công việc của mình.*

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Clear Task Division – Phân chia công việc rõ ràng**

Assign specific roles and tasks to each team member to ensure everyone knows their responsibilities and contributes equally. This helps avoid confusion and imbalance.

*Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng thành viên giúp mọi người biết trách nhiệm và đóng góp đều. Điều này tránh nhầm lẫn và mất cân bằng.*

- **Effective Communication – Giao tiếp hiệu quả**

Encourage open and respectful communication to resolve misunderstandings and conflicts quickly, fostering a positive team atmosphere.

*Khuyến khích giao tiếp cởi mở và tôn trọng để nhanh chóng giải quyết hiểu lầm và mâu thuẫn, tạo không khí nhóm tích cực.*

- **Regular Monitoring – Theo dõi thường xuyên**

Supervisors or team leaders should regularly check progress and provide feedback to ensure tasks are on track and everyone participates fully.

*Người quản lý hoặc trưởng nhóm nên theo dõi tiến độ và đưa ra phản hồi thường xuyên để đảm bảo công việc đúng kế hoạch và mọi người đều tham gia.*

- **Team Building Activities – Hoạt động xây dựng nhóm**

Organize activities that strengthen relationships and trust among members, improving cooperation and group cohesion.

*Tổ chức các hoạt động giúp tăng cường mối quan hệ và sự tin tưởng giữa các thành viên, nâng cao tinh thần hợp tác và đoàn kết.*

### S7. Children should study English with native teachers - Trẻ em nên học tiếng Anh với giáo viên bản ngữ.

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Better Pronunciation – Phát âm chuẩn hơn**

Native teachers speak with authentic pronunciation, helping children imitate correct sounds and intonation.

*Giáo viên bản xứ nói tiếng Anh chuẩn, giúp trẻ bắt chước đúng âm và ngữ điệu.*

- **Natural Communication – Giao tiếp tự nhiên**

Children learn how to use English naturally in everyday situations, not just from textbooks.

*Trẻ học cách sử dụng tiếng Anh tự nhiên trong các tình huống hàng ngày, không chỉ trong sách vở.*

- **Rich Vocabulary – Vốn từ vựng phong phú**

Native teachers expose children to a wide range of vocabulary, including idioms and phrasal verbs.

*Giáo viên bản ngữ cung cấp nhiều từ vựng phong phú, kể cả thành ngữ và cụm động từ.*

- **Listening Practice – Luyện nghe hiệu quả**

Listening to native accents regularly improves children's ability to understand fast and fluent English.

*Nghe giọng bản ngữ thường xuyên giúp trẻ quen với tốc độ nói nhanh và khả năng nghe tự nhiên.*

- **Improved Speaking Confidence – Tự tin khi nói**

Speaking with native teachers encourages children to be more confident and less afraid of making mistakes.

*Giao tiếp với người bản xứ giúp trẻ tự tin hơn và bớt sợ mắc lỗi khi nói.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Communication Barrier – Rào cản giao tiếp**

Children may find it hard to understand native accents, especially at early stages.

*Trẻ có thể khó hiểu giọng bản ngữ, đặc biệt là khi mới bắt đầu học.*

- **High Cost – Chi phí cao**

Native teachers usually charge more, which may be unaffordable for some families.

*Giáo viên bản ngữ thường có học phí cao, không phù hợp với nhiều gia đình.*

- **Limited Availability – Số lượng hạn chế**

In some areas, it's hard to find qualified native teachers, especially in rural regions.

*Ở một số nơi, đặc biệt là vùng quê, khó tìm được giáo viên bản xứ chất lượng.*

- **Lack of Grammar Explanations – Thiếu giải thích ngữ pháp**

Giáo viên bản ngữ có thể không giải thích được ngữ pháp bằng tiếng mẹ đẻ.

*Ở một số nơi, đặc biệt là vùng quê, khó tìm được giáo viên bản xứ chất lượng.*

- **Fear or Shyness – Sợ hãi hoặc rụt rè**

Children may feel shy or afraid to speak English with foreigners, reducing participation.

*Trẻ có thể rụt rè khi nói chuyện với người nước ngoài, làm giảm sự tham gia trong lớp học.*

## ❖ Solutions – Giải pháp

- **Team Teaching – Dạy học kết hợp**

Let native teachers work with local teachers to combine strengths: communication and explanation.

*Kết hợp giáo viên bản xứ với giáo viên Việt để bổ sung điểm mạnh của nhau.*

- **Pre-Class Preparation – Chuẩn bị trước khi học**

Provide students with key vocabulary and expressions before lessons with native speakers.

*Cung cấp từ vựng và mẫu câu trước để trẻ dễ theo dõi bài học với người bản xứ.*

- **Gradual Exposure – Làm quen dần dần**

Start with short, simple sessions with native teachers and increase as students become more comfortable.

*Bắt đầu với các buổi học đơn giản và tăng dần khi trẻ quen.*

- **Use of Visual Aids – Dùng hỗ trợ trực quan**

Native teachers should use pictures, gestures, and real-life objects to explain meaning.

*Giáo viên bản xứ nên dùng hình ảnh, cử chỉ và đồ vật thật để giải thích.*

- **Parent Support – Hỗ trợ từ phụ huynh**

Parents can help children review lessons and encourage them to speak more at home.

*Phụ huynh nên giúp con ôn tập và khuyến khích con nói tiếng Anh ở nhà.*

- **Online Learning Options – Học trực tuyến**

Use online platforms to connect with native teachers at a lower cost and with more flexibility.

*Học online giúp tiếp cận giáo viên bản xứ với chi phí thấp hơn và linh hoạt hơn.*

## S8. Brain Drain – Chảy máu chất xám

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Lack of Opportunities – Thiếu cơ hội phát triển**

Many talented people feel they cannot reach their full potential due to limited job prospects, outdated technology, or unfair promotion systems.

*Nhiều người giỏi cảm thấy không thể phát triển vì thiếu cơ hội nghề nghiệp, công nghệ lạc hậu hoặc hệ thống thăng tiến thiếu công bằng.*

- **Low Income – Thu nhập thấp**

Highly educated workers may not be paid fairly compared to their qualifications and contributions.

*Người lao động trình độ cao có thể không được trả lương xứng đáng với năng lực và đóng góp của họ.*

- **Poor Working Conditions – Môi trường làm việc kém**

Lack of modern facilities, excessive bureaucracy, and corruption can push people to seek better environments.

*Thiếu cơ sở vật chất hiện đại, quan liêu và tham nhũng khiến nhiều người muốn ra nước ngoài làm việc.*

- **Political Instability – Bất ổn chính trị**

In some countries, political uncertainty, lack of freedom, or poor governance discourages people from staying.

*Bất ổn chính trị, thiếu tự do hoặc quản lý yếu kém khiến người tài không muốn ở lại.*

- **Better Lifestyle Abroad – Cuộc sống tốt hơn ở nước ngoài**

Many professionals choose to leave in search of better education for their children, healthcare, or social security.

*Nhiều người chọn ra nước ngoài để tìm môi trường giáo dục, y tế và phúc lợi xã hội tốt hơn cho gia đình.*

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Loss of Talent – Mất nguồn nhân lực chất lượng cao**

The departure of skilled workers weakens the country's ability to grow in science, technology, and innovation.

*Việc người tài rời đi làm giảm khả năng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới.*

- **Slower Economic Growth – Tăng trưởng kinh tế chậm lại**

Brain drain reduces the number of professionals needed for key industries, harming the economy.

*Chảy máu chất xám làm thiếu hụt nhân lực trong các ngành quan trọng, ảnh hưởng đến kinh tế.*

- **Imbalance in Development – Phát triển không đồng đều**

Rural or developing areas may suffer more as young talents move to big cities or abroad.

*Các vùng nông thôn, đang phát triển có thể bị tụt hậu khi người trẻ có năng lực bỏ đi.*

- **Loss of Investment – Lãng phí đầu tư giáo dục**

When educated citizens emigrate, the country loses the investment it made in their education and training.

*Khi người học giỏi ra nước ngoài, quốc gia mất đi khoản đầu tư cho giáo dục và đào tạo họ.*

## ❖ Solutions – Giải pháp

- **Improve Salary and Benefits – Cải thiện thu nhập và đãi ngộ**

Governments and companies should offer competitive wages and better working conditions to retain talent.

*Cân tăng lương và tạo môi trường làm việc tốt để giữ chân người giỏi.*

- **Create Research and Innovation Centers – Thành lập trung tâm nghiên cứu**

Investing in advanced labs and supporting research encourages professionals to stay and contribute.

*Đầu tư vào phòng nghiên cứu hiện đại, hỗ trợ nghiên cứu sẽ thu hút và giữ chân người tài.*

- **Encourage Return of Overseas Talents – Khuyến khích người tài trở về**

Offer attractive policies such as tax cuts, housing support, or leadership positions for returnees.

*Có thể áp dụng ưu đãi thuế, hỗ trợ nhà ở hoặc vị trí lãnh đạo để thu hút người giỏi quay về.*

- **Reduce Bureaucracy and Corruption – Giảm quan liêu, tham nhũng**

Build a transparent and fair system that motivates skilled workers to stay and develop their careers.

*Xây dựng hệ thống minh bạch và công bằng giúp người giỏi có động lực làm việc trong nước.*

- **Promote Remote Work Opportunities – Khuyến khích làm việc từ xa**

Allow skilled individuals to work for international organizations while living in their home country.

*Cho phép người giỏi làm việc cho công ty nước ngoài nhưng sinh sống tại quê hương.*

- **Involve the Private Sector – Kêu gọi khu vực tư nhân cùng tham gia**

Encourage businesses to invest in talent development and offer internships, scholarships, and career growth.

*Khuyến khích doanh nghiệp đào tạo và tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp trong nước.*

## S9. Traditional learning – Học truyền thống

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Direct Interaction – Tương tác trực tiếp**

Students can ask questions and get immediate feedback from teachers, which helps them understand better.

*Học sinh có thể hỏi trực tiếp và nhận phản hồi ngay từ giáo viên, giúp hiểu bài sâu hơn.*

- **Structured Environment – Môi trường học có tổ chức**

Traditional classrooms offer a clear routine, discipline, and a learning-focused atmosphere.

*Lớp học truyền thống mang lại thời gian biểu rõ ràng, tính kỷ luật và môi trường tập trung cho việc học.*

- **Social Skills Development – Phát triển kỹ năng xã hội**

Face-to-face learning allows students to communicate, collaborate, and build relationships with peers.

*Việc học trực tiếp giúp học sinh giao tiếp, hợp tác và xây dựng quan hệ bạn bè.*

- **Better Focus – Tập trung hơn**

In a physical classroom, students are less likely to be distracted by devices or non-academic content.

*Ở lớp học thực tế, học sinh ít bị phân tâm bởi điện thoại hay mạng xã hội.*

- **Access to Resources – Có sẵn tài liệu và thiết bị học**

Students can use lab equipment, libraries, and school facilities to support learning.

*Học sinh có thể sử dụng thiết bị thí nghiệm, thư viện, và cơ sở vật chất của trường.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại/hạn chế**

- **Lack of Flexibility – Thiếu linh hoạt**

Fixed schedules and locations may not suit every learner, especially working students or those in remote areas.

*Lịch học cố định và địa điểm học không phù hợp với tất cả mọi người, nhất là người đi làm hay sống xa.*

- **One-size-fits-all Approach – Phương pháp học đại trà**

Teachers may not be able to meet the individual learning styles or speeds of all students.

*Giáo viên khó có thể điều chỉnh phương pháp giảng dạy để phù hợp với từng phong cách và tốc độ học của học sinh.*

- **Limited Access – Khó tiếp cận ở vùng sâu vùng xa**

Not all students have access to good schools or experienced teachers, especially in rural areas.

*Không phải học sinh nào cũng được học ở trường tốt hoặc có giáo viên giỏi, nhất là ở vùng xa.*

- **Higher Costs – Chi phí cao**

Transportation, uniforms, books, and tuition fees can be expensive for many families.

*Chi phí đi lại, đồng phục, sách vở và học phí có thể là gánh nặng cho nhiều gia đình.*

❖ **Solutions – Giải pháp**

• **Combine Traditional and Online Learning – Kết hợp học truyền thống và học online**

Using a blended model can offer flexibility while keeping the advantages of face-to-face learning.

*Sử dụng mô hình kết hợp có thể mang lại sự linh hoạt trong khi vẫn giữ được những lợi thế của việc học trực tiếp.*

• **Invest in Teacher Training – Đào tạo giáo viên**

Regular training helps teachers adopt modern methods and better support individual learners.

*Đào tạo thường xuyên giúp giáo viên áp dụng các phương pháp hiện đại và hỗ trợ tốt hơn cho từng người học.*

• **Improve Access in Remote Areas – Mở rộng cơ hội học cho vùng xa**

Build more schools, improve infrastructure, and use mobile classrooms to help students in remote areas access education.

*Xây dựng thêm trường, nâng cấp hạ tầng, hoặc dùng lớp học lưu động giúp học sinh vùng xa tiếp cận giáo dục.*

• **Use Technology to Support Learning – Ứng dụng công nghệ trong dạy học**

Schools can use interactive boards, online materials, or digital quizzes to make lessons more engaging.

*Các trường có thể sử dụng bảng tương tác, tài liệu điện tử hoặc bài kiểm tra trực tuyến để làm cho bài học hấp dẫn hơn..*

• **Offer Financial Support – Hỗ trợ tài chính cho học sinh nghèo**

Scholarships or subsidies can help families afford traditional education.

*Học bổng hoặc trợ cấp tài chính có thể giúp các gia đình có hoàn cảnh khó khăn chi trả cho việc học truyền thống.*

**S10. Sử dụng điện thoại trong lớp (Using Mobile Phones in Class)**

**Gợi ý các idea để triển khai đề:**

❖ **Benefits – Lợi ích/ưu điểm**

• **Access to Information – Tiếp cận thông tin**

Students can use mobile phones to look up information instantly and support their learning.

*Học sinh có thể sử dụng điện thoại để tra cứu thông tin ngay lập tức và hỗ trợ việc học.*

- **Emergency Contact – Liên lạc trong trường hợp khẩn cấp**

In emergencies, students can quickly contact their parents or guardians.

*Trong các tình huống khẩn cấp, học sinh có thể nhanh chóng liên lạc với cha mẹ hoặc người giám hộ.*

- **Educational Apps – Ứng dụng học tập**

There are many useful apps that help students learn languages, solve math problems, and improve skills.

*Có nhiều ứng dụng hữu ích giúp học sinh học ngoại ngữ, giải toán và nâng cao kỹ năng.*

- **Digital Literacy – Kỹ năng sử dụng công nghệ**

Early phone use helps children become familiar with technology and develop digital skills.

*Việc sử dụng điện thoại từ sớm giúp trẻ làm quen với công nghệ và phát triển kỹ năng số.*

- **Parental Supervision – Sự giám sát của phụ huynh**

Parents can track their child's location or school activities through certain apps.

*Phụ huynh có thể theo dõi vị trí hoặc các hoạt động của con qua một số ứng dụng.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại/hạn chế/nhược điểm**

- **Distraction in Class – Mất tập trung trong lớp**

Students may play games, watch videos, or text friends instead of focusing on lessons.

*Học sinh có thể chơi game, xem video hoặc nhắn tin với bạn bè thay vì tập trung vào bài học.*

- **Access to Harmful Content – Tiếp cận nội dung độc hại**

Without control, students might view inappropriate or dangerous content online.

*Nếu không được kiểm soát, học sinh có thể tiếp cận nội dung không phù hợp hoặc nguy hiểm trên mạng.*

- **Health Problems – Vấn đề sức khỏe**

Using phones too much can cause eye strain, poor posture, and reduce real-life social interaction.

*Sử dụng điện thoại quá nhiều có thể gây mỏi mắt, tư thế xấu và giảm giao tiếp ngoài đời thật.*

- **Loss of Focus on Traditional Learning – Mất tập trung vào cách học truyền thống**

Overreliance on devices may reduce students' ability to write or read from books.

*Quá phụ thuộc vào thiết bị có thể làm giảm khả năng viết tay và đọc sách của học sinh.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Set Clear Rules – Đặt ra quy định rõ ràng**

Schools should allow phones only at certain times and for learning purposes.

*Trường học nên cho phép dùng điện thoại vào những thời điểm nhất định và chỉ phục vụ việc học.*

- **Teach Responsible Use – Dạy cách sử dụng có trách nhiệm**

Teachers and parents should guide students to use phones wisely and safely.

*Giáo viên và phụ huynh nên hướng dẫn học sinh sử dụng điện thoại một cách thông minh và an toàn.*

- **Limit Usage Time – Giới hạn thời gian sử dụng**

There should be time limits for phone use during school hours.

*Cần có giới hạn về thời gian sử dụng điện thoại trong giờ học.*

- **Monitor with Technology – Giám sát bằng công nghệ**

Use software to track phone usage and ensure it aligns with learning goals.

*Sử dụng phần mềm để theo dõi việc dùng điện thoại và đảm bảo phù hợp với mục tiêu học tập.*

- **Use Educational Filters – Dùng bộ lọc giáo dục**

Schools can install filters to block harmful content and ensure a safe digital environment.

*Trường học có thể cài đặt bộ lọc để chặn nội dung độc hại và đảm bảo môi trường số an toàn.*

**Đề 1:**

**Dề bài:** Nowadays, Primary students are allowed to use mobile phones in school. Some said that it is a useful tool for learning and connecting with their parents. Some said mobile phones have some drawbacks. Discuss both views.

**Dịch đề:** Ngày nay, học sinh tiểu học được phép sử dụng điện thoại di động ở trường. Một số người cho rằng đây là công cụ hữu ích để học tập và kết nối với cha mẹ. Một số người cho rằng điện thoại di động có một số nhược điểm. Hãy thảo luận cả hai quan điểm.

**Chữ đó:** là template

**Chữ đen:** là phần thông tin mình điền vào

**Chữ đen bôi xanh:** là phần lấy trong idea (*phần này sửa câu từ tùy theo ý mình nhé, không bắt buộc giống từng câu từng chữ, kiểu như nhớ idea là có ý để triển khai ra ấy*)

**Giải đề trên:**

**Introduction (Mở bài)**

There has been an ongoing debate over whether allowing primary students to use mobile phones at school brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that mobile phones are useful tools for learning and staying connected with parents, others hold the belief that they can lead to various drawbacks. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

#### **Body Paragraph 1 – Viewpoint 1 (Quan điểm thứ nhất)**

Supporters of allowing mobile phones in schools often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it enables students to access information instantly, which can lead to more efficient and independent learning. For instance, students can instantly search for the meaning of a new word or find supporting materials for a lesson. Furthermore, they believe that the use of mobile phones is essential for emergency contact, as it helps students quickly connect with their parents or guardians in emergencies.

#### **Body Paragraph 2 – Viewpoint 2 (Quan điểm thứ hai)**

On the contrary, opponents of allowing mobile phones in schools argue that allowing mobile phones in school brings about more negative consequences. A key argument supporting this perspective is that mobile phones can be a major distraction in class, which may contribute to a reduction in students' focus and participation in lessons. For example, students might secretly play games, watch videos, or chat with friends during study time. In addition, they also point out that mobile phones may provide access to harmful content, making allowing mobile phones in school brings about more negative consequences more practical or suitable in certain contexts.

#### **Body Paragraph 3 – Your Opinion (Quan điểm cá nhân)**

From my perspective, I am more inclined to support the idea that mobile phones should not be widely used by primary students in school, since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that young children are often not mature enough to manage their screen time and usage responsibly, which plays an essential role in their overall development. A good example of this can be seen in several schools that have restricted mobile phone use and reported improvements in students' attention, behavior, and academic performance, which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

#### **Conclusion (Kết bài)**

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that restricting mobile phone use among primary students at school is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that the negative effects on attention, health, and safety outweigh the potential benefits, which is why I firmly hold this opinion.

#### **Dịch**

#### **Mở bài**

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu cho phép học sinh tiểu học sử dụng điện thoại di động ở trường mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số

**người cho rằng** điện thoại di động là công cụ hữu ích cho việc học và giữ liên lạc với phu huynh, **thì những người khác lại tin rằng** hùng có thể dẫn đến nhiều tác hại. Bài viết này sẽ thảo luận cả hai quan điểm một cách chi tiết trước khi đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.

### **Thân đoạn 1 – Quan điểm thứ nhất**

Những người ủng hộ việc cho phép học sinh sử dụng điện thoại ở trường thường **cho rằng** cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể.

Một lý do chính là **nó** cho phép học sinh truy cập thông tin ngay lập tức, **điều này có thể dẫn đến** việc học tập hiệu quả và chủ động hơn.

**Ví dụ**, học sinh có thể ngay lập tức tìm kiếm ý nghĩa của một từ mới hoặc tìm tài liệu hỗ trợ cho bài học.

**Hơn nữa, họ tin rằng** việc sử dụng điện thoại là rất cần thiết trong trường hợp khẩn cấp, **vì điều đó giúp** học sinh nhanh chóng liên lạc với cha mẹ hoặc người giám hộ trong trường hợp khẩn cấp.

### **Thân đoạn 2 – Quan điểm thứ hai**

Ngược lại, **những người phản đối** việc cho phép học sinh sử dụng điện thoại ở trường **cho rằng** điều này mang lại nhiều hậu quả tiêu cực hơn.

Một lập luận chính ủng hộ **quan điểm này** là điện thoại di động có thể gây xao nhãng lớn trong lớp học, **điều này có thể góp phần** làm giảm sự tập trung và sự tham gia vào bài học của học sinh.

**Ví dụ**, học sinh có thể bí mật chơi trò chơi, xem video hoặc trò chuyện với bạn bè trong giờ học.

**Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng** điện thoại di động có thể cung cấp quyền truy cập vào nội dung có hại, **khiến cho** việc hạn chế điện thoại trong trường học **trở nên thực tế hoặc phù hợp hơn** trong một số bối cảnh nhất định.

### **Thân đoạn 3 – Quan điểm cá nhân**

Theo quan điểm của tôi, tôi **nghiêng về** việc **ủng hộ** ý kiến rằng học sinh tiểu học không nên sử dụng điện thoại di động một cách phổ biến ở trường, **vì nó thường như mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn**.

**Lý do chính cho niềm tin này là** trẻ nhỏ thường chưa đủ trưởng thành để kiểm soát thời gian sử dụng thiết bị và việc sử dụng một cách có trách nhiệm, **điều này đóng vai trò thiết yếu** trong sự phát triển toàn diện của các em.

Một ví dụ **điển hình** cho **điều này có thể thấy** ở một số trường đã hạn chế việc sử dụng điện thoại và ghi nhận sự cải thiện về khả năng tập trung, hành vi và kết quả học tập của học sinh, **điều này minh họa rõ ràng** cho **lợi ích** của **quan điểm này**.

### **Kết luận**

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có giá trị riêng, tôi tin rằng việc hạn chế sử dụng điện thoại di động đối với học sinh tiểu học ở trường là thuyết phục và có lợi hơn trong dài hạn. Khi xem xét cả hai phía, có thể thấy rõ ràng những ảnh hưởng tiêu cực đến sự tập trung, sức khỏe và an toàn lớn hơn những lợi ích tiềm năng, và đó là lý do tại sao tôi hoàn toàn ủng hộ quan điểm này.

### S11. Tập thể dục bắt buộc trong trường học (Compulsory Exercise in Schools)

Gợi ý các idea để triển khai đề:

❖ Benefits – Lợi ích/ưu điểm

- **Improves Physical Health – Cải thiện sức khỏe thể chất**

Daily exercise helps students stay fit, prevent obesity, and develop strong bones and muscles.

*Tập thể dục hằng ngày giúp học sinh khỏe mạnh, ngăn ngừa béo phì và phát triển xương, cơ bắp.*

- **Boosts Mental Health – Tăng cường sức khỏe tinh thần**

Physical activity reduces stress, anxiety, and makes students feel happier and more relaxed.

*Hoạt động thể chất giúp giảm căng thẳng, lo âu và khiến học sinh cảm thấy vui vẻ, thư giãn hơn.*

- **Enhances Concentration – Nâng cao khả năng tập trung**

Exercise increases blood flow to the brain, improving focus and learning ability in class.

*Tập thể dục giúp máu lưu thông đến não, từ đó nâng cao sự tập trung và khả năng học tập.*

- **Builds Discipline and Routine – Xây dựng kỷ luật và thói quen**

Daily workouts teach students to be consistent and responsible with their time.

*Tập thể dục đều đặn giúp học sinh rèn tính kỷ luật và biết sắp xếp thời gian hợp lý.*

❖ Drawbacks – Tác hại/hạn chế/nhược điểm

- **Takes Time from Academic Subjects – Chiếm thời gian học tập**

Exercise sessions may reduce time spent on important subjects like Math or Science.

*Các buổi tập thể dục có thể làm giảm thời gian dành cho các môn học quan trọng như Toán hoặc Khoa học.*

- **Physical Discomfort – Gây khó chịu về thể chất**

Some students may feel tired, sweaty, or embarrassed when exercising in front of others.

*Một số học sinh có thể cảm thấy mệt, ra nhiều mồ hôi hoặc ngại ngùng khi tập luyện trước mặt người khác.*

- **Lack of Interest – Thiếu hứng thú**

Not all students enjoy physical activities; some may feel bored or forced.

*Không phải học sinh nào cũng thích hoạt động thể chất; một số có thể thấy chán hoặc bị ép buộc.*

- **Health Conditions – Vấn đề sức khỏe**

Students with health problems might not be able to join in daily exercise.

*Học sinh có vấn đề về sức khỏe có thể không tham gia được các hoạt động thể chất mỗi ngày.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Short but Regular Sessions – Các buổi tập ngắn nhưng đều đặn**

Keep each session short (10–15 minutes) so it doesn't interfere with academic learning.

*Giữ mỗi buổi tập ngắn (10–15 phút) để không ảnh hưởng đến việc học các môn khác.*

- **Flexible Exercise Options – Cung cấp lựa chọn linh hoạt**

Offer a variety of activities like yoga, dancing, or walking to suit different interests.

*Cung cấp nhiều hình thức như yoga, nhảy, hoặc đi bộ để phù hợp với sở thích đa dạng.*

- **Teacher Involvement – Sự tham gia của giáo viên**

Teachers should encourage and even join in the exercise to motivate students.

*Giáo viên nên khuyến khích và cùng tập để tạo động lực cho học sinh.*

- **Health Support and Monitoring – Hỗ trợ và theo dõi sức khỏe**

Ensure students with health issues are given lighter or personalized exercise plans.

*Đảm bảo học sinh có vấn đề sức khỏe được tập các bài nhẹ hơn hoặc theo kế hoạch riêng.*

- **Use Educational Filters – Dùng bộ lọc giáo dục**

Schools can install filters to block harmful content and ensure a safe digital environment.

*Trường học có thể cài đặt bộ lọc để chặn nội dung độc hại và đảm bảo môi trường số an toàn.*

### Dề 1:

Some people say that physical exercise should be a required part of every school day. Other people believe that students should spend the whole school day on academic studies.

Write an essay to discuss both views and give your own opinion. Include reasons and any relevant examples to support your answer. You should write at least 250 words.

### Dịch đề:

Một số người cho rằng tập thể dục nên là một phần bắt buộc của mỗi ngày học. Những người khác tin rằng học sinh nên dành toàn bộ ngày học cho việc học tập.

Viết một bài luận để thảo luận về cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của riêng bạn. Bao gồm lý do và bất kỳ ví dụ có liên quan nào để hỗ trợ cho câu trả lời của bạn. Bạn nên viết ít nhất 250 từ.

### Giải đề

#### Introduction (Mở bài)

There has been an ongoing debate over whether making physical exercise should be a required part of every school day brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that students should spend the whole school day on academic studies, others hold the belief that daily physical activity offers essential benefits. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

#### Body Paragraph 1 – Viewpoint 1 (Quan điểm thứ nhất)

Supporters of including physical exercise in the school day often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it improves physical health, which can lead to better fitness, the prevention of obesity, and the development of strong bones and muscles. For instance, daily exercise routines such as running, stretching, or playing sports help students maintain a healthy body. Furthermore, they believe that physical activity boosts mental health, as it helps to reduce stress and anxiety, making students feel happier and more relaxed.

#### Body Paragraph 2 – Viewpoint 2 (Quan điểm thứ hai)

On the contrary, opponents of daily physical education argue that students should spend the entire school day focusing on academic subjects. A key argument supporting this perspective is that exercise sessions may reduce time spent on important subjects like Math or Science, which may contribute to lower academic performance. For example, cutting class hours for exercise might leave less time to complete the required curriculum. In addition, they also point out that not all students are physically capable of joining these activities, making the idea of students spending the entire school day focusing on academic subjects more practical or suitable in certain contexts.

### **Body Paragraph 3 – Your Opinion (Quan điểm cá nhân)**

From my perspective, I am more inclined to support the idea that physical exercise should be a required part of each school day, since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that exercise **enhances students' concentration** by increasing blood flow to the brain, which plays an essential role in improving their focus and learning ability during lessons. A good example of this can be seen in schools that integrate daily physical activities into the timetable and report noticeable improvements in students' attention span and academic performance, which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

### **Conclusion (Kết bài)**

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that including physical exercise in the school routine is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that positive impacts on students' health and learning ability outweigh the disadvantages, which is why I firmly hold this opinion.

### **Dịch bài**

#### **Mở bài**

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu việc đưa hoạt động thể chất trở thành một phần bắt buộc trong mỗi ngày học mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số người cho rằng học sinh nên dành toàn bộ thời gian trong ngày học để tập trung vào các môn học thuật, thì những người khác lại tin rằng việc vận động thể chất hàng ngày mang lại những lợi ích thiết yếu. Bài viết này sẽ thảo luận cả hai quan điểm một cách chi tiết trước khi đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.

#### **Thân đoạn 1 – Quan điểm thứ nhất**

Những người ủng hộ việc đưa hoạt động thể chất vào ngày học thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể.

Một lý do chính là nó cải thiện sức khỏe thể chất, điều này có thể đem đến thể lực tốt hơn, ngăn ngừa béo phì và phát triển xương và cơ chắc khỏe.

Ví dụ, các hoạt động thể chất hàng ngày như chạy bộ, giãn cơ hoặc chơi thể thao giúp học sinh duy trì một cơ thể khỏe mạnh.

Hơn nữa, họ tin rằng hoạt động thể chất thúc đẩy sức khỏe tinh thần, vì điều đó giúp giảm căng thẳng và lo lắng, khiến học sinh cảm thấy vui vẻ và thư giãn hơn.

#### **Thân đoạn 2 – Quan điểm thứ hai**

Ngược lại, những người phản đối học thể dục hàng ngày cho rằng học sinh nên dành toàn bộ thời gian trong ngày học để tập trung vào các môn học thuật.

Một lập luận chính ủng hộ quan điểm này là các buổi thể dục có thể làm giảm thời gian dành cho những môn quan trọng như Toán hay Khoa học, điều này có thể góp phần làm giảm kết quả học tập.

Ví dụ, việc cắt giảm giờ học để tập thể dục có thể khiến học sinh có ít thời gian hơn để hoàn thành chương trình học bắt buộc.

Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng không phải tất cả học sinh đều có đủ khả năng về mặt thể chất để tham gia các hoạt động này, khiến cho ý tưởng học sinh dành toàn bộ ngày học để tập trung vào các môn học trở nên thực tế hoặc phù hợp hơn trong một số bối cảnh nhất định.

### Thân đoạn 3 – Quan điểm cá nhân

Theo quan điểm của tôi, tôi nghiêng về việc ủng hộ ý kiến rằng tập thể dục nên là một phần bắt buộc của mỗi ngày học, vì nó đường như mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn.

Lý do chính cho niềm tin này là việc tập thể dục giúp tăng khả năng tập trung của học sinh bằng cách tăng lưu lượng máu lên não, điều này đóng vai trò thiết yếu trong việc cải thiện khả năng tập trung và học tập trong giờ học.

Một ví dụ điển hình cho điều này có thể thấy ở những trường học tích hợp hoạt động thể chất hàng ngày vào thời khóa biểu và ghi nhận sự cải thiện rõ rệt trong khả năng tập trung cũng như thành tích học tập của học sinh, điều này minh họa rõ ràng cho lợi ích của quan điểm này.

### Kết luận

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có giá trị riêng, tôi tin rằng việc đưa thể dục vào thói quen học tập ở trường là thuyết phục và có lợi hơn trong dài hạn. Khi xem xét cả hai phía, có thể thấy rõ rằng những tác động tích cực đối với sức khỏe và khả năng học tập của học sinh vượt trội hơn so với những bất lợi, và đó là lý do tại sao tôi hoàn toàn ủng hộ quan điểm này.

### Tóm gọn

There has been an ongoing debate over whether making physical exercise should be a required part of every school day brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that students should spend the whole school day on academic studies, others hold the belief that daily physical activity offers essential benefits. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of including physical exercise in the school day often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it improves physical health, which can lead to better fitness, the prevention of obesity, and the development of strong bones and muscles. For instance, daily exercise routines such as running, stretching, or playing sports help students maintain a healthy body. Furthermore, they believe that physical activity boosts mental health, as it helps to reduce stress and anxiety, making students feel happier and more relaxed.

On the contrary, opponents of daily physical education argue that students should spend the entire school day focusing on academic subjects. A key argument supporting this perspective is that exercise sessions may reduce time spent on important subjects like Math or Science, which may contribute to lower academic performance. For example, cutting class hours for exercise might leave less time to complete the required curriculum. In addition, they also point out that not all students are physically capable of joining these activities, making the idea of students spending the entire school day focusing on academic subjects more practical or suitable in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that physical exercise should be a required part of each school day, since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that exercise enhances students' concentration by increasing blood flow to the brain, which plays an essential role in improving their focus and learning ability during lessons. A good example of this can be seen in schools that integrate daily physical activities into the timetable and report noticeable improvements in students' attention span and academic performance, which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that including physical exercise in the school routine is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that positive impacts on students' health and learning ability outweigh the disadvantages, which is why I firmly hold this opinion.

### S12. Năm nghỉ giữa chừng (Gap Year)

Gap year là khoảng thời gian **nghỉ tạm thời khỏi con đường học vấn chính thức** để theo đuổi những hoạt động khác như làm việc, đi du lịch, học kỹ năng, hoặc phát triển bản thân.

Khoảng thời gian này có thể xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau, chẳng hạn:

- Sau khi tốt nghiệp trung học và trước khi vào đại học
- Khi đang học đại học, nhưng tạm dừng 1 năm rồi quay lại học tiếp
- Thậm chí sau đại học, trước khi bước vào sự nghiệp lâu dài

#### Một số dạng có thể gặp

##### Đề tài 1: Lợi ích và bất lợi

Some students take a gap year after finishing high school to travel or work before entering university. Do the advantages of taking a gap year outweigh the disadvantages?

Một số học sinh chọn nghỉ một năm sau khi hoàn thành trung học để đi du lịch hoặc làm việc trước khi vào đại học. Theo bạn, những lợi ích của việc nghỉ một năm như vậy có lớn hơn những bất lợi hay không?

👉 Dạng: Advantages vs Disadvantages

##### Đề tài 2: Ý kiến cá nhân

Taking a gap year before university is a waste of time and money. Do you agree or disagree?

Nghỉ một năm trước khi vào đại học là sự lãng phí thời gian và tiền bạc. Bạn đồng ý hay không đồng ý với ý kiến này ?

👉 Dạng: Opinion (Agree/Disagree)

##### Đề tài 3: Thảo luận cả hai mặt

Some people believe that students should take a gap year to gain work or travel experience before starting university. Others think it is better to start university immediately. Discuss both views and give your opinion.

Một số người cho rằng học sinh nên nghỉ một năm để làm việc hoặc du lịch trước khi vào đại học. Những người khác lại nghĩ rằng tốt hơn là nên học đại học ngay. Hãy thảo luận cả hai quan điểm và nêu ý kiến của bạn.

👉 *Dạng: Discuss both views and give your opinion*

#### Đề tài 4: Vấn đề và giải pháp

In the modern world, gap years are becoming more popular. What problems can this trend cause, and what solutions can you suggest?

Trong thế giới hiện đại, việc nghỉ một năm ngày càng trở nên phổ biến. Xu hướng này có thể gây ra những vấn đề gì và bạn có thể đề xuất giải pháp nào?

👉 *Dạng: Problem – Solution*

##### Gợi ý các idea để triển khai đề:

###### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Career Uncertainty – Chưa rõ định hướng nghề nghiệp**

Some students take a gap year because they are unsure about their future major or career path.

*Một số sinh viên nghỉ một năm vì họ không chắc chắn về chuyên ngành hoặc con đường sự nghiệp tương lai của mình.*

- **Academic Burnout – Kiệt sức học tập**

After years of studying, students may feel mentally tired and need a break before continuing higher education.

*Sau nhiều năm học tập, sinh viên có thể cảm thấy mệt mỏi về mặt tinh thần và cần nghỉ ngơi trước khi tiếp tục học lên cao hơn.*

- **Desire for Life Experience – Mong muốn trải nghiệm cuộc sống**

Many young people want to travel, volunteer, or work to gain practical experiences and new perspectives.

*Nhiều người trẻ muốn đi du lịch, làm tình nguyện hoặc làm việc để có được kinh nghiệm thực tế và góc nhìn mới.*

###### ❖ Benefits – Lợi ích/ưu điểm

- **Improved Academic Motivation – Tăng động lực học tập**

After a break, many students return to school with more energy, focus, and appreciation for education.

*Sau kỳ nghỉ, nhiều học sinh trở lại trường với nhiều năng lượng, sự tập trung và lòng trân trọng hơn với việc học.*

- **Personal Growth – Phát triển cá nhân**

A gap year helps students become more mature, independent, and confident by facing real-world situations.

*Một năm nghỉ giúp sinh viên trở nên trưởng thành hơn, độc lập hơn và tự tin hơn bằng cách đổi mới với những tình huống thực tế.*

- **Skill Development – Phát triển kỹ năng**

Working or volunteering during a gap year helps students improve soft skills such as communication, teamwork, and time management.

*Làm việc hoặc làm tình nguyện trong một năm nghỉ giúp sinh viên cải thiện các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và quản lý thời gian.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại/hạn chế/nhược điểm**

- **Loss of Academic Momentum – Mất đà học tập**

Taking a long break may make it harder for students to return to the structured learning environment.

*Nghỉ học quá lâu có thể khiến học sinh khó quay lại môi trường học tập có cấu trúc hơn.*

- **Financial Burden – Gánh nặng tài chính**

Traveling or unpaid volunteering can be expensive, and some students may need to work to support themselves.

*Đi du lịch hoặc làm tình nguyện không lương có thể tốn kém và một số sinh viên có thể phải làm việc để tự nuôi sống bản thân.*

- **Peer Pressure – Áp lực từ bạn bè**

Seeing peers go straight to university might make gap year students feel left behind or anxious.

*Việc chứng kiến bạn bè cùng trang lứa vào thẳng trường đại học có thể khiến những sinh viên năm nghỉ cảm thấy bị bỏ lại phía sau hoặc lo lắng.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Planning Ahead – Lên kế hoạch rõ ràng**

Students should plan their gap year carefully with clear goals to make the most of their time.

*Học sinh nên lập kế hoạch cẩn thận cho năm nghỉ học của mình với các mục tiêu rõ ràng để tận dụng tối đa thời gian.*

- **Stay Academically Engaged – Giữ kết nối với học tập**

Even during a gap year, students can take online courses or read educational materials to maintain academic habits.

*Ngay cả trong một năm nghỉ học, sinh viên vẫn có thể tham gia các khóa học trực tuyến hoặc đọc tài liệu giáo dục để duy trì thói quen học tập.*

- **Parental and Career Guidance – Hướng dẫn từ gia đình và chuyên gia**

Support from parents and career advisors can help students choose meaningful activities and avoid wasting time.

*Sự hỗ trợ từ cha mẹ và cố vấn nghề nghiệp có thể giúp học sinh lựa chọn các hoạt động có ý nghĩa và tránh lãng phí thời gian.*

### **S13. Multiple Textbooks (Nhiều sách giáo khoa)**

**Multiple textbooks** có nghĩa là nhiều sách giáo khoa hoặc nhiều tài liệu học tập được sử dụng cho cùng một môn học hoặc chủ đề học tập.

#### **❖ Benefits – Lợi ích/ưu điểm**

- Diverse Perspectives – Góc nhìn đa dạng**

Using multiple textbooks gives students access to different viewpoints and interpretations of the same topic.

*Sử dụng nhiều sách giáo khoa giúp học sinh tiếp cận nhiều quan điểm và cách diễn giải khác nhau về cùng một chủ đề.*

- More Learning Resources – Nhiều tài liệu học tập hơn**

Different books provide various examples, exercises, and explanations, which support deeper understanding.

*Mỗi cuốn sách cung cấp nhiều ví dụ, bài tập và lời giải thích khác nhau, giúp hiểu sâu hơn.*

- Encourages Critical Thinking – Khuyến khích tư duy phản biện**

Students can compare and evaluate the content across books, helping them think independently.

*Học sinh có thể so sánh và đánh giá nội dung của các cuốn sách, giúp các em suy nghĩ độc lập.*

#### **❖ Drawbacks – Tác hại/hạn chế/nhược điểm**

- Inconsistent Information – Thông tin không thống nhất**

Different textbooks may present facts or methods in conflicting ways, causing confusion.

*Các sách giáo khoa khác nhau có thể trình bày các sự kiện hoặc phương pháp theo những cách trái ngược nhau, gây ra sự nhầm lẫn.*

- Higher Costs – Chi phí cao hơn**

Having to buy multiple textbooks increases financial pressure on families, especially those in poor areas.

*Việc phải mua nhiều sách giáo khoa làm tăng áp lực tài chính cho các gia đình, đặc biệt là những gia đình ở vùng nghèo.*

- Overwhelming for Students – Gây quá tải cho học sinh**

Too many resources can lead to information overload and stress during study.

*Quá nhiều tài nguyên có thể dẫn đến quá tải thông tin và căng thẳng trong quá trình học.*

**❖ Solutions – Giải pháp**

**• Set Core Content – Quy định nội dung cốt lõi**

Require all textbooks to follow a national curriculum to ensure consistency.

*Yêu cầu tất cả sách giáo khoa phải tuân theo chương trình giảng dạy quốc gia để đảm bảo tính nhất quán.*

**• Financial Support – Hỗ trợ tài chính cho học sinh**

Provide free or subsidized textbooks to reduce the burden on low-income families.

*Cung cấp sách giáo khoa miễn phí hoặc trợ cấp để giảm gánh nặng cho các gia đình có thu nhập thấp.*

**• Use Technology – Úng dụng công nghệ**

Offer digital versions of textbooks to cut printing costs and make access easier.

*Cung cấp phiên bản sách giáo khoa điện tử để cắt giảm chi phí in ấn và giúp việc tiếp cận dễ dàng hơn.*

### Thường gặp

1. Ăn uống không lành mạnh (junk food, nhiều dầu mỡ, uống nhiều nước ngọt, đồ uống có ga, thiếu trái cây, rau củ trong chế độ ăn)
2. Lối sống ít vận động/ Thiếu thời gian tập thể dục
3. Căng thẳng, thiếu nghỉ ngơi do áp lực công việc/học tập
4. Ngồi máy tính hoặc điện thoại quá lâu

### Ít gặp hơn chút nhưng vẫn có thể gặp nhé

5. Cá nhân thiếu ý thức bảo vệ sức khỏe
6. Chính phủ không kiểm soát chặt chẽ thực phẩm, môi trường
7. Thiếu kỹ năng quản lý cảm xúc

## H1. Unhealthy Eating - Ăn uống không lành mạnh

### ❖ Benefits – Lợi ích

#### • Convenience – Tiện lợi

Unhealthy food is often quick and easy to buy or prepare, making it suitable for busy lifestyles.

*Thức ăn không lành mạnh thường nhanh chóng và dễ chuẩn bị, phù hợp với lối sống bận rộn.*

*Example: Instant noodles can be prepared in just three minutes, making them a popular choice for busy students.*

*Mì ăn liền có thể được chuẩn bị chỉ trong ba phút, khiến chúng trở thành lựa chọn phổ biến cho sinh viên bận rộn.*

#### • Low Cost – Chi phí thấp

Fast food or processed snacks are usually cheaper than healthy options.

*Thức ăn nhanh hoặc đồ ăn ché biến sẵn thường rẻ hơn thực phẩm lành mạnh.*

*Example: A fast food burger costs less than a homemade meal with vegetables and lean meat.*

*Một chiếc bánh mì kẹp thịt ăn nhanh có giá rẻ hơn một bữa ăn tự nấu với rau củ và thịt nạc.*

#### • Availability – Dễ tìm mua

Unhealthy food is available almost everywhere, from convenience stores to vending machines.

*Thức ăn không lành mạnh có mặt ở khắp nơi, từ cửa hàng tiện lợi đến máy bán hàng tự động.*

**Example:** Snacks like chips and candy are sold in supermarkets, convenience stores, and even schools.

*Đồ ăn vặt như khoai tây chiên và kẹo được bán ở siêu thị, cửa hàng tiện lợi và thậm chí cả trường học.*

- **Taste and Pleasure – Hương vị ngon miệng**

Many people find unhealthy food more tasty and satisfying, which can bring temporary happiness.

*Nhiều người thấy đồ ăn không lành mạnh ngon hơn, mang lại cảm giác thoải mái tạm thời.*

**Example:** People often prefer fried chicken over boiled vegetables because of the strong flavor.

*Mọi người thường thích gà rán hơn rau luộc vì hương vị đậm đà của nó.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Health Problems – Vấn đề sức khỏe**

Regular consumption of unhealthy food can lead to obesity, diabetes, and heart diseases.

*Ăn uống không lành mạnh thường xuyên có thể gây béo phì, tiểu đường và bệnh tim.*

**Example:** A person who eats fast food daily may gain a lot of weight and suffer from high blood pressure.

*Một người ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày có thể tăng cân nhiều và bị huyết áp cao.*

- **Low Energy and Focus – Thiếu năng lượng và tập trung**

These foods lack essential nutrients, which can reduce energy levels and mental concentration.

*Thức ăn này thiếu dưỡng chất, khiến cơ thể mệt mỏi và giảm khả năng tập trung.*

**Example:** A student who skips breakfast and eats candy may feel sleepy and unable to focus in class.

*Một học sinh bỏ bữa sáng và ăn kẹo có thể cảm thấy buồn ngủ và không thể tập trung trong lớp.*

- **Addiction and Overeating – Dễ gây nghiện và ăn quá mức**

High sugar and fat contents can cause food addiction and make it hard to control portions.

*Hàm lượng đường và chất béo cao dễ gây nghiện và khó kiểm soát lượng ăn.*

*Example: Many people can't stop after eating just one cookie or a few chips.*

*Nhiều người không thể dừng lại sau khi ăn chỉ một chiếc bánh quy hoặc vài miếng khoai tây chiên.*

- **Poor Long-term Habits – Hình thành thói quen xấu lâu dài**

Frequent unhealthy eating can lead to a lifestyle that is hard to change.

*Ăn uống không lành mạnh thường xuyên có thể tạo ra lối sống khó thay đổi sau này.*

*Example: A teenager who regularly eats junk food may continue this habit into adulthood, making it difficult to switch to a healthier diet later in life.*

*Một thiếu niên thường xuyên ăn đồ ăn vặt có thể duy trì thói quen này đến tuổi trưởng thành, khiến việc chuyển sang chế độ ăn lành mạnh trở nên khó khăn hơn sau này.*

❖ **Solutions – Giải pháp (Cách cải thiện sức khỏe nói chung luôn nhé)**

- **Maintain a Balanced Diet – Duy trì chế độ ăn cân bằng**

Eating enough vegetables, fruits, proteins, and whole grains helps the body stay strong and fight off diseases.

*Ăn đủ rau, trái cây, protein và ngũ cốc nguyên hạt giúp cơ thể khỏe mạnh và chống lại bệnh tật.*

*Example: Eating fruits instead of junk food can provide more vitamins and reduce the risk of obesity.*

*Ăn trái cây thay vì đồ ăn vặt giúp bổ sung vitamin và giảm nguy cơ béo phì.*

- **Exercise Regularly – Tập thể dục thường xuyên**

Doing physical activities like jogging, swimming, or even walking 30 minutes a day improves heart health and mood.

*Thực hiện các hoạt động thể chất như chạy bộ, bơi lội hoặc thậm chí đi bộ 30 phút mỗi ngày sẽ cải thiện sức khỏe tim mạch và tâm trạng.*

*Example: A student who jogs every morning feels more energetic and focused in class.*

*Một học sinh chạy bộ mỗi sáng cảm thấy tràn đầy năng lượng và tập trung hơn trong lớp học.*

- **Get Enough Sleep – Ngủ đủ giấc**

Sleeping 7–8 hours per night helps the brain rest and boosts the immune system.

*Ngủ 7–8 tiếng mỗi đêm giúp não được nghỉ ngơi và tăng cường hệ miễn dịch.*

*Example: Teenagers who sleep well perform better at school and have better memory.*

*Thanh thiếu niên ngủ đủ giấc học tập tốt hơn và có trí nhớ tốt hơn.*

- **Stay Hydrated – Uống đủ nước**

Drinking enough water each day helps keep the body functioning well and flushes out toxins.

*Uống đủ nước mỗi ngày giúp cơ thể hoạt động tốt và đào thải độc tố.*

*Example: A person who drinks 8 glasses of water a day can avoid fatigue and headaches.*

*Một người uống 8 cốc nước mỗi ngày có thể tránh được mệt mỏi và đau đầu.*

*Replacing soft drinks with water improves skin and helps control weight.*

*Thay nước ngọt bằng nước lọc giúp cải thiện làn da và kiểm soát cân nặng.*

- **Limit Stress – Giảm căng thẳng**

Managing stress through hobbies, meditation, or talking to friends is essential for mental health.

*Uống đủ nước mỗi ngày giúp cơ thể hoạt động tốt và đào thải độc tố.*

*Example: A person who listens to music or practices yoga can reduce anxiety and sleep better.*

*Người nghe nhạc hoặc tập yoga có thể giảm lo lắng và ngủ ngon hơn.*

## **H2. Sedentary Lifestyle / Lack of Time for Exercise –**

### **Lối sống ít vận động/ Thiếu thời gian tập thể dục**

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Physical Health Problems – Vấn đề sức khỏe thể chất**

Sitting for long periods and not exercising can lead to obesity, back pain, and heart diseases. Over time, the body becomes weaker and more prone to illness.

*Ngồi lâu và không tập thể dục có thể dẫn đến béo phì, đau lưng và bệnh tim. Theo thời gian, cơ thể sẽ yếu đi và dễ mắc bệnh hơn.*

*Example: A person who works in front of a computer all day may develop back pain and gain weight.*

*Một người làm việc trước máy tính cả ngày có thể bị đau lưng và tăng cân.*

- **Mental Health Decline – Suy giảm sức khỏe tinh thần**

Lack of physical activity can increase stress, anxiety, and even depression.

*Việc thiếu hoạt động thể chất có thể làm tăng căng thẳng, lo lắng và thậm chí là trầm cảm.*

*Example: A student who studies all day without movement may feel tired and stressed.*

Một sinh viên học cả ngày mà không vận động có thể cảm thấy mệt mỏi và căng thẳng.

- **Low Energy and Productivity – Thiếu năng lượng và hiệu suất thấp**

A sedentary lifestyle leads to fatigue, lack of motivation, and difficulty focusing on tasks. The body becomes sluggish, and productivity drops.

Lối sống ít vận động dẫn đến mệt mỏi, thiếu động lực và khó tập trung vào công việc. Cơ thể trở nên chậm chạp và năng suất giảm.

*Example: A person who skips exercise may feel sleepy and unmotivated during the day.*

Người bỏ qua việc tập thể dục có thể cảm thấy buồn ngủ và thiếu động lực suốt ngày.

- **Poor Sleep Quality – Chất lượng giấc ngủ kém**

Lack of physical movement throughout the day can disrupt sleep cycles, causing insomnia.

Việc thiếu vận động trong ngày có thể làm gián đoạn chu kỳ giấc ngủ, gây mất ngủ.

*Example: Someone who doesn't move much during the day may struggle to fall asleep at night.*

Người không vận động nhiều trong ngày có thể khó ngủ vào ban đêm.

### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Exercise Regularly – Tập thể dục thường xuyên**

Doing physical activities like jogging, swimming, or even walking 30 minutes a day improves heart health and mood.

Thực hiện các hoạt động thể chất như chạy bộ, bơi lội hoặc thậm chí đi bộ 30 phút mỗi ngày sẽ cải thiện sức khỏe tim mạch và tâm trạng.

*Example: A student who jogs every morning feels more energetic and focused in class.*

Một học sinh chạy bộ mỗi sáng cảm thấy tràn đầy năng lượng và tập trung hơn trong lớp học.

- **Break Long Sitting Periods – Nghỉ giải lao trong thời gian ngồi lâu**

Stand up, stretch, or walk around every 30–60 minutes while studying or working.

Đứng dậy, vươn vai hoặc đi lại sau mỗi 30–60 phút khi học tập hoặc làm việc.

*Example: An office worker takes short walking breaks between meetings.*

Một nhân viên văn phòng đi bộ ngắn giữa các cuộc họp.

- **Turn Hobbies into Active Activities – Biến sở thích thành vận động**

Instead of watching TV or scrolling on the phone, try dancing, cycling, gardening, or even walking while listening to music or podcasts.

*Thay vì xem TV hoặc lướt điện thoại, hãy thử khiêu vũ, đạp xe, làm vườn hoặc thậm chí đi bộ trong khi nghe nhạc hoặc podcast.*

**Example:** A teenager who loves music dances to favorite songs every evening as a form of exercise.

*Một thiếu niên yêu âm nhạc nhảy theo những bài hát yêu thích mỗi tối để rèn luyện sức khỏe.*

### **H3. Căng thẳng, thiếu nghỉ ngơi do áp lực công việc/học tập**

#### **❖ Drawbacks – Tác hại**

##### **• Poor Physical Health – Sức khỏe thể chất suy giảm**

Constant stress and lack of sleep can weaken the immune system, increase blood pressure, and cause headaches or stomach issues. Over time, the body becomes weaker and more prone to illness.

*Căng thẳng liên tục và thiếu ngủ có thể làm suy yếu hệ thống miễn dịch, tăng huyết áp và gây ra chứng đau đầu hoặc các vấn đề về dạ dày. Theo thời gian, cơ thể sẽ yếu đi và dễ mắc bệnh hơn.*

**Example:** A student who studies all night for exams may suffer from fatigue and frequent illnesses.

*Một học sinh học thâu đêm để thi có thể bị kiệt sức và thường xuyên bị ốm.*

##### **• Mental Health Decline – Suy giảm sức khỏe tinh thần**

Stressful workloads can increase anxiety, and even depression.

*Khối lượng công việc căng thẳng có thể làm tăng sự lo lắng, thậm chí là trầm cảm.*

**Example:** An employee who works overtime every day may feel exhausted, anxious, and emotionally unstable.

*Một nhân viên làm thêm giờ mỗi ngày có thể cảm thấy kiệt quệ, lo lắng và mất cân bằng cảm xúc.*

##### **• Low Energy and Productivity – Thiếu năng lượng và hiệu suất thấp**

When people are stressed, it leads to fatigue, lack of motivation, and difficulty focusing on tasks. The body becomes sluggish, and productivity drops.

*Khi mọi người bị căng thẳng, điều này dẫn đến mệt mỏi, thiếu động lực và khó tập trung vào nhiệm vụ. Cơ thể trở nên chậm chạp và năng suất giảm.*

**Example:** I had to finish a group report and a presentation in three days. The stress made me lose sleep and feel tired, so I couldn't complete the report on time.

*Tôi phải hoàn thành báo cáo nhóm và bài thuyết trình trong ba ngày. Căng thẳng khiến tôi mất ngủ và mệt mỏi, vì vậy tôi không thể hoàn thành báo cáo đúng hạn.*

- **Damaged Social Relationships – Mối quan hệ xã hội bị ảnh hưởng**

Stress often causes mood swings or withdrawal, making it harder to maintain healthy relationships with family or friends.

*Căng thẳng thường gây ra thay đổi tâm trạng hoặc thu mình, khiến việc duy trì các mối quan hệ lành mạnh với gia đình hoặc bạn bè trở nên khó khăn hơn.*

*Example: A person under pressure may become irritable and argue more often with loved ones.*

*Một người chịu áp lực có thể trở nên cáu kỉnh và thường xuyên cãi vã với những người thân yêu.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Practice Time Management – Quản lý thời gian hiệu quả**

Create a daily schedule to balance work, study, and rest. Prioritize tasks and avoid procrastination.

*Tạo lịch trình hàng ngày để cân bằng giữa công việc, học tập và nghỉ ngơi. Ưu tiên các nhiệm vụ và tránh trì hoãn.*

*Example: Plan your study schedule by week, take time to rest and go to bed early.*

*Lên kế hoạch học tập theo tuần, dành thời gian nghỉ ngơi và đi ngủ sớm.*

- **Get Enough Sleep – Ngủ đủ giấc (ý của H1)**

Sleeping 7–8 hours per night helps the brain rest and boosts the immune system.

*Ngủ 7–8 tiếng mỗi đêm giúp não được nghỉ ngơi và tăng cường hệ miễn dịch.*

*Example: Teenagers who sleep well perform better at school and have better memory.*

*Thanh thiếu niên ngủ đủ giấc học tập tốt hơn và có trí nhớ tốt hơn.*

- **Try Stress-relieving Activities – Tham gia hoạt động giảm căng thẳng**

To relieve stress and improve mental well-being, individuals can engage in hobbies such as reading, listening to music, practicing meditation, or doing yoga. These activities help calm the mind and restore focus.

*Để giải tỏa căng thẳng và cải thiện sức khỏe tinh thần, mọi người có thể tham gia các sở thích như đọc sách, nghe nhạc, thực hành thiền hoặc tập yoga. Những hoạt động này giúp làm dịu tâm trí và phục hồi sự tập trung.*

- **Seek Support – Tìm sự hỗ trợ khi cần**

When stress becomes overwhelming, talking to trusted friends or family members can provide emotional relief. Expressing feelings helps reduce mental pressure and creates a sense of support.

*Khi căng thẳng trở nên quá sức, việc nói chuyện với bạn bè hoặc thành viên gia đình đáng tin cậy có thể giúp giải tỏa cảm xúc. Việc bày tỏ cảm xúc giúp giảm áp lực tinh thần và tạo cảm giác được hỗ trợ.*

#### **H4. Ngồi máy tính hoặc điện thoại quá lâu**

##### **❖ Drawbacks – Tác hại**

- Eye Strain and Vision Problems – Mỏi mắt và các vấn đề về thị lực**

Spending extended periods in front of screens can cause dry eyes, blurry vision, and even long-term vision issues

*Ngồi lâu trước màn hình có thể gây khô mắt, mờ mắt và thậm chí là các vấn đề về thị lực lâu dài.*

- Physical Discomfort – Khó chịu về thể chất**

Sitting for extended periods can cause neck, back, and shoulder pain due to poor posture and lack of movement.

*Ngồi trong thời gian dài có thể gây đau cổ, lưng và vai do tư thế xấu và ít vận động.*

- Negative Impact on Mental Health – Gây hại cho sức khỏe tinh thần**

Spending too much time on digital devices can cause stress, anxiety, and sleep disturbances, especially when used before bed.

*Dành quá nhiều thời gian sử dụng các thiết bị kỹ thuật số có thể gây căng thẳng, lo lắng và rối loạn giấc ngủ, đặc biệt là khi sử dụng trước khi đi ngủ.*

- Decreased Productivity – Giảm hiệu suất học tập/làm việc**

Too much screen time often leads to distraction, procrastination, and reduced concentration.

*Quá nhiều thời gian sử dụng màn hình thường dẫn đến mất tập trung, trì hoãn và giảm khả năng tập trung.*

- Damaged Social Relationships – Mối quan hệ xã hội bị ảnh hưởng**

Spending too much screen time on screens may cause people to become more isolated, making it harder to maintain healthy relationships with family or friends.

*Dành quá nhiều thời gian vào màn hình có thể khiến mọi người trở nên cô lập hơn, khó duy trì các mối quan hệ lành mạnh với gia đình hoặc bạn bè.*

##### **❖ Solutions – Giải pháp**

- Follow the 20-20-20 Rule – Áp dụng quy tắc 20-20-20**

Every 20 minutes, take a 20-second break and look at something 20 feet away to relax your eyes.

*Cứ mỗi 20 phút, hãy nghỉ 20 giây và nhìn vào vật cách xa 20 feet để thư giãn mắt.*

- **Take Frequent Breaks – Nghỉ giải lao thường xuyên**

Stand up, stretch, and walk around for a few minutes every hour to prevent stiffness and fatigue.

*Đứng dậy, duỗi người và đi bộ vài phút mỗi giờ để tránh bị cứng khớp và mệt mỏi.*

- **Set Screen Time Limits – Giới hạn thời gian sử dụng thiết bị**

Use apps or phone settings to control screen time, especially for entertainment and social media.

*Sử dụng ứng dụng hoặc cài đặt điện thoại để kiểm soát thời gian sử dụng màn hình, đặc biệt là để giải trí và sử dụng mạng xã hội.*

- **Maintain Good Posture – Giữ tư thế ngồi đúng cách**

Adjust your screen height and sit with a straight back to avoid neck and back pain.

*Điều chỉnh độ cao của màn hình và ngồi thẳng lưng để tránh đau cổ và lưng.*

## H5. Biotech Food – Thực phẩm công nghệ sinh học

**Biotech food (thực phẩm công nghệ sinh học)** là các loại thực phẩm được tạo ra hoặc cải tiến nhờ ứng dụng công nghệ sinh học, thường bằng cách thay đổi hoặc bổ sung gen của cây trồng, vật nuôi hoặc vi sinh vật.

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Increase productivity and reduce production costs – Tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất**

Biotech crops resist pests and tolerate drought, reducing fertilizer and pesticide use, increasing yields on the same land, and lowering food prices.

*Cây trồng công nghệ sinh học có khả năng kháng sâu bệnh và chịu hạn, giảm lượng phân bón và thuốc trừ sâu sử dụng, tăng năng suất trên cùng một diện tích đất và giảm giá thực phẩm.*

- **Improve nutritional value – Cải thiện giá trị dinh dưỡng**

Some genetically modified foods are enriched with vitamins, minerals, or protein, helping improve public health, especially in areas with severe nutrient deficiencies.

*Một số thực phẩm biến đổi gen được bổ sung thêm vitamin, khoáng chất hoặc protein, giúp cải thiện sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là ở những khu vực thiếu hụt chất dinh dưỡng nghiêm trọng.*

- **Reduce environmental impact – Giảm tác động môi trường**

Biotech crops often require less water and fewer chemicals, which helps reduce water pollution and minimize negative impacts on ecosystems.

Cây trồng công nghệ sinh học thường cần ít nước và ít hóa chất hơn, giúp giảm ô nhiễm nước và hạn chế tác động tiêu cực đến hệ sinh thái.

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Health concerns – Lo ngại về sức khỏe**

Some people fear that genetically modified foods may cause allergies or have unknown long-term effects, leading to public distrust.

Một số người lo ngại rằng thực phẩm biến đổi gen có thể gây dị ứng hoặc có tác động lâu dài chưa rõ ràng, dẫn đến sự mất lòng tin của công chúng.

- **Impact on biodiversity – Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học**

Large-scale cultivation of genetically modified crops may reduce natural plant varieties, making ecosystems more vulnerable to diseases.

Việc trồng trọt cây trồng biến đổi gen trên quy mô lớn có thể làm giảm các giống cây trồng tự nhiên, khiến hệ sinh thái dễ bị tổn thương trước dịch bệnh..

- **Dependency on seed companies – Phụ thuộc vào công ty giống**

Farmers may rely on a few corporations that own seed patents, resulting in higher seed costs and less control over production.

Nông dân có thể dựa vào một số công ty sở hữu bằng sáng chế hạt giống, dẫn đến chi phí hạt giống cao và ít quyền tự chủ sản xuất.

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Enhance safety research – Tăng cường nghiên cứu an toàn**

Governments and scientists should conduct long-term studies to assess health and environmental effects before biotech foods enter the market.

Chính phủ và các nhà khoa học nên tiến hành các nghiên cứu dài hạn để đánh giá tác động đến sức khỏe và môi trường trước khi thực phẩm công nghệ sinh học được đưa ra thị trường.

- **Combine with traditional farming – Kết hợp với canh tác truyền thống**

Encourage a balance between biotech crops and local varieties to protect biodiversity and avoid dependence on a single seed source.

Khuyến khích sự cân bằng giữa cây trồng công nghệ sinh học và các giống địa phương để bảo vệ đa dạng sinh học và tránh sự phụ thuộc vào một nguồn hạt giống duy nhất.

## Topic 4: Technology – Công nghệ

### Một số đề mẫu (9 đề)

#### a) Đề bài dạng Advantage - Disadvantage Essay (lợi ích – bất lợi)

(Đối với 2 đề bên dưới, bạn phải có quan điểm rõ ràng cuối bài vì yêu cầu đề bài)

**Đề 1:** The Internet has brought about many changes to our daily life. Nowadays we are doing things such as mailing, contacting, banking, and communicating much faster. Do these developments bring more advantages than disadvantages?

Internet đã mang lại nhiều thay đổi trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Ngày nay, chúng ta thực hiện các hoạt động như gửi thư, liên lạc, giao dịch ngân hàng và giao tiếp nhanh hơn nhiều.

Liệu những phát triển này có mang lại nhiều lợi ích hơn là bất lợi không?

**Đề 2:** Do the benefits of modern technology outweigh the disadvantages?

Lợi ích của công nghệ hiện đại có vượt trội hơn những bất lợi không?

#### b) Đề bài dạng Opinion (nêu ý kiến)

**Đề 3:** Some people believe that robots will replace humans in the workplace in the future. Do you agree or disagree?

Một số người tin rằng robot sẽ thay thế con người trong công việc trong tương lai. Bạn có đồng ý không?

#### c) Đề bài dạng Discussion (thảo luận)

**Đề 4:** Some people think that using mobile phones in public places should be banned. Others believe that people should be free to use them. Discuss both views and give your opinion.

Một số người cho rằng nên cấm sử dụng điện thoại ở nơi công cộng, trong khi người khác cho rằng nên được tự do sử dụng. Thảo luận và nêu ý kiến của bạn.

**Đề 5:** Some people think that the internet has brought people closer together, while others think that it has made people more isolated. Discuss both views and give your own opinion.

Một số người cho rằng internet giúp con người xích lại gần nhau hơn, trong khi người khác cho rằng nó khiến con người trở nên cô lập. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.

**Đề 6:** While some people think technology has improved our communication, others believe it has harmed face-to-face interaction. Discuss both views and give your opinion.

Một số người cho rằng công nghệ đã cải thiện giao tiếp, trong khi người khác nghĩ rằng nó làm giảm tương tác trực tiếp.

#### d) Đề bài dạng Problem-Solution

**Đề 7:** Nowadays, people spend too much time on smartphones and computers. What problems does this cause and what solutions can you suggest?

*Ngày nay, mọi người dành quá nhiều thời gian cho điện thoại và máy tính. Điều này gây ra những vấn đề gì và bạn có thể đề xuất giải pháp nào?*

**Đề 8:** Recent advances in technology lead to the fact that the human workforce is gradually replaced with machinery. What are the problems caused by this trend, and how could they be dealt with?

*Những tiến bộ gần đây trong công nghệ đã dẫn đến việc lực lượng lao động con người dần dần bị thay thế bằng máy móc. Những vấn đề nào được gây ra bởi xu hướng này, và làm thế nào để giải quyết chúng?*

**Đề 9:** With the rapid development of technology, many traditional skills and ways of life are disappearing. What problems does this cause, and what can be done to solve them?

*Với sự phát triển nhanh của công nghệ, nhiều kỹ năng và lối sống truyền thống đang dần biến mất. Điều này gây ra những vấn đề gì, và có thể làm gì để giải quyết?*

#### T1. Internet – Gợi ý idea

##### ❖ Benefits – Lợi ích

###### • Faster Communication – Giao tiếp nhanh hơn

The Internet makes communication instant and easy. We can send emails, chat, or video call anyone around the world within seconds.

*Internet giúp giao tiếp tức thời và dễ dàng. Chúng ta có thể gửi email, trò chuyện hoặc gọi video cho bất kỳ ai trên thế giới chỉ trong vài giây.*

###### • Convenient Online Banking – Ngân hàng trực tuyến tiện lợi

Online banking saves time and effort. People can transfer money, pay bills, and check balances without going to the bank.

*Ngân hàng trực tuyến tiết kiệm thời gian và công sức. Mọi người có thể chuyển tiền, thanh toán hóa đơn và kiểm tra số dư mà không cần đến ngân hàng.*

###### • Easy Access to Information and Education – Đễ dàng tiếp cận thông tin và giáo dục

Students and learners can find resources, attend online courses, and do research anytime, anywhere.

*Học sinh và người học có thể tìm kiếm tài nguyên, tham gia các khóa học trực tuyến và nghiên cứu mọi lúc, mọi nơi.*

###### • E-commerce and Online Shopping – Thương mại điện tử và mua sắm trực tuyến

People can buy products online with just a few clicks, saving time and often money. Websites like Shopee or Lazada allow people to shop for clothes, food, and electronics from home.

*Mọi người có thể mua sản phẩm trực tuyến chỉ bằng vài cú nhấp chuột, tiết kiệm thời gian và thường là tiền bạc. Các trang web như Shopee hoặc Lazada cho phép mọi người mua sắm quần áo, thực phẩm và đồ điện tử tại nhà.*

- **Social Connection – Kết nối xã hội**

The Internet helps people connect and share experiences, no matter where they live. Social networks like Facebook and Instagram allow people to post photos and updates about their lives.

*Internet giúp mọi người kết nối và chia sẻ kinh nghiệm, bất kể họ sống ở đâu. Các mạng xã hội như Facebook và Instagram cho phép mọi người đăng ảnh và cập nhật về cuộc sống của họ.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Reduced Face-to-Face Interaction – Giảm tương tác trực tiếp**

Relying too much on online communication may weaken real-life relationships. Some young people prefer texting over meeting friends in person, which can lead to loneliness.

*Việc quá phụ thuộc vào giao tiếp trực tuyến có thể làm suy yếu các mối quan hệ ngoài đời thực. Một số người trẻ thích nhắn tin hơn là gặp gỡ bạn bè trực tiếp, điều này có thể dẫn đến sự cô đơn.*

- **Addiction and Time-Wasting – Nghiện và lãng phí thời gian**

Spending too much time online, especially on games or social media, can reduce productivity and harm health. Many students waste hours on TikTok instead of studying.

*Dành quá nhiều thời gian trực tuyến, đặc biệt là vào trò chơi hoặc phương tiện truyền thông xã hội, có thể làm giảm năng suất và gây hại cho sức khỏe. Nhiều sinh viên lãng phí hàng giờ trên TikTok thay vì học tập.*

- **Misinformation and Fake News – Thông tin sai lệch và tin giả**

Not all information on the Internet is true. Fake news can cause confusion and panic. During the pandemic, many people shared false health tips that were not supported by science.

*Không phải mọi thông tin trên Internet đều đúng. Tin giả có thể gây nhầm lẫn và hoảng loạn. Trong thời gian đại dịch, nhiều người đã chia sẻ những lời khuyên sức khỏe sai lầm không được khoa học chứng minh.*

- **Privacy Issues – Vấn đề về quyền riêng tư**

Not all information on the Internet is true. Fake news can cause confusion and panic. During the pandemic, many people shared false health tips that were not supported by science.

*Không phải mọi thông tin trên Internet đều đúng. Tin giả có thể gây nhầm lẫn và hoảng loạn. Trong thời gian đại dịch, nhiều người đã chia sẻ những lời khuyên sức khỏe sai lầm không được khoa học chứng minh.*

### **Đề 1: Internet (Thay đổi cuộc sống hàng ngày)**

**The Internet has brought about many changes to our daily life. Nowadays we are doing things such as mailing, contacting, banking, and communicating much faster. Do these developments bring more advantages than disadvantages?**

*Internet đã mang lại nhiều thay đổi trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Ngày nay, chúng ta thực hiện các hoạt động như gửi thư, liên lạc, giao dịch ngân hàng và giao tiếp nhanh hơn nhiều. Liệu những phát triển này có mang lại nhiều lợi ích hơn là bất lợi không?*

#### **Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **The Internet**
- Dạng bài: **Advantages and Disadvantages Essay**
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu hỏi “*Do these developments bring more advantages than disadvantages?*” → Vì vậy, trong bài viết **cần thể hiện rõ quan điểm cá nhân** để trả lời câu hỏi này một cách trực tiếp trong phần kết luận.

#### **Giải đề**

#### **Introduction (Template)**

In recent years, ...[topic]... has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

#### **Introduction (Chèn vào Template)**

In recent years, **the Internet** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

#### **Cách 2: Bạn thấy câu đầu giới thiệu của đề bài hay thì bê luôn vào, khi đó trở thành:**

**In recent years, the Internet has brought about many changes to our daily life . The Internet** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

*(lưu ý: khi bê câu đầu bài vào, phải đánh máy bằng tay, tuyệt đối không copy-paste)*

#### **Body Paragraph 1 – Advantages (Template)**

Firstly, one of the main advantages of ...[topic]... is that ...[advantage 1].... For example,.....

Secondly, another benefit is that ...[advantage 2]... For instance,.....

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

#### **Body Paragraph 1 – Advantages (Chèn Template)**

Firstly, one of the main advantages of the Internet is that it makes communication instant and easy. For example, we can send emails, chat, or video call anyone around the world within seconds.

Secondly, another benefit is that online banking saves time and effort. For instance, people can transfer money, pay bills, and check balances without going to the bank.

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

#### **Body Paragraph 2 – Disadvantages (Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that ...[disadvantage 1]... This leads to.....

Moreover, it is important to consider another drawback, which is ...[disadvantage 2]... For example,.....

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

#### **Body Paragraph 2 – Disadvantages (Chèn Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that relying too much on online communication may weaken real-life relationships. This leads to loneliness, especially among young people who prefer texting over meeting friends in person.

Moreover, it is important to consider another drawback, which is addiction and time-wasting. For example, many students waste hours on TikTok instead of studying, which can reduce productivity and harm their health.

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

#### **Conclusion (Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...[topic]... still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that

**the government/people/teachers/parents/individuals** (chỗ này chọn cụm từ phù hợp với đề bài) should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

(Cần thể hiện rõ quan điểm cá nhân để trả lời câu hỏi của đề bài)

→ Trong template: Câu “From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...(**topic**)... still outweigh the disadvantages when approached appropriately” chính là câu trả lời cho đề bài)

### **Conclusion (Chèn Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of **the Internet** still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that **individuals** should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

### **Tóm gọn lại**

In recent years, **the Internet** has brought about many changes to our daily life. The **Internet** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

Firstly, one of the main advantages of **the Internet** is that it makes communication instant and easy. For example, we can send emails, chat, or video call anyone around the world within seconds. Secondly, another benefit is that online banking saves time and effort. For instance, people can transfer money, pay bills, and check balances without going to the bank. Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked. One major disadvantage is that relying too much on online communication may weaken real-life relationships. This leads to loneliness, especially among young people who prefer texting over meeting friends in person. Moreover, it is important to consider another drawback, which is addiction and time-wasting. For example, many students waste hours on TikTok instead of studying, which can reduce productivity and harm their health.

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of **the Internet** still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that **individuals** should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts. (268 từ)

### **Dịch bài**

### **Mở bài**

Trong những năm gần đây, Internet đã mang lại nhiều thay đổi trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Internet đã thu hút sự chú ý đáng kể của công chúng và trở thành một chủ đề được bàn luận rộng rãi trong xã hội. Trong khi một số người cho rằng điều này mang lại nhiều lợi ích, thì những người khác lại lo ngại rằng nó cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Bài viết này sẽ phân tích cả những mặt lợi và hại của hiện tượng này.

#### Đoạn thân bài 1 – Lợi ích:

Trước hết, một trong những lợi ích chính của Internet là nó giúp việc giao tiếp trở nên nhanh chóng và dễ dàng. Ví dụ, chúng ta có thể gửi email, trò chuyện hoặc gọi video với bất kỳ ai trên thế giới chỉ trong vài giây.

Thứ hai, một lợi ích khác là ngân hàng trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian và công sức. Ví dụ, mọi người có thể chuyển tiền, thanh toán hóa đơn và kiểm tra số dư mà không cần phải đến ngân hàng.

Do đó, rõ ràng hiện tượng này có thể mang lại một số lợi ích đáng kể cho cả cá nhân và xã hội.

#### Đoạn thân bài 2 – Bất lợi:

Mặt khác, cũng có một số bất lợi không nên bỏ qua.

Một bất lợi lớn là việc phụ thuộc quá nhiều vào giao tiếp trực tuyến có thể làm giảm các mối quan hệ ngoài đời thực. Điều này dẫn đến cảm giác cô đơn, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi thích nhắn tin hơn là gặp gỡ bạn bè trực tiếp.

Hơn nữa, cần xem xét thêm một bất lợi khác, đó là nghiện Internet và lãng phí thời gian.

Ví dụ, nhiều sinh viên dành hàng giờ trên TikTok thay vì học tập, điều này có thể làm giảm năng suất và gây hại cho sức khỏe.

Thực tế, những bất lợi này chỉ là một vài ví dụ, vì vấn đề này có thể còn kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực hơn nữa.

#### Kết luận:

Tóm lại, rõ ràng vấn đề này có cả điểm tích cực lẫn tiêu cực. Theo quan điểm của tôi, mặc dù những bất lợi có vẻ đáng kể, nhưng lợi ích của Internet vẫn vượt trội hơn nếu được tiếp cận một cách hợp lý. Do đó, nên có sự nỗ lực từ phía cá nhân để tối đa hóa những tác động tích cực và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra.

#### Đề 5: Internet (Tác động mối quan hệ giữa con người)

Some people think that the internet has brought people closer together, while others think that it has made people more isolated. Discuss both views and give your own opinion.

Một số người cho rằng internet giúp con người xích lại gần nhau hơn, trong khi người khác cho rằng nó khiến con người trở nên cô lập. Thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.

#### Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:

- Chủ đề (Topic): The impact of the internet on human relationships.  
(Tác động của Internet đến các mối quan hệ giữa con người).

- Dạng bài: **Discussion Essay** .
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu " *Discuss both views and give your opinion*"  
→ Vì vậy, cần thảo luận cả hai quan điểm, sau đó nêu rõ ý kiến cá nhân.

**Quan điểm 1:** The internet has brought people closer together.

(Internet đã đưa mọi người lại gần nhau hơn.)

**Quan điểm 2:** The internet has made people more isolated.

(Internet đã khiến con người trở nên cô lập hơn.)

**Quan cá nhân:** Cũng đồng ý với quan điểm 2. The internet has made people more isolated.

**Giải đề**

There has been an ongoing debate over whether the impact of the internet on human relationships brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that the internet has brought people closer together, others hold the belief that it has made people more isolated. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of the idea that the internet has brought people closer together often claim that this development offers several significant benefits. One major reason is that it makes communication instant and easy, which can lead to stronger bonds between family and friends. Furthermore, they believe that the internet helps people stay socially connected, as it allows them to share life experiences on platforms such as Facebook or Instagram.

On the contrary, opponents argue that the internet actually makes people more isolated. A key argument supporting this perspective is that relying too much on online interaction reduces face-to-face communication, which may contribute to feelings of loneliness and weakened relationships. In addition, they point out that excessive time spent on social media can lead to internet addiction and wasted time, making this viewpoint more relevant in today's context.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that the internet has made people more isolated. The primary reason for this belief is that virtual communication lacks emotional depth and physical presence, both of which play an essential role in building trust and empathy.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that the view that the internet has made people more isolated is more convincing and relevant in the long run. By considering both sides, it becomes evident that the disadvantages of internet use in human relationships often outweigh the benefits, which is why I firmly hold this opinion. (303 từ).

**Dịch bài**

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu tác động của internet đến các mối quan hệ giữa con người mang lại nhiều lợi ích hơn hay nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số người cho

rằng internet đã giúp con người xích lại gần nhau hơn, những người khác lại tin rằng nó khiến con người trở nên cô lập hơn. Bài viết này sẽ thảo luận cả hai quan điểm một cách chi tiết trước khi trình bày quan điểm cá nhân của tôi.

Những người ủng hộ ý kiến rằng internet đã giúp con người gắn kết hơn thường cho rằng sự phát triển này mang lại một số lợi ích đáng kể. Một lý do chính là nó khiến việc giao tiếp trở nên tức thời và dễ dàng, điều này có thể dẫn đến mối quan hệ bền chặt hơn giữa các thành viên trong gia đình và bạn bè. Hơn nữa, họ tin rằng internet giúp mọi người duy trì sự kết nối xã hội, vì nó cho phép họ chia sẻ những trải nghiệm trong cuộc sống trên các nền tảng như Facebook hoặc Instagram.

Ngược lại, những người phản đối lập luận rằng internet thực sự khiến con người trở nên cô lập hơn. Một lập luận chính ủng hộ quan điểm này là việc phụ thuộc quá nhiều vào tương tác trực tuyến làm giảm sự giao tiếp trực tiếp, điều này có thể dẫn đến cảm giác cô đơn và các mối quan hệ bị suy yếu. Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng việc dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội có thể dẫn đến nghiện internet và lãng phí thời gian, khiến cho quan điểm này trở nên phù hợp hơn trong bối cảnh hiện tại.

Về phần mình, tôi có xu hướng ủng hộ ý kiến rằng internet đã khiến con người trở nên cô lập hơn. Lý do chính cho niềm tin này là giao tiếp ảo thiếu chiều sâu cảm xúc và sự hiện diện vật lý, cả hai yếu tố đều đóng vai trò thiết yếu trong việc xây dựng sự tin tưởng và đồng cảm.

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có lý lẽ riêng, tôi tin rằng quan điểm cho rằng internet khiến con người trở nên cô lập hơn là thuyết phục và phù hợp hơn về lâu dài. Khi xem xét cả hai mặt, có thể thấy rõ rằng những bất lợi trong việc sử dụng internet đối với các mối quan hệ giữa con người thường lớn hơn những lợi ích mà nó mang lại, và đó là lý do tại sao tôi kiên định với quan điểm này.

## T2. Modern Technology – Gợi ý idea

### ❖ Benefits – Lợi ích (sử dụng lại 1 vài ý của Internet)

- **Convenience in Daily Life – Tiện lợi trong cuộc sống hằng ngày**

Smart devices, such as smart watches, help people manage their homes, health, and daily tasks more easily by tracking heart rate, steps, and even reminding them to drink water.

Các thiết bị thông minh, chẳng hạn như đồng hồ thông minh, giúp mọi người quản lý nhà cửa, sức khỏe và các công việc hàng ngày dễ dàng hơn bằng cách theo dõi nhịp tim, số bước chân và thậm chí nhắc nhở họ uống nước.

- **Improves Communication – Cải thiện giao tiếp**

Modern technology allows people to stay connected easily through smartphones, social media, and video calls. You can talk to friends or family living overseas through apps like Zalo or Facebook.

Công nghệ hiện đại cho phép mọi người dễ dàng kết nối thông qua điện thoại thông minh, phương tiện truyền thông xã hội và cuộc gọi video. Bạn có thể nói chuyện với bạn bè hoặc gia đình sống ở nước ngoài thông qua các ứng dụng như Zalo hoặc Facebook.

- **Easy Access to Information and Education – Dễ dàng tiếp cận thông tin và giáo dục**

Students and learners can find resources, attend online courses, and do research anytime, anywhere.

*Học sinh và người học có thể tìm kiếm tài nguyên, tham gia các khóa học trực tuyến và nghiên cứu mọi lúc, mọi nơi.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Job Loss Due to Automation – Mất việc vì tự động hóa**

In industries, smart machines and robots replace workers in many industries, especially in factories. A factory may lay off workers after installing automatic machines.

*Trong các ngành công nghiệp, máy móc thông minh và robot thay thế công nhân trong nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là trong các nhà máy. Một nhà máy có thể sa thải công nhân sau khi lắp đặt máy móc tự động.*

- **Reduces Physical Activity – Giảm vận động thể chất**

Technology makes life so convenient that people move less and become more inactive. Instead of walking, many people prefer using elevators or cars, even for short distances.

*Công nghệ làm cho cuộc sống trở nên tiện lợi đến mức mọi người ít di chuyển và ít hoạt động hơn. Thay vì đi bộ, nhiều người thích sử dụng thang máy hoặc ô tô, ngay cả khi đi quãng đường ngắn.*

- **Reduced Face-to-Face Interaction – Giảm tương tác trực tiếp**

Relying too much on online communication may weaken real-life relationships. Some young people prefer texting over meeting friends in person, which can lead to loneliness.

*Việc quá phụ thuộc vào giao tiếp trực tuyến có thể làm suy yếu các mối quan hệ ngoài đời thực. Một số người trẻ thích nhắn tin hơn là gặp gỡ bạn bè trực tiếp, điều này có thể dẫn đến sự cô đơn.*

- **Privacy Issues – Vấn đề về quyền riêng tư**

Modern technology collects a lot of personal data, which can be stolen or misused. Hackers may access private information if their data is not protected.

*Công nghệ hiện đại thu thập rất nhiều dữ liệu cá nhân, có thể bị đánh cắp hoặc sử dụng sai mục đích. Tin tức có thể truy cập thông tin riêng tư nếu dữ liệu của họ không được bảo vệ.*

## **Đề 2: Modern Technology - Công nghệ hiện đại (Lợi ích – bất lợi)**

**Do the benefits of modern technology outweigh the disadvantages?**

*Lợi ích của công nghệ hiện đại có vượt trội hơn những bất lợi không?*

### **Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Modern technology**
- Dạng bài: **Advantages and Disadvantages Essay**
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu hỏi “*Do the benefits outweigh the disadvantages?*” → Vì vậy, trong bài viết **cần thể hiện rõ quan điểm cá nhân** để trả lời câu hỏi này một cách trực tiếp trong phần kết luận.

### **Giải đề**

#### **Introduction (Template)**

In recent years, ...[topic]... has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

#### **Introduction (Chèn vào Template)**

In recent years, **modern technology** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

---

#### **Body Paragraph 1 – Advantages (Template)**

Firstly, one of the main advantages of ...[topic]... is that ...[advantage 1].... For example,.....

Secondly, another benefit is that ...[advantage 2]... For instance,.....

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

#### **Body Paragraph 1 – Advantages (Chèn Template)**

Firstly, one of the main advantages of **modern technology** is that it brings convenience to daily life. For example, smart devices, such as smart watches, help people manage their homes, health, and daily tasks more easily by tracking heart rate, steps, and even reminding them to drink water.

Secondly, another benefit is that it improves communication. For instance, modern technology allows people to stay connected easily through smartphones, social media, and video calls.

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

#### **Body Paragraph 2 – Disadvantages (Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that ...[disadvantage 1]... This leads to.....

Moreover, it is important to consider another drawback, which is ...[disadvantage 2]... For example,.....

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

#### **Body Paragraph 2 – Disadvantages (Chèn Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that **it reduces physical activity**. This leads to **a more inactive lifestyle**, as many people prefer using elevators or cars instead of walking, even for short distances.

Moreover, it is important to consider another drawback, which is **privacy issues**. For example, **modern technology collects a lot of personal data, which can be stolen or misused**.

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

---

#### **Conclusion (Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...**(topic)**... still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that the **government/people/teachers/parents/individuals** (**chỗ này chọn cụm từ phù hợp với đề bài**) should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

*(Cần thể hiện rõ quan điểm cá nhân để trả lời câu hỏi của đề bài)*

→ Trong template: Câu “From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...**(topic)**... still outweigh the disadvantages when approached appropriately” chính là câu trả lời cho đề bài)

#### **Conclusion (Chèn Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of **modern technology** still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that **individuals** should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

#### **Tóm gọn lại**

In recent years, **modern technology** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

Firstly, one of the main advantages of **modern technology** is that it brings convenience to daily life. For example, smart devices, such as smart watches, help people manage their homes, health, and daily tasks more easily by tracking heart rate, steps, and even reminding them to drink water. Secondly, another benefit is that it improves communication. For instance, modern technology allows people to stay connected easily through smartphones, social media, and video calls. Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked. One major disadvantage is that it reduces physical activity. This leads to a more inactive lifestyle, as many people prefer using elevators or cars instead of walking, even for short distances. Moreover, it is important to consider another drawback, which is privacy issues. For example, modern technology collects a lot of personal data, which can be stolen or misused. In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of **modern technology** still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that individuals should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.  
(284 từ)

### Dịch bài

#### Mở bài

Trong những năm gần đây, **công nghệ hiện đại** đã thu hút sự chú ý đáng kể của công chúng và trở thành một chủ đề được bàn luận rộng rãi trong xã hội. Trong khi một số người cho rằng điều này mang lại nhiều lợi ích, thì những người khác lại lo ngại rằng nó cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Bài viết này sẽ phân tích cả những mặt lợi và hại của hiện tượng này.

#### Đoạn thân bài 1 – Lợi ích:

Trước hết, một trong những lợi ích chính của **công nghệ hiện đại** là mang lại sự tiện lợi trong cuộc sống hàng ngày. Ví dụ, các thiết bị thông minh như đồng hồ thông minh giúp mọi người quản lý nhà cửa, sức khỏe và các công việc hàng ngày dễ dàng hơn bằng cách theo dõi nhịp tim, số bước chân và thậm chí nhắc nhở họ uống nước.

Thứ hai, một lợi ích khác là nó cải thiện khả năng giao tiếp. Ví dụ, công nghệ hiện đại cho phép mọi người dễ dàng kết nối thông qua điện thoại thông minh, mạng xã hội và cuộc gọi video.

Do đó, rõ ràng hiện tượng này có thể mang lại một số lợi ích đáng kể cho cả cá nhân và xã hội.

### **Đoạn thân bài 2 – Bất lợi:**

Mặt khác, cũng có một số bất lợi không nên bỏ qua.

Một bất lợi lớn là nó làm giảm mức độ vận động thể chất. Điều này dẫn đến lối sống ít vận động hơn, vì nhiều người thích sử dụng thang máy hoặc ô tô thay vì đi bộ, ngay cả khi chỉ di chuyển quãng đường ngắn.

Hơn nữa, cần xem xét thêm một bất lợi khác, đó là vấn đề về quyền riêng tư. Ví dụ, công nghệ hiện đại thu thập rất nhiều dữ liệu cá nhân, có thể bị đánh cắp hoặc sử dụng sai mục đích.

Thực tế, những bất lợi này chỉ là một vài ví dụ, vì vấn đề này có thể còn kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực hơn nữa.

### **Kết luận:**

Tóm lại, rõ ràng vấn đề này có cả điểm tích cực lẫn tiêu cực. Theo quan điểm của tôi, mặc dù những bất lợi có vẻ đáng kể, nhưng lợi ích của công nghệ hiện đại vẫn vượt trội hơn nếu được tiếp cận một cách hợp lý. Do đó, nên có sự nỗ lực từ phía cá nhân để tối đa hóa những tác động tích cực và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra.

### **Đề 6: Modern Technology - Công nghệ hiện đại (Ảnh hưởng giao tiếp)**

**While some people think technology has improved our communication, others believe it has harmed face-to-face interaction. Discuss both views and give your opinion. (Đề gần giống đề 5)**

Một số người cho rằng công nghệ đã cải thiện giao tiếp, trong khi người khác nghĩ rằng nó làm giảm tương tác trực tiếp.

### **Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): The impact of technology on human communication and interaction.  
(Tác động của công nghệ đến giao tiếp và tương tác giữa con người.)
- Dạng bài: Discussion Essay .
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu "Discuss both views and give your opinion"  
→ Vì vậy, cần thảo luận cả hai quan điểm, sau đó nêu rõ ý kiến cá nhân.

### **Quan điểm 1: Technology has improved communication.**

(Công nghệ đã cải thiện việc giao tiếp.)

### **Quan điểm 2: Technology has harmed face-to-face interaction.**

(Công nghệ đã làm tổn hại đến tương tác trực tiếp.)

**Quan cá nhân:** Cũng đồng ý với quan điểm 2. Technology has made people more isolated.

### **Giải đề ngắn**

### **(Bỏ đoạn ví dụ từng đoạn)**

There has been an ongoing debate over whether **the impact of technology on communication** brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that **technology has improved communication**, others hold the belief that **it has harmed face-to-face interaction**. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of **the idea that technology has improved communication** often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it **makes communication instant and easy**, which can lead to **stronger bonds between family and friends**. Furthermore, they believe that **technology helps people stay socially connected**, as it allows them to **share life experiences on platforms such as Facebook or Instagram**.

On the contrary, opponents of **this view** argue that **technology has harmed face-to-face interaction**, which brings about more unfavorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that **relying too much on online interaction reduces face-to-face communication**, which may contribute to **feelings of loneliness and weakened relationships**. In addition, they also point out that **excessive time spent on social media can lead to internet addiction and wasted time**, making **this viewpoint** more practical or suitable in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that **technology has harmed face-to-face interaction**, since it seems to have more long-term negative effects. The primary reason for this belief is that **virtual communication lacks emotional depth and physical presence**, which plays an essential role in **building trust and empathy**.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that **technology has harmed face-to-face interaction** is more convincing and concerning in the long run. By considering both sides, it becomes clear that **the convenience of technology may come at the cost of genuine human connection**, which is why I firmly hold this opinion. (307 từ)

### **Giải đề dài**

There has been an ongoing debate over whether **the impact of technology on communication** brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that **technology has improved communication**, others hold the belief that **it has harmed face-to-face interaction**. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of **the idea that technology has improved communication** often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it **makes communication instant and easy**, which can lead to **stronger bonds between family and friends**. For instance, people can send messages, emails, or make video calls with others across the globe within seconds. Furthermore, they believe that **technology helps people stay socially connected**, as it allows them to **share life experiences on platforms such as Facebook or Instagram**.

On the contrary, opponents of **this view** argue that **technology has harmed face-to-face interaction**, which brings about more unfavorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that **relying too much on online interaction reduces face-to-face communication**, which may contribute to **feelings of loneliness and weakened relationships**. For example, many

young people prefer texting over meeting friends in person, which reduces the quality of their social interactions. In addition, they also point out that excessive time spent on social media can lead to internet addiction and wasted time, making this viewpoint more practical or suitable in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that technology has harmed face-to-face interaction, since it seems to have more long-term negative effects. The primary reason for this belief is that virtual communication lacks emotional depth and physical presence, which plays an essential role in building trust and empathy. A good example of this can be seen in how some students spend hours on social platforms, which clearly illustrates the disadvantages of this trend.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that technology has harmed face-to-face interaction is more convincing and concerning in the long run. By considering both sides, it becomes clear that the convenience of technology may come at the cost of genuine human connection, which is why I firmly hold this opinion. (367 từ)

### Dịch bài

Có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu tác động của công nghệ đến giao tiếp mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số người cho rằng công nghệ đã cải thiện khả năng giao tiếp, những người khác lại tin rằng nó đã làm tổn hại đến sự tương tác trực tiếp giữa con người với nhau. Bài viết này sẽ thảo luận chi tiết cả hai quan điểm trước khi đưa ra quan điểm cá nhân của tôi.

Những người ủng hộ quan điểm cho rằng công nghệ đã cải thiện giao tiếp thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể. Một lý do quan trọng là nó giúp giao tiếp trở nên tức thì và dễ dàng hơn, điều này có thể dẫn đến mối quan hệ khăng khít hơn giữa gia đình và bạn bè. Chẳng hạn, mọi người có thể gửi tin nhắn, email hoặc thực hiện các cuộc gọi video với người khác trên khắp thế giới chỉ trong vài giây. Hơn nữa, họ tin rằng công nghệ giúp mọi người duy trì sự kết nối xã hội, vì nó cho phép chia sẻ những trải nghiệm cuộc sống trên các nền tảng như Facebook hoặc Instagram.

Ngược lại, những người phản đối quan điểm này cho rằng công nghệ đã làm tổn hại đến sự tương tác trực tiếp giữa con người, dẫn đến những hệ quả không mong muốn. Một lập luận chính ủng hộ cho quan điểm này là việc phụ thuộc quá nhiều vào giao tiếp trực tuyến làm giảm giao tiếp trực tiếp, điều này có thể gây ra cảm giác cô đơn và làm suy yếu các mối quan hệ. Ví dụ, nhiều bạn trẻ hiện nay thích nhắn tin hơn là gặp gỡ bạn bè trực tiếp, điều này làm giảm chất lượng tương tác xã hội của họ. Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng dành quá nhiều thời gian trên mạng xã hội có thể dẫn đến nghiện internet và lãng phí thời gian, khiến quan điểm này trở nên thực tế hơn trong một số bối cảnh nhất định.

Về phần mình, tôi nghiêng về quan điểm cho rằng công nghệ đã làm tổn hại đến sự tương tác trực tiếp, vì dường như điều này gây ra những tác động tiêu cực lâu dài hơn. Lý do chính cho niềm tin này là giao tiếp ảo thiếu chiều sâu cảm xúc và sự hiện diện vật lý – những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng sự tin tưởng và đồng cảm. Một ví dụ rõ ràng có thể thấy ở việc một số học sinh dành hàng giờ liền trên các nền tảng mạng xã hội mà không tham gia

vào các cuộc trò chuyện thực sự, điều này minh họa rõ ràng cho những mặt tiêu cực của xu hướng này.

Kết luận, mặc dù cả hai quan điểm đều có lý lẽ riêng, tôi tin rằng việc công nghệ làm tổn hại đến sự tương tác trực tiếp là một quan điểm thuyết phục và đáng lo ngại hơn về lâu dài. Khi xem xét cả hai mặt, có thể thấy rõ ràng sự tiện lợi của công nghệ có thể phải đánh đổi bằng mối liên kết chân thật giữa con người, đó là lý do tại sao tôi kiên quyết giữ quan điểm này.

### T3. Robots – Gợi ý idea

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Higher Productivity – Tăng năng suất làm việc**

Robots can work continuously without breaks or rest, leading to higher efficiency. In factories, robots can assemble products 24/7, which speeds up production and lowers costs.

*Robot có thể làm việc liên tục mà không cần nghỉ ngơi, dẫn đến hiệu quả cao hơn. Trong các nhà máy, robot có thể lắp ráp sản phẩm 24/7, giúp tăng tốc sản xuất và giảm chi phí.*

- **Improved Accuracy – Độ chính xác cao hơn**

Robots can perform repetitive tasks without making mistakes, unlike humans. In the medical field, robots can assist in surgeries with precise movements, reducing risk.

*Robot có thể thực hiện các nhiệm vụ lắp đặt lặp lại mà không mắc lỗi, không giống như con người. Trong lĩnh vực y tế, robot có thể hỗ trợ phẫu thuật bằng cách chuyển động chính xác, giảm thiểu rủi ro.*

- **Cost Reduction in the Long Term – Giảm chi phí lâu dài**

Although robots are expensive to install, they can reduce labor costs over time. A company may not need to pay salaries, benefits, or deal with sick leave.

*Mặc dù robot tốn kém để lắp đặt, nhưng chúng có thể giảm chi phí lao động theo thời gian. Một công ty có thể không cần phải trả lương, phúc lợi hoặc giải quyết chế độ nghỉ ốm.*

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Job Loss – Mất việc làm (dùng lại ý chủ đề trước)**

Robots are replacing workers in many industries, especially in factories. A factory may lay off workers after installing automatic machines.

*Robot đang thay thế công nhân trong nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là trong các nhà máy. Một nhà máy có thể sa thải công nhân sau khi lắp đặt máy tự động.*

- **Overdependence on Technology – Phụ thuộc quá mức vào công nghệ**

Relying too much on robots can make people lose important job skills or problem-solving ability. If a robot system breaks down, it may cause major disruptions.

*Việc phụ thuộc quá nhiều vào robot có thể khiến con người mất đi các kỹ năng công việc quan trọng hoặc khả năng giải quyết vấn đề. Nếu hệ thống robot bị hỏng, nó có thể gây ra sự gián đoạn lớn.*

- **High Initial Costs – Chi phí đầu tư ban đầu cao**

Setting up robots and maintaining them requires a large amount of money. Small companies may not afford advanced robotic systems.

*Việc lắp đặt và bảo trì robot đòi hỏi một khoản tiền lớn. Các công ty nhỏ có thể không đủ khả năng chi trả cho các hệ thống robot tiên tiến.*

### Đề 3: Robots

**Some people believe that robots will replace humans in the workplace in the future. Do you agree or disagree?**

*Một số người tin rằng robot sẽ thay thế con người trong công việc trong tương lai. Bạn có đồng ý không?*

**Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Robots will replace humans in the workplace in the future**
- Dạng bài: **Opinion Essay** .
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu hỏi "*Do you agree or disagree?*"  
→ Vì vậy, chọn một quan điểm rõ ràng (đồng ý hoặc không đồng ý) và lập luận để bảo vệ quan điểm đó.

**Ý kiến 1:** robots will not be able to completely replace humans in the workplace (bạn viết thành câu phủ định của câu đề bài nhé)

**Ý kiến 2:** robots will replace humans in the workplace in the future ( câu đề bài, bạn đồng ý)

### Giải đề

#### **Introduction (Template)**

Nowadays, it is widely debated that ...[diễn đạt lại chủ đề]... While some people may support the view that ...[ý kiến đối lập 1, nêu sơ qua]..., I strongly believe that ...[ý 2 bạn ủng hộ]... for several compelling reasons. This essay will present arguments in favor of this perspective.

#### **Introduction (Chèn vào Template)**

Nowadays, it is widely debated that **robots will replace humans in the workplace in the future**. While some people may support the view that **robots will not be able to completely replace humans in the workplace**, I strongly believe that **they will eventually replace humans** for several compelling reasons. This essay will present arguments in favor of this perspective.

---

### **Body Paragraph 1 – Lý do 1 ủng hộ ý kiến chính (Template)**

First of all, there are several reasonable explanations for why I support the idea that ...[nêu ý kiến 2]....

For example, ...[chèn một ví dụ cụ thể để hỗ trợ ý kiến này].... This can be attributed to the fact that ... [đưa ra lý do, tác động tích cực, lợi ích cho cá nhân hoặc xã hội]...

### **Body Paragraph 1 – Lý do 1 ủng hộ ý kiến chính (Chèn Template)**

First of all, there are several reasonable explanations for why I support the idea that **robots will replace humans in the workplace in the future.**

For example, **robots can work continuously without breaks or rest, leading to higher efficiency and productivity.** This can be attributed to the fact that **robots are not affected by fatigue or emotions, making them more reliable and consistent compared to human workers.**

### **Body Paragraph 2 – Lý do 2 mở rộng/so sánh thêm (Template)**

In addition, this perspective not only addresses current needs effectively but also brings about positive outcomes such as ...[nêu thêm lợi ích nổi bật]...

Moreover, compared to the opposing viewpoint, this approach provides a more comprehensive and practical solution.

Therefore, it is likely to create more sustainable positive impacts in the long run.

### **Body Paragraph 2 – Lý do 2 mở rộng/so sánh thêm (Chèn Template)**

In addition, this perspective not only addresses current needs effectively but also brings about positive outcomes such as **improved accuracy and long-term cost savings.** In the medical field, for instance, **robots can assist in surgeries with precise movements, improve patient outcomes.**

Moreover, compared to the opposing viewpoint, this approach provides a more comprehensive and practical solution.

Therefore, it is likely to create more sustainable positive impacts in the long run.

---

### **Conclusion (Template)**

In conclusion, although some may argue that ...[ý kiến 1, viết lại ngắn gọn]..., I am more inclined to support the idea that ...[ý kiến 2 bạn ủng hộ]..., as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, this perspective should be prioritized in relevant decision-making processes.

### **Conclusion (Chèn Template)**

In conclusion, although some may argue that **robots cannot fully replace humans in the workplace due to emotional intelligence or complex decision-making,** I am more inclined to support the idea that **robots will replace humans in many areas of employment, as it**

better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, this perspective should be prioritized in relevant decision-making processes.

### **Tóm gọn lại**

Nowadays, it is widely debated that **robots will replace humans in the workplace in the future**. While some people may support the view that **robots will not be able to completely replace humans in the workplace**, I strongly believe that **they will eventually replace humans** for several compelling reasons. This essay will present arguments in favor of this perspective.

First of all, there are several reasonable explanations for why I support the idea that **robots will replace humans in the workplace in the future**. For example, **robots can work continuously without breaks or rest**, leading to higher efficiency and productivity. This can be attributed to the fact that **robots are not affected by fatigue or emotions**, making them more reliable and consistent compared to human workers.

In addition, this perspective not only addresses current needs effectively but also brings about positive outcomes such as **improved accuracy and long-term cost savings**. In the medical field, for instance, **robots can assist in surgeries with precise movements, improve patient outcomes**. Moreover, compared to the opposing viewpoint, this approach provides a more comprehensive and practical solution. Therefore, it is likely to create more sustainable positive impacts in the long run.

In conclusion, although some may argue that **robots cannot fully replace humans in the workplace due to emotional intelligence or complex decision-making**, I am more inclined to support the idea that **robots will replace humans in many areas of employment**, as it better reflects real-life impacts and offers a more effective way of addressing the issue. Thus, this perspective should be prioritized in relevant decision-making processes. (262 từ)

### **Dịch bài**

#### **Giới thiệu**

Ngày nay, có nhiều ý kiến tranh luận về việc liệu robot có thay thế con người trong môi trường làm việc trong tương lai hay không. Trong khi một số người có thể ủng hộ quan điểm rằng robot sẽ không thể hoàn toàn thay thế con người trong công việc, tôi mạnh mẽ tin rằng cuối cùng chúng sẽ thay thế con người vì một số lý do thuyết phục. Bài viết này sẽ trình bày các lập luận ủng hộ quan điểm này.

#### **Đoạn thân bài 1 – Lý do 1 ủng hộ ý kiến chính**

Trước hết, có một số lý do hợp lý giải thích tại sao tôi ủng hộ quan điểm rằng **robot sẽ thay thế con người trong công việc trong tương lai**.

Ví dụ, robot có thể làm việc liên tục mà không cần nghỉ ngơi, điều này dẫn đến hiệu suất và năng suất cao hơn. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là **robot không bị ảnh hưởng bởi mệt mỏi hay cảm xúc**, khiến chúng đáng tin cậy và ổn định hơn so với con người.

### **Đoạn thân bài 2 – Lý do 2 mớ rộng/so sánh thêm**

Ngoài ra, quan điểm này không chỉ giải quyết hiệu quả nhu cầu hiện tại mà còn mang lại những kết quả tích cực như độ chính xác cao hơn và tiết kiệm chi phí lâu dài. Chẳng hạn, trong lĩnh vực y tế, robot có thể hỗ trợ các ca phẫu thuật với những chuyển động chính xác, giúp cải thiện kết quả điều trị cho bệnh nhân.

Hơn nữa, so với quan điểm đối lập, phương pháp này cung cấp một giải pháp toàn diện và thực tế hơn.

Do đó, khả năng tạo ra tác động tích cực bền vững trong dài hạn là rất cao.

### **Kết luận**

Tóm lại, mặc dù một số người có thể cho rằng robot không thể hoàn toàn thay thế con người trong công việc do trí tuệ cảm xúc hoặc khả năng ra quyết định phức tạp, tôi thiên về việc ủng hộ ý kiến rằng robot sẽ thay thế con người trong nhiều lĩnh vực việc làm, vì nó phản ánh tốt hơn các tác động thực tế và mang lại một cách tiếp cận hiệu quả hơn để giải quyết vấn đề. Vì vậy, quan điểm này nên được ưu tiên trong các quyết định liên quan.

## **T4. Using mobile phones in public places – Gợi ý idea**

### **❖ Benefits – Lợi ích**

- Convenient Communication – Giao tiếp tiện lợi**

Mobile phones allow people to stay connected with family and friends anytime, even while they are commuting or waiting in public places.

*Điện thoại di động cho phép mọi người giữ liên lạc với gia đình và bạn bè mọi lúc, ngay cả khi đang di chuyển hoặc chờ đợi ở nơi công cộng.*

- Access to Information – Truy cập thông tin dễ dàng**

People can quickly search for directions, read the news, or check schedules while in public.

*Mọi người có thể nhanh chóng tìm kiếm chỉ đường, đọc tin tức hoặc kiểm tra lịch trình khi ở nơi công cộng.*

- Entertainment – Giải trí**

Mobile phones provide quick entertainment like listening to music or watching videos while waiting.

*Điện thoại di động cung cấp giải trí nhanh chóng như nghe nhạc hoặc xem video trong lúc chờ đợi.*

### **❖ Drawbacks – Tác hại**

- Disturbance to Others – Gây phiền cho người khác**

Loud phone calls or video sounds can disturb people nearby in quiet places like libraries or public transport.

Các cuộc gọi điện thoại hoặc âm thanh video lớn có thể làm phiền những người xung quanh ở những nơi yên tĩnh như thư viện hoặc phuong tiện giao thông công cộng.

- **Lack of Social Interaction – Giảm tương tác xã hội**

Using phones too much in public may lead people to ignore those around them.

Sử dụng điện thoại quá nhiều ở nơi công cộng có thể khiến mọi người không để ý đến những người xung quanh.

- **Safety Risks – Rủi ro về an toàn**

Using phones in public without paying attention to surroundings can lead to accidents or theft.

Sử dụng điện thoại ở nơi công cộng mà không chú ý tới xung quanh có thể dẫn đến tai nạn hoặc trộm cắp.

#### Đề 4: Using mobile phones in public places

Some people think that using mobile phones in public places should be banned. Others believe that people should be free to use them. Discuss both views and give your opinion.

Một số người cho rằng nên cấm sử dụng điện thoại ở nơi công cộng, trong khi người khác cho rằng nên được tự do sử dụng. Thảo luận và nêu ý kiến của bạn.

**Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Using mobile phones in public places**
- Dạng bài: **Discussion Essay**.
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu "Discuss both views and give your opinion"  
→ Vì vậy, cần thảo luận cả hai quan điểm, sau đó nêu rõ ý kiến cá nhân.

**Quan điểm 1: Using mobile phones in public places should be allowed.**

(Vì từ "free" có nhiều nghĩa: miễn phí hoặc tự do. Để tránh hiểu lầm nên dùng từ "allowed")

**Quan điểm 2: Using mobile phones in public places should be banned.**

(Thường thì mình hay xếp quan điểm liên quan lợi ích trước, hạn chế sau)

**Quan cá nhân:** Cung đồng ý với quan điểm 1: People should be allowed to use mobile phones in public places.

#### Giải đề

**Introduction (Template)**

There has been an ongoing debate over whether [chủ đề] brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that [quan điểm 1], others hold the belief

that [quan điểm 2]. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

### Introduction (Chèn vào Template)

There has been an ongoing debate over whether **using mobile phones in public places** brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that **using mobile phones in public places should be allowed**, others hold the belief that **they should be banned**. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

#### Ngữ pháp lưu ý:

*whether + mệnh đề (S + V)*

("they" thay cho cụm "mobile phones in public places" giúp câu gọn gàng, tránh trùng lặp.  
(Nếu bạn có thể viết lại câu khác với đề bài thì ổn hơn, nhưng mình ưu tiên giữ câu của đề bài cho nên thiếu sự chuyên nghiệp hơn. VD: "the use of mobile phones" → thay cho cụm lặp "using mobile phones").

---

#### Body Paragraph 1 – Viewpoint 1 (Quan điểm thứ nhất) (Template)

Supporters of [quan điểm 1] often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it [giải thích lý do đầu tiên], which can lead to [hậu quả tích cực]. **For instance**, [ví dụ cụ thể minh họa cho lý do trên]. Furthermore, they believe that [lý do bổ sung], as it helps to [tác dụng tích cực/hiệu quả].

#### Body Paragraph 1 – Body Paragraph 1 – Viewpoint 1 (Quan điểm thứ nhất) (Chèn Template)

Supporters of **using mobile phones in public places** often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it **allows people to stay connected with family and friends anytime**, which can lead to **more convenient communication**. **For instance**, even while they are waiting in public places, they can reply quickly. Furthermore, they believe that **mobile phones provide quick access to information**, as it helps to **check directions or read the news**.

---

#### Body Paragraph 2 – Viewpoint 2 (Quan điểm thứ hai)

On the contrary, opponents of [quan điểm 1] argue that [quan điểm 2] brings about more favorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that [giải thích lý do], which may contribute to [tác động tích cực]. **For example**, [ví dụ minh họa cho lý do này]. In addition, they also point out that [lý do bổ sung], making [quan điểm 2] more practical or suitable in certain contexts.

#### Body Paragraph 2 – Viewpoint 2 (Quan điểm thứ hai) (Chèn Template)

On the contrary, opponents of using mobile phones in public places argue that banning them brings about more favorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that loud phone calls or video sounds, which may contribute to disturbing people nearby. For example, loud phone calls in libraries can annoy others. In addition, they also point out that using phones too much in public may lead people to ignore those around them, making the use of mobile phones in public places should be banned more practical or suitable in certain contexts.

#### **Ngữ pháp lưu ý:**

**Banning them:** thay cho quan điểm 2 để tránh lặp từ)

**Contribute to + V-ing/N:** Góp phần vào việc gì đó / Dẫn đến điều gì đó

#### **Body Paragraph 3 – Viewpoint 3 (Quan điểm thứ ba) (Template)**

From my perspective, I am more inclined to support the idea that [ý kiến cá nhân], since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that [giải thích lý do chính], which plays an essential role in [tác động]. A good example of this can be seen in [ví dụ thực tế hoặc dẫn chứng], which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

#### **Body Paragraph 3 – Viewpoint 3 (Quan điểm thứ ba) (Chèn Template)**

From my perspective, I am more inclined to support the idea that **people should be allowed to use mobile phones in public places**, since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that **mobile phones enhance convenience in daily life**, which plays an essential role in **modern society today**. A good example of this can be seen in **how people find addresses**, which clearly illustrates the advantages of this viewpoint.

#### **Conclusion (Template)**

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that [ý kiến cá nhân] is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that [tóm tắt lại lý do ủng hộ quan điểm cá nhân], which is why I firmly hold this opinion.

#### **Conclusion (Chèn Template)**

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that **allowing people to use mobile phones in public places** is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that **the convenience outweighs the drawbacks**, which is why I firmly hold this opinion.

#### **Tóm gọn lại**

(Mấy câu lấy ví dụ trong đoạn thân bài, bạn để lại hoặc bỏ đi cũng được tùy vào mong muốn điểm của mỗi người, nếu để thì là 358 từ, bỏ đi sẽ còn 313 từ. Mình nghĩ với template này cũng nhiều từ rồi nên bỏ bớt đoạn ý)

There has been an ongoing debate over whether **using mobile phones in public places** brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that **using mobile phones in public places should be allowed**, others hold the belief that **they should be banned**. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of **using mobile phones in public places** often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it **allows people to stay connected with family and friends anytime, which can lead to more convenient communication**. Furthermore, they believe that **mobile phones provide quick access to information, as it helps to check directions or read the news**.

On the contrary, opponents of **using mobile phones in public places** argue that **banning them** brings about more favorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that **loud phone calls or video sounds, which may contribute to disturbing people nearby**. In addition, they also point out that **using phones too much in public may lead people to ignore those around them, making the use of mobile phones in public places should be banned** more practical or suitable in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that **people should be allowed to use mobile phones in public places**, since it seems to provide more long-term benefits. The primary reason for this belief is that **mobile phones enhance convenience in daily life, which plays an essential role in which plays an essential role in modern society today**.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that **allowing people to use mobile phones in public places** is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that **the convenience outweighs the drawbacks**, which is why I firmly hold this opinion. (313 từ)

### **Dịch bài**

#### **Mở bài**

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu **việc sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra nhiều bất lợi hơn** mang lại nhiều lợi ích hơn hay gây ra nhiều bất lợi hơn. Trong khi một số người cho rằng **việc sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng nên được cho phép**, thì những người khác lại tin rằng điều này nên bị cấm. Bài viết này sẽ thảo luận cả hai quan điểm một cách chi tiết trước khi đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.

#### **Thân đoạn 1 – Quan điểm thứ nhất**

Những người ủng hộ **việc sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể**.

Một lý do chính là nó **cho phép mọi người giữ liên lạc với gia đình và bạn bè bất cứ lúc**

nào, điều này có thể dẫn đến việc giao tiếp trở nên thuận tiện hơn.

Ví dụ, ngay cả khi đang chờ đợi ở nơi công cộng, họ vẫn có thể trả lời tin nhắn một cách nhanh chóng.

Hơn nữa, họ tin rằng điện thoại di động cung cấp quyền truy cập nhanh vào thông tin, vì điều đó giúp tra cứu chỉ đường hoặc đọc tin tức.

### Thân đoạn 2 – Quan điểm thứ hai

Ngược lại, những người phản đối việc sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng cho rằng việc cấm sử dụng mang lại nhiều kết quả tích cực hơn.

Một lập luận chính ủng hộ quan điểm này là các cuộc gọi điện thoại lớn tiếng hoặc âm thanh từ video, điều này có thể góp phần làm phiền những người xung quanh.

Ví dụ, các cuộc gọi điện thoại lớn trong thư viện có thể làm phiền người khác.

Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng việc sử dụng điện thoại quá nhiều ở nơi công cộng có thể làm mọi người không để ý đến những người xung quanh, khiến cho việc cấm sử dụng điện thoại ở nơi công cộng trở nên thực tế hoặc phù hợp hơn trong một số bối cảnh nhất định.

### Thân đoạn 3 – Quan điểm cá nhân

Theo quan điểm của tôi, tôi nghiêng về việc ủng hộ ý kiến rằng mọi người nên được phép sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng, vì nó đường như mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn.

Lý do chính cho niềm tin này là điện thoại di động giúp tăng sự tiện lợi trong cuộc sống hằng ngày, điều này đóng vai trò thiết yếu trong xã hội hiện đại ngày nay.

Một ví dụ điển hình cho điều này có thể thấy ở cách mọi người tìm địa chỉ, điều này minh họa rõ ràng cho lợi ích của quan điểm này.

### Kết luận

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có giá trị riêng, tôi tin rằng việc cho phép sử dụng điện thoại di động ở nơi công cộng là thuyết phục và có lợi hơn trong dài hạn. Khi xem xét cả hai phía, có thể thấy rõ rằng sự tiện lợi vượt trội hơn những bất cập, và đó là lý do tại sao tôi hoàn toàn ủng hộ quan điểm này.

### Đề 7: People spend too much time on smartphones and computers

Nowadays, people spend too much time on smartphones and computers. What problems does this cause and what solutions can you suggest?

Ngày nay, mọi người dành quá nhiều thời gian cho điện thoại và máy tính. Điều này gây ra những vấn đề gì và bạn có thể đề xuất giải pháp nào?

#### ❖ Effects/ Impacts – Tác động

##### • Health Issues – Vấn đề sức khỏe

Spending excessive time on screens can lead to eye strain, headaches, and poor sleep quality.

*Việc dành quá nhiều thời gian trước màn hình có thể gây mờ mắt, đau đầu và chất lượng giấc ngủ kém.*

- **Encourage In-Person Gatherings – Khuyến khích gặp gỡ trực tiếp**

Organizing social events, family meals, or group activities can help people reconnect and strengthen their real-life relationships.

*Việc tổ chức các sự kiện xã hội, bữa ăn gia đình hoặc hoạt động nhóm có thể giúp mọi người gắn kết lại và củng cố các mối quan hệ ngoài đời thực.*

- **Decreased Productivity – Giảm năng suất**

Excessive use of smartphones and computers for entertainment can distract from work or studies, reducing overall performance.

*Việc sử dụng điện thoại và máy tính quá mức để giải trí có thể gây xao nhãng công việc hoặc học tập, làm giảm hiệu suất chung.*

❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Promote Offline Activities – Khuyến khích các hoạt động ngoài đời thực**

Engaging in hobbies, sports, or outdoor activities can reduce dependence on digital devices.

*Việc tham gia vào sở thích, thể thao hoặc các hoạt động ngoài trời có thể giúp giảm sự phụ thuộc vào thiết bị điện tử.*

- **Establish No-Tech Zones – Thiết lập khu vực không công nghệ**

Creating areas in the home (like the dining room or bedroom) where digital devices are not allowed can improve family interaction and sleep hygiene.

*Thiết lập những khu vực trong nhà (như phòng ăn hoặc phòng ngủ) không sử dụng thiết bị điện tử có thể cải thiện sự tương tác trong gia đình và vệ sinh giấc ngủ.*

- **Set Screen Time Limits – Đặt giới hạn thời gian sử dụng thiết bị**

Using apps or settings to control daily screen time can help individuals manage their digital habits more effectively.

*Việc sử dụng ứng dụng hoặc cài đặt để giới hạn thời gian sử dụng thiết bị mỗi ngày có thể giúp quản lý thói quen công nghệ hiệu quả hơn.*

**Đề 8: The human workforce is gradually replaced with machinery**

Recent advances in technology lead to the fact that the human workforce is gradually replaced with machinery. What are the problems caused by this trend, and how could they be dealt with?

Những tiến bộ gần đây trong công nghệ đã dẫn đến việc lực lượng lao động con người dần dần bị thay thế bằng máy móc. Những vấn đề nào được gây ra bởi xu hướng này, và làm thế nào để giải quyết chúng?

#### ❖ Effects/ Impacts – Tác động

- **Job Loss – Mất việc làm**

Many manual and repetitive jobs are being replaced by machines, leading to unemployment for low-skilled workers..

Nhiều công việc tay chân và lặp đi lặp lại đang bị thay thế bởi máy móc, dẫn đến tình trạng thất nghiệp ở lao động trình độ thấp.

- **Widening Income Gap – Khoảng cách thu nhập ngày càng lớn**

Automation benefits highly skilled workers and business owners more, creating greater economic inequality.

Tự động hóa mang lại lợi ích nhiều hơn cho người lao động có trình độ cao và chủ doanh nghiệp, làm gia tăng bất bình đẳng kinh tế.

- **Loss of Human Touch – Mất đi yếu tố con người**

In sectors like customer service or healthcare, machines cannot fully replace human empathy and personal interaction.

Trong các lĩnh vực như chăm sóc khách hàng hoặc y tế, máy móc không thể hoàn toàn thay thế sự đồng cảm và tương tác cá nhân của con người.

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Reskilling and Upskilling – Đào tạo lại và nâng cao kỹ năng**

Governments and companies should offer training programs to help workers adapt to new technology and find new roles.

Chính phủ và doanh nghiệp nên cung cấp các chương trình đào tạo giúp người lao động thích nghi với công nghệ mới và tìm việc làm mới.

- **Redistribute Wealth through Taxation – Phân phối lại tài sản thông qua đánh thuế**

The government can collect more tax from companies that use machines and spend that money on helping poor people and improving education.

Chính phủ có thể thu nhiều thuế hơn từ các công ty sử dụng máy móc và dùng số tiền đó để giúp người nghèo và cải thiện giáo dục.

- **Set Screen Time Limits – Đặt giới hạn thời gian sử dụng thiết bị**

Using apps or settings to control daily screen time can help individuals manage their digital habits more effectively. Việc sử dụng ứng dụng hoặc cài đặt để giới hạn thời gian sử dụng thiết bị mỗi ngày có thể giúp quản lý thói quen công nghệ hiệu quả hơn

## Đề 9: Many traditional skills and ways of life are disappearing

With the rapid development of technology, many traditional skills and ways of life are disappearing. What problems does this cause, and what can be done to solve them?

Với sự phát triển nhanh của công nghệ, nhiều kỹ năng và lối sống truyền thống đang dần biến mất. Điều này gây ra những vấn đề gì, và có thể làm gì để giải quyết?

### ❖ Effects/ Impacts – Tác động

- **Loss of Cultural Identity – Mất bản sắc văn hóa**

When traditional crafts and customs fade away, younger generations may lose their connection to cultural heritage.

Khi các nghề thủ công và phong tục truyền thống dần dần biến mất, thế hệ trẻ có thể mất đi sự gắn bó với di sản văn hóa.

- **Decline in Intergenerational Learning – Suy giảm việc học hỏi giữa các thế hệ**

As people rely more on modern devices, fewer young people learn traditional skills from older family members.

Khi con người ngày càng phụ thuộc vào thiết bị hiện đại, ít người trẻ học các kỹ năng truyền thống từ người lớn tuổi trong gia đình.

- **Homogenization of Lifestyles – Đồng nhất hóa lối sống**

Technology promotes global trends, making people in different countries adopt similar habits and forget local traditions.

Công nghệ thúc đẩy các xu hướng toàn cầu, khiến con người ở các quốc gia khác nhau có lối sống giống nhau và quên đi truyền thống địa phương.

### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Incorporate Traditions into Education – Đưa truyền thống vào giáo dục**

Schools should teach traditional crafts, music, and customs to keep them alive among the younger generation.

Các trường học nên giảng dạy nghề thủ công, âm nhạc và phong tục truyền thống để giữ gìn và truyền bá cho thế hệ trẻ.

- **Use Technology to Preserve Traditions – Sử dụng công nghệ để bảo tồn truyền thống**

Creating online platforms, videos, and apps to showcase traditional skills can help raise awareness and interest.

Tạo các nền tảng trực tuyến, video và ứng dụng giới thiệu kỹ năng truyền thống có thể giúp nâng cao nhận thức và sự quan tâm.

- **Support Local Communities and Crafts – Hỗ trợ cộng đồng và làng nghề**

Governments and organizations can fund local artisans and promote traditional products through tourism and e-commerce.

*Chính phủ và các tổ chức có thể hỗ trợ tài chính cho nghệ nhân và quảng bá sản phẩm truyền thống thông qua du lịch và thương mại điện tử.*

### Đề 10: Digital divide - Khoảng cách số

**Đề bài:** "The digital divide is becoming a significant issue in modern society. The main causes of this phenomenon include economic disparity and geographical location. The consequences of this divide are not only limited to restricting access to information but also contribute to increasing the social gap between different groups of people." Discuss the causes of this divide and the effects it has on society. You should write 250 words.

**Dịch đề:** "Sự chia cắt số (digital divide) đang trở thành một vấn đề đáng lo ngại trong xã hội hiện đại. Nguyên nhân chính của hiện tượng này bao gồm sự chênh lệch về kinh tế và vị trí địa lý. Hậu quả của sự chia cắt này không chỉ giới hạn ở việc cản trở khả năng tiếp cận thông tin, mà còn góp phần làm gia tăng khoảng cách xã hội giữa các nhóm người khác nhau." Hãy thảo luận về nguyên nhân của sự chia cắt này và những tác động của nó đối với xã hội. Bạn nên viết khoảng 250 từ.

#### Kiến thức thêm để mọi người hiểu kỹ về vấn đề đang tìm hiểu

Digital divide là gì?

**"digital divide" (sự chia cắt số/ khoảng cách số)** - Đây là khái niệm chỉ sự không công bằng trong việc tiếp cận các nguồn lực kỹ thuật số như: Internet, Máy tính, Smartphone, Kiến thức công nghệ.

#### Gợi ý Idea

##### ❖ Causes – Nguyên nhân

###### • Economic Disparity – Chênh lệch kinh tế

Many people in low-income groups cannot afford devices like smartphones or computers, nor pay for a stable internet connection.

*Nhiều người trong nhóm thu nhập thấp không đủ khả năng mua các thiết bị như điện thoại thông minh hay máy tính, cũng như không đủ khả năng chi trả cho kết nối internet ổn định..*

###### • Geographical Barriers – Trở ngại địa lý

Rural or mountainous areas often lack infrastructure such as cell towers or fiber optics, limiting digital access.

*Các khu vực nông thôn hoặc miền núi thường thiếu cơ sở hạ tầng như tháp di động hoặc cáp quang, hạn chế khả năng truy cập kỹ thuật số.*

- **Lack of Digital Literacy – Thiếu kiến thức số**

Some people, especially the elderly or those with limited education, do not know how to use digital tools effectively.

*Một số người, đặc biệt là người lớn tuổi hoặc người có trình độ học vấn hạn chế, không biết cách sử dụng hiệu quả các công cụ kỹ thuật số.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại (effects - tác động)**

- **Limited Access to Information – Hạn chế tiếp cận thông tin**

People without internet access miss out on news, knowledge, and online services like education or healthcare.

*Những người không có quyền truy cập internet sẽ bỏ lỡ tin tức, kiến thức và các dịch vụ trực tuyến như giáo dục hoặc chăm sóc sức khỏe.*

- **Widening Social Gap – Gia tăng bất bình đẳng xã hội**

Those with digital access have more job and learning opportunities, while others are left behind.

*Những người có quyền truy cập kỹ thuật số có nhiều cơ hội việc làm và học tập hơn, trong khi những người khác bị bỏ lại phía sau.*

- **Reduced Economic Growth – Giảm tăng trưởng kinh tế**

A country with a large digital divide may struggle to develop its workforce and compete globally.

*Một quốc gia có sự phân chia kỹ thuật số lớn có thể gặp khó khăn trong việc phát triển lực lượng lao động và cạnh tranh trên toàn cầu.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Government Investment – Đầu tư từ chính phủ**

Authorities should expand internet infrastructure, especially in remote areas.

*Chính quyền nên mở rộng cơ sở hạ tầng internet, đặc biệt là ở những vùng xa xôi.*

- **Affordable Technology – Thiết bị giá rẻ**

Provide low-cost or free devices and internet packages for poor communities.

*Cung cấp các thiết bị và gói internet miễn phí hoặc giá rẻ cho cộng đồng nghèo.*

- **Digital Education – Giáo dục kỹ năng số**

Offer digital skills training in schools, community centers, or online to help people use technology confidently.

Cung cấp đào tạo kỹ năng số tại trường học, trung tâm công đồng hoặc trực tuyến để giúp mọi người sử dụng công nghệ một cách tự tin.

### Đề 11: Automation - Tự động hóa

**Đề bài:** "Automation is gradually replacing traditional jobs, but it also creates new job opportunities. Discuss the positive and negative effects of this trend and suggest some possible solutions."

**Dịch đề:** Tự động hóa đang dần thay thế các công việc truyền thống, nhưng đồng thời cũng tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới. Hãy thảo luận những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của xu hướng này và đưa ra một số giải pháp khả thi.

(Đề này xây dựng lại dựa trên trí nhớ của một bạn mới thi, nên đề dạng dạng như trên nhé, mình ít thấy đề kết hợp cả 3 vấn đề tích cực, tiêu cực và giải pháp vì nội dung dài, thường chỉ 2 trong 3 cái trên thôi, giải đề kết hợp template của problem & solution cùng advantages & disadvantages.)

#### Gợi ý idea viết bài

##### ❖ Positive Effects – Ảnh hưởng tích cực

###### • Higher Efficiency – Nâng cao hiệu suất

Machines can work faster and more accurately than humans, reducing errors and increasing productivity.

Máy móc có thể làm việc nhanh và chính xác hơn con người, giúp giảm sai sót và tăng năng suất.

###### • Cost Reduction – Giảm chi phí vận hành

Businesses can save money on salaries and benefits by using automated systems.

Doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí nhân công và phúc lợi bằng cách dùng hệ thống tự động.

###### • New Job Creation – Tạo ra công việc mới

Although traditional jobs disappear, automation leads to new roles in areas like technology, programming, and AI development.

Mặc dù các công việc truyền thống biến mất, tự động hóa dẫn đến các vai trò mới trong các lĩnh vực như công nghệ, lập trình và phát triển AI

##### ❖ Negative Effects – Ảnh hưởng tiêu cực

###### • Job Loss – Mất việc làm

Low-skilled workers are at risk of being replaced by machines, leading to unemployment.

Người lao động có tay nghề thấp có nguy cơ bị máy móc thay thế, dẫn đến tình trạng thất nghiệp.

###### • Widening Inequality – Gia tăng bất bình đẳng

People with tech skills find better jobs, while others struggle, increasing the gap between rich and poor.

*Những người có kỹ năng công nghệ sẽ tìm được việc làm tốt hơn, trong khi những người khác lại gặp khó khăn, làm gia tăng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.*

- **Lack of Human Touch – Thiếu yếu tố con người**

In some fields like healthcare or education, automation cannot fully replace human interaction and empathy.

*Trong một số lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe hoặc giáo dục, tự động hóa không thể thay thế hoàn toàn sự tương tác và sự đồng cảm của con người.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Reskilling and Upskilling – Đào tạo lại kỹ năng**

Governments and companies should provide training programs to help workers adapt to new jobs.

*Chính phủ và các công ty nên cung cấp các chương trình đào tạo để giúp người lao động thích nghi với công việc mới.*

- **Education Reform – Cải cách giáo dục**

Schools should teach digital and critical thinking skills to prepare students for future jobs.

*Các trường học nên dạy các kỹ năng số và tư duy phản biện để chuẩn bị cho học sinh những công việc trong tương lai.*

- **Balanced Automation – Tự động hóa hợp lý**

Companies should combine technology with human labor, especially in jobs requiring creativity or emotional intelligence.

*Các công ty nên kết hợp công nghệ với sức lao động của con người, đặc biệt là trong những công việc đòi hỏi sự sáng tạo hoặc trí tuệ cảm xúc.*

### **T5. AI – Artificial Intelligence (Trí tuệ nhân tạo) – Gợi ý idea**

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Increased efficiency – Tăng hiệu quả công việc**

AI can automate repetitive tasks, saving time and allowing humans to focus on more complex activities.

*AI có thể tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại, tiết kiệm thời gian và giúp con người tập trung vào những nhiệm vụ phức tạp hơn*

- **Better decision-making – Hỗ trợ ra quyết định tốt hơn**

By analyzing big data quickly, AI provides accurate insights that help businesses make informed choices.

*Nhờ phân tích dữ liệu lớn nhanh chóng, AI đưa ra những thông tin chính xác hỗ trợ doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn.*

- **Innovation in daily life – Đổi mới trong đời sống hàng ngày**

AI powers technologies like smart assistants, language translation, and personalized recommendations, making life more convenient.

*AI ứng dụng trong trợ lý ảo, dịch ngôn ngữ, và gợi ý cá nhân hóa, giúp cuộc sống hàng ngày tiện lợi hơn.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Job displacement – Mất việc làm**

Many workers may lose jobs as AI and automation replace human labor, especially in manufacturing and services.

*Nhiều lao động có thể mất việc khi AI và tự động hóa thay thế con người, đặc biệt trong sản xuất và dịch vụ.*

- **Ethical and privacy concerns – Lo ngại đạo đức và quyền riêng tư**

AI can misuse personal data or be applied in harmful ways, raising issues of surveillance and discrimination.

*AI có thể bị lạm dụng dữ liệu cá nhân hoặc dùng vào mục đích gây hại, làm dấy lên lo ngại về giám sát và phân biệt đối xử.*

- **Overdependence on technology – Phụ thuộc quá mức vào công nghệ**

Relying too much on AI may reduce human creativity, critical thinking, and problem-solving abilities.

*Phụ thuộc quá nhiều vào AI có thể làm giảm sự sáng tạo, tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề của con người.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Reskilling and upskilling workers – Đào tạo và nâng cao kỹ năng cho người lao động**

Governments and companies should provide training so workers can adapt to new jobs created by AI.

*Chính phủ và doanh nghiệp cần đào tạo lại để người lao động thích ứng với các công việc mới do AI tạo ra.*

- **Strengthen regulations and ethics – Tăng cường quy định và đạo đức**

Clear laws and ethical guidelines are necessary to prevent AI from being misused and to protect privacy.

Cần có luật pháp và quy chuẩn đạo đức rõ ràng để ngăn chặn AI bị lạm dụng và bảo vệ quyền riêng tư.

- **Promote human-AI collaboration – Thúc đẩy hợp tác giữa con người và AI**

Instead of replacing humans, AI should be designed to complement human skills and support innovation.

Thay vì thay thế con người, AI nên được thiết kế để hỗ trợ kỹ năng và thúc đẩy đổi mới.

## Topic 5: Work/Job – Công việc

### Các vấn đề thường gặp

#### 1. Job satisfaction – Sự hài lòng trong công việc

- Many people choose a job based on passion rather than salary.  
*Nhiều người chọn nghề theo đam mê thay vì mức lương.*
- A good work-life balance contributes to job satisfaction.  
*Một sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống giúp tăng sự hài lòng trong công việc.*

#### 2. Unemployment – Thất nghiệp

- Unemployment among young people is becoming more common.  
*Tình trạng thất nghiệp ở người trẻ đang trở nên phổ biến hơn.*
- Unemployment caused by automation/technology.  
*Thất nghiệp do tự động hóa/công nghệ.*
- Impact of unemployment on society and individuals.  
*Tác động của thất nghiệp đến xã hội và cá nhân.*

#### 3. Working conditions – Điều kiện làm việc

- Poor working conditions can reduce productivity.  
*Điều kiện làm việc kém có thể làm giảm năng suất.*
- Overworking and its effects on health.  
*Làm việc quá giờ và ảnh hưởng đến sức khỏe.*
- Stressful or toxic work environments.

*Môi trường làm việc độc hại hoặc căng thẳng.*

#### **4. Remote working – Làm việc từ xa**

- Advantages and disadvantages of working from home.

*Lợi ích và bất lợi của làm việc tại nhà.*

- Effects on productivity and communication.

*Ảnh hưởng đến năng suất và giao tiếp.*

#### **5. Changing job market – Thị trường lao động thay đổi**

- Increasing competition in recruitment.

*Cạnh tranh ngày càng gay gắt trong tuyển dụng.*

- Automation and AI are replacing many traditional jobs.

*Tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đang thay thế nhiều công việc truyền thống.*

#### **6. Choosing a career – Lựa chọn nghề nghiệp**

- Family and social pressure when choosing a career.

*Áp lực từ gia đình và xã hội khi chọn nghề.*

- Choosing a job based on interest or job market demand?

*Chọn nghề theo sở thích hay theo nhu cầu thị trường?*

- Importance of career orientation in education.

*Vai trò của giáo dục hướng nghiệp.*

#### **7. Part-time jobs – Công việc bán thời gian**

- Benefits of part-time jobs for students.

*Lợi ích của việc làm thêm đối với sinh viên.*

#### **8. Gender inequality – Bất bình đẳng giới**

- Pay gap between men and women.

*Sự khác biệt về lương giữa nam và nữ.*

- Unequal promotion opportunities.

*Cơ hội thăng tiến không công bằng.*

**Gợi ý idea**

#### **W1. Job satisfaction – Sự hài lòng trong công việc**

##### **❖ Choosing a job based on passion – Lựa chọn công việc dựa trên đam mê**

Many people choose a job based on passion rather than salary. Choosing a job based on passion brings more happiness than chasing a high salary.

*Nhiều người chọn nghề theo đam mê thay vì mức lương. Việc lựa chọn công việc dựa trên đam mê mang lại nhiều niềm vui hơn là chạy theo mức lương cao.*

#### Các ý phụ hỗ trợ:

- ✓ Working with passion gives motivation and sense of purpose.  
*Làm việc với đam mê giúp có động lực và cảm giác có mục tiêu.*
- ✓ Increases engagement and emotional satisfaction.  
*Tăng sự gắn bó và thỏa mãn về mặt tinh thần.*
- ✓ Money cannot replace inner happiness.  
*Tiền bạc không thể thay thế hạnh phúc từ bên trong.*

#### Example – Ví dụ:

An artist or graphic designer may earn less than a business manager but feels more fulfilled because they love their job.

*Một nghệ sĩ hoặc nhà thiết kế đồ họa có thể kiếm ít tiền hơn một người quản lý kinh doanh nhưng lại cảm thấy hài lòng hơn vì họ yêu công việc của mình.*

#### ❖ Work-life balance – Sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống

A good work-life balance not only contributes to job satisfaction but also plays a vital role in maintaining mental and physical well-being.

*Một sự cân bằng tốt giữa công việc và cuộc sống không chỉ góp phần tạo nên sự hài lòng trong công việc mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sức khỏe tinh thần và thể chất.*

#### Các ý phụ hỗ trợ:

- ✓ Prevents stress, burnout, and health problems.  
*Ngăn ngừa căng thẳng, kiệt sức và các vấn đề về sức khỏe.*
- ✓ Allows time for rest, family, and hobbies.  
*Cho phép có thời gian nghỉ ngơi, chăm sóc gia đình và theo đuổi sở thích cá nhân.*

#### Example – Ví dụ:

A teacher who finishes work at 4 p.m. and has weekends off can spend quality time with family, exercise, or pursue hobbies, which makes them feel more satisfied with their job.

*Một giáo viên kết thúc công việc lúc 4 giờ chiều và có thời gian nghỉ cuối tuần có thể dành thời gian chất lượng cho gia đình, tập thể dục hoặc theo đuổi sở thích, điều này khiến họ cảm thấy hài lòng hơn với công việc của mình.*

#### ❖ Lựa chọn công việc dựa trên mức lương

*(Phần này thêm, nếu gặp trường hợp này)*

Many people choose a career based on salary rather than passion.

*Nhiều người lựa chọn nghề nghiệp dựa trên mức lương thay vì đam mê.*

#### Các ý phụ hỗ trợ:

- ✓ A high income provides financial stability and a better standard of living.  
*Mức thu nhập cao mang lại sự ổn định tài chính và mức sống tốt hơn.*
- ✓ Some people prioritize earning money to support their family or pay off debts.  
*Một số người ưu tiên kiếm tiền để nuôi gia đình hoặc trả nợ.*
- ✓ Well-paid jobs are often seen as a symbol of success and social status.  
*Những công việc lương cao thường được xem là biểu tượng của thành công và địa vị xã hội.*

**Example – Ví dụ:**

For example, a student may choose to become a software engineer instead of an artist because the salary is higher and offers better job security.

- *Ví dụ, một sinh viên có thể chọn trở thành kỹ sư phần mềm thay vì họa sĩ vì mức lương cao hơn và có sự ổn định nghề nghiệp tốt hơn.*

## W2. Unemployment – Thất nghiệp

❖ **Causes – Nguyên nhân**

• **Automation and Technology – Tự động hóa và công nghệ**

Machines and robots are replacing human workers in many sectors, especially manufacturing.

*Máy móc và robot đang thay thế con người trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là sản xuất.*

• **Lack of Skills – Thiếu kỹ năng phù hợp**

Many people do not have the qualifications or training that match the job market's requirements.

*Nhiều người không có trình độ hoặc đào tạo phù hợp với yêu cầu của thị trường việc làm.*

• **Economic Downturn – Suy thoái kinh tế**

In times of crisis, companies may downsize or close, leading to job losses.

*Trong thời kỳ khủng hoảng, các công ty có thể thu hẹp quy mô hoặc đóng cửa, dẫn đến mất việc làm.*

❖ **Drawbacks – Tác hại**

• **Financial Stress – Áp lực tài chính**

Unemployed people may struggle to pay for basic needs like food, rent, or healthcare.

*Người thất nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc chi trả cho các nhu cầu cơ bản như thực phẩm, tiền thuê nhà hoặc chăm sóc sức khỏe.*

• **Mental Health Issues – Ảnh hưởng tâm lý**

Long-term unemployment can lead to depression, anxiety, and a poor self-image.

*Thất nghiệp lâu dài có thể dẫn đến trầm cảm, lo âu và đánh giá thấp bản thân.*

• **Social Problems – Vấn đề xã hội**

High unemployment can lead to increased crime rates and social instability.

Tỷ lệ thất nghiệp cao có thể dẫn đến gia tăng tỷ lệ tội phạm và bất ổn xã hội.

#### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Vocational Training – Đào tạo nghề**

Governments and schools should provide skill-based programs that match market demands.

*Chính phủ và trường học nên cung cấp các chương trình đào tạo kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường.*

- **Support for Small Businesses – Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ**

Encouraging entrepreneurship creates more jobs and reduces dependence on big companies. Providing loans and training to help people open their own shops.

*Khuyến khích tinh thần kinh doanh tạo ra nhiều việc làm hơn và giảm sự phụ thuộc vào các công ty lớn. Cung cấp vốn và đào tạo giúp người dân tự mở cửa hàng kinh doanh.*

- **Job Search Platforms – Hỗ trợ tìm việc**

Create online platforms and career centers to connect job seekers with employers.

*Tạo các nền tảng trực tuyến và trung tâm nghề nghiệp để kết nối người tìm việc với nhà tuyển dụng.*

### W3. Working conditions – Điều kiện làm việc

#### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Comfortable Workplace – Môi trường làm việc thoải mái**

A safe, clean, and well-organized workplace improves employee satisfaction and motivation.

*Một nơi làm việc an toàn, sạch sẽ và ngăn nắp sẽ cải thiện sự hài lòng và động lực của nhân viên.*

- **Reasonable Working Hours – Giờ làm việc hợp lý**

When employees work fixed hours and get enough rest, they become more productive and less likely to burn out.

*Khi nhân viên làm việc theo giờ cố định và nghỉ ngơi đầy đủ, họ sẽ làm việc hiệu quả hơn và ít có khả năng bị kiệt sức.*

- **Supportive Environment – Môi trường hỗ trợ**

Good relationships with colleagues and management reduce stress and improve teamwork.

*Mối quan hệ tốt với đồng nghiệp và ban quản lý giúp giảm căng thẳng và cải thiện tinh thần làm việc nhóm.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- Poor Working Conditions – Điều kiện làm việc kém

Dark, noisy, or unsafe workplaces can reduce concentration and work quality.

*Noi làm việc tối tăm, ồn ào hoặc không an toàn có thể làm giảm sự tập trung và chất lượng công việc.*

- Overworking – Làm việc quá sức

Long hours without rest can cause fatigue, stress, and serious health problems.

*Làm việc nhiều giờ không nghỉ ngoại có thể gây ra mệt mỏi, căng thẳng và các vấn đề nghiêm trọng về sức khỏe.*

- Toxic Environment – Môi trường làm việc độc hại

Bullying, unfair treatment, or excessive pressure can lead to mental health issues and high staff turnover.

*Bất nạt, đối xử bất công hoặc gây áp lực quá mức có thể dẫn đến các vấn đề về sức khỏe tâm thần và tỷ lệ nhân viên nghỉ việc cao.*

## W4. Remote working – Làm việc từ xa

### ❖ Benefits – Lợi ích

- Flexibility in Schedule – Linh hoạt về thời gian

Remote work allows employees to choose their own working hours, which helps balance work and personal life.

*Làm việc từ xa cho phép nhân viên tự chọn giờ làm việc, giúp cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân.*

- Cost Savings – Tiết kiệm chi phí

Both companies and employees can save money on commuting, office space, and daily expenses.

*Cả công ty và nhân viên đều có thể tiết kiệm tiền đi lại, không gian văn phòng và chi phí hàng ngày.*

- Broader Job Opportunities – Nhiều cơ hội việc làm hơn

Remote jobs allow people to work for companies in other cities or even other countries. This gives them access to more job options without needing to move.

*Công việc từ xa cho phép mọi người làm việc cho các công ty ở các thành phố khác hoặc thậm chí các quốc gia khác. Điều này giúp họ tiếp cận nhiều lựa chọn việc làm hơn mà không cần phải di chuyển.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- Poor Communication – Giao tiếp kém hiệu quả

Remote work may reduce face-to-face interaction, leading to misunderstandings and weaker teamwork.

*Làm việc từ xa có thể làm giảm tương tác trực tiếp, dẫn đến hiểu lầm và làm việc nhóm kém hiệu quả hơn.*

- **Distractions at Home – Nhiều yếu tố gây phân tâm**

Home environments may include noise, household duties, or children, affecting concentration.

*Môi trường gia đình có thể bao gồm tiếng ồn, công việc gia đình hoặc trẻ em, ảnh hưởng đến sự tập trung.*

- **Isolation and Loneliness – Cảm giác cô lập**

Working alone can lead to feelings of loneliness, especially for social individuals who enjoy daily interaction with colleagues.

*Làm việc một mình có thể dẫn đến cảm giác cô đơn, đặc biệt là đối với những người thích giao lưu hàng ngày với đồng nghiệp.*

## W5. Changing job market – Thị trường lao động thay đổi

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Increasing Competition – Cạnh tranh ngày càng cao**

With more people holding degrees and skills, it's harder for job seekers to stand out in the recruitment process.

*Khi ngày càng có nhiều người có bằng cấp và kỹ năng, người tìm việc sẽ khó có thể nổi bật trong quá trình tuyển dụng.*

- **Job Loss Due to Automation – Mất việc vì tự động hóa**

Smart machines and robots replace workers in many industries, especially in factories. A factory may lay off workers after installing automatic machines.

*Máy móc thông minh và robot thay thế công nhân trong nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là trong các nhà máy. Một nhà máy có thể sa thải công nhân sau khi lắp đặt máy móc tự động.*

- **Unstable Employment – Việc làm không ổn định**

The growth of the gig economy has led many people to take temporary or freelance jobs instead of having long-term contracts.

*Sự phát triển của nền kinh tế việc làm tự do đã khiến nhiều người phải làm những công việc tạm thời hoặc làm việc tự do thay vì ký hợp đồng dài hạn.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Lifelong Learning – Học tập suốt đời**

Workers should constantly update their skills to meet market demands.

*Người lao động phải liên tục cập nhật kỹ năng để đáp ứng nhu cầu thị trường.*

- **Government Support Programs – Hỗ trợ từ chính phủ**

Provide vocational training, career counseling, and financial aid for unemployed workers.

*Cung cấp đào tạo nghề, tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ tài chính cho người lao động thất nghiệp.*

- **Education Reform – Cải cách giáo dục**

Schools and universities should update curricula to match future job market needs.

*Các trường học và trường đại học cần cập nhật chương trình giảng dạy để phù hợp với nhu cầu của thị trường việc làm trong tương lai.*

- **Encourage Innovation and Startups – Khuyến khích đổi mới và khởi nghiệp**

Support young entrepreneurs to create new jobs and adapt to market shifts.

*Hỗ trợ các doanh nghiệp trẻ tạo ra công việc mới và thích ứng với sự thay đổi của thị trường.*

## W6. Choosing a career – Lựa chọn nghề nghiệp

- ❖ **Difficulties – Khó khăn**

- **Family and Social Pressure – Áp lực từ gia đình và xã hội**

Many young people face pressure to choose careers based on their parents' expectations or social norms. This can lead them to follow a path they do not enjoy or are not good at.

*Nhiều người trẻ phải đổi mới với áp lực lựa chọn nghề nghiệp dựa trên kỳ vọng của cha mẹ hoặc chuẩn mực xã hội. Điều này có thể khiến họ đi theo con đường mà họ không thích hoặc không giỏi.*

- **Confusion Between Passion and Practicality – Bối rối giữa đam mê và thực tế**

Some students are unsure whether to pursue their passion or pick a job with a stable income. This confusion can cause anxiety and delay in making career decisions.

*Một số sinh viên không chắc chắn nên theo đuổi đam mê của mình hay chọn một công việc có thu nhập ổn định. Sự bối rối này có thể gây ra lo lắng và trì hoãn trong việc đưa ra quyết định nghề nghiệp.*

- **Lack of Career Information – Thiếu thông tin về nghề nghiệp**

Many students don't have enough knowledge about job markets or the skills required for different careers. As a result, they may choose blindly or follow what their friends choose..

*Nhiều sinh viên không có đủ kiến thức về thị trường việc làm hoặc các kỹ năng cần thiết cho các nghề nghiệp khác nhau. Kết quả là, họ có thể lựa chọn một cách mù quáng hoặc làm theo những gì bạn bè họ lựa chọn.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Career Guidance in Schools – Hướng nghiệp trong trường học**

Schools should provide career orientation programs to help students explore their interests and understand job opportunities. This helps them make informed decisions about their future.

*Trường học nên có chương trình hướng nghiệp giúp học sinh khám phá sở thích và hiểu về các cơ hội nghề nghiệp. Điều này giúp các em đưa ra quyết định đúng đắn cho tương lai.*

- **Parental Respect for Children's Choices – Cha mẹ tôn trọng quyết định của con**

Parents should be encouraged to respect their children's strengths and career interests instead of forcing their own expectations. This helps reduce pressure and creates a supportive environment for career decisions.

*Cha mẹ nên được khuyến khích tôn trọng điểm mạnh và sở thích nghề nghiệp của con thay vì áp đặt kỳ vọng của mình. Điều này giúp giảm áp lực và tạo môi trường hỗ trợ cho việc lựa chọn nghề nghiệp.*

- **Self-assessment and Research – Tự đánh giá và tìm hiểu thông tin**

Students should identify their strengths and weaknesses and learn more about career trends and job requirements. This helps them choose a career that matches both their abilities and market demand.

*Học sinh nên xác định điểm mạnh và điểm yếu của bản thân, đồng thời tìm hiểu xu hướng nghề nghiệp và yêu cầu công việc. Việc này giúp các em chọn nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu thị trường.*

## W7. Part-time jobs – Công việc bán thời gian

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Income Support – Tăng thu nhập**

Having a part-time job helps students or young people earn extra money to cover personal or study expenses.

*Có một công việc bán thời gian giúp sinh viên hoặc những người trẻ kiếm thêm tiền để trang trải chi phí cá nhân hoặc học tập.*

- **Experience and Skill Building – Tích lũy kinh nghiệm và kỹ năng**

Working part-time teaches time management, teamwork, and communication skills, which are useful for future careers.

*Làm việc bán thời gian giúp bạn rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, làm việc nhóm và giao tiếp, những kỹ năng hữu ích cho sự nghiệp tương lai.*

- **Career Exploration – Khám phá định hướng nghề nghiệp**

Part-time jobs can help young people understand what kinds of work they enjoy or don't enjoy, which helps with future career choices. For example: Someone working at a bookstore may discover a love for marketing or publishing.

Công việc bán thời gian có thể giúp những người trẻ hiểu được loại công việc nào họ thích hoặc không thích, từ đó giúp ích cho việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai. Ví dụ: Làm việc tại hiệu sách có thể khiến ai đó nhận ra mình yêu thích ngành marketing hoặc xuất bản.

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Time Pressure – Áp lực thời gian**

Balancing work and study can be challenging and may affect academic performance if not managed properly.

Việc cân bằng giữa công việc và học tập có thể rất khó khăn và có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập nếu không được quản lý hợp lý.

- **Fatigue and Stress – Mệt mỏi và căng thẳng**

Working long hours while studying can lead to physical and mental exhaustion.

Làm việc nhiều giờ trong khi học có thể dẫn đến kiệt sức về thể chất và tinh thần.

- **Distraction from Goals – Mất tập trung khỏi mục tiêu chính**

Some students may focus too much on earning money and neglect their education or long-term plans.

Một số sinh viên có thể tập trung quá nhiều vào việc kiếm tiền và bỏ bê việc học hoặc các kế hoạch dài hạn.

## W8. Gender inequality – Bất bình đẳng giới

#### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Traditional Stereotypes – Định kiến truyền thống**

Many societies expect men and women to follow different roles, such as men being strong and working, and women staying at home.

Nhiều xã hội mong đợi đàn ông và phụ nữ đảm nhiệm những vai trò khác nhau, chẳng hạn như đàn ông phải mạnh mẽ và đi làm, còn phụ nữ phải ở nhà.

- **Unequal Access to Education – Tiếp cận giáo dục không công bằng**

In some regions, girls still have fewer opportunities to attend school than boys.

Ở một số vùng, con gái vẫn ít có cơ hội đến trường hơn con trai.

- **Workplace Discrimination – Phân biệt đối xử trong công việc**

Women may be paid less or denied promotions simply because of their gender.

Phụ nữ có thể bị trả lương thấp hơn hoặc không được thăng chức chỉ vì giới tính.

#### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Missed Potential – Bỏ lỡ tiềm năng**

Talented individuals, especially women, may not reach their full potential due to limited opportunities.

*Những cá nhân tài năng, đặc biệt là phụ nữ, có thể không phát huy hết khả năng vì thiếu cơ hội.*

- **Economic Loss – Tốn thất kinh tế**

When women are not given equal job opportunities or leadership roles, their talents and skills are wasted, which limits economic growth.

*Khi phụ nữ không được trao cơ hội nghề nghiệp hoặc vị trí lãnh đạo như nam giới, tài năng và kỹ năng của họ bị lãng phí, làm chậm sự phát triển kinh tế.*

- **Social Unrest – Mất ổn định xã hội**

Long-term inequality can lead to protests, gender-based violence, and social conflict.

*Bất bình đẳng lâu dài có thể dẫn đến các cuộc biểu tình, bạo lực giới và xung đột xã hội.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Promote Equal Education – Thúc đẩy giáo dục công bằng**

Governments and schools should ensure that boys and girls have equal access to quality education.

*Chính phủ và trường học nên đảm bảo nam và nữ đều được học tập bình đẳng.*

- **Enforce Equal Pay Laws – Thực thi luật trả lương công bằng**

Introduce strict policies to eliminate gender pay gaps and workplace discrimination.

*Ban hành chính sách nghiêm ngặt để xóa bỏ chênh lệch lương và phân biệt trong công việc.*

- **Raise Awareness – Nâng cao nhận thức**

Educational campaigns can change public attitudes about gender roles and rights.

*Các chiến dịch giáo dục có thể thay đổi thái độ của công chúng về vai trò và quyền của giới.*

## W9. Volunteer Work – Việc làm tình nguyện

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Personal Growth – Phát triển bản thân**

Volunteering helps individuals build confidence, communication, and leadership skills through real-life experiences.

It also teaches empathy and responsibility, especially among young people.

*Hoạt động tình nguyện giúp mọi người xây dựng sự tự tin, giao tiếp và kỹ năng lãnh đạo thông qua những trải nghiệm thực tế.*

*Hoạt động này cũng dạy cho mọi người lòng đồng cảm và trách nhiệm, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi.*

- **Community Support – Hỗ trợ cộng đồng**

Volunteers play an important role in helping disadvantaged people and improving local services.

For instance, they may assist in shelters, teach children, or clean public spaces.

*Tình nguyện viên đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ người khó khăn và cải thiện dịch vụ cộng đồng.*

*Ví dụ, họ có thể hỗ trợ ở trung tâm cứu trợ, dạy trẻ em hoặc dọn dẹp nơi công cộng.*

- **Sense of Purpose – Cảm giác có mục đích sống**

Volunteering gives people a strong sense of meaning and personal satisfaction, knowing that their efforts help others.

This emotional reward can boost happiness and mental well-being.

*Làm tình nguyện mang lại cho con người cảm giác ý nghĩa và hài lòng vì biết rằng những việc mình làm đang giúp ích cho người khác.*

*Phản thưởng tinh thần này có thể nâng cao hạnh phúc và sức khỏe tinh thần.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Time-Consuming – Tốn thời gian**

Volunteering may take up a lot of time, making it difficult to balance with studies or personal life. This can lead to stress or poor performance in other areas.

*Làm tình nguyện có thể chiếm nhiều thời gian, khiến việc cân bằng với học tập hoặc cuộc sống cá nhân trở nên khó khăn. Điều này có thể gây căng thẳng hoặc ảnh hưởng xấu đến các lĩnh vực khác.*

- **Financial Burden – Gánh nặng tài chính**

Since most volunteer work is unpaid, students or low-income individuals may find it hard to commit. They might struggle with transport, meals, or other expenses.

*Vì hầu hết công việc tình nguyện không được trả lương, học sinh hay người thu nhập thấp có thể gặp khó khăn khi tham gia. Họ có thể phải lo chi phí đi lại, ăn uống hay các khoản khác.*

- **Lack of Recognition – Thiếu sự ghi nhận**

Volunteers sometimes feel unappreciated or taken for granted, especially when their efforts go unnoticed. This can lower motivation and lead to disappointment.

*Tình nguyện viên đôi khi cảm thấy không được trân trọng, nhất là khi nỗ lực của họ không được ghi nhận. Điều này có thể làm giảm động lực và gây thất vọng.*

## W10. Job-hopping – Nhảy việc

## Gợi ý idea viết bài

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Limited Career Advancement – Cơ hội thăng tiến hạn chế**

Employees leave when they feel stuck or see no path for promotion in their current job.

Nhân viên nghỉ việc khi họ cảm thấy bé tắc hoặc không thấy con đường thăng tiến trong công việc hiện tại.

- **Better Salary and Benefits – Mức lương và phúc lợi hấp dẫn hơn**

People often switch jobs to receive higher pay or better working conditions.

Mỗi người thường chuyển việc để được trả lương cao hơn hoặc điều kiện làm việc tốt hơn.

- **Job Dissatisfaction or Burnout – Không hài lòng hoặc kiệt sức với công việc hiện tại**

Stressful workloads, poor management, or lack of work-life balance push employees to look for other jobs.

Khối lượng công việc căng thẳng, quản lý kém hoặc thiếu cân bằng giữa công việc và cuộc sống khiến nhân viên phải tìm kiếm công việc khác.

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Gaining Diverse Experience – Tích lũy kinh nghiệm đa dạng**

Working in various roles helps individuals develop a wide range of skills and industry knowledge.

Làm việc ở nhiều vai trò khác nhau giúp cá nhân phát triển nhiều kỹ năng và kiến thức chuyên ngành.

- **Improved Career Opportunities – Tăng cơ hội nghề nghiệp**

Frequent job changes may help workers find better positions that match their abilities and goals.

Việc thay đổi công việc thường xuyên có thể giúp người lao động tìm được vị trí tốt hơn phù hợp với khả năng và mục tiêu của họ.

- **Negotiation Power – Tăng khả năng thương lượng**

Job-hoppers often get higher salaries and benefits when moving to a new company.

Những người nhảy việc thường nhận được mức lương và phúc lợi cao hơn khi chuyển sang một công ty mới.

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Unstable Career Path – Con đường sự nghiệp thiếu ổn định**

Changing jobs too often may create a lack of direction or long-term growth.

*Thay đổi công việc quá thường xuyên có thể dẫn đến thiếu định hướng hoặc mất khả năng phát triển lâu dài.*

- **Negative Impression to Employers – Ân tượng không tốt với nhà tuyển dụng**

Companies may view frequent job changes as a sign of unreliability or lack of commitment.

*Các công ty có thể coi việc thay đổi công việc thường xuyên là dấu hiệu của sự không đáng tin cậy hoặc thiếu cam kết.*

- **Adaptation Challenges – Khó thích nghi liên tục**

Switching to new environments frequently requires constant adjustment, which can be stressful.

*Việc chuyển sang môi trường mới thường đòi hỏi phải điều chỉnh liên tục, điều này có thể gây căng thẳng.*

**Đề 1: Changing jobs frequently vs. staying in one job long-term**

*(Thay đổi công việc thường xuyên hay gắn bó lâu dài với một công việc)*

**“Some people believe that changing jobs frequently is beneficial for one's career, while others think that staying in one job for a long time is better. Discuss both views and give your own opinion.”**

**Dịch đề:** Một số người cho rằng thay đổi công việc thường xuyên có lợi cho sự nghiệp, trong khi những người khác lại cho rằng gắn bó lâu dài với một công việc sẽ tốt hơn. Hãy thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến riêng của bạn.

**Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Changing jobs vs. staying in one job**  
*(Thay đổi công việc thường xuyên hay gắn bó lâu dài với một công việc).*
- Dạng bài: **Discussion Essay .**
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu " *Discuss both views and give your opinion*"  
→ Vì vậy, cần thảo luận cả hai quan điểm, sau đó nêu rõ ý kiến cá nhân.

**Quan điểm 1: Changing jobs frequently is beneficial for one's career.**

*(Thay đổi công việc thường xuyên có lợi cho sự nghiệp)*

**Quan điểm 2: Staying in one job for a long time is better.**

*(Gắn bó lâu dài với một công việc thì tốt hơn)*

**Quan cá nhân:** Cũng đồng ý với quan điểm 2. Staying in one job for a long time is better.

**Giải đề**

There has been an ongoing debate over whether changing jobs frequently brings more advantages than disadvantages to one's career. While a number of people argue that changing jobs frequently is beneficial for professional growth, others hold the belief that staying in one job for a long time is a better option. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of changing jobs frequently often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it allows individuals to gain diverse experience, which can lead to the development of a wide range of skills and industry knowledge. Furthermore, they believe that frequent job changes can improve career opportunities, as it helps to find better positions that match one's goals and increase negotiation power for higher salaries and benefits.

On the contrary, opponents of changing jobs frequently argue that staying in one job for a long time brings about more favorable outcomes. A key argument supporting this perspective is that long-term commitment to one organization provides a more stable career path, which may contribute to consistent professional development and clearer direction. In addition, they also point out that frequent job changes may leave a negative impression on employers, making long-term employment more practical and trustworthy in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that staying in one job for a long time is more beneficial, since it seems to provide more long-term advantages. The primary reason for this belief is that long-term employment helps build strong relationships, deep expertise, and a solid reputation, which plays an essential role in career stability and advancement.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that staying in one job for a long time is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that long-term commitment offers greater stability and trust, which is why I firmly hold this opinion. (330 từ)

### Dịch bài

Đã có một cuộc tranh luận đang diễn ra về việc liệu việc thay đổi công việc thường xuyên mang lại nhiều lợi ích hơn là bất lợi cho sự nghiệp của một người. Trong khi một số người cho rằng việc thay đổi công việc thường xuyên có lợi cho sự phát triển nghề nghiệp, những người khác lại tin rằng gắn bó lâu dài với một công việc là lựa chọn tốt hơn. Bài viết này sẽ thảo luận chi tiết về cả hai quan điểm trước khi trình bày quan điểm cá nhân của tôi.

Những người ủng hộ việc thay đổi công việc thường xuyên thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể. Một lý do chính là nó cho phép cá nhân có được kinh nghiệm đa dạng, từ đó có thể dẫn đến việc phát triển nhiều kỹ năng và kiến thức chuyên môn. Hơn nữa, họ tin rằng việc thay đổi công việc thường xuyên có thể cải thiện cơ hội nghề nghiệp, vì nó giúp tìm được vị trí tốt hơn phù hợp với mục tiêu của một người và tăng khả năng đàm phán để có mức lương và phúc lợi cao hơn.

Ngược lại, những người phản đối việc thay đổi công việc thường lập luận rằng việc gắn bó lâu dài với một công việc mang lại kết quả thuận lợi hơn. Một lập luận quan trọng ủng hộ quan điểm này là việc cam kết lâu dài với một tổ chức mang lại một con đường sự nghiệp ổn định hơn, điều này có thể góp phần vào sự phát triển nghề nghiệp nhất quán và định hướng rõ ràng hơn. Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng việc thay đổi công việc thường xuyên có thể để lại ấn tượng tiêu cực cho nhà tuyển dụng, khiến việc làm lâu dài trở nên thiết thực và đáng tin cậy hơn trong một số bối cảnh nhất định.

Theo quan điểm của tôi, tôi thiên về quan điểm rằng việc gắn bó lâu dài với một công việc sẽ có lợi hơn, vì nó dường như mang lại nhiều lợi ích lâu dài hơn. Lý do chính cho niềm tin này là việc làm lâu dài giúp xây dựng các mối quan hệ bền chặt, chuyên môn sâu rộng và danh tiếng vững chắc, đóng vai trò thiết yếu trong sự ổn định và thăng tiến trong sự nghiệp.

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có những ưu điểm riêng, nhưng tôi tin rằng việc gắn bó lâu dài với một công việc sẽ thuyết phục và có lợi hơn về lâu dài. Khi xem xét cả hai mặt, rõ ràng là cam kết lâu dài mang lại sự ổn định và tin tưởng cao hơn, đó là lý do tại sao tôi kiên định với quan điểm này.

### **Đề 2: Advantages and disadvantages of changing jobs frequently**

(*Ưu và nhược điểm của việc thay đổi công việc thường xuyên*)

**Đề 2: “In recent years, changing jobs frequently has become more common among young workers. Discuss the advantages and disadvantages of this trend.”**

**Dịch đề:** Trong những năm gần đây, việc thay đổi công việc thường xuyên đã trở nên phổ biến hơn ở những người lao động trẻ. Hãy thảo luận về những ưu và nhược điểm của xu hướng này.

**Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Changing jobs frequently**
- Dạng bài: **Advantages and Disadvantages Essay**

#### **Giải đề**

##### **Introduction (Template)**

In recent years, ...[topic]... has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

##### **Introduction (Chèn vào Template)**

In recent years, **changing jobs frequently** has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

**Cách 2: Bạn thấy câu đầu giới thiệu của đề bài hay thì bê luôn vào, khi đó trở thành:**

In recent years, changing jobs frequently has become more common among young workers. This trend has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

(lưu ý: khi bê câu đầu bài vào, phải đánh máy bằng tay, tuyệt đối không copy-paste)

**Body Paragraph 1 – Advantages (Template)**

Firstly, one of the main advantages of ...[topic]... is that ...[advantage 1].... For example,.....

Secondly, another benefit is that ...[advantage 2]... For instance,.....

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

**Body Paragraph 1 – Advantages (Chèn Template)**

Firstly, one of the main advantages of changing jobs frequently is that individuals can gain diverse experience. For example, working in various roles helps them develop a wide range of skills and industry knowledge, which can make them more adaptable and competitive in the job market.

Secondly, another benefit is that it can lead to improved career opportunities. For instance, frequent job changes may help workers find better positions that match their abilities and long-term goals.

Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

**Body Paragraph 2 – Disadvantages (Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that ...[disadvantage 1]... This leads to.....

Moreover, it is important to consider another drawback, which is ...[disadvantage 2]... For example,.....

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

**Body Paragraph 2 – Disadvantages (Chèn Template)**

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked.

One major disadvantage is that changing jobs too often may create an unstable career path. This leads to a lack of direction and limits long-term professional growth, making it difficult for individuals to build a solid foundation in their field.

Moreover, it is important to consider another drawback, which is the negative impression it may leave on employers. For example, companies may view frequent job changes as a sign of unreliability or lack of commitment, which can reduce a candidate's chances of being hired for senior positions.

In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

#### **Conclusion (Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of ...**(topic)**... still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that the government/people/teachers/parents/individuals (chỗ này chọn cụm từ phù hợp với đề bài) should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

#### **Conclusion (Chèn Template)**

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of **changing jobs frequently** still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that **individuals** should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

#### **Tóm gọn lại**

In recent years, changing jobs frequently has become more common among young workers. This trend has drawn considerable public attention and has become a widely discussed topic in society. While some individuals believe that it brings about various benefits, others are concerned that it may also lead to negative consequences. This essay will analyse both the advantages and disadvantages of this phenomenon.

Firstly, one of the main advantages of changing jobs frequently is that individuals can gain diverse experience. For example, working in various roles helps them develop a wide range of skills and industry knowledge, which can make them more adaptable and competitive in the job market. Secondly, another benefit is that it can lead to improved career opportunities. For instance, frequent job changes may help workers find better positions that match their abilities and long-term goals. Therefore, it is clear that this phenomenon can bring several notable benefits to both individuals and society.

On the other hand, there are also some drawbacks that should not be overlooked. One major disadvantage is that changing jobs too often may create an unstable career path. This leads to a lack of direction and limits long-term professional growth, making it difficult for individuals to build a solid foundation in their field. Moreover, it is important to consider another

drawback, which is the negative impression it may leave on employers. For example, companies may view frequent job changes as a sign of unreliability or lack of commitment, which can reduce a candidate's chances of being hired for senior positions. In fact, these disadvantages are just a few examples, as this issue may involve even more negative consequences.

In conclusion, it is evident that this issue has both merits and downsides. From my perspective, although the drawbacks may seem significant, the benefits of changing jobs frequently still outweigh the disadvantages when approached appropriately. Therefore, it is suggested that individuals should make efforts to maximize positive effects and minimize negative impacts.

(326 từ)

### Dịch bài

Trong những năm gần đây, việc thay đổi công việc thường xuyên đã trở nên phổ biến hơn trong giới lao động trẻ. Xu hướng này đã thu hút sự chú ý đáng kể của công chúng và trở thành một chủ đề được thảo luận rộng rãi trong xã hội. Trong khi một số người tin rằng nó mang lại nhiều lợi ích, những người khác lại lo ngại rằng nó cũng có thể dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Bài viết này sẽ phân tích cả ưu điểm và nhược điểm của hiện tượng này.

Thứ nhất, một trong những lợi ích chính của việc thay đổi công việc thường xuyên là cá nhân có thể tích lũy được nhiều kinh nghiệm đa dạng. Ví dụ, làm việc ở nhiều vị trí khác nhau giúp họ phát triển nhiều kỹ năng và kiến thức chuyên môn, giúp họ thích nghi và cạnh tranh hơn trên thị trường việc làm. Thứ hai, một lợi ích khác là nó có thể dẫn đến cơ hội nghề nghiệp được cải thiện. Ví dụ, việc thay đổi công việc thường xuyên có thể giúp người lao động tìm được vị trí tốt hơn, phù hợp với năng lực và mục tiêu dài hạn của họ. Do đó, rõ ràng hiện tượng này có thể mang lại một số lợi ích đáng kể cho cả cá nhân và xã hội.

Mặt khác, cũng có một số nhược điểm không nên bỏ qua. Một nhược điểm lớn là việc thay đổi công việc quá thường xuyên có thể tạo ra con đường sự nghiệp không ổn định. Điều này dẫn đến việc thiếu định hướng và hạn chế sự phát triển nghề nghiệp lâu dài, khiến cá nhân khó xây dựng nền tảng vững chắc trong lĩnh vực của mình. Hơn nữa, điều quan trọng là phải xem xét một nhược điểm khác, đó là ấn tượng tiêu cực mà nó có thể để lại cho nhà tuyển dụng. Ví dụ, các công ty có thể coi việc thay đổi công việc thường xuyên là dấu hiệu của sự thiếu tin cậy hoặc thiếu cam kết, điều này có thể làm giảm cơ hội được tuyển dụng vào các vị trí cấp cao của ứng viên. Trên thực tế, những nhược điểm này chỉ là một vài ví dụ, vì vấn đề này thậm chí có thể kéo theo nhiều hậu quả tiêu cực hơn.

Tóm lại, rõ ràng là vấn đề này có cả ưu điểm và nhược điểm. Theo quan điểm của tôi, mặc dù những nhược điểm có vẻ đáng kể, nhưng lợi ích của việc thay đổi công việc thường xuyên vẫn lớn hơn những nhược điểm khi được tiếp cận một cách phù hợp. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các cá nhân nên nỗ lực để tối đa hóa những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực.

## **W11. Self-employment – Tự làm chủ**

**Self-employment (tự làm chủ)** là hình thức làm việc mà một người không làm thuê cho người khác hoặc công ty, mà tự mình điều hành công việc kinh doanh hoặc hoạt động nghề nghiệp của mình.

### **❖ Causes – Nguyên nhân**

- Desire for Independence – Mong muốn tự do**

Many people choose self-employment because they want to make their own decisions and control their schedules.

*Nhiều người chọn tự kinh doanh vì họ muốn tự đưa ra quyết định và kiểm soát lịch trình của mình.*

- Job Dissatisfaction – Không hài lòng với công việc**

A lack of fulfillment, low salary, or poor working environment may drive individuals to start their own businesses.

*Việc thiếu sự thỏa mãn, mức lương thấp hoặc môi trường làm việc kém có thể thúc đẩy mọi người khởi nghiệp kinh doanh riêng.*

- A Passion or Special Skills – Đam mê hoặc kỹ năng đặc biệt**

People with a strong passion or unique skills may want to turn them into a personal business.

*Những người có niềm đam mê mạnh mẽ hoặc kỹ năng đặc đáo có thể muốn biến chúng thành một doanh nghiệp cá nhân.*

### **❖ Benefits – Lợi ích**

- Flexible Work Schedule – Thời gian làm việc linh hoạt**

Self-employed people can choose when and where to work, allowing better work-life balance.

*Người tự kinh doanh có thể lựa chọn thời gian và địa điểm làm việc, cho phép cân bằng tốt hơn giữa công việc và cuộc sống.*

- Greater Income Potential – Cơ hội thu nhập cao hơn**

With effort and creativity, self-employment can generate higher income than traditional jobs.

*Với nỗ lực và sự sáng tạo, việc tự kinh doanh có thể tạo ra thu nhập cao hơn so với các công việc truyền thống.*

- Personal Growth – Phát triển bản thân**

Managing your own work helps improve decision-making, responsibility, and problem-solving skills.

*Việc tự quản lý công việc giúp cải thiện khả năng ra quyết định, trách nhiệm và kỹ năng giải quyết vấn đề.*

### **❖ Drawbacks – Tác hại**

- **Income Instability – Thu nhập không ổn định**

Self-employment doesn't guarantee a steady paycheck and may involve financial risk.

*Việc tự kinh doanh không đảm bảo mức lương ổn định và có thể tiềm ẩn rủi ro tài chính.*

- **Heavy Responsibility – Trách nhiệm nặng nề**

Self-employed individuals must handle all tasks, from planning to marketing and finance.

*Người tự kinh doanh phải xử lý mọi nhiệm vụ, từ lập kế hoạch đến tiếp thị và tài chính.*

- **Lack of Benefits – Thiếu phúc lợi**

Unlike regular jobs, self-employed individuals often don't have insurance, paid leave, or pensions.

*Không giống như công việc thông thường, những người tự kinh doanh thường không có bảo hiểm, chế độ nghỉ phép có lương hoặc lương hưu.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Improve Financial Planning – Cải thiện quản lý tài chính**

Learning how to manage budgets, taxes, and savings helps reduce financial risk.

*Học cách quản lý ngân sách, thuế và tiết kiệm giúp giảm thiểu rủi ro tài chính*

- **Join Support Networks – Tham gia mạng lưới hỗ trợ**

Connecting with other freelancers or small business groups offers advice and resources.

*Kết nối với những người làm nghề tự do khác hoặc các nhóm doanh nghiệp nhỏ sẽ mang lại lời khuyên và nguồn lực.*

- **Invest in Skills and Marketing – Đầu tư vào kỹ năng và quảng bá**

Regularly improving skills and promoting one's service increases success and income.

*Thường xuyên cải thiện kỹ năng và quảng bá dịch vụ của mình sẽ giúp tăng thành công và thu nhập.*

## Topic 6: Housing/Accommodation – Nhà ở/Nơi ở

### A1. Apartment vs. Landed House – Căn hộ so với nhà mặt đất

**Đề bài:** Some people believe that young people should buy apartments while others think that they should buy landed houses. Discuss both views and give your opinion.

**Dịch bài:** Một số người cho rằng người trẻ nên mua căn hộ trong khi những người khác lại cho rằng họ nên mua nhà đất. Hãy thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.

(Dạng bài: Discussion Essay)

Gợi ý Idea viết bài

#### ❖ Lập luận cho nhà mặt đất (landed house) (Thân bài 1)

- **Spacious living area – Không gian rộng rãi**

Landed houses offer more spacious living areas, which are suitable for large families or those who want to keep pets.

Nhà mặt đất có không gian sinh hoạt rộng rãi hơn, phù hợp với gia đình đông người hoặc những người muốn nuôi thú cưng.

- **Permanent and full ownership – Quyền sở hữu vĩnh viễn và toàn diện**

They provide more permanent and complete ownership, with no concern about lease expiration like with some types of apartments.

Chung cung cấp quyền sở hữu lâu dài và trọn vẹn hơn, không phải lo lắng về việc hết hạn hợp đồng thuê như một số loại căn hộ khác.

- **Freedom to renovate or expand – Tự do cải tạo hoặc mở rộng**

Homeowners can freely renovate or expand their houses without being restricted by building rules or apartment regulations.

Chủ nhà có thể tự do cải tạo hoặc mở rộng ngôi nhà của mình mà không bị hạn chế bởi quy định xây dựng hoặc quy định chung cư.

#### ❖ Lập luận cho nhà căn hộ (apartment) (Thân bài 2)

- **More affordable price – Giá cả phải chăng hơn**

Apartments are generally more affordable than landed houses, making them a practical choice for young people with limited budgets.

Căn hộ thường có giá cả phải chăng hơn nhà mặt đất, khiến chúng trở thành lựa chọn thiết thực cho những người trẻ có ngân sách hạn chế.

- **Convenient location – Vị trí thuận tiện**

They are often located in city centers or close to essential services like schools, supermarkets, and public transport stations.

*Chúng thường nằm ở trung tâm thành phố hoặc gần các dịch vụ thiết yếu như trường học, siêu thị và trạm giao thông công cộng.*

- **Better security and facilities – An ninh và tiện nghi tốt hơn**

Apartments usually come with security guards, surveillance cameras, elevators, gyms, swimming pools, and other shared facilities.

*Căn hộ thường có nhân viên bảo vệ, camera giám sát, thang máy, phòng tập thể dục, hồ bơi và các tiện ích chung khác.*

- ❖ **Ý kiến bản thân ủng hộ: nhà căn hộ (apartment) (Thân bài 3)**

- **More suitable for modern lifestyle – Phù hợp hơn với lối sống hiện đại**

I believe apartments are more suitable for young people because they offer convenience, safety, and modern facilities. For example, I can easily access gyms, shops, or public transport without spending much time.

*Tôi tin rằng căn hộ phù hợp với người trẻ vì mang lại sự tiện lợi, an toàn và các tiện nghi hiện đại. Ví dụ, tôi có thể dễ dàng tiếp cận phòng gym, cửa hàng hay phương tiện công cộng mà không mất nhiều thời gian.*

## A2. Serious Housing Shortage – Thiếu nhà ở nghiêm trọng

**Đề bài:** Many cities around the world are facing a serious housing shortage. What are the causes of this problem? What solutions can you suggest?

**Dịch bài:** Nhiều thành phố trên thế giới đang đối mặt với tình trạng thiếu nhà ở nghiêm trọng. Nguyên nhân là gì? Bạn có thể đề xuất những giải pháp nào?

(Dạng bài: Cause & Solution Essay)

**Gợi ý Idea viết bài**

- ❖ **Causes – Nguyên nhân**

- **Rapid Urbanization – Quá trình đô thị hóa nhanh chóng**

More and more people are moving to cities in search of better jobs and living conditions, but housing supply cannot keep up with this demand.

*Ngày càng có nhiều người chuyển đến các thành phố để tìm kiếm công việc và điều kiện sống tốt hơn, nhưng nguồn cung nhà ở không thể đáp ứng đủ nhu cầu này.*

- **Ineffective Urban Planning – Quy hoạch đô thị chưa hiệu quả**

Poor planning and outdated policies often result in unbalanced development, where housing projects are not prioritized.

*Việc quy hoạch kém và chính sách lồi thời thường dẫn đến sự phát triển mất cân bằng, trong đó các dự án nhà ở không được ưu tiên.*

- **Limited Land and High Construction Costs – Đất đai hạn chế và chi phí xây dựng cao**

In many cities, land is expensive and limited, making it difficult to build enough affordable housing for residents.

*Ở nhiều thành phố, đất đai đắt đỏ và hạn chế, khiến việc xây dựng đủ nhà ở giá rẻ cho cư dân trở nên khó khăn.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Government Support for Affordable Housing – Chính phủ hỗ trợ nhà ở giá rẻ**

Governments should invest in social housing projects and provide subsidies to help low-income families buy or rent homes.

*Chính phủ nên đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội và cung cấp trợ cấp để giúp các gia đình có thu nhập thấp mua hoặc thuê nhà.*

- **Improve Urban Planning and Infrastructure – Cải thiện quy hoạch đô thị và hạ tầng**

Better planning ensures that housing development goes hand-in-hand with transportation, schools, and public services.

*Việc lập kế hoạch tốt hơn đảm bảo rằng việc phát triển nhà ở song hành với giao thông, trường học và các dịch vụ công cộng.*

- **Promote Vertical Housing – Thúc đẩy xây nhà cao tầng**

Building more apartment blocks and high-rise buildings can increase the number of housing units without needing much land.

*Việc xây dựng thêm nhiều khu chung cư và tòa nhà cao tầng có thể tăng số lượng nhà ở mà không cần nhiều đất.*

**Topic 7: Culture/ History – Văn hóa/ Lịch sử**

### C1. Gợi ý idea viết bài - Culture

- ❖ **Causes – Nguyên nhân**

- **Globalization – Toàn cầu hóa**

The spread of global media and international businesses exposes people to foreign cultures, sometimes weakening local traditions.

*Sự phát triển của phương tiện truyền thông toàn cầu và các doanh nghiệp quốc tế giúp mọi người tiếp xúc với các nền văn hóa nước ngoài, đôi khi làm suy yếu các truyền thống địa phương..*

- **Urbanization and Modern Lifestyles – Đô thị hóa và lối sống hiện đại**

Modern city life often prioritizes convenience and efficiency over cultural traditions, especially among young people.

*Cuộc sống thành phố hiện đại thường ưu tiên sự tiện lợi và hiệu quả hơn là truyền thống văn hóa, đặc biệt là đối với giới trẻ.*

- **Lack of Education and Awareness – Thiếu giáo dục và nhận thức**

Without proper cultural education, people may not understand the value of preserving traditions and heritage.

*Nếu không có sự giáo dục văn hóa phù hợp, mọi người có thể không hiểu được giá trị của việc bảo tồn truyền thống và di sản.*

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Cultural Identity – Bản sắc văn hóa**

Culture gives people a sense of belonging and pride, helping them understand who they are and where they come from.

*Văn hóa mang lại cho con người cảm giác được thuộc về và tự hào, giúp họ hiểu mình là ai và mình đến từ đâu.*

- **Social Unity – Gắn kết cộng đồng**

Shared traditions and customs strengthen social ties, promote understanding, and foster community spirit.

*Những truyền thống và phong tục chung củng cố mối quan hệ xã hội, tăng sự thấu hiểu và nuôi dưỡng tinh thần cộng đồng.*

- **Tourism and Economic Development – Du lịch và phát triển kinh tế**

Cultural heritage attracts tourists, creating jobs and boosting local economies. Traditional festivals, architecture, and local crafts draw visitors from around the world, bringing income to communities.

*Di sản văn hóa thu hút khách du lịch, tạo việc làm và thúc đẩy kinh tế địa phương. Các lễ hội truyền thống, kiến trúc và nghề thủ công địa phương thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới, mang lại thu nhập cho cộng đồng.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Cultural Erosion – Mai mờ văn hóa**

When people adopt foreign cultures excessively, local customs and languages may disappear over time.

*Khi con người tiếp thu quá nhiều nền văn hóa nước ngoài, phong tục và ngôn ngữ địa phương có thể biến mất theo thời gian.*

- **Commercialization of Traditions – Thương mại hóa văn hóa**

Turning culture into entertainment or tourism can reduce its authenticity and original meaning.

*Việc biến văn hóa thành giải trí hoặc du lịch có thể làm giảm tính chân thực và ý nghĩa ban đầu của nó.*

- **Stereotyping and Misunderstanding – Định kiến và hiểu sai văn hóa**

Lack of cultural understanding may lead to stereotypes and discrimination between cultural groups.

*Thiếu hiểu biết về văn hóa có thể dẫn đến định kiến và sự phân biệt đối xử giữa các nhóm văn hóa.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Cultural Education – Giáo dục văn hóa**

Schools should include cultural studies to raise awareness and appreciation among young generations.

*Trường học nên đưa môn nghiên cứu văn hóa vào để nâng cao nhận thức và lòng trân trọng của thế hệ trẻ.*

- **Government and Community Support – Hỗ trợ từ chính phủ và cộng đồng**

Authorities and communities should protect cultural heritage through events, festivals, and funding.

*Chính quyền và cộng đồng nên bảo vệ di sản văn hóa thông qua các sự kiện, lễ hội và tài trợ.*

- **Promote Cultural Exchange – Thúc đẩy giao lưu văn hóa**

Encouraging respectful cultural exchange helps people learn from each other without losing their identity.

*Khuyến khích trao đổi văn hóa tôn trọng giúp mọi người học hỏi lẫn nhau mà không đánh mất bản sắc của mình.*

### Đề 1: Causes and consequences of loss of cultural identity

**Đề bài:** Modernization has changed the way people live and interact, leading to a loss of cultural identity in many societies. What are the causes and effects of this trend?

**Dịch đề:** Hiện đại hóa đã thay đổi cách con người sống và tương tác, dẫn đến việc mất đi bản sắc văn hóa ở nhiều cộng đồng. Nguyên nhân và hậu quả là gì?

(Dạng bài: Cause & Effect Essay)

## **Đề 2: Causes and solutions of loss of cultural identity**

**Đề bài:** In recent years, younger generations seem to have little interest in traditional customs. What are the causes of this trend and how can it be addressed?

*Dịch đề:* Những năm gần đây, thế hệ trẻ dường như ít quan tâm đến phong tục truyền thống. Nguyên nhân là gì và làm thế nào để giải quyết vấn đề này?

(Dạng bài: Cause & Solution Essay)

## **Đề 3: Advantages and disadvantages of turning traditional cultural activities into a tourist attraction**

**Đề bài:** Turning traditional cultural activities into tourist attractions is becoming increasingly common. What are the advantages and disadvantages of this trend?

*Dịch đề:* Biến các hoạt động văn hóa truyền thống thành điểm du lịch đang ngày càng phổ biến. Xu hướng này có những ưu điểm và nhược điểm gì?

(Dạng bài: Advantages & Disadvantages Essay)

## **Đề 4: Discussion of cultural destruction and cultural preservation**

**Đề bài:** Some people believe that using cultural traditions as tourist attractions will eventually destroy them, while others argue that this is the only way to preserve such traditions. Discuss both views and give your own opinion.

*Dịch đề:* Một số người tin rằng việc sử dụng các truyền thống văn hóa làm điểm du lịch cuối cùng sẽ hủy hoại chúng, trong khi những người khác lại cho rằng đây là cách duy nhất để bảo tồn những truyền thống đó. Hãy thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến riêng của bạn.

(Dạng bài: Discussion Essay)

## **Đề 5: Responsibility for preserving traditional culture**

**Đề bài:** Some people believe that the responsibility for preserving traditional culture should fall on governments rather than individuals. Do you agree or disagree with this statement?

*Dịch đề:* Một số người tin rằng trách nhiệm bảo tồn văn hóa truyền thống nên thuộc về chính phủ chứ không phải cá nhân. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm này?

(Dạng bài: Opinion Essay)

## C2. Gợi ý idea viết bài – History

### ❖ Causes – Nguyên nhân

- **Lack of Interest in History – Thiếu hứng thú với lịch sử**

Many students consider history boring or irrelevant to modern life, so they don't pay attention to it.

*Nhiều học sinh cho rằng lịch sử nhảm chán hoặc không liên quan đến cuộc sống hiện đại nên các em không chú ý đến nó.*

- **Outdated Teaching Methods – Phương pháp dạy lỗi thời**

History is often taught through memorization, without engaging activities or real-life connections.

*Lịch sử thường được dạy thông qua việc ghi nhớ, không có hoạt động hấp dẫn hoặc kết nối với cuộc sống thực.*

- **Focus on STEM Subjects – Tập trung vào các môn khoa học**

Schools and parents tend to prioritize science and technology subjects, leaving history undervalued.

*Các trường học và phụ huynh có xu hướng ưu tiên các môn khoa học và công nghệ, khiến môn lịch sử bị đánh giá thấp.*

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Understanding Cultural Identity – Hiểu bản sắc văn hóa**

Studying history helps people understand their roots, traditions, and national identity.

*Nghiên cứu lịch sử giúp mọi người hiểu được nguồn gốc, truyền thống và bản sắc dân tộc của mình.*

- **Learning from the Past – Học hỏi từ quá khứ**

History teaches valuable lessons from past mistakes and successes, helping society avoid repeated failures.

*Lịch sử dạy những bài học quý giá từ những sai lầm và thành công trong quá khứ, giúp xã hội tránh được những thất bại lặp lại.*

- **Critical Thinking Skills – Rèn luyện tư duy phản biện**

Analyzing historical events develops students' ability to think critically and see issues from different perspectives.

*Phân tích các sự kiện lịch sử giúp phát triển khả năng tư duy phản biện và nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau của học sinh.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Loss of National Identity – Mất bản sắc dân tộc**

If people ignore history, they may lose touch with their cultural values and traditions.

*Nếu mọi người phớt lờ lịch sử, họ có thể mất đi các giá trị và truyền thống văn hóa của mình.*

- **Historical Distortion – Xuyên tạc lịch sử**

A lack of historical knowledge allows misinformation or fake history to spread.

*Việc thiếu hiểu biết về lịch sử khiến thông tin sai lệch hoặc lịch sử giả mạo lan truyền.*

- **Lack of Civic Responsibility – Thiếu trách nhiệm công dân**

People unaware of historical struggles may take freedom and peace for granted.

*Những người không biết về các cuộc đấu tranh trong lịch sử có thể coi tự do và hòa bình là điều hiển nhiên.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Modernize Teaching Methods – Đổi mới phương pháp giảng dạy**

Use documentaries, storytelling, field trips, and interactive tools to make history more engaging.

*Sử dụng phim tài liệu, kể chuyện, chuyến đi thực tế và các công cụ tương tác để làm cho lịch sử hấp dẫn hơn.*

- **Connect History with Present – Liên hệ lịch sử với thực tế**

Show how past events relate to current issues to make students see its importance.

*Trình bày mối liên hệ giữa các sự kiện trong quá khứ với các vấn đề hiện tại để học sinh thấy được tầm quan trọng của chúng.*

- **Promote National Pride – Tăng cường lòng tự hào dân tộc**

Organize activities that celebrate historical heroes and important dates to build national pride.

*Tổ chức các hoạt động tôn vinh các anh hùng lịch sử và các ngày lễ quan trọng để xây dựng lòng tự hào dân tộc.*

#### **Đề 1: Causes and effects of poor history education**

**Đề bài:** Fewer and fewer students are interested in studying history at school. What are the causes of this trend? What are its effects on society?

**Dịch đề:** Ngày càng ít học sinh quan tâm đến việc học lịch sử ở trường. Nguyên nhân của xu hướng này là gì? Tác động của nó đến xã hội ra sao?

(Dạng bài: Cause & Effect Essay)

### **Đề 2: Young people know less about history and culture**

**Đề bài:** Nowadays, young people know less about history and culture. What are the causes of this problem? What can be done to solve it?

**Dịch đề:** Ngày nay, giới trẻ ngày càng thiếu hiểu biết về lịch sử và văn hóa. Nguyên nhân của vấn đề này là gì? Có thể làm gì để giải quyết?

(Dạng bài: Cause & Solution Essay)

### **Đề 3: Important history subject or important science and technology subject**

**Đề bài:** Some people think that history is one of the most important school subjects. Other people think that, in today's world, subjects like science and technology are more important than history. Discuss both these views and give your own opinion.

**Dịch đề:** Một số người cho rằng lịch sử là một trong những môn học quan trọng nhất ở trường. Những người khác lại cho rằng, trong thế giới ngày nay, các môn học như khoa học và công nghệ quan trọng hơn lịch sử. Hãy thảo luận về cả hai quan điểm này và đưa ra ý kiến của riêng bạn.

(Dạng bài: Discussion Essay)

### **Đề 4: Opinion that history is no longer a core subject**

**Đề bài:** In many schools, history is no longer a core subject. Some people say it should be optional. Do you agree or disagree with this statement?

**Dịch đề:** Ở nhiều trường học, lịch sử không còn là môn học chính nữa. Một số người cho rằng môn này nên là môn tự chọn. Bạn đồng ý hay không đồng ý với quan điểm này?

(Dạng bài: Opinion Essay)

### **Topic 8: Social Issues – Các vấn đề xã hội**

#### **S1. Gợi ý idea viết bài – Crime (Tội phạm)**

##### **❖ Causes – Nguyên nhân**

- Poverty and Unemployment – Nghèo đói và thất nghiệp**

People who struggle financially may turn to illegal activities as a way to survive or earn money.

*Những người gặp khó khăn về tài chính có thể tìm đến các hoạt động bất hợp pháp như một cách để tồn tại hoặc kiếm tiền.*

- **Lack of Education – Thiếu giáo dục**

Uneducated people may not understand the law and often lack skills for legal jobs, leading to higher crime risks.

*Những người thiếu trình độ có thể không hiểu luật và thường thiếu kỹ năng làm việc trong ngành pháp lý, dẫn đến nguy cơ phạm tội cao hơn.*

- **Peer Pressure and Environment – Áp lực từ bạn bè và môi trường sống**

Living in crime-prone areas or being influenced by negative peer groups can lead young people to commit crimes.

*Sống ở những khu vực dễ xảy ra tội phạm hoặc bị ảnh hưởng bởi các nhóm bạn bè tiêu cực có thể khiến người trẻ phạm tội.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Broken Families and Futures – Tan vỡ gia đình và tương lai mất định hướng**

Criminal records can destroy a person's future and hurt their families emotionally and financially.

*Hồ sơ tội phạm có thể hủy hoại tương lai của một người và gây tổn hại về mặt tình cảm và tài chính cho gia đình họ.*

- **Economic Loss – Thiệt hại kinh tế**

Governments and individuals spend a lot on security, law enforcement, and repairing damages caused by crime.

*Chính phủ và cá nhân chi rất nhiều cho an ninh, thực thi pháp luật và khắc phục thiệt hại do tội phạm gây ra.*

- **Threat to Public Safety – Đe dọa an toàn xã hội**

Crime increases fear among citizens and makes communities less safe.

*Tội phạm làm tăng nỗi sợ hãi trong người dân và khiến cộng đồng kém an toàn hơn.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Education and Job Training – Giáo dục và đào tạo nghề**

Providing quality education and practical skills can help people find jobs and stay away from crime.

*Cung cấp nền giáo dục chất lượng và kỹ năng thực tế có thể giúp mọi người tìm được việc làm và tránh xa tội phạm.*

- **Stronger Law Enforcement – Tăng cường thực thi pháp luật**

Strict punishment and more police presence can help deter criminal behavior.

*Hình phạt nghiêm khắc và sự hiện diện nhiều hơn của cảnh sát có thể giúp ngăn chặn hành vi tội phạm.*

- **Promote Crime Prevention Awareness - Thúc đẩy nhận thức phòng chống tội phạm**

Effectively implement crime prevention campaigns to raise legal awareness among the public, especially young people, workers, and students in remote, ethnic minority, border, and island areas.

*Thực hiện hiệu quả các chiến dịch phòng chống tội phạm nhằm nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân, đặc biệt là thanh thiếu niên, công nhân, học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.*

## S2. Gợi ý idea viết bài – Smoking (Hút thuốc)

- ❖ **Causes – Nguyên nhân**

- **Peer Pressure – Áp lực từ bạn bè**

Many people, especially teenagers, start smoking because they want to fit in with their friends who smoke.

*Nhiều người, đặc biệt là thanh thiếu niên, bắt đầu hút thuốc vì muốn hòa nhập với bạn bè có cùng thói quen.*

- **Stress Relief – Giảm căng thẳng**

Some individuals believe that smoking helps them relax and cope with stress from work or personal life.

*Một số người cho rằng hút thuốc giúp họ thư giãn và đối phó với căng thẳng từ công việc hay cuộc sống.*

- **Influence from Media or Family – Ảnh hưởng từ truyền thông hoặc gia đình**

Seeing smoking in movies or having family members who smoke can normalize the habit.  
*Việc thấy cảnh hút thuốc trong phim ảnh hoặc sóng trong gia đình có người hút thuốc dễ khiến hành vi này trở nên bình thường.*

- ❖ **Benefits – Lợi ích**

- **Short-term Relaxation – Thư giãn tạm thời**

Some smokers feel a sense of calm or focus after smoking a cigarette.

*Một số người hút cảm thấy thư giãn hoặc tập trung hơn sau khi hút thuốc.*

- **Social Connection – Kết nối xã hội**

Smoking can sometimes be seen as a way to socialize, especially during breaks at work.  
*Hút thuốc đôi khi được xem là cơ hội để giao lưu, đặc biệt trong giờ nghỉ tại nơi làm việc.*

- **Habitual Comfort – Thói quen mang lại cảm giác quen thuộc**

For long-term smokers, smoking becomes a comforting routine.

*Với người hút lâu năm, hút thuốc trở thành một thói quen mang lại cảm giác thân thuộc.*

### ❖ Drawbacks – Tác hại

- **Health Risks – Gây hại cho sức khỏe**

Smoking causes serious diseases such as cancer, lung problems, and heart disease.

*Hút thuốc gây ra nhiều bệnh nguy hiểm như ung thư, bệnh phổi và tim mạch.*

- **Financial Burden – Gánh nặng tài chính**

Buying cigarettes regularly is costly and becomes a financial burden over time.

*Việc mua thuốc lá thường xuyên tốn kém và gây áp lực tài chính về lâu dài.*

- **Harm to Others – Gây hại cho người xung quanh**

Second-hand smoke affects non-smokers, especially children and the elderly.

*Khói thuốc thụ động ảnh hưởng đến người không hút, đặc biệt là trẻ em và người già.*

### ❖ Solutions – Giải pháp

- **Public Awareness Campaigns – Tuyên truyền nâng cao nhận thức**

Governments should promote anti-smoking messages through media and schools.

*Chính phủ nên đẩy mạnh tuyên truyền chống hút thuốc qua truyền thông và trường học.*

- **Higher Taxes and Smoking Bans – Tăng thuế và cấm hút nơi công cộng**

Raising cigarette prices and banning smoking in public places can reduce consumption.

*Tăng giá thuốc lá và cấm hút thuốc nơi công cộng có thể làm giảm lượng người hút.*

- **Support for Quitting – Hỗ trợ cai thuốc**

Provide free counseling, hotlines, or nicotine patches to help people stop smoking.

*Cung cấp tư vấn, đường dây hỗ trợ hoặc miếng dán nicotine để giúp người hút bỏ thuốc.*

## S3. Gợi ý idea viết bài – Pilot traffic light programme (Chương trình đèn giao thông thí điểm)

### ❖ Benefits – Lợi ích

- **Reduce traffic congestion – Giảm tắc nghẽn giao thông**

New traffic lights can help control vehicle flow more effectively, especially during rush hours, by adjusting the green light duration according to real-time traffic conditions.

*Đèn giao thông mới có thể giúp kiểm soát lưu lượng phương tiện hiệu quả hơn, đặc biệt là trong giờ cao điểm, bằng cách điều chỉnh thời lượng đèn xanh theo tình hình giao thông thực tế.*

- **Improve road safety – Cải thiện an toàn giao thông**

By managing intersections more efficiently, the system can minimize conflicts between vehicles, reducing the risk of collisions at busy junctions.

*Bằng cách quản lý các giao lộ hiệu quả hơn, hệ thống có thể giảm thiểu xung đột giữa các phương tiện, giảm nguy cơ va chạm tại các giao lộ đồng đúc.*

- **Support smart city development – Hỗ trợ phát triển thành phố thông minh**

The programme is a step toward modern traffic management, using advanced technology to create a safer, more efficient urban transportation system.

*Chương trình này là bước tiến tới quản lý giao thông hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra hệ thống giao thông đô thị an toàn hơn và hiệu quả hơn.*

- ❖ **Drawbacks – Tác hại**

- **Increase accident risk initially – Tăng nguy cơ tai nạn ban đầu**

Drivers may be confused by the new system because they are not familiar with the updated traffic light patterns, leading to hesitation or wrong decisions.

*Người lái xe có thể bối rối với hệ thống mới vì họ không quen với các mẫu đèn giao thông mới, dẫn đến do dự hoặc đưa ra quyết định sai lầm.*

- **Higher implementation costs – Chi phí triển khai cao**

Installing and maintaining advanced traffic light systems requires significant investment in technology and infrastructure, which can burden the city budget.

*Việc lắp đặt và bảo trì hệ thống đèn giao thông tiên tiến đòi hỏi đầu tư đáng kể vào công nghệ và cơ sở hạ tầng, có thể gây gánh nặng cho ngân sách thành phố.*

- **Potential for longer congestion at first – Có thể gây ùn tắc lâu hơn ban đầu**

During the testing period, technical glitches or misconfigurations can disrupt normal traffic flow, making congestion worse before improvements take effect.

*Khói thuốc thụ động ảnh hưởng đến người không hút, đặc biệt là trẻ em và người già.*

- ❖ **Solutions – Giải pháp**

- **Public Awareness Campaigns – Tuyên truyền nâng cao nhận thức**

Governments should promote anti-smoking messages through media and schools.

*Chính phủ nên đẩy mạnh tuyên truyền chống hút thuốc qua truyền thông và trường học.*

- **Higher Taxes and Smoking Bans – Tăng thuế và cấm hút nơi công cộng**

Raising cigarette prices and banning smoking in public places can reduce consumption.

*Tăng giá thuốc lá và cấm hút thuốc nơi công cộng có thể làm giảm lượng người hút.*

- **Support for Quitting – Hỗ trợ cai thuốc**

Provide free counseling, hotlines, or nicotine patches to help people stop smoking.

*Cung cấp tư vấn, đường dây hỗ trợ hoặc miếng dán nicotine để giúp người hút bỏ thuốc.*

### **Giải đề:**

**Đề bài:** A pilot programme on new traffic lights at intersections has been introduced in Ho Chi Minh City. Some people believe that this will help reduce traffic congestion, while others think that it may increase the risk of accidents and cause more congestion. Discuss both views and give your opinion.

**Đề bài:** Chương trình thí điểm lắp đặt đèn giao thông mới tại các giao lộ đã được triển khai tại Thành phố Hồ Chí Minh. Một số người cho rằng điều này sẽ giúp giảm ùn tắc giao thông, trong khi một số khác lại cho rằng nó có thể làm tăng nguy cơ tai nạn và gây ùn tắc giao thông nghiêm trọng hơn. Hãy thảo luận cả hai quan điểm và đưa ra ý kiến của bạn.

**Đọc đề, ta có thể xác định những yếu tố sau:**

- Chủ đề (Topic): **Pilot programme on new traffic lights** (*Chương trình thử nghiệm đèn giao thông mới*).
- Dạng bài: **Discussion Essay**.
- Yêu cầu đề bài: Đề được trình bày dưới dạng câu "*Discuss both views and give your opinion*"  
→ Vì vậy, cần thảo luận cả hai quan điểm, sau đó nêu rõ ý kiến cá nhân.

**Quan điểm 1:** The new traffic light system will help reduce traffic congestion.

(Hệ thống đèn giao thông mới sẽ giúp giảm ùn tắc giao thông)

**Quan điểm 2:** The new traffic light system may increase the risk of accidents and cause more congestion.

(Hệ thống đèn giao thông mới có thể làm tăng nguy cơ tai nạn và gây tắc nghẽn nhiều hơn)

**Quan cá nhân:** Cung đồng ý với quan điểm 1. The new traffic light system will help reduce traffic congestion.

### **Giải đề**

There has been an ongoing debate over whether the introduction of a new traffic light system at intersections brings more advantages than disadvantages. While a number of people argue that this system will help reduce traffic congestion, others hold the belief that it may increase the risk of accidents and cause more congestion. This essay will discuss both perspectives in detail before presenting my personal point of view.

Supporters of the idea that the new traffic light system will help reduce congestion often claim that this approach offers several significant benefits. One major reason is that it can control vehicle flow more effectively, which can lead to smoother movement during rush hours. Furthermore, they believe that this system helps improve road safety, as it helps to minimize conflicts between vehicles at busy intersections, reducing the likelihood of collisions.

On the contrary, opponents of this view argue that the new system may increase the risk of accidents and cause more congestion, especially at the beginning. A key argument supporting this perspective is that drivers may feel confused with the updated traffic light patterns, which may contribute to wrong decisions. In addition, they also point out that technical errors during the testing period can disrupt traffic flow, making congestion worse in certain contexts.

From my perspective, I am more inclined to support the idea that the new traffic light system will help reduce congestion in the long run, since it seems to provide more long-term advantages. The primary reason for this belief is that advanced traffic management systems not only optimize vehicle flow but also support the development of smart cities, which play an essential role in creating a safer and more efficient transportation network.

In conclusion, although both perspectives have their own merits, I believe that implementing a new traffic light system is more convincing and beneficial in the long run. By considering both sides, it becomes clear that the advantages of improved traffic flow and enhanced safety outweigh the temporary drawbacks, which is why I firmly hold this opinion.

### Dịch bài

Đã có một cuộc tranh luận kéo dài về việc liệu việc giới thiệu một hệ thống đèn giao thông mới tại các ngã tư mang lại nhiều lợi ích hơn hay bất lợi hơn. Trong khi một số người cho rằng hệ thống này sẽ giúp giảm ùn tắc giao thông, những người khác lại tin rằng nó có thể làm tăng nguy cơ tai nạn và gây ra nhiều tắc nghẽn hơn. Bài viết này sẽ thảo luận chi tiết cả hai quan điểm trước khi đưa ra ý kiến cá nhân của tôi.

Những người ủng hộ ý tưởng rằng hệ thống đèn giao thông mới sẽ giúp giảm tắc nghẽn thường cho rằng cách tiếp cận này mang lại một số lợi ích đáng kể. Một lý do chính là nó có thể kiểm soát luồng phương tiện hiệu quả hơn, từ đó giúp giao thông di chuyển trơn tru hơn trong giờ cao điểm. Hơn nữa, họ tin rằng hệ thống này giúp cải thiện an toàn đường bộ, vì nó giúp giảm thiểu xung đột giữa các phương tiện tại các giao lộ đông đúc, từ đó giảm khả năng xảy ra va chạm.

Ngược lại, những người phản đối quan điểm này lập luận rằng hệ thống mới có thể làm tăng nguy cơ tai nạn và gây thêm tắc nghẽn, đặc biệt là trong giai đoạn đầu. Một lập luận chính ủng hộ quan điểm này là người lái xe có thể cảm thấy bối rối với các kiểu đèn giao thông được cập nhật, điều này có thể dẫn đến những quyết định sai lầm. Ngoài ra, họ cũng chỉ ra rằng các lỗi kỹ thuật trong quá trình thử nghiệm có thể làm gián đoạn luồng giao thông, khiến tình trạng tắc nghẽn trở nên tồi tệ hơn trong một số trường hợp.

Theo quan điểm của tôi, tôi có xu hướng ủng hộ ý tưởng rằng hệ thống đèn giao thông mới sẽ giúp giảm tắc nghẽn về lâu dài, vì nó dường như mang lại nhiều lợi ích dài hạn hơn. Lý do chính cho niềm tin này là các hệ thống quản lý giao thông tiên tiến không chỉ tối ưu hóa luồng phương tiện mà còn hỗ trợ phát triển các thành phố thông minh, vốn đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo ra một mạng lưới giao thông an toàn và hiệu quả hơn.

Tóm lại, mặc dù cả hai quan điểm đều có những điểm hợp lý, tôi tin rằng việc triển khai một hệ thống đèn giao thông mới thuyết phục và có lợi hơn về lâu dài. Khi xem xét cả hai mặt, có thể thấy rõ ràng những lợi ích về cải thiện lưu lượng giao thông và tăng cường an toàn vượt trội so với những hạn chế tạm thời, và đó là lý do tại sao tôi kiên quyết giữ quan điểm này.

#### S4. Gợi ý idea viết bài – Success factors (Các yếu tố thành công)

##### ❖ Benefits – Lợi ích

###### a) Determination (Sự quyết tâm)

- Helps individuals set clear goals and stay focused. Determined people know what they want and are less likely to get distracted.

*Giúp cá nhân đặt ra mục tiêu rõ ràng và duy trì sự tập trung. Những người quyết tâm biết mình muốn gì và ít bị phân tâm hơn.*

- Determination provides strong motivation even in difficult situations. Enables people to overcome obstacles more easily.

*Sự quyết tâm mang lại động lực mạnh mẽ ngay cả trong những tình huống khó khăn. Giúp mọi người vượt qua trở ngại dễ dàng hơn.*

- Leads to higher achievement in study and work.

*Mang lại thành tích cao hơn trong học tập và công việc.*

###### b) Self-discipline (Tự kỷ luật)

- Self-disciplined people know how to prioritize tasks and avoid procrastination. Improves time management and personal control.

*Những người có tính kỷ luật biết cách ưu tiên công việc và tránh trì hoãn. Cải thiện khả năng quản lý thời gian và kiểm soát bản thân.*

- They follow schedules, meet deadlines, and maintain stable routines, which helps increase productivity and work efficiency.

*Họ tuân thủ lịch trình, đáp ứng thời hạn và duy trì thói quen ổn định, giúp tăng năng suất và hiệu quả công việc.*

- Self-discipline helps individuals develop healthy lifestyles and build long-term positive habits.

*Tính kỷ luật giúp cá nhân phát triển lối sống lành mạnh và xây dựng những thói quen tích cực lâu dài.*

###### c) Perseverance (Sự kiên trì)

- Perseverance is essential for goals that require months or years to achieve, as it helps maintain long-term effort.

*Sự kiên trì rất cần thiết cho những mục tiêu đòi hỏi nhiều tháng hoặc nhiều năm để đạt được, vì nó giúp duy trì nỗ lực lâu dài.*

- Perseverant individuals can learn from mistakes and start again with more experience.

*Những người kiên trì có thể học hỏi từ sai lầm và bắt đầu lại với nhiều kinh nghiệm hơn.*

## ❖ Drawbacks – Tác hại

### a) Lack of determination (Thiếu quyết tâm)

- People may give up easily when facing difficulties, individuals lack the motivation to pursue long-term goals.

*Mọi người có thể dễ dàng bỏ cuộc khi gặp khó khăn, thiếu động lực để theo đuổi các mục tiêu dài hạn.*

- They tend to have unclear goals and poor direction.

*Họ thường có mục tiêu không rõ ràng và định hướng kém.*

- People who lack determination find it difficult to compete in academic or professional environments, reduced opportunities to achieve outstanding results.

*Những người thiếu quyết tâm gặp khó khăn trong việc cạnh tranh trong môi trường học tập hoặc nghề nghiệp, giảm cơ hội đạt được kết quả xuất sắc.*

### b) Self-discipline (Thiếu kỷ luật bản thân)

- Without discipline, time is wasted and tasks are delayed, do work is done inefficiently.

*Nếu không có kỷ luật, thời gian bị lãng phí, công việc bị trì hoãn, công việc được thực hiện không năng suất.*

- Struggling to maintain good habits negatively affects health, performance, and personal development.

*Việc duy trì thói quen tốt ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, hiệu suất và sự phát triển cá nhân.*

### c) Lack of Perseverance (Thiếu kiên trì)

- Even with good goals, a lack of perseverance makes it impossible to achieve them.

*Ngay cả khi có mục tiêu tốt, việc thiếu kiên trì cũng khiến chúng ta không thể đạt được chúng.*

- Individuals who lack perseverance do not learn from failure, become easily discouraged, and fail to gain experience for improvement.

*Những người thiếu kiên trì sẽ không học được từ thất bại, dễ nản lòng và không tích lũy kinh nghiệm để cải thiện.*

## Cập nhật đề thi VSTEP mới nhất

(Các bạn mới thi gửi mình)

### WRITING

#### Task 1 – Viết thư/email:

Viết thư hỏi về buổi tiệc (mời ai, tổ chức hoạt động gì, nên mặc gì).

Viết thư cho bạn về buổi concert (thời gian, nên ăn gì trước, mặc gì).

Viết thư mời bạn đến tiệc tân gia.

Viết thư hỏi về khách sạn giá hợp lý, đồ ăn đường phố nổi tiếng, địa điểm nên đến ở VN.

Viết thư trả lời Carol về việc tổ chức sự kiện (gửi quà gì, nên làm gì).

Viết thư hỏi Sam về việc tổ chức buổi tiệc (mời ai, hoạt động gì, nên mặc gì).

#### Task 2 – Viết essay:

Thảo luận lợi ích/tác hại của: học và chơi nhạc, sở hữu ô tô, mạng xã hội (social media).

Tác hại của: hút thuốc, fast food (đưa ra giải pháp giữ dáng), dùng điện thoại ở trẻ nhỏ.

Chủ đề khác: jobs application, công nghệ trong việc học tiếng Anh, giảm cân (lose weight), du lịch tôn giáo (religious tourism), attracting tourism.

Bỏ đèn giao thông: một bên cho rằng giúp giảm tai nạn và tắc đường, một bên cho rằng làm tăng rủi ro – thảo luận hai ý kiến.

Benefits của volunteer work và nguyên nhân của việc tham gia.

Benefits của viết nhật ký (quản lý cảm xúc, sức khỏe tinh thần).

Lợi ích khi trẻ em tự lập.

Thảo luận về thời trang – mức độ quan trọng.

### SPEAKING

#### Part 1:

Màu sắc yêu thích và ảnh hưởng đến cảm xúc.

Bạn thường làm gì vào buổi sáng?

Cuối tuần thường làm gì, bạn có thích con số không?

Thói quen dùng mạng xã hội, thời gian rảnh.

Bạn thích thể loại phim nào?

Bạn trang trí ngôi nhà bằng màu sắc gì?

#### Part 2:

Chọn quà tốt nghiệp: balo, giày, kính.

Teacher's Day: làm video, tặng quà handmade.

Tổ chức tiệc: nên mời ai, nên mặc gì.

Mua sắm: shopping mall, open-air market, online shopping.

Xem phim với bạn bè: chọn cinema, living room hay outdoor garden.

Chọn học kỹ năng nào: học tiếng Anh, chơi nhạc cụ dân tộc, nấu ăn.

Đi chơi holiday: công viên, bảo tàng, countryside.

Lựa chọn giữa việc học kỹ năng gì.

Một người bạn tìm job phù hợp: personal trainiSSng, healthcare, and nutrition.

### **Part 3:**

Ảnh hưởng của việc sống trong ký túc xá với sinh viên năm nhất.

Thuận lợi/bất lợi của việc có ô tô.

Ứng dụng xin việc (jobs application).

Tăng tính tự lập.

Stress ở nơi làm việc – nguyên nhân.

Vai trò của người lãnh đạo tốt (good leader).

### 🌟 Lời nhắn cuối cùng 🌟

Cảm ơn bạn đã tin tưởng và sử dụng tài liệu này để ôn luyện cho kỳ thi VSTEP!

Mình hy vọng những gì mình tổng hợp sẽ giúp bạn tiết kiệm thời gian, học hiệu quả hơn và đạt được mục tiêu mong muốn.

Chúc bạn luôn giữ vững tinh thần học tập, thi thật tốt và sớm chạm đến ước mơ của mình nhé! 🍀 \*

✉ Có góp ý, thắc mắc hoặc cần thêm tài liệu, đừng ngại nhắn mình qua Zalo: **0989097211**

Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã đồng hành cùng mình 😊